CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021-2025)
TỈNH SƠN LA

Sơn La, 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*-----

BÁO CÁO
THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021-2025)
TỈNH SƠN LA

Hà Nội, ngày tháng năm 2024
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Sơn La, ngày tháng năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

MỤC LỤC_Toc170513565

ĐẶT VẤN ĐỀ 1
I. SỰ CẦN THIẾT....1
II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021 - 2025) TỈNH SƠN LA 2
2.1 Mục tiêu 2
2.2. Yêu cầu 3
III. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN 4
3.1 Cách tiếp cận....4
3.2. Phương pháp thực hiện....4
IV. NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021 - 2025) TỈNH SƠN LA 7
4.1. Những căn cứ pháp lý....7
4.2. Cơ sở thông tin, tư liệu 9
V. BỐ CỤC BÁO CÁO TỔNG HỢP....10
PHẦN I: KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 11
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 11
1.1. Điều kiện tự nhiên 11
1.2. Các nguồn tài nguyên 15
1.3. Thực trạng môi trường....25
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI....28
2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế....28
2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế....30
2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập 39
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn....42
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng....44
3.2. Những khó khăn, hạn chế....55
PHẦN II: KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC....57
I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT 57
1.1. Khái quát tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác kế hoạch sử dụng đất....57

1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất 69
II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 89
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước 89
2.2. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất 97
2.3. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất 100
2.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới 101
PHẦN III: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021-2025) 103
I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH. 103
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 103
1.2. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 104
1.3. Quan điểm, phương hướng bố trí sử dụng đất trong kỳ kế hoạch 106
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025) 111
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng 111
2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất 169
2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 174
2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch 180
2.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch. 180
III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 182
3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 182
3.2. Giải pháp quản lý và bảo vệ rừng 183
3.4. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 184
3.5. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất 185
3.6. Các giải pháp về khoa học và công nghệ 187
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 188
1. Kết luận 188
2. Kiến nghị 188

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế của Sơn La 29
Bảng 2: Diện tích, sản lượng một số loại cây trồng chính 31
Bảng 3: Số lượng một số loại gia súc, gia cầm chủ yếu 31
Bảng 4: Kết quả sản xuất lâm nghiệp qua 05 năm 32
Bảng 5: Sản lượng thuỷ sản qua 05 năm 33
Bảng 6: Chỉ số sản xuất công nghiệp năm sau so với năm trước 34
Bảng 7: Một số sản phẩm công nghiệp qua 05 năm 35
Bảng 8: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế 37
Bảng 9: Hoạt động du lịch giai đoạn 2015-2020 39
Bảng 10: Phát triển dân số giai đoạn 2015 -2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện 40
Bảng 11: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế 41
Bảng 12: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp 41
Bảng 13: Diện tích, cơ cấu các loại đất chính năm 2020 69
Bảng 14: Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2015 – 2020 76
Bảng 15: Kết quả thực hiện chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp Chính phủ xét duyệt 89
Bảng 16: Kết quả thực hiện chỉ tiêu nhóm đất nông phi nghiệp Chính phủ xét duyệt 92
Bảng 17: Kết quả chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 97
Bảng 18: Kết quả đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp 98
Bảng 19: Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Sơn La 111
Bảng 20: Xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2021 - 2025 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện 115
Bảng 21: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất nông nghiệp của tỉnh Sơn La phân theo đơn vị hành chính 125
Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất trồng lúa của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 126
Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất chuyên trồng lúa nước của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 127

Bảng 24: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất trồng cây lâu năm của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 129
Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất rừng phòng hộ của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 129
Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất rừng đặc dụng của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 130
Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất rừng sản xuất của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 131
Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất rừng sản xuất tự nhiên của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính..... 132
Bảng 29: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất phi nông nghiệp của tỉnh Sơn La đến năm 2025 theo đơn vị hành chính..... 133
Bảng 30: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất quốc phòng của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 133
Bảng 31: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất an ninh của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính..... 135
Bảng 32: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất khu công nghiệp của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 136
Bảng 33: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cụm công nghiệp của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 136
Bảng 34: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất thương mại, dịch vụ của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính..... 138
Bảng 35: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 139
Bảng 36: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 140
Bảng 37: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất phát triển hạ tầng của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 140
Bảng 38: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất giao thông của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 142
Bảng 39: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất thủy lợi của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính..... 143
Bảng 40: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở văn hóa của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 144
Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở y tế của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính..... 145

Bảng 42: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 145
Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở thể dục thể thao của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính..... 148
Bảng 44: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất công trình năng lượng của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính..... 149
Bảng 45: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất công trình bưu chính, viễn thông của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 150
Bảng 46: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở tôn giáo của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 151
Bảng 47: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 152
Bảng 48: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất có di tích lịch sử văn hóa của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 153
Bảng 49: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất bãi thải, xử lý chất thải của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 153
Bảng 50: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất ở tại nông thôn của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 155
Bảng 51: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất ở tại đô thị của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 156
Bảng 52: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất xây dựng trụ sở cơ quan của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 157
Bảng 53: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính..... 158
Bảng 54: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất chưa sử dụng của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính 159
Bảng 55: Danh mục, lộ trình kế hoạch nâng loại hệ thống đô thị theo giai đoạn 2021 - 2025..... 160
Bảng 56: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 5 năm (2021-2025) phân theo năm của tỉnh Sơn La..... 169
Bảng 57: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 5 năm (2021-2025) phân theo đơn vị hành chính của tỉnh Sơn La..... 171
Bảng 58: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 5 năm (2021-2025) của tỉnh Sơn La 175
Bảng 59: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 5 năm (2021-2025) của tỉnh Sơn La phân theo đơn vị hành chính 177

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Bản đồ hành chính tỉnh Sơn La 11
Hình 2: Cơ cấu các nhóm đất 20
Hình 3: Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 của tỉnh Sơn La 71
Hình 4: Biến động diện tích nhóm đất nông nghiệp giai đoạn 2015 -2020 78
Hình 5: Biến động diện tích nhóm đất phi nông nghiệp giai đoạn 2015 -2020 .. 82
Hình 6: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng các loại đất nông nghiệp đến năm 2020 92
Hình 7: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng các loại đất phi nông nghiệp đến năm 2020 96
Hình 8: Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp các năm kế hoạch 173

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT

Sơn La là tỉnh miền núi, có vị trí địa lý về phía Tây của vùng Bắc bộ với tổng diện tích tự nhiên 14.110 km²: Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, Yên Bái; phía Đông giáp tỉnh Phú Thọ, Hoà Bình; phía Tây giáp tỉnh Điện Biên; phía Nam giáp tỉnh Thanh Hoá và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Tỉnh Sơn La có nhiều tiềm năng, lợi thế để đảm nhiệm vai trò kết nối và là một trung tâm kinh tế - xã hội quan trọng của khu vực phía Tây Bắc bộ.

Sơn La đang trong thời kỳ điều chỉnh mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, du lịch và dịch vụ; nhu cầu đất cho phát triển đô thị, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng tăng, tạo áp lực lớn trong việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cũng như nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu như: bão, lũ lụt, hạn hán... hàng năm diễn ra ngày càng phức tạp làm cho nguy cơ thoái hóa đất tăng, diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, việc sử dụng đất đai bền vững, hiệu quả có dấu hiệu bị ảnh hưởng. Sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái là vấn đề quan trọng cần được đặt ra phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ cụ thể.

Vai trò của đất đai luôn được khẳng định là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, là nơi lưu trữ các nguồn tài nguyên khoáng sản. Đặc biệt hơn nữa đất đai là nơi sinh sống của con người và cư trú của các loài sinh vật. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 xác định "Đất đai là tài nguyên đặc biệt của Quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển của đất nước, được quản lý theo pháp luật". Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2013; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai được thực thi khoa học, hiệu quả và nghiêm minh. Trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh Sơn La nhiều quy hoạch ngành, lĩnh vực của cấp quốc gia, cấp vùng và cả cấp tỉnh được phê duyệt đã có những tác động lớn đến nhu cầu sử dụng đất của tỉnh như: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020; quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Sơn La; Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu,

tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020… và năm 2013 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 72/NQ-CP ngày 10/6/2013 về thành lập huyện Vân Hồ trên cơ sở chia tách một phần diện tích và dân số của huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La; phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La đến năm 2020 tại Quyết định số 1959/QĐ-TTg ngày 29/10/2013. Tuy nhiên các quy hoạch ngành, lĩnh vực được phê duyệt trên chưa được tích hợp với quy hoạch sử dụng đất nên một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã không còn phù hợp với thực tế gây những khó khăn nhất định cho công tác quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng và công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh nói chung.

Thực hiện Luật Đất đai, Luật Quy hoạch, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành; để có cơ sở xác định quỹ đất hợp lý cho phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại dịch vụ, các khu dân cư ... làm căn cứ cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giám sát và thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh đi vào nề nếp và đúng pháp luật, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và bảo vệ môi trường, UBND tỉnh Sơn La đã giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Sơn La.

Từ tình hình thực tế việc lập ***Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Sơn La*** là cần thiết, đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy hoạch; đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và môi trường trong giai đoạn mới, với mục tiêu sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo sự thống nhất với chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh trong Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp Quốc gia.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021 - 2025) TỈNH SƠN LA

2.1 Mục tiêu

Việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Sơn La sẽ đạt được các mục đích chủ yếu sau đây:

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020;

- Phân bổ hợp lý quỹ đất cho các ngành, các đối tượng sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế cao. Làm căn cứ để bố trí và xây dựng cơ sở hạ tầng của tỉnh;

- Bảo vệ nguồn tài nguyên môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất;

- Tạo điều kiện thuận lợi để ngành chuyên môn nắm chắc quỹ đất và thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai trong kỳ kế hoạch (2021-2025);

- Cung cấp thông tin về hiện trạng và định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, nhằm tạo ra điều kiện ban đầu trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư;

- Đóng góp những căn cứ quan trọng vào việc hình thành các chương trình phát triển và hệ thống các dự án đầu tư trọng điểm, xác định mục tiêu, yêu cầu cho các kế hoạch ngắn hạn đảm bảo cho mục đích lâu dài;

- Làm cơ sở để nắm chắc quỹ đất và xây dựng chính sách quản lý, sử dụng đất đồng bộ, có hiệu quả;

- Làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, là khung pháp lý để các huyện, thành phố lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và rà soát, điều chỉnh quy hoạch của các ngành trên địa bàn;

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan, tạo ra sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch của các ngành.

2.2. Yêu cầu

- Đánh giá tình hình sử dụng đất, biến động sử dụng đất; đồng thời đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của kỳ trước theo quy định để xác định phần chỉ tiêu chưa thực hiện đối với diện tích đất được phân bổ cho các nhu cầu sử dụng và chỉ tiêu diện tích đất chuyển mục đích sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất do Chính phủ phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025) đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh.

- Đề xuất khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025), đảm bảo hài hoà các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

III. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

3.1 Cách tiếp cận

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Sơn La được triển khai theo phương pháp tiếp cận hai chiều (vĩ mô và vi mô) với sự tham gia của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố; các đối tượng của kế hoạch sử dụng đất được đặt trong mối quan hệ tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực của nhiều yếu tố tác động đến việc sử dụng đất cụ thể:

- Nghiên cứu cơ bản về điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, khí hậu, thủy văn, các nguồn tài nguyên, thổ nhưỡng); kinh tế, văn hóa - xã hội, môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

- Nghiên cứu các chỉ tiêu, định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực;

- Nghiên cứu về hiện trạng, xu hướng biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước;

- Nghiên cứu các quy hoạch, kế hoạch của các ngành có sử dụng đất (quốc phòng, an ninh, nông nghiệp và phát triển nông thôn, công thương, xây dựng, giao thông, …);

- Nghiên cứu nhu cầu, thực tiễn của các đơn vị hành chính cấp huyện trong việc quản lý, khai thác nguồn lực đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.2. Phương pháp thực hiện

3.2.1. Phương pháp điều tra thu thập thông tin

- Thu thập các thông tin, tài liệu thứ cấp: được sử dụng tại Bước 1 của nhiệm vụ. Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng môi trường, các thông tin, tài liệu của các cơ quan, tổ chức, các chương trình, dự án. Tài liệu thu thập chủ yếu thuộc 3 nhóm:

+ Các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp kỳ trước;

+ Các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất;

+ Các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do UBND cấp huyện xác định.

- Phương pháp điều tra sơ cấp: Trên cơ sở các thông tin, tài liệu đã thu thập được tiến hành rà soát, điều tra thực địa:

+ Các khu vực có sự sai khác giữa các thông tin, tài liệu để khoanh vẽ, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất.

+ Xác định vị trí dự kiến quy hoạch, loại đất dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất.

3.2.2. Phương pháp kế thừa

Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Sơn La kế thừa các tài liệu sau:

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Sơn La;

- Kết quả kiểm kê đất đai (năm 2014, 2019); thống kê đất đai (năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2020, 2021, 2022); Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm 2016-2020 của ngành tài nguyên và môi trường;

- Bộ số liệu về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;

- Các tài liệu về biến đổi khí hậu và nước biển dâng tỉnh Sơn La;

- Các thông tin tài liệu khác có liên quan của các ngành, lĩnh vực và các huyện, thị xã, thành phố.

3.2.3. Phương pháp tổng hợp, phân tích và xử lý số liệu

Phương pháp được sử dụng trong việc tổng hợp các bảng, biểu số liệu phân tích, đánh giá tại các bước của gói thầu:

+ Phân tích tình hình sử dụng đất, biến động đất đai.

+ Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

+ Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.

Từ các thông tin, tài liệu, số liệu sử dụng phần mềm Microsoft Office (Excel, Word…) để tổng hợp, xử lý.

3.2.4. Phương pháp toán kinh tế và dự báo:

Dự báo sử dụng đất luôn chịu sự ảnh hưởng của hai nhóm yếu tố: nhóm về nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội như sản xuất lương thực, thực phẩm; sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, khu dân cư nông thôn, đảm bảo quốc phòng, an ninh, yêu cầu bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học...; nhóm về tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, công nghiệp và công nghệ sinh học... quy tụ trong một hệ thống tổ chức lãnh thổ thống nhất. Dự báo sử dụng đất có thể thực hiện theo trình tự: Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất; dự báo xu thế biến động đất đai, được xem xét tính toán trên cơ sở biến động các chỉ tiêu sử dụng đất (đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng,

đất rừng sản xuất, đất khu công nghiệp, đất đô thị, đất hạ tầng...) trong giai đoạn 2016-2020 tại các huyện, thị xã, thành phố; cân đối nhu cầu sử dụng đất trong tương lai cho các chỉ tiêu sử dụng đất toàn tỉnh và tới các đơn vị hành chính cấp huyện, bảng cân đối nhu cầu sử dụng đất được thiết lập ở bước cuối của dự báo nhằm tìm ra quy luật, mô hình toán với hàm mục tiêu tối ưu. Các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất được tính toán, đề xuất trên cơ sở phân tích định lượng, kết hợp các mô hình kinh tế lượng, mô hình cân bằng tổng thể; xây dựng các mô hình dự báo trên cơ sở các kịch bản dự báo phát triển dân số, kịch bản biến đổi khí hậu, kịch bản tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dự báo cơ hội và thách thức, tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị GRDP, hệ số phát triển kinh tế xã hội, suất đầu tư và hệ số phát triển sử dụng đất, kịch bản cho tổng thể nền kinh tế và từng ngành ưu tiên; cập nhật những yếu tố ảnh hưởng mới, đảm bảo tính đồng bộ và tương hỗ với các mục tiêu phát triển, đảm bảo tính khả thi trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế, khả năng thu hút đầu tư trong nước, ngoài nước, đầu tư công.

3.2.5. Phương pháp định mức

Phương pháp này nhằm tính toán nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực: văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo, thể dục - thể thao,… được tính toán dựa vào Quy chuẩn, tiêu chuẩn, thiết chế, trên cơ sở hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch, cân đối, tính toán chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

3.2.6. Phương pháp phân tích xu hướng và nội suy

Phân tích xu hướng chính xác là một trong những khía cạnh quan trọng bậc nhất của bất kỳ việc đánh giá nào. Phân tích xu hướng có sử dụng các tập hợp dữ liệu và giúp để vạch ra các xu hướng hoặc hình mẫu, phương pháp này thường kết hợp với phương pháp so sánh, như so sánh số liệu đất đai để tìm ra các xu hướng chuyển dịch đất đai trong ngắn hạn, dài hạn; xu hướng có thể diễn biến theo tuyến (như đồ thị tuyến tính), theo luật số mũ hoặc tuần hoàn.

Việc phân tích xu hướng đóng một vai trò quan trọng trong các dự báo từ ngắn hạn, trung hạn, dài hạn các loại đất khi không thấy có các xu hướng đối nghịch lớn hoặc không có các điểm gãy. Các loại đất (như đất trồng lúa, đất lâm nghiệp, đất dành cho công nghiệp, năng lượng, hạ tầng...) xu hướng dài hạn có thể được xác định một cách chính xác thông qua mô hình hóa.

3.2.7. Phương pháp phân tích định tính và định lượng

Lượng hóa mối quan hệ tương hỗ giữa sử dụng đất với phát triển kinh tế xã hội, khi xây dựng quy hoạch sử dụng đất kết hợp chặt chẽ giữa phân tích định tính với phân tích định lượng. Nhiều vấn đề sử dụng đất có tính quy luật, phương pháp định tính là công cụ đắc lực giúp nhận thức đúng và làm rõ những quy luật đó.

Quá trình khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất khu công nghiệp, đô thị... trong giai đoạn 2021 - 2025, đã nghiên cứu xem xét mối quan hệ về dòng vốn đầu tư và nguồn vốn đầu tư FDI với xu hướng biến động đất đai, tỷ lệ thực hiện các loại đất này tại các các huyện, thị xã, thành phố trong giai đoạn 2016-2020.

3.2.8. Phương pháp phân tích không gian trên cơ sở ứng dụng GIS

Trong quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sử dụng hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System - GIS) để chỉ ra được vị trí phân bố không gian các khu vực đất cần bảo vệ nghiêm ngặt, khu vực giữ ổn định, khu vực phát triển và chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án kế hoạch sử dụng đất 5 năm.

Trên cơ sở các thông tin và dữ liệu đầu vào gồm các bản đồ cơ sở có tỷ lệ thích hợp, tiến hành chồng xếp các lớp thông tin khác nhau (Overlay thematic mapper) như: địa hình; khí hậu; thủy văn; thổ nhưỡng; hiện trạng sử dụng đất; các quy hoạch, kế hạch của từng ngành có sử dụng đất,.... để phân tích mối quan hệ không gian giữa các đối tượng với nhau nhằm tìm ra các khu vực đất phù hợp nhất với các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái.

3.2.9. Phương pháp chuyên gia

Quá trình lập Kế hoạch sử dụng đất cần trao đổi với các nhà quản lý địa phương, lấy ý kiến bằng văn bản; hoặc tổ chức các buổi hội thảo, thảo luận nhằm thống nhất các chỉ tiêu sử dụng đất cho từng địa phương, từng năm trong giai đoạn 2021-2025.

IV. NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021 - 2025) TỈNH SƠN LA

4.1. Những căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miên núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/08/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Nghị quyết 96/NQ-CP ngày 01/08/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được thủ Tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày tháng 03 năm 2022;

- Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 726/QĐ-TTg ngày 22/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp hoá chất Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040;

- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 23/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.2. Cơ sở thông tin, tư liệu

- Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Sơn La.

- Báo cáo Chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La và 12 huyện, thành phố thuộc tỉnh, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai giai đoạn 2015 - 2020 của tỉnh Sơn La và các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

- Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 (*đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021*).

- Niên giám thống kê tỉnh Sơn La 2020.

- Kết quả thực hiện và Kế hoạch sử dụng các năm 2020; 2021; 2022; 2023; 2024 cấp huyện.

- Đề án quy hoạch của các ngành một số ngành như: Chương trình phát triển đô thị trên đị bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; Quy hoạch chung thành phố Sơn La đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030; Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc Lòng hồ sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; Đề án Phát triển lĩnh vực trồng trọt theo hướng an toàn và bền vững, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển chăn nuôi bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án định hướng phát triển năng lượng

mặt trời trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030; Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc Quốc lộ 6 trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao, biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Kết quả thực hiện các chương trình, dự án, các nghiên cứu của Trung ương và địa phương có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2025 nằm trong kỳ kế hoạch sử dụng đất được xác lập.

V. BỐ CỤC BÁO CÁO TỔNG HỢP

Báo cáo thuyết minh tổng hợp **Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) của tỉnh Sơn La** bao gồm những nội dung sau:

Đặt vấn đề

Phần I*:* Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Phần II: Khái quát về tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Phần III: Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025)

Kết luận và kiến nghị

Cùng hệ thống biểu số liệu theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

PHẦN I: KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Sơn La ở trung tâm vùng Tây Bắc có diện tích tự nhiên là 1.410.983 ha, là tỉnh có diện tích lớn thứ 3 của cả nước chiếm 39% diện tích vùng Tây Bắc và bằng 4,15% tổng diện tích tự nhiên toàn quốc. Trung tâm hành chính tỉnh cách thủ đô Hà Nội 320 km về phía Tây Bắc theo đường bộ. Quốc lộ 6 là mạch máu giao thông chiến lược chính, nối liền Sơn La với Hà Nội, Hòa Bình và các tỉnh Điện Biên, Lai Châu cùng các tỉnh đồng bằng Bắc bộ.

Sơn La có toạ độ địa lý: Từ $20^0 39'$ đến $22^0 02'$ độ vĩ bắc; Từ $103^0 11'$ đến $105^0 02'$ độ kinh đông. Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu và Yên Bái; Phía Nam giáp tỉnh Thanh Hoá và nước CHDCND Lào; Phía Đông giáp tỉnh Hoà Bình và tỉnh Phú Thọ; Phía Tây giáp tỉnh Điện Biên.

Sơn La có đường biên giới chung với nước CHDCND Lào dài 250 km; có các cửa khẩu Quốc gia Chiềng Khương, Lóng Sập là lợi thế để Sơn La thông thương giao lưu kinh tế với các tỉnh vùng Đông bắc của nước CHDCND Lào. Sơn La là địa bàn có vị trí quan trọng trong chiến lược xây dựng và phòng thủ đất nước.



Hình 1: Bản đồ hành chính tỉnh Sơn La

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của tỉnh chia cắt phức tạp, núi đá cao xen lẫn đồi, thung lũng, lòng chảo và các cao nguyên, có độ cao trung bình từ 600-700 m so với mặt nước biển, có 3 hệ thống núi chính chạy song song theo hướng Tây Bắc -Đông Nam.

Hệ thống núi phía tả ngạn sông Đà là ranh giới giữa Sơn La và Yên Bái, bắt nguồn từ đỉnh Nậm Khan (*Quỳnh Nhai*) có độ cao 1.130 m, chạy qua Mường La, Bắc Yên đến Phù Yên với các đỉnh cao từ 1.000-2.500 m hình thành lưu vực tả ngạn sông Đà. Hệ thống núi phía hữu ngạn sông Mã, là ranh giới giữa tỉnh Sơn La và nước CHDCND Lào, bắt nguồn từ đỉnh Phù Dinh đến đỉnh PuTenLuông có đỉnh cao đến 2.000 m, hình thành nên vùng giữa hữu ngạn sông Mã. Hệ thống núi xen giữa lưu vực sông Đà và sông Mã, bắt nguồn từ đỉnh Tà Con (Thuận Châu) có độ cao 1.717 m qua Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu gồm các đỉnh núi cao từ 1.000-1.500 m.

Do đặc điểm kiến tạo địa chất với các đứt gãy điển hình như đứt gãy sông Đà, Nậm Pia đã tạo cho Sơn La nhiều dạng địa hình đặc trưng vùng núi, có địa thế hiểm trở, nhiều đỉnh núi cao xen kẽ các hẻm sâu, mức độ chia cắt sâu và mạnh. Đất canh tác nhỏ hẹp, thế đất nghiêng dốc, độ dốc dưới 25^0 chiếm tỷ lệ thấp (< *15%*). Vùng giữa sông Đà và sông Mã hình thành 2 cao nguyên lớn là cao nguyên Mộc Châu độ cao từ 800 - 1.050 m, diện tích khoảng 2 vạn ha, chạy dọc theo 2 bên đường Quốc lộ 6 từ Hoà Bình đến Yên Châu và cao nguyên Sơn La - Nà Sản nằm ở độ cao 600 - 800 m, diện tích khoảng 1,5 vạn héc ta từ Yên Châu đến đèo Pha Đin (*Thuận Châu*). Hai cao nguyên tương đối rộng và bằng phẳng, đất đai tốt, là địa bàn có ưu thế để hình thành vùng sản xuất nguyên liệu lớn, quy mô tập trung theo hướng hàng hoá với cơ cấu đa dạng gồm phát triển các loại cây công nghiệp, cây màu, cây ăn quả, chăn nuôi và trồng rừng.

Nằm xen kẽ giữa các cao nguyên là vùng lòng chảo, thung lũng với những cánh đồng lúa nước lớn, vừa và nhỏ có quy mô từ 300 - 1.000 ha do phù sa các con sông suối bồi đắp tạo thành.

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Sơn La nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có tính chất lục địa, chịu ảnh hưởng của địa hình, mùa đông lạnh khô, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều. Khí hậu Sơn La chia làm 4 mùa rõ rệt: xuân, hạ, thu, đông. Sơn La nóng ẩm vào mùa xuân. Nắng nóng vào lúc giao mùa giữa mùa xuân và mùa hạ. Se se lạnh vào mùa thu. Lạnh buốt vào mùa đông.

Nhiệt độ: Những năm gần đây nhiệt độ không khí trung bình/năm có xu hướng tăng hơn 20 năm trước đây từ $0,5^0$C - $0,6^0$C (thành phố Sơn La từ $20,9^0$C

lên 21,1^{0}C, Yên Châu từ 22,6^{0}C lên 23^{0}C); lượng mưa trung bình năm có xu hướng giảm (thành phố từ 1.445mm xuống 1.402mm, Mộc Châu từ 1.730mm xuống 1.563mm); độ ẩm không khí trung bình năm cũng giảm.

Mùa đông lạnh và khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều, bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 9. Nhiệt độ trung bình trong năm 21,5^0 C, nhiệt độ cao nhất là 37^0 C, nhiệt độ thấp nhất là 2^0 C. Tổng tích ôn bình quân một năm là 7.550^0 C.

Giờ nắng: Số giờ nắng trung bình mùa hè 6 - 8 giờ/ngày, mùa đông 4 - 5 giờ/ngày. Tổng số ngày nắng là 2.010,2 giờ, tập trung chủ yếu vào tháng 4, 5, 6 kèm theo gió nóng (gió Lào). Các vùng Sông Mã, Yên Châu, vùng dọc sông Đà có nhiệt độ cao hơn các vùng khác từ 1 - 40 C.

Lượng mưa: Trung bình/năm là 1.400 mm. Số ngày mưa trung bình trong một năm là 118 ngày. Lượng mưa phân bố không đều, tập trung chủ yếu vào tháng 6, 7, 8, 9 với lượng mưa chiếm 67% tổng lượng mưa cả năm, vùng dọc sông Đà có lượng mưa cao hơn; lượng bốc hơi trung bình 800 mm/ năm. Mùa mưa kéo dài 6 - 7 tháng, với lượng mưa chiếm 84 - 92% tổng lượng mưa cả năm, là thời kỳ độ ẩm được cải thiện, thuận lợi cho sinh trưởng của nhiều loại cây trồng. Tuy nhiên trong thời kỳ này do lượng mưa lớn, tập trung (*lượng mưa ngày cực đại lên tới 146 mm*) dễ gây ra hiện tượng xói mòn, rửa trôi, trượt lở đất, lũ ống, lũ quét... làm hư hỏng các công trình giao thông, thuỷ lợi, gây thiệt hại cho sản xuất, tài sản và đời sống nhân dân, làm giảm chất lượng nông sản sau thu hoạch (*đặc biệt với ngô, cà phê...*). Ngược lại, mùa khô kéo dài, lượng mưa nhỏ thường gây khô hạn, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt, nhất là các bản vùng cao, ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng các loại cây trồng.

Độ ẩm: Trung bình/năm 80-82%, cao nhất trung bình 86 - 87% (*tháng 6, 7, 8*), tối thấp tuyệt đối 6 - 10% (*tháng 1, 2, 3*). Lượng bốc hơi trung bình năm là 800 mm/năm. Lượng bốc hơi quan hệ với lượng mưa phân bố không đều tạo nên một thời kỳ khô hạn gay gắt (*từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau*). Đây là thời kỳ lượng bốc hơi cao hơn lượng mưa nhiều lần, khiến độ ẩm ở tầng đất mặt luôn dưới mức độ ẩm cây héo rất nhiều nên thời kỳ này không thể canh tác cây ngắn ngày nếu không có tưới.

Gió: Thịnh hành theo 2 hướng là gió mùa Đông - Bắc từ tháng 10 năm trước đến tháng 2 năm sau và gió Tây - Nam từ tháng 3 đến tháng 9. Đặc biệt từ tháng 3 đến tháng 5 còn chịu ảnh hưởng của gió nóng (gió Lào). Số ngày bị ảnh hưởng gió nóng 15 - 18 ngày/năm. Tốc độ gió trung bình đo được là 0,8 - 1,9 m/s, tốc độ gió cực đại 28 m/s. Sơn La nằm sâu trong nội địa được các dãy núi che

chắn không bị ảnh hưởng của bão song thỉnh thoảng vẫn có lốc cục bộ.

Sương muối: Vào tháng 12 đến tháng 1 năm sau, một số khu vực trong tỉnh bị ảnh hưởng của vài đợt sương muối. Những năm gần đây tần suất xuất hiện sương muối trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm.

Nhìn chung do yếu tố địa hình chia cắt với các đai cao đã hình thành nên nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau, cho phép phát triển một nền sản xuất nông lâm nghiệp phong phú.

Vùng có độ cao trên 900 m khí hậu mát ẩm quanh năm, rất phù hợp với cây ôn đới như chè, dâu tằm, lạc; cây ăn quả như cam, quýt, mơ, mận, đào, hồng; rau màu thực phẩm ôn đới như su hào, bắp cải, cà chua, hành, tỏi,... cây dược liệu như quế, ý dĩ; cây lâm nghiệp đặc dụng như thông, lát, pơmu; chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò,... Diện tích khoảng 250.000 ha tập trung ở Mộc Châu và các huyện. Vùng có độ cao từ 500 - 900 m, khí hậu nóng ẩm về mùa mưa, lạnh khô và nóng khô về mùa khô, phù hợp với cây trồng á nhiệt đới như cà phê, mía, đậu tương, lạc, nhãn, vải, xoài, chuối, cây lương thực, cây rau màu thực phẩm; cây lâm nghiệp là tre, nứa, thông, lát, nghiến, keo; chăn nuôi đại gia súc và gia súc. Diện tích vùng này khoảng 700.000 ha nằm rải rác ở tất cả các huyện. Vùng có độ cao dưới 500 m, khí hậu nóng ẩm về mùa mưa và nóng khô về mùa khô phù hợp với cây mía, bông, nhãn, vải, xoài, tre, nứa, luồng... tập trung dọc sông Đà và sông Mã, diện tích vùng này khoảng 200.000 ha.

Như vậy, Sơn La có khí hậu đặc trưng, mùa hè nóng đến sớm và mưa nhiều, mùa đông tương đối ít lạnh và khô, với nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau (*ôn đới, á nhiệt đới, nhiệt đới*) thích hợp với nhiều chủng loại cây trồng, tạo điều kiện phát triển một nền sản xuất nông lâm nghiệp đa dạng và thâm canh, sinh thái và bền vững. Tuy nhiên cũng cần có những biện pháp để phòng chống yếu tố bất lợi do ảnh hưởng điều kiện khí hậu mang lại như gió nóng, sương muối, mưa đá, khô hạn, lũ lụt... một cách chủ động kịp thời và xác định cơ cấu ngành hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và đời sống của nhân dân.

1.1.4. Sông ngòi, thuỷ văn

Do địa hình phân cắt, Sơn La có mạng lưới sông, suối khá dày, mật độ từ 1,2 - 1,8km/km^2 nhưng phân bố không đều, sông suối có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh do địa hình núi cao, chia cắt sâu. Dòng chảy biến đổi theo mùa, biên độ dao động giữa mùa mưa và mùa khô khá lớn. Mùa lũ thường diễn ra từ tháng 6 đến tháng 10 trong năm nhưng diễn ra sớm hơn ở các nhánh thượng lưu và muộn hơn ở hạ lưu. Có đến 65 - 80% tổng lượng dòng chảy trong năm tập trung trong mùa lũ này. Trên địa bàn tỉnh có 2 con sông lớn chảy qua: sông Đà và sông Mã

cùng 35 con suối lớn, hàng trăm con suối nhỏ nằm trên địa hình dốc với nhiều thác nước. Sông Đà, đoạn chảy vào địa phận tỉnh Sơn La dài khoảng 250 km, tổng diện tích lưu vực khoảng 9.844 km2, gồm 24 chi lưu lớn: Nậm Mu, Nậm Chiến, Nậm Trai, Nậm Muội, Nậm Pàn, Tấc, Sập và nhiều suối nhỏ, độ dốc lớn. Sông Mã (đoạn chảy trên địa phận tỉnh Sơn La) dài 93 km, tổng diện tích lưu vực khoảng 3.978 km2, gồm 11 chi lưu lớn: Nậm Công, Nậm Sai, Nậm Lẹ, Nậm Thi và nhiều suối nhỏ. Hiện tại, Sơn La có gần 9.000 ha mặt nước (hồ chứa của thủy điện Hòa Bình), trong đó có gần 8.000 ha có khả năng khai thác, nuôi trồng thủy sản. Sau khi xây dựng xong thủy điện Sơn La, diện tích hồ chứa trên địa bàn tỉnh Sơn La sẽ đạt gần 2 vạn ha, tiềm năng lớn cho khai thác, nuôi trồng thủy sản.

Hầu hết các sông suối thuộc địa phận tỉnh Sơn La có độ dốc lòng sông lớn, lắm thác ghềnh là ưu thế lớn để khai thác tiềm năng thuỷ điện, nhưng lại gây hạn chế đến phát triển sản xuất nông nghiệp và giao thông, thuỷ lợi. Mặt khác, do chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu phức tạp, địa hình bị chia cắt, thảm thực vật rừng bị tàn phá nên lưu lượng dòng chảy có sự biến động theo mùa, lưu lượng mùa kiệt trùng với mùa lạnh khô, mùa lũ trùng với mùa mưa, cường độ dòng chảy mạnh thường gây ra lũ quét, lũ ống ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1.Tài nguyên đất

Kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/100.000 tỉnh Sơn La cho thấy trên địa bàn Tỉnh có 8 nhóm đất với 27 loại đất khác nhau:

(1) Nhóm đất phù sa: diện tích 7.786 ha, chiếm 0,59% diện tích điều tra thổ nhượng, phân bố ven sông. Do đặc trưng của các con sông thường ngắn, dốc (bị chi phối bởi yếu tố địa hình) nên mức độ bồi đắp phù sa của các sông rất khác nhau, ít có những bãi phù sa lớn. Ở địa hình thấp, trồng 2 vụ lúa, thường xuyên bị ngập nước, đất có màu xám xanh, cấu trúc đất không phát triển mang đặc tính gley; ở địa hình cao trồng 1 vụ lúa hoặc hoa màu, đất ít bão hoà nước, quá trình tích luỹ vật chất từ nước ngầm theo mao quản lên tầng trên được thực hiện, hình thành tầng có màu loang lổ có kết von non; ở địa hình trung bình có dao động mực nước ngầm giữa mùa mưa và mùa khô, tầng tích tụ có đốm rỉ, đất đã phát triển cấu trúc hình lăng trụ. Nhóm đất phù sa gồm 2 loại đất sau:

- *Đất phù sa không được bồi chua*: phân bố ở các bậc thềm cao hơn so với loại đất phù sa được bồi. Phân bố tại các huyện Mai Sơn, Mường La, Quỳnh Nhai và Thuận Châu. Do ở các bậc thềm ven sông hoặc xa sông hơn nên ít chịu ảnh hưởng bồi tụ của phù sa hàng năm, bước đầu chịu chi phối của điều kiện ngoại cảnh, đặc biệt là quá trình canh tác.

- *Đất phù sa ngòi suối*: Phân bố ở hầu hết tất cả các huyện, thành trong tỉnh. Đây là loại đất có độ phì tự nhiên thấp, vì vậy muốn đạt năng suất cây trồng cao phải thâm canh cải tạo đất bằng chế độ phân bón thích hợp, trong đó vôi và phân lân phải được coi trọng hàng đầu.

(2) Nhóm đất lầy và than bùn*:* diện tích 223 ha, chiếm 0,02% diện tích điều tra thổ nhượng.

(3) Nhóm đất đen*:* diện tích 6.393 ha, chiếm 0,49% diện tích điều tra thổ nhượng. Đất đen được hình thành ở địa hình sườn dốc, bằng hoặc thung lũng thấp, đồng thời có 2 quá trình xảy ra: quá trình tích luỹ chất hữu cơ và quá trình tích luỹ các chất kiềm trong điều kiện đá mẹ xung quanh phong hoá giàu chất kiềm như đá vôi, đá bazơ và siêu bazơ. Nhóm đất đen gồm 3 loại đất chính sau:

- *Đất đen trên secphentin*: phân bố tập trung tại huyện Quỳnh Nhai và Thuận Châu. Thành phần cơ giới của đất nặng. Đất có phản ứng gần trung tính, độ no bazơ cao. Hàm lượng mùn tầng đất mặt giàu và giảm nhanh theo chiều sâu. Đất có màu đen hoặc đen xám. Lân và kali tổng số và dễ tiêu từ trung bình đến khá.

- *Đất nâu thẫm trên đá bọt và đá macma bazơ*: phân bố tại các huyện Bắc Yên, Phù Yên và Sông Mã. Thành phần cơ giới của đất nặng. Đất có phản ứng gần trung tính, độ no bazơ cao. Hàm lượng mùn tầng đất mặt giàu và giảm nhanh theo chiều sâu. Đất có màu nâu thẫm hoặc đen xám. Lân và kali tổng số và dễ tiêu từ trung bình đến khá.

- *Đất đen cacbonnat*: phân bố tại các huyện Mai Sơn, Mộc Châu, Mường La, Phù Yên, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, thành phố Sơn La và Yên Châu. Thành phần cơ giới của đất nặng.

(4) Nhóm đất đỏ vàng*:* Có diện tích 879.834 ha, chiếm 66,87% diện tích điều tra thổ nhượng, phân bố ở hầu khắp các huyện thành trong tỉnh. Nhóm đất đỏ vàng của Sơn La có 8 loại đất chính:

- *Đất nâu tím trên đá sa phiến thạch màu tím*: thường phân bố ở độ cao từ 400-700m, tập trung ở các huyện Mai Sơn, Mộc Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Yên Châu. Hướng sử dụng: vùng đất dốc cần có biện pháp bảo vệ rừng đầu nguồn, trồng cây bảo vệ đất; vùng địa hình thấp, ít dốc hơn có khả năng phát triển cây hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày bằng cách áp dụng các biện pháp luân canh nhằm hạn chế rửa trôi, xói mòn đất.

- *Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính*: phân bố ở tất cả các huyện thành trong tỉnh. Đất dốc >25^0 chiếm 51,23% loại đất (39.696 ha), còn lại chủ yếu là đất tương đối bằng phẳng. Có thể nói đất nâu đỏ trên bazan là loại đất tốt nhất của tỉnh về mặt tính chất đất cũng như yếu tố địa hình tương đối thuận lợi cho

việc canh tác, sản xuất nông lâm nghiệp. Hướng sử dụng: đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính rất thích hợp đối với cây công nghiệp dài ngày như hồ tiêu, cà phê, chè... tuy nhiên tuỳ từng vùng khác nhau mà bố trí cây trồng cho thích hợp với điều kiện khí hậu; có thể thấy qua kết quả điều tra khảo sát, đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính rất thích hợp cho việc bố trí trồng cà phê, tiêu và chè.

- *Đất đỏ nâu trên đá vôi*: phân bố ở tất cả các huyện thành trong tỉnh. Hướng sử dụng: đất rất thích hợp cho việc phát triển các cây công nghiệp dài ngày.

- *Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất*: phân bố ở tất cả các huyện, thành trong tỉnh. Hướng sử dụng: Do đất dốc, phân bố ở địa hình chia cắt mạnh nên thảm thực vật bị phá huỷ nghiêm trọng, cùng với yếu tố khí hậu khô nóng và luân phiên hai mùa khô ẩm dẫn đến đất bị kết von đá ong nhiều, tầng đất mỏng. Biện pháp bảo vệ và cải tạo đất theo hướng trồng rừng bằng các loại cây keo, thông, bạch đàn... là thích hợp nhất. Phần diện tích đất tương đối bằng phẳng có thể khai thác trồng cây dài ngày, cây ăn quả, các loại cây trồng cạn ngắn ngày, xây dựng các mô hình trang trại, vườn đồi.

- *Đất vàng đỏ trên đá macma axit*: phân bố ở các huyện (trừ huyện Phù Yên và thành phố Sơn La). Hướng sử dụng: do đất dốc, phân bố ở địa hình chia cắt mạnh, đất có thành phần cơ giới nhẹ, khả năng xói mòn mạnh, thảm thực vật bị phá huỷ nghiêm trọng. Biện pháp bảo vệ và cải tạo đất theo hướng trồng rừng bằng các loại cây keo, thông, bạch đàn... là thích hợp nhất. Phần diện tích đất tương đối bằng phẳng có thể khai thác trồng cây dài ngày, cây ăn quả, các loại cây trồng cạn ngắn ngày theo băng hàng để bảo vệ đất và chống xói mòn, xây dựng các mô hình trang trại, vườn đồi.

- *Đất vàng nhạt trên đá cát*: phân bố ở hầu hết các huyện trong tỉnh (trừ thành phố Sơn La). Hướng sử dụng: đất đa số tầng mỏng, cơ giới nhẹ, nghèo dinh dưỡng, phân bố ở địa hình chia cắt mạnh, có nhiều kết von đá ong. Biện pháp bảo vệ và cải tạo đất theo hướng trồng rừng bằng các loại cây keo, thông, bạch đàn... là thích hợp nhất.Các mô hình xây dựng khu đồi kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp cho hiệu quả kinh tế cao.

- *Đất nâu vàng trên phù sa cổ*: phân bố ở bậc thềm cao ven sông, tập trung tại huyện Phù Yên. Đất có địa hình lượn sóng, được canh tác lâu đời, tầng mặt bị rửa trôi các chất dinh dưỡng. Đất có thành phần cơ giới nhẹ (>90% cát tầng mặt), đất chua, mùn, đạm, lân tổng số đều nghèo, dung tích hấp thu thấp, khả năng giữ nước kém. Cây trồng chủ yếu là ngô, sắn, khoai, cây ăn quả như: đu đủ, ổi, dứa...Hướng sử dụng: đất được sử dụng trồng hoa màu và cây ăn quả.

- *Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước*: đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước là loại đất hình thành tại chỗ, nhưng do chế độ canh tác lúa nước lâu đời làm thay đổi hẳn tính chất của đất cả về mặt lý, hoá, sinh học mà chủ yếu là tính chất lý học.

***(5) Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi**:* Có diện tích 380.466 ha, chiếm 28,92% diện tích điều tra thổ nhượng. Đất mùn vàng đỏ trên núi thường phân bố ở độ cao trên 900 m. Khí hậu lạnh và ẩm hơn vùng dưới, nhiệt độ bình quân năm vào khoảng 15-20°. Thảm thực vật nhìn chung còn tốt hơn vùng thấp. Địa hình cao, dốc, hiểm trở, nên xói mòn mạnh. Đặc điểm cơ bản của đất mùn vàng đỏ trên núi là có hàm lượng chất hữu cơ cao. Nhóm đất mùn vàng đỏ của Sơn La có 6 loại đất:

- *Đất mùn nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính*: phân bố ở hầu hết các huyện (trừ thành phố Sơn La) trong tỉnh. Nguồn gốc hình thành và tính chất lý hóa học của đất mùn nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính tương tự như đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính. Điểm khác biệt là do sự phân bố ở đới độ cao (>900m), quá trình tích lũy chất mùn chiếm ưu thế hơn tạo cho đất có độ phì cao. Hướng sử dụng: do đất dốc nên đối với loại đất này biện pháp bảo vệ đất theo hướng trồng rừng là thích hợp nhất. Phần diện tích đất tương đối bằng phẳng có thể khai thác sản xuất cây dài ngày, cây ăn quả và một số cây dược liệu ưa độ ẩm và nhiệt độ thấp. Một số diện tích đã bị đốt làm nương rẫy dẫn đến hiện tại trở thành đất trống đồi trọc, vì thế nên cần chú trọng công tác phủ xanh diện tích này nhằm bảo vệ đất.

- *Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi*: phân bố ở hầu hết các huyện (trừ thành phố Sơn La và huyện Quỳnh Nhai). Nguồn gốc hình thành và tính chất lý hóa học của đất mùn đỏ nâu trên đá vôi tương tự như đất đỏ nâu trên đá vôi. Điểm khác biệt là do sự phân bố ở độ cao >900m, quá trình tích lũy chất mùn chiếm ưu thế hơn tạo cho đất có độ phì cao. Hướng sử dụng: do đất dốc nên đối với loại đất này biện pháp bảo vệ đất theo hướng trồng rừng là thích hợp nhất. Phần diện tích đất tương đối bằng phẳng có thể khai thác sản xuất cây dài ngày, cây ăn quả và một số cây dược liệu ưa độ ẩm và nhiệt độ thấp. Một số diện tích đã bị đốt làm nương rẫy dẫn đến hiện tại trở thành đất trống đồi trọc, vì thế nên cần chú trọng công tác phủ xanh diện tích này nhằm bảo vệ đất.

- *Đất mùn đỏ vàng trên đá phiến sét và đá biến chất*: phân bố ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh. Đất dốc >25^{0} chiếm 76,29% diện tích loại đất. Nguồn gốc hình thành và tính chất lý hóa học của đất mùn đỏ vàng trên đá phiến sét và đá biến chất tương tự như đất đỏ vàng trên đá phiến sét. Điểm khác biệt là do sự phân bố ở đới độ cao (>900m), quá trình tích lũy chất mùn chiếm ưu thế hơn tạo

cho đất có độ phì cao. Hướng sử dụng: do đất dốc nên đối với loại đất này biện pháp bảo vệ đất theo hướng trồng rừng là thích hợp nhất. Phần diện tích đất tương đối bằng phẳng có thể khai thác sản xuất cây dài ngày, cây ăn quả và một số cây dược liệu ưa độ ẩm và nhiệt độ thấp. Một số diện tích đã bị đốt làm nương rẫy dẫn đến hiện tại trở thành đất trống đồi trọc, vì thế nên cần chú trọng công tác phủ xanh diện tích này nhằm bảo vệ đất.

- *Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit*: phân bố ở các huyện trong tỉnh (trừ huyện Mai Sơn, Thuận Châu và thành phố Sơn La). Đất dốc >25^0 chiếm 86,81% diện tích loại đất, phần diện tích còn lại có độ dốc từ 15-25^0. Nguồn gốc hình thành và tính chất lý hóa học của đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit tương tự như đất vàng đỏ trên đá macma axit. Điểm khác biệt là do sự phân bố ở đới độ cao (>900m), quá trình tích lũy chất mùn chiếm ưu thế hơn tạo cho đất có độ phì nhiêu cao. Hướng sử dụng: đất dốc nên đối với loại đất này biện pháp bảo vệ đất theo hướng trồng cây gây rừng là thích hợp nhất.

- *Đất mùn vàng nhạt trên đá cát*: phân bố ở các huyện (trừ huyện Quỳnh Nhai và thành phô Sơn La). Đất dốc >25^0 chiếm 74,83% diện tích loại đất. Nguồn gốc hình thành và tính chất lý hóa học của đất mùn vàng nhạt trên đá cát tương tự như đất vàng nhạt trên đá cát. Điểm khác biệt là do sự phân bố ở đới độ cao (>900m), quá trình tích lũy chất mùn chiếm ưu thế hơn tạo cho đất có độ phì nhiêu cao. Hướng sử dụng: đất dốc nên đối với loại đất này biện pháp bảo vệ đất theo hướng trồng cây gây rừng là thích hợp nhất.

- *Đất mùn vàng nhạt pôtzôn hóa*: phân bố ở các huyện Bắc Yên, Phù Yên, Mường La và huyện Sông Mã. Đất dốc >25^0 chiếm 93,54% diện tích loại đất, phần diện tích còn lại có độ dốc từ 20-25^0. Loại đất này phân bố tại các xã vùng cao thuộc tả ngạn Mường La (cao nhất là đỉnh Pu Luông 2.853m), có chế độ khí hậu và tài nguyên thực vật mang tính chất của vùng ôn đới. Qua lớp thảm thực vật, tới lớp đất màu vàng nhạt, thô. Đất được phát sinh từ đá mẹ liparit nên tầng đất mỏng nghèo các chất dinh dưỡng. Phản ứng của đất chua, mùn tổng số giàu và rất giàu (quá trình khoáng hóa yếu); đạm, lân tổng số giàu nhưng tất cả các chất dễ tiêu đều nghèo, khả năng trao đổi cation rất thấp. Hướng sử dụng: Đất dốc nên đối với loại đất này biện pháp bảo vệ đất theo hướng trồng cây gây rừng là thích hợp nhất.

***(6) Nhóm đất mùn trên núi cao**:* diện tích 29.878 ha, chiếm 2,27% diện tích điều tra thổ nhưỡng.

***(7) Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ**:* diện tích 11.031 ha, chiếm 0,84% diện tích điều tra thổ nhưỡng. Đất thung lũng dốc tụ là đất được hình thành

từ các vật liệu không gắn kết, trừ các vật liệu có thành phần cơ giới thô và trầm tích phù sa có các đặc tính phù sa. Loại đất này được biểu hiện bởi đặc tính glây mạnh và ở độ sâu 0-50cm, được hình thành ở những nơi thấp ứ đọng nước và những nơi có mực nước ngầm gần mặt đất. Nhóm đất thung lũng dốc tụ có 2 loại đất:

- *Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ*: phân bố ở tất cả các huyện thành trong tỉnh.

- *Đất cacbonnat*: phân bố tập trung tại huyện Mai Sơn. Hướng sử dụng: đất thích hợp cho trồng lúa nước và hoa màu.

***(8) Nhóm đất cacbonnat**:* diện tích 128 ha, chiếm 0,01% diện tích điều tra thổ nhưỡng.

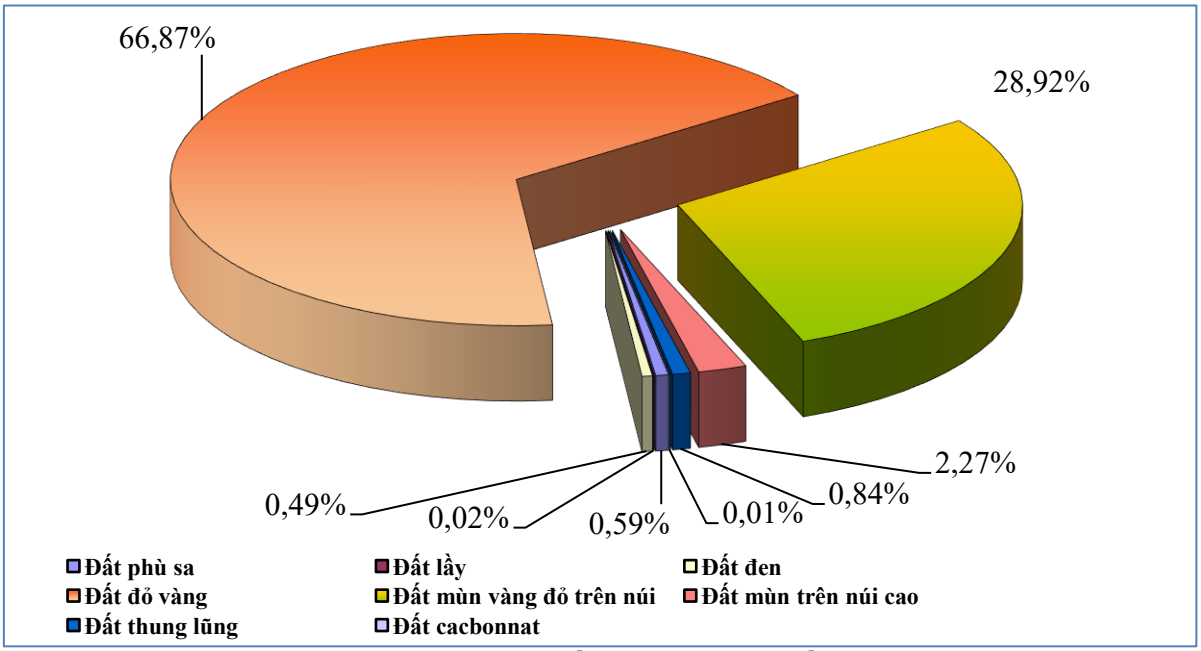

Hình 2: Cơ cấu các nhóm đất

(Nguồn: Kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất tỉnh Sơn La)

1.2.2. Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt:* Do địa hình phân cắt, Sơn La có mạng lưới sông, suối khá dày, mật độ từ 1,2 - 1,8 km/km2 nhưng phân bố không đều, sông suối có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh. Dòng chảy biến đổi theo mùa, biên độ dao động giữa mùa mưa và mùa khô khá lớn. Mùa lũ thường diễn ra từ tháng 6 đến tháng 10 trong năm, nhưng diễn ra sớm hơn ở các nhánh thượng lưu và muộn hơn ở hạ lưu. Có đến 65 - 80% tổng lượng dòng chảy trong năm tập trung trong mùa lũ này. Tài nguyên nước mặt của toàn tỉnh Sơn La hàng năm vào khoảng 19 tỷ m^3 chủ yếu từ nguồn nước mưa tích trữ vào hai hệ thống sông chính là Sông Đà bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam Trung Quốc, có lưu vực thuộc tỉnh Sơn La là 9.844 km^2, đoạn chảy qua Sơn La dài 250 km, tổng lượng nước đến công trình thủy điện Sơn La là 47,6.$10^9 m^3$. Sông Mã bắt nguồn từ huyện Điện Biên và Tuần Giáo - Lai Châu,

đoạn chảy qua Sơn La dài 93 km, có diện tích lưu vực 3.978 km^2. Bên cạnh 2 hệ thống sông chính tỉnh Sơn La còn có 35 con suối lớn, hàng trăm con suối nhỏ nằm trên địa hình dốc với nhiều thác nước. Hiện tại, Sơn La có gần 9.000 ha mặt nước (hồ chứa của thủy điện Hòa Bình), trong đó có gần 8.000 ha có khả năng khai thác, nuôi trồng thủy sản. Sau khi xây dựng xong thủy điện Sơn La, diện tích hồ chứa trên địa bàn tỉnh Sơn La sẽ đạt gần 2 vạn ha, tiềm năng lớn cho khai thác, nuôi trồng thủy sản. Nhìn chung chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Sơn La còn tương đối tốt, chỉ bị ô nhiễm nhẹ do hàm lượng cặn lơ lửng hơi cao, các chỉ tiêu gây ô nhiễm đến chất lượng nước khác như hàm lượng các chất hưu cơ: BOD, COD, hàm lượng vi khuẩn đều nằm trong tiêu chuẩn chất lượng nước mặt loại A cho phép. Chất lượng nguồn nước mặt đủ tiêu chuẩn cấp cho tưới và nuôi trồng thủy sản, nếu sử dụng để cấp cho sinh hoạt thì cần xử lý hàm lượng cặn lơ lửng trước khi cấp.

- *Nguồn nước ngầm:* Tổng trữ lượng động của nước dưới đất trên tỉnh Sơn La khoảng gần 4 triệu m^3/ngày, trữ lượng khai thác đã được xếp các cấp C1 (trữ lượng thực bơm) là 64.660 m^3/ngày. Địa tầng giầu nước chủ yếu tập trung dọc quốc lộ 6 từ Thuận Châu đến Mộc Châu với chiều rộng trung bình là 10-20 km; địa tầng giầu nước là T2 đg với khả năng khai thác cho mỗi lỗ khoan khoảng 10-20 l/s; các vùng còn lại có địa tầng nghèo nước hoặc rất nghèo nước. Ngoài ra, trên tỉnh có khoảng 1.562 mạch lộ trong đó khoảng 30% có lưu lượng tương đối ổn định quanh năm. Nước ngầm trên địa bàn chủ yếu tồn tại dưới 2 dạng:

+ *Nước ngầm chứa trong các kẽ nứt của đá:* được hình thành do đá bị phong hoá mạnh, nước mưa ngấm qua đất dự trữ vào kẽ nứt trên bề mặt của các loại đá, nhiều nguồn nước ngầm đã lộ ra ngoài thành dòng chảy, lưu lượng dao động mạnh theo mùa (*từ 1 - 2 l/s đến 15l/s*). Nguồn nước ngầm này xuất hiện nhiều ở địa bàn các huyện Mường La, Thuận Châu, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu.

+ *Nước ngầm Kaster:* được tàng trữ trong các hang động Kaster hình thành từ núi đá vôi. Nước Kaster thường phân bố sâu, ít vận động, các mạch xuất lộ từ nguồn Kaster thường có lưu lượng lớn, động thái không ổn định (*từ vài chục lít đến vài trăm lít*). Nước ngầm Kaster thường gặp ở Thuận Châu, thành phố Sơn La, cao nguyên Nà Sản - Mộc Châu. Theo điều tra chưa đầy đủ, hiện ở Sơn La có khoảng 140 mỏ nước xuất lộ với lưu lượng từ vài lít/s đến vài trăm lít/s. Địa bàn các cao nguyên Sơn La - Nà Sản, Mộc Châu và vùng dọc Quốc lộ 6 rất dồi dào về nguồn nước ngầm. Tại đây đã có 13 giếng khoan máy khai thác nước ngầm với độ sâu 80 - 100m lưu lượng từ vài lít đến 10 l/s. Nước Kaster là loại nước cứng, khi sử dụng trong sinh hoạt cần được khử vôi.

+ Ngoài ra còn có nguồn nước nóng, nước khoáng được phát hiện ở nhiều điểm như: Bản Mòng - Sơn La, Chiềng Đông - Yên Châu, Ngọc Chiến - Mường La nhưng mức độ khai thác còn hạn chế.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Sơn La là một trong những tỉnh có diện tích rừng và đất có khả năng phát triển lâm nghiệp khá lớn (chiếm 73% diện tích tự nhiên), đất đai phù hợp với nhiều loại cây, có điều kiện xây dựng hệ thống rừng phòng hộ và tạo các vùng rừng kinh tế hàng hoá có giá trị cao. Độ che phủ của rừng đạt 44,05%, còn thấp so với yêu cầu - nhất là đối với một tỉnh có độ dốc lớn, mưa tập trung theo mùa, lại có vị trí là mái nhà phòng hộ cho đồng bằng Bắc Bộ, điều chỉnh nguồn nước cho thuỷ điện Hoà Bình.

Toàn tỉnh hiện có 644.029 ha đất có rừng, gồm: rừng phòng hộ 288.571 ha, có vai trò quan trọng trong việc phòng chống xói mòn, rửa trôi, ngăn lũ ống, lũ quét và có vai trò phòng hộ đầu nguồn sông Đà, điều hoà mực nước các hồ thuỷ điện Sơn La, Hoà Bình, bảo vệ vùng hạ du đồng bằng Bắc bộ; rừng đặc dụng với 65.899 ha, trong đó có 4 khu rừng đặc dụng và 01 khu bảo tồn thiên nhiên: Xuân Nha (Mộc Châu, Vân Hồ) 15.674 ha, Sốp Cộp (huyện Sông Mã và huyện Sốp Cộp) 14.587 ha, Copia (Thuận Châu) 7.737 ha, Tà Xùa (Bắc Yên, Phù Yên) 13.523 ha và khu bảo tồn thiên nhiên Mường La 14.337 ha, đây là nơi bảo tồn nguồn gien phong phú, đa dạng với nhiều loại gỗ, thảo dược quý, phân bố ở các huyện Mộc Châu, Thuận Châu, Sông Mã, Sốp Cộp, Phù Yên, Bắc Yên; rừng sản xuất 289.560 ha. Theo số liệu kiểm kê của Đoàn Điều tra quy hoạch và phát triển nông thôn tỉnh Sơn La, trữ lượng rừng hiện có là 16,5 triệu m^3 gỗ và 202,3 triệu cây tre nứa, chủ yếu là rừng tự nhiên; rừng trồng có trữ lượng gỗ 154 ngàn m^3 và 220 ngàn cây tre nứa; toàn tỉnh có 288.073 ha đất chưa sử dụng (số liệu hiện trạng năm 2020) có khả năng phát triển nông, lâm nghiệp.

- *Thực vật rừng:* hệ thực vật ở Sơn La có 161 họ, 645 chi và khoảng 1.187 loài, bao gồm cả thực vật hạt kín và hạt trần, thực vật nhiệt đới và ôn đới. Tiêu biểu có các họ như lan, dẻ, tếch, samu, tử vi... Các họ có nhiều loài như cúc, cói, đậu, ba mảnh vỏ, long não, hoa môi, ráy, ngũ gia bì, dâu, cà phê, lan, cam, na, bông, vang, dẻ... Các loại thực vật quý hiếm gồm có pơ mu, thông tre, lát hoa, bách xanh, nghiến, chò chỉ, du sam, thông hai lá, thông ba lá, dâu, dổi, trai, sến, đinh hương, đinh thối, sa nhân, thiên nhiên kiện, ngũ gia bì, đẳng sâm, hà thủ ô,... Những thực vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng có pơ mu, thông tre, lát hoa, bách xanh, nghiến, trò chỉ, thông ba lá, dổi, đinh hương, đinh thối, trai,...

- *Động vật rừng:* Đã thống kê được thành phần các loài động vật rừng lưu vực sông Đà, sông Mã, chủ yếu trong các rừng đặc dụng như Xuân Nha, Sốp Cộp, Tà Xùa, Mường Thải, Nậm Giôn như sau: thú có 101 loài, trong 25 họ, thuộc 8 bộ; chim có 347 loài, trong 47 họ thuộc 17 bộ; Bò sát có 64 loài, trong 15 họ thuộc 2 bộ; lưỡng thê có 28 loài, trong 5 loài động vật quý hiếm được ghi trong sách đỏ như: bò tót, vượn đen, voọc xám, voọc má trắng, voọc quần đùi, hổ, báo, gấu, cầy vằn, chó sói, sóc bay, cu li, chồn mực, dúi nâu, lợn rừng, vượn, gấu, rái cá, sơn dương, khỉ, niệc nâu, niệc mỏ vàng, công, gà lôi tía, gà tiền, tê tê, hồng hoàng, trăn, kỳ đà, rắn hổ mang, rắn cạp nong, rùa các loại.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Sơn La có trên 150 điểm khoáng sản, trong đó có những loại khoáng sản quý như: Niken- đồng bản Phúc - Mường khoa Bắc yên; Ma nhê Zít - bản phúng Sông Mã; Mỏ than Suối Bàng - Vân Hồ; Than Quỳnh Nhai và những khoáng sản quý khác như vàng, thủy ngân... có thể khai thác, phát triển công nghiệp khai khoáng trong tương lai gần; đặc biệt là nguồn đá vôi, sét cao lanh trữ lượng lớn, chất lượng tốt cho phép Sơn La có thể phát triển một số ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng có lợi thế như: Xi măng, cát chất lượng cao, đá xây dựng , gạch không nung, đá ốp lát ... Song chủ yếu là mỏ nhỏ, phân bố rải rác trên khắp địa bàn tỉnh, trữ lượng không lớn và điều kiện khai thác không thuận lợi, gồm:

- *Than:* Có đủ các loại than mỡ, than gầy, than bùn, than nâu, như than Phù Yên, than Yên Châu…. Tổng số trên 10 mỏ và điểm than nhiên liệu với trữ lượng, tiềm năng ước tính trên 40 triệu tấn. Trong đó trữ lượng đã thăm dò trên 3 triệu tấn. Tuy không lớn nhưng trên dưới 50% là than mỡ, có khả năng luyện cốc - loại than mà hiện nay nước ta rất thiếu còn phải nhập khẩu với giá cao (100 USD/ tấn). Các mỏ than tương đối lớn ở Sơn La là mỏ than Suối Bàng - Vân Hồ (trữ lượng vài triệu tấn), mỏ than Quỳnh Nhai (trữ lượng 578 ngàn tấn), mỏ than Hang Mon - Yên Châu (trữ lượng 1 triệu tấn), mỏ than Mường Lựm - Yên Châu (trữ lượng trên 80 ngàn tấn), mỏ than Bản In - Phù Yên….

- *Nguồn đá vôi và sét*: Với trữ lượng khá lớn, phân bố tương đối rộng, đang được khai thác, cho phép phát triển mạnh sản xuất xi măng, gạch ngói phục vụ nhu cầu trong tỉnh và xây dựng công trình thuỷ điện Sơn La. Đáng kể có mỏ sét xi măng Nà Pó trữ lượng 16 triệu tấn, mỏ sét xi măng Chiềng Sinh trữ lượng 760 ngàn tấn.

- *Niken và Đồng*: *Có 15 điểm quặng đồng và mỏ: Đá Đỏ, Bắc Đá Đỏ, Suối On, Suối Chát, Suối Bau, Nà Lạy, Phiêng Lương, bản Pưn, Tam Ca, Quy Hướng, Hua Păng, Vạn Sài, Keo Ớt, Bản Ngậm, Sao Tua; mỏ niken - đồng khu vực Mường*

Khoa, Tạ Khoa, Hồng Ngài, Tà Hộc" theo số liệu tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- *Vàng*: Có 4 mỏ sa khoáng và 3 điểm vàng gốc tất cả đều thuộc loại mỏ nhỏ, có triển vọng là mỏ vàng sa khoáng Pi Toong huyện Mường La, Mu Lu huyện Mai Sơn. Cần khuyến khích và thu hút đầu tư, tranh thủ công nghệ tiên tiến nhằm khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên này.

- *Bột tan:* Có nhiều điểm mỏ, đáng kể là mỏ Tà Phù *(Mộc Châu)*, trữ lượng 23 vạn tấn, có giá trị xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

Nhìn chung các điểm mỏ và khoáng sản của Sơn La đến nay vẫn chưa được khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Sơn La là vùng đất cổ hình thành và phát triển sớm trong lịch sử Việt Nam. Từ buổi đầu của thời kỳ dựng nước, Sơn La đã là một bộ phận của Việt Nam. Thời Hùng Vương, Sơn La thuộc bộ Tân Hưng, đời Lý thuộc châu Lâm Tây, đời Trần thuộc trấn Đà Giang, đời Lê thuộc 16 châu Thái, đời nhà Nguyễn gọi là vùng Thập châu thuộc phủ Hưng Hoá. Sau khi chiếm được vùng Tây Bắc (*năm 1888*), thực dân Pháp lập trung khu Vạn Bú - Nghĩa Lộ, đặt trụ sở tại bản Pá Giạng, tổng Hiếu Trai. Năm 1895 thực dân Pháp chuyển thành tỉnh Vạn Bú, tỉnh lỵ ở Vạn Bú. Ngày 23/8/1904, toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chuyển tỉnh lỵ Vạn Bú về Chiềng Lề và đổi Vạn Bú thành tỉnh Sơn La. Năm 1908, Pháp cho xây dựng toà sứ, nhà giám binh, trại lính, các công sở, nhà tù trên đồi Khau Cả. Tỉnh lỵ vẫn đặt ở đây cho mãi đến sau này.

Cộng đồng gồm 12 dân tộc anh em đoàn kết, gắn bó chung sống từ lâu đời, trong đó dân tộc Thái chiếm 54,01%, dân tộc Kinh chiếm 16,29%, Mông 14,88%, còn lại là các dân tộc khác như: Mường, Dao, Sinh Mun, Khơ Mú, La Ha,... Mỗi dân tộc vẫn giữ nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hoá truyền thống, hoà nhập làm phong phú, đa dạng bản sắc văn hoá của cộng đồng các dân tộc trong tỉnh và cả nước. Trên địa bàn tỉnh đã sưu tập được gần 3.000 bản sách chữ Thái cổ với nội dung phong phú gồm văn học nghệ thuật, lịch sử, tín ngưỡng... như "Sống chụ son sao", "Khưu lú nàng ủa"; tỉnh có nghề truyền thống dệt thổ cẩm với trên 30 loại hoa văn độc đáo, đậm đà bản sắc dân tộc; dân tộc Mông có "tiếng hát làm dâu" và nghề rèn đúc khoan nòng súng kíp, dân tộc Khơ Mú có điệu múa "Tăng bu, Hươn mạy" và tài đan mây tre, dân tộc Sinh Mun có "Tết hoa ban"... Mặt khác với mạng lưới trên 60 di tích và danh thắng, đặc biệt là nhà ngục Sơn La, cây đào Tô Hiệu, cây đa bản Hẹo, di tích cách mạng Mường Chanh, văn bia Lê Thái Tông với

bài thơ "Quế lâm động chủ ngự chế", thắng cảnh "Thẳm tát tòng" đã làm nổi bật dấu ấn lịch sử trên đất Sơn La anh hùng... Thiên nhiên - lịch sử - con người, tất cả đã hoà quyện để tạo nên cho nơi đây một bức tranh tổng thể hùng vĩ và sống động.

Trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, nhân dân các dân tộc Sơn La đã viết nên trang sử quê hương rạng rỡ, với truyền thống văn hoá đặc sắc lâu đời, gắn liền với truyền thống kiên cường trong đấu tranh cách mạng.

Với truyền thống văn hiến, truyền thống cách mạng, nhân dân trong tỉnh cần cù sáng tạo, ý chí tự lực tự cường, khắc phục khó khăn; kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành quả đạt được trong lao động sản xuất, Sơn La có điều kiện để phát triển mạnh kinh tế xã hội trong giai đoạn tới.

1.3. Thực trạng môi trường

Các khu vực thành phố, thị trấn; các trung tâm kinh tế xã hội của tỉnh chưa phát triển mạnh và còn nhiều nét tự nhiên nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng mặc dù có vấn đề đáng được đặt ra và quan tâm giải quyết. Song ở một vài nơi thuộc khu vực nội thành phố, thị trấn đã có dấu hiệu bị ô nhiễm môi trường cần được xử lý. Hoạt động đào đắp, san ủi tạo mặt bằng, làm đường ở một số điểm tái định cư thuỷ điện Sơn La có lúc cũng gây ảnh hưởng không tốt đến cảnh quan, môi trường.

1.3.1. Môi trường nước mặt

Môi trường nước trên địa bàn tỉnh tuy ít bị ô nhiễm, nhưng do nguồn nước sinh hoạt phần lớn lộ thiên, chịu tác động trực tiếp của tự nhiên, con người, động vật nên nhiều nơi không đảm bảo vệ sinh. Các hoạt động khai thác đất đá, tuyển than,... cũng gây ô nhiễm nguồn nước dù mới chỉ ở phạm vi cục bộ.

1.3.2. Môi trường nước ngầm

Trong những năm gần đây chất lượng nước được cải thiện tuy nhiên vẫn tồn tại một số vấn đề sau:

Khai thác nguồn nước dưới đất cung cấp nước sinh hoạt ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước còn hạn chế. Khai thác nước và sử dụng quá tải nguồn nước dưới đất dẫn đến suy giảm về lượng và chất của nguồn nước.

Nước thải từ các khu đô thị, công nghiệp, nước rò rỉ từ các bãi rác và việc chôn lấp không phù hợp vệ sinh của các bãi rác trên địa bàn tỉnh Sơn La gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước dưới đất. Nước thải nông nghiệp và các hoạt động khác ở khu vực nông thôn ngay cạnh các điểm cung cấp nước dưới đất công cộng làm phát tán nguồn hoá chất độc hại vào nguồn nước.

Đối với các giếng khoan của các hộ gia đình sau một thời gian khai thác sử dụng không tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật cũng làm ảnh hưởng đến nguồn nước dưới đất. Việc chôn lấp các loại gia súc gia cầm bị bệnh không đúng quy cách, việc khai thác và sử dụng quá mức và chưa có quy hoạch, kiểm soát như hiện nay của Sơn La sẽ dẫn đến mực nước dưới đất bị hạ thấp và suy giảm về chất lượng trong tương lai gần.

Mục tiêu chương trình là tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước để cung cấp nước sinh hoạt, tạo điều kiện nâng cao đời sống nhân dân, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.

1.3.3. Môi trường không khí

Mức độ ô nhiễm không khí không đáng kể do hoạt động công nghiệp ở tỉnh chưa phát triển, tỷ lệ đô thị hoá còn thấp. Tuy nhiên ở một số khu vực như nhà máy xi măng, gạch tuynel, các cơ sở chế biến... một số chỉ tiêu về tiếng ồn, bụi, khí độc, nước thải đã có dấu hiệu vượt quá giới hạn cho phép. Bên cạnh đó, tại các địa điểm dân cư tập trung, mật độ xây dựng lớn và các khu chợ, dịch vụ... có lượng chất thải nhiều nhưng lại chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước, rác thải vì vậy phần nào làm ô nhiễm bầu không khí và nguồn nước mạch nông, phát sinh các bệnh dịch. Tập quán sử dụng các chất đốt dạng thô (*than đá, củi, rơm rạ...*), các sản phẩm nhựa, nilon trong sinh hoạt của nhân dân, các chế phẩm hoá học trong sản xuất... cùng với việc khai thác, săn bắt không theo quy định ở chừng mực nào đó cũng gây ảnh hưởng ít nhiều đến tính đa dạng sinh học và môi trường sinh thái tự nhiên của tỉnh.

1.3.4. Môi trường đất

Trong những năm gần đây tốc độ phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh ngày càng nhanh, kéo theo đó là quá trình đô thị hóa. Trong quá trình mở rộng ranh giới đô thị, tốc độ tăng diện tích gây ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường đất. Mở rộng không gian đô thị dẫn đến chiếm dụng đất nông nghiệp, ảnh hưởng đến vấn đề an toàn lương thực trên địa bàn thành thị và nông thôn; sản xuất công nghiệp phát triển mạnh làm phát sinh một lượng lớn chất thải, trong đó chất thải nguy hại ngày càng gia tăng.Trên địa bàn hiện tại có nhiều công trình xây dựng là nguyên nhân phát sinh các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Các chất thải của quá trình xây dựng là các vụn, xỉ, các chất tẩy rửa, phế thải là sơn lót, sơn phủ, nhựa đường nếu không quản lý và xử lý tốt sẽ ngấm vào đất, từ đó sinh ra một loạt các phản ứng vật lý, hóa học và sinh học, như lọc, hút thấm, lắng xuống hoặc được hấp thụ bởi rễ cây và hấp thụ bởi vi sinh vật, khiến cho môi trường đất bị ô nhiễm, từ đó làm giảm chất lượng thổ nhưỡng gây tác động xấu tới môi trường đất.

1.3.5. Môi trường tại các khu, cụm công nghiệp

Tỉnh Sơn La có 01 khu công nghiệp và 02 cụm công nghiệp và phấn đấu hoàn thành đầu tư hạ tầng của ít nhất 03 cụm công nghiệp. Đến năm 2025 có 16 cụm công nghiệp và hoàn thành đầu tư hạ tầng của ít nhất 6 cụm công nghiệp. Tỷ lệ lấp đầy bình quân của 4 cụm công nghiệp đang hoạt động đến năm 2020 đạt 80 ÷ 85% và các cụm công nghiệp mới triển khai đạt 40 ÷ 50%; năm 2025, tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp đã thành lập đạt 75 ÷ 80%. Các ngành nghề thu hút vào cụm công nghiệp chủ yếu là sản xuất sản phẩm cơ khí; công nghiệp nhẹ, hàng tiêu dùng; thủ công mỹ nghệ; chế biến nông sản thực phẩm. Không khuyến khích các ngành nghề công nghiệp chế biến có lượng phát thải dạng lỏng cao ra môi trường như chế biến tinh bột ngô, sắn, dong, riềng...

Đặc biệt, trong quá trình phát triển cụm công nghiệp, Sơn La tập trung tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và người lao động làm việc tại cụm công nghiệp. Bố trí nhân lực được đào tạo chuyên môn về môi trường, tăng cường năng lực, nâng cao trách nhiệm: quản lý, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp; giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động bảo vệ môi trường của các đơn vị trực thuộc địa phương có cụm công nghiệp.

Triển khai thực hiện hoạt động thu gom, xử lý chất thải nói chung với trọng tâm là ưu tiên xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp để giảm thiểu tác động và nguy cơ gây ô nhiễm, ngăn chặn ô nhiễm môi trường nước, đất, không khí. Các chất thải nguy hại phát sinh tại cụm công nghiệp phải được thu gom, bảo quản đúng quy trình và đưa đi xử lý theo quy định. Riêng các cụm công nghiệp có danh mục các dự án công nghiệp kêu gọi, thu hút, đăng ký đầu tư mà thống xử lý nước thải chung.

1.3.6. Môi trường trong khai thác tài nguyên khoáng sản

Hiện trên địa bàn tỉnh có 19 đơn vị khai thác khoáng sản theo 56 giấy phép khai thác. Trong quá trình hoạt động khai thác khoáng sản các đơn vị đã cơ bản thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu ô nhiễm trong quá trình hoạt động như: Xây dựng máng rửa bánh xe, gầm xe; che phủ bạt phương tiện vận chuyển; phun nước tưới ẩm và phối hợp với chính quyền địa phương quét dọn đất, đá rơi vãi trên đường vận chuyển. Tuy nhiên, quá trình vận chuyển có một số phương tiện chở quá trọng tải, che phủ bạt chưa kín làm vương vãi vật liệu nên gây ô nhiễm môi trường làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

1.3.7. Thực trạng chất thải rắn sinh hoạt

Tỉnh Sơn La còn nhiều khó khăn trong thu gom, xử lý chất thải rắn. Ngoài

một khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại thành phố Sơn La, hiện nay, các bãi chôn lấp chất thải rắn tại 11 huyện còn lại trên địa bàn tỉnh đều đang áp dụng phương pháp chôn lấp thủ công.

Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải mới tập trung ở đô thị, thị trấn, mở rộng ở các xã ven đô thị, thị trấn. Tỷ lệ thu gom rác khu vực nông thôn đạt thấp với 69,5%. Việc thực hiện nhiệm vụ Đánh giá thực trạng, đề xuất giải pháp thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt vùng nông thôn là rất cần thiết, nhằm đánh giá hiện trạng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn và thực trạng thu gom, vận chuyển, kiểm soát, quản lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn; lập các bản đồ chuyên đề về chất thải rắn sinh hoạt nông thôn; đề xuất các giải pháp thu gom, kiểm soát, quản lý, nhằm giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt nông thôn.

- Nguyên nhân các vấn đề ô nhiễm môi trường hiện nay

+ Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý môi trường còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu; việc xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường chưa nhiều; Cơ sở hạ tầng của các khu, cụm công nghiệp chưa được xây dựng đồng bộ do nguồn vốn ngân sách đầu tư còn hạn chế, nhiều khu công nghiệp chưa được đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung đã thu hút các dự án đầu tư.

+ Nguồn ngân sách chi cho sự nghiệp môi trường còn hạn chế. Nhân lực, vật lực trong công tác bảo vệ môi trường chưa được đầu tư đúng mức.

+ Do ý thức, trách nhiệm về công tác bảo vệ môi trường của một số đơn vị sản xuất, kinh doanh chưa cao; Việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, vận hành các hệ thống xử lý chất thải của một số đơn vị chưa được thường xuyên, còn mang tính chất đối phó.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) sơ bộ năm 2020 tăng bình quân 6,65% so với năm 2019, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng 5,39%, đóng góp 1,38 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp xây dựng tăng 10,62%, đóng góp 3,04% vào mức tăng chung; khu vực dịch vu tăng 4,54% đóng góp 1,76%; thuế sản phẩm tăng 6,72% đóng góp 0,47 điểm phần trăm. Tổng sản phẩm GRDP theo giá hiện hành đạt 55.300 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người đạt 43,63 triệu đồng (tương đương 1.871 USD/người), gấp 1,57 lần so với năm 2019, bằng 87,7% so với bình quân chung cả nước (khoảng 3.000 USD).

Cơ cấu kinh tế năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm tỷ

trọng 25,50%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 28,71%; khu vực dịch vụ chiếm 38,74%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,05% (cơ cấu tương ứng của năm 2019 là 24,26%; 27,86%; 40.83%; 7,05%).

Bảng 1: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế của Sơn La

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Dân số trung bình	Người	1.177.409		1.213.455	1.233.074	1.252.646	1.267.474
2. GDP (giá cố định 2015)	Tỷ đồng						
- Nông, lâm, thủy sản	-	9.202,50	9.801,83	10.335,26	11.505,38	12.054,39	14.099,45
- Công nghiệp, xây dựng	-	10.874,24	12.229,32	14.956,94	16.219,08	13.846,27	15.879,14
- Dịch vụ	-	13.538,36	14.842,72	16.676,75	18.493,56	20.289,71	21.420,75
3. Tăng trưởng GDP	%	106,03	107,16	109,33	105,88	97,32	106,65
- Nông, lâm, thủy sản	-	102,82	103,44	103,96	106,68	102,31	105,39
- Công nghiệp, xây dựng	-	105,19	111,52	119,15	104,92	84,33	110,62
- Dịch vụ	-	108,58	106,05	106,50	106,04	106,28	104,54

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La năm 2020

Những năm gần đây Sơn La đã có những bước chuyển mình, từng bước đưa nền kinh tế của tỉnh đi vào thế ổn định và phát triển đưa tổng GDP của tỉnh mỗi năm đều tăng. Nền kinh tế dần thoát khỏi tình trạng thuần nông của những năm đầu sau đổi mới, tỷ trọng của các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ có chiều hướng ngày càng tăng.

2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của tỉnh Sơn La đã có bước chuyển dịch quan trọng, đúng hướng, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế chung của cả nước theo xu hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ tăng dần; tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm dần trong cơ cấu kinh tế. Cơ cấu kinh tế năm 2020 tiếp tục dịch chuyển theo hướng tích cực. Các ngành kinh tế duy trì phát triển. Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tốt, phát huy lợi thế của tỉnh về cây ăn quả trên đất dốc. Công nghiệp phát triển theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến, tăng tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm, dịch vụ chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh,...Cụ thể khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản chiếm tỷ trọng 25,27%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 28,76%; khu vực dịch vụ chiếm 38,98%; thuế sản phẩm

chiếm 6,99% (cơ cấu tương ứng của năm 2019 là 24,33%; 27,94%; 40,74%; 6,99%).

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thuỷ sản có mức tăng trưởng thiếu ổn định trong những năm qua gặp nhiều khó khăn do thời tiết, khí hậu, dịch bệnh diễn biến phức tạp. Tuy nhiên khu vực này vẫn duy trì sự tăng trưởng và phát triển ổn định. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp (năm 2015 là 16,1%, năm 2020 xuống còn 11,7%) và tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng (năm 2015 là 38,1%, năm 2020 đạt 45,0%), tỷ trọng dịch vụ chưa có bước phát triển mạnh trong cơ cấu chuyển dịch kinh tế năm 2015 là 45,8%, năm 2020 đạt 43,3%).

2.2.1.1. Nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 tăng 12,8% so với năm 2015, bình quân tăng 2,10%/năm; giá trị thu nhập trên 01 ha đất canh tác đạt 46 triệu đồng và 118 triệu đồng trên 01 ha nuôi trồng thủy sản; cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch mạnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh, gắn với thị trường, nhất là các thị trường cao cấp, nâng cao giá trị và hiệu quả kinh tế; một số sản phẩm đã có thương hiệu trên thị trường trong nước và nước ngoài. Mối liên kết giữa Nhà nước-Nhà doanh nghiệp-Nhà nông-Nhà khoa học được hình thành, bước đầu tạo chuỗi sản xuất cho các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. An ninh lương thực và thực phẩm được đảm bảo.

Những năm gần đây đã triển khai thực hiện tốt các Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình giảm nghèo bền vững. Chính sách Định canh định cư đã đầu tư ổn định được 832 hộ; Chương trình bố trí dân cư xây dựng 74 công trình, sắp xếp cho 856 hộ di chuyển phòng tránh thiên tai, đảm bảo an ninh biên giới; Dự án Di dân tái định cư thủy điện Sơn La tiếp tục đầu tư xây dựng 917 công trình, hỗ trợ ổn định sản xuất và đời sống cho 12.584 hộ thuộc 221 điểm tập trung và 38 điểm xen ghép.

- *Trồng trọt:* Tổng diện tích gieo trồng hàng năm 2020 đạt 213.041 ha so với năm 2019 giảm 3,43%. Diện tích lúa cả năm đạt 51.564 ha, tăng 1,6% so với các năm trước, năng suất đạt 38,59 tạ/ha, sản lượng đạt 198.694 tấn, tăng 5,23% so với năm trước. Ngô 85.302 ha, năng suất 42,70 tạ/ha, sản lượng 364.220 tấn, giảm 7,08% so với năm trước. ổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 đạt 563.184 tấn, giảm 3,07% so với năm 2019.

Cây lâu năm tiếp tục phát triển, tổng diện tích toàn tỉnh năm 2020 đạt 96.437 ha tăng 10,03% (8.791 ha) so với năm 2019.

Bảng 2: Diện tích, sản lượng một số loại cây trồng chính

TT	Loại cây trồng	**Diện tích** (ha)		**Sản lượng** (tấn)	
		Năm 2015	**Năm 2020**	**Năm 2015**	**Năm 2020**
1	Lúa	52.136	51.564	177.369	198.964
2	Ngô	159.915	85.302	592.925	364.220
3	Khoai lang	224	369	1.487	2.695
4	Sắn	31.216	36.864	359.485	432.423
5	Mía	5.492	7.852	352.339	512.784
6	Lạc	1.154	1.447	1.196	1.552
7	Xoài	3.695	18.918	11.028	45.908
8	Nhãn	7.900	18.702	7.023	11.319
9	Mận	2.965	10.878	2.506	6.547

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La năm 2020

Trong những năm vừa qua, ngành trồng trọt có những bước phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng và giá trị. Đặc biệt là cây lúa, năng suất và chất lượng lúa tăng lên, diện tích trồng lúa đặc sản, lúa chất lượng cao tiếp tục được mở rộng.

- *Chăn nuôi:* Duy trì sản lượng tổng đàn, sản lượng sản phẩm chăn nuôi cơ bản đáp ứng nhu cầu trong tỉnh; chăn nuôi lợn đang có xu hướng phục hồi nhưng còn chậm, tình hình dịch bệnh được kiểm soát hiệu quả. Tính đến 31/12/2020 đàn trân toàn tỉnh có 124.338 con, giảm 4,4% so với năm 2019; đàn bò 357.952 con, tăng 4,1%; đàn lợn 619.416 con tăng 5,2%; đàn ngựa 6.527 con, giảm 6,5%; đàn dê 162.770 con, giảm 9,1%. Đàn gia cầm 7.121 nghìn con, tăng 2,3%

Bảng 3: Số lượng một số loại gia súc, gia cầm chủ yếu

TT	Loại gia súc, gia cầm	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2020
1	Trâu	Nghìn con	150.754	124.338
2	Bò	Nghìn con	235.040	357.952
3	Lợn	Nghìn con	540.313	619.416
4	Dê	Nghìn con	214.725	162.770
5	Ngựa	Nghìn con	10.388	6.527
5	Gia cầm	Nghìn con	5.681	7.121

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La năm 2020

Trong những năm gần đây, ngành chăn nuôi đang từng bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa trên cơ sở áp dụng hình thức sản xuất gia trại, trang trại hiện đại, quy mô lớn hiệu quả.

2.2.1.2. Lâm nghiệp

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các cấp chính quyền trong những năm gần đây tỉnh đã triển khai nhiều biện pháp nhằm thực hiện tốt Luật bảo vệ và phát triển rừng. góp phần nâng độ che phủ tăng từ 42,44% năm 2010 lên 43,27% năm 2020.

Công tác bảo vệ vốn rừng hiện có diện tích đất rừng đã được giao khoán đến từng hộ gia đình, các tổ chức vì vậy đã ngăn chăn có hiệu quả tình trạng khai thác trái phép lâm sản, phá rừng làm nương rẫy.

Sản xuất lâm nghiệp nhìn chung ổn định, công tác trồng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng được thực hiện tốt. Diện tích rừng trồng mới toàn tỉnh năm 2020 đạt 3.796 ha, giảm 2,04% so với năm 2019. Sản lượng gỗ khai thác đạt 25.610 m^3.

Bảng 4: Kết quả sản xuất lâm nghiệp qua 05 năm

Phân loại theo các tiêu chí	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Trồng rừng sản xuất (ha)	1.949	3.155	2.587	2.553	3.048
2. Trồng rừng phòng hộ (ha)	3.051	718	1.026	1.318	596
3. Trồng rừng đặc dụng (ha)	263	540	197	4	152
4. Gỗ tròn khai thác (m^3)	42.109	42.573	42.106	41.888	25.601
5. Củi khai thác (Ste)	1.377.575	886.922	885.843	868.120	854.648
6. Tre, nứa, luồng, vầu (nghìn cây)	1.292	19.766	20.754	22.116	22.298

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La năm 2020

Nhìn chung, sản xuất lâm nghiệp của tỉnh mang tính manh mún, nhỏ lẻ, năng suất rừng trồng bình quân của tỉnh đạt thấp (dưới 30 m^3/ha); thu nhập từ nghề rừng chưa tương xứng với tiềm năng; còn thiếu sự gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với tiêu thụ, chế biến dẫn đến thu nhập của người dân còn thấp; cuộc sống của người làm nghề rừng còn nhiều khó khăn...

2.2.1.3. Thủy sản

Trong những năm qua nuôi trồng thủy sản đã có những bước tiến bộ nên giá trị sản xuất, sản lượng sản phẩm, diện tích nuôi trồng tăng lên nhờ khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế hồ thủy điện Hòa Bình, hồ thủy điện Sơn La, một số hồ thủy lợi, thủy điện khác.

Giá trị sản xuất thủy sản tăng từ 153,44 tỷ đồng năm 2015 lên 158,13 tỷ đồng năm 2020; Sản lượng thủy sản năm 2015 đạt 2.568 tấn, tăng thêm 199 tấn

so với năm 2015 (năm 2020 2.767 tấn).

Năm 2020 diện tích nuôi trồng thuỷ sản toàn tỉnh đạt 2.767 ha, tăng 1,47% so với năm 2019. Sản lượng đạt 8.335 tấn, tăng 4,11% so với năm 2019.

Bảng 5: Sản lượng thuỷ sản qua 05 năm

Đơn vị tính: Tấn

Phân loại theo các tiêu chí	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ	**2.568**	**2.669**	**2.695**	**2.727**	**2.767**
1. Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác					
Nuôi trồng	2.568	2.667	2.693	2.725	2.765
2. Phân theo loại thủy sản					
Cá	2.541	2.661	2.687	2.719	2.759
Tôm	10				
Thủy sản khác	17	8	8	8	8
3. Phân theo loại hình mặt nước					
Nước ngọt	2.568	2.669	2.695	2.727	2.767
Nước lợ					
Nước mặn					

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La năm 2020

Tuy bước đầu đã có tiến bộ vượt bậc nhưng ngành thủy sản Sơn La vẫn chưa khai thác, phát huy được hết tiềm năng, lợi thế diện tích mặt nước và bảo vệ môi trường sinh thái, đặc biệt là các hồ thủy điện lớn.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng

Sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng chuyển từ gia công chế biến sang sản xuất, tích cực đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng hạ giá thành sản phẩm, để sản phẩm cạnh tranh được trên thị trường, cụ thể:

- Công nghiệp điện: Trên địa bàn toàn tỉnh đến năm 2015 đã đi vào phát điện 33 nhà máy trong đó có 3 nhà máy thủy điện do các Bộ, ngành Trung ương quản lý với tổng công suất 3.150 MW, gồm: thủy điện Sơn La 2.400 MW, thủy điện Huổi Quảng 540 MW, thủy điện Nậm Chiến 210 MW. 30 nhà máy thủy điện vừa và nhỏ với tổng công suất lắp máy là 380 MW, sản lượng điện phát theo thiết kế khoảng 1.503 triệu kWh.

- Ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản: Tập trung chủ yếu là khai thác quặng nikel, khai thác và sản xuất đồng tấm, khai thác than; khai thác và chế biến đá xây dựng; khai thác cát sỏi xây dựng, hiện đã xây dựng hoàn thành

Xưởng tuyển quặng Ni-Cu Bản Phúc huyện Bắc Yên gắn với khai thác mỏ Nikel bản Phúc; Xưởng luyện đồng Sao Tua - Mộc Châu; đang xây dựng nhà máy chế biến đồng Phù Yên ...

- Ngành Xi măng: Nhà máy xi măng Mai Sơn đã đi vào hoạt động từ năm 2012 với công suất nhà máy đạt 2.500 tấn clinker/ngày (1 triệu tấn xi măng/năm).

- Công nghiệp chế biến: Tập chung chủ yếu ở 2 nhóm ngành có lợi thế về nguyên liệu và gắn với vùng nguyên liệu có giá trị gia tăng cao là chế biến nông sản và thực phẩm. Hiện tỉnh Sơn La đang thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm sản quy mô lớn trên địa bàn tỉnh như nhà máy Sữa Mộc Châu; nhà máy chế biến thức ăn cho bò công nghệ TMR; Nhà máy chế biến tinh bột sắn Mai Sơn; nhà máy chế biến tre ép Mộc Châu, Nhà máy đường Mai Sơn,…. nhằm tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu dồi dào sẵn có của địa phương như ngô, sắn, Táo Mèo, Chè, mía....dồi dào sẵn có của địa phương như ngô, sắn, Táo Mèo, Chè, mía....

Tình hình sản xuất công nghiệp tỉnh Sơn La năm 2020 mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid 19 nhưng sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh được duy trì ổn định và tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2020 tăng 13,6% so với năm 2019, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện tăng 15%; ngành khai khoáng tăng 1,8%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,4%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,1%...

Bảng 6: Chỉ số sản xuất công nghiệp năm sau so với năm trước

Đơn vị tính: %

Chia theo ngành công nghiệp	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ	**111,0**	**123,4**	**104,5**	**73,1**	**113,6**
1. Khai khoáng	178,5	21,0	123,2	115,2	101,8
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,4	111,6	109,9	112,2	108,4
3. Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	92,5	128,6	103,8	68,3	115,0
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,4	96,5	100,1	115,4	103,1

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La năm 2020

Một số ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2015-2020 có tốc độ tăng cao hơn so với mức tăng chỉ số sản xuất bình quân chung toàn ngành như: sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, in sao chép bản ghi các loại.

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh là khai thác than đá, quặng ni ken và tinh quặng niken, đá xây dựng các loại, sữa và kem chưa cô đặc, sữa chua, sữa và kem, đường chưa luyện, chè nguyên chất, xi măng… được thể hiện qua một số năm.

Bảng 7: Một số sản phẩm công nghiệp qua 05 năm

Sản phẩm	ĐVT	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Than đá	Tấn	1.437	7.270	3.614		
2. Khai thác đá	1000 m^3	1.171.659	1.258.067	1.274.181	1.384.663	1.409.310
3. Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	49.060	54.715	56.968	61.587	67.505
4. Sữa chua, sữa và kem	Tấn	9.182	13.459	15.908	18.064	22.925
5 .Đường chưa luyện	Tấn	44.655	47.847	59.752	81.696	63.365
6. Chè (trà) nguyên chất	Tấn	6.043	10.923	16.000	11.812	12.869
7. Gạch xây bằng đất sét nung	1000 viên	202.093	163.322	259.494	193.942	204.802
8. Xi măng	Tấn	469.815	423.416	473.951	454.348	450.344
9. Điện sản xuất	Triệu kWh	9.733	14.866	15.418	10.673	12.215
10. Nước máy	1000 m^3	10.644	11.015	10.973	11.714	112.00

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La năm 2020

Bên cạnh phát triển công nghiệp, tỉnh đã thực hiện chủ trương đẩy mạnh công tác đào tạo nghề trong nông thôn gắn với doanh nghiệp và thị trường xuất khẩu như nghề sản xuất mây tre đan, dệt khăn xuất khẩu, công nghiệp giày da; phát triển các cơ sở sản xuất nhỏ tập trung vào các ngành: bảo quản nông sản, sản xuất gạch ngói, cơ khí sửa chữa, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên kết quả còn hạn chế, chưa khai thác hết tiềm năng và thế mạnh của tỉnh.

Tỉnh Sơn La có 5 cụm công nghiệp và phấn đấu hoàn thành đầu tư hạ tầng của ít nhất 03 cụm công nghiệp. Đến năm 2020 có 8 cụm công nghiệp và hoàn thành đầu tư hạ tầng của ít nhất 6 cụm công nghiệp. Tỷ lệ lấp đầy bình quân của 4 cụm công nghiệp đang hoạt động đến năm 2020 đạt 80 ÷ 85% và các cụm công

nghiệp mới triển khai đạt 40 ÷ 50%; năm 2025, tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp đã thành lập đạt 75 ÷ 80%. Tổng nhu cầu quỹ đất phát ,triển cụm công nghiệp đến năm 2025 là 275,31 ha, gồm: Cụm công nghiệp Thành phố; Cụm công nghiệp Mộc Châu; Cụm công nghiệp Gia Phù – Phù Yên; Cụm công nghiệp Quang Huy, huyện Phù Yên; Cụm công nghiệp Mường La; Cụm công nghiệp Phổng Lái, huyện Thuận Châu; Cụm công nghiệp Tông Cọ, huyện Thuận Châu; Cụm công nghiệp Quỳnh Nhai. Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp khoảng hơn 700 tỷ đồng.

Các ngành nghề thu hút vào cụm công nghiệp chủ yếu là sản xuất sản phẩm cơ khí; công nghiệp nhẹ, hàng tiêu dùng; thủ công mỹ nghệ; chế biến nông sản thực phẩm. Không khuyến khích các ngành nghề công nghiệp chế biến có lượng phát thải dạng lỏng cao ra môi trường như chế biến tinh bột ngô, sắn, dong, riềng.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

2.2.3.1. Thương mại

Là ngành có tốc độ phát triển nhanh nhất cả về loại hình và quy mô góp phần tăng cường kích cầu dịch vụ nội tỉnh, phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

Năm 2020 tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 27.764, 13 tỷ đồng, tăng 6,65% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hoá đạt 22.484,30 tỷ đồng, chiếm 80,98% tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tăng 13,44% so với năm 2019; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.125,58 tỷ đồng, chiếm 7,66% và tăng 4,32%; du lịch lữ hành đạt 15,30 tỷ đồng, chiếm 0,06% và giảm 37,88%; dịch vụ khác đạt 3.138,95 tỷ đồng, chiếm 11,30% và giảm 24,35%. Tính đến thời điểm ngày 31/12/2020, toàn tỉnh có 104 chợ được xếp hạng, giảm 6,31% so với năm 2019 và 06 siêu thị, trung tâm thương mại bằng so với năm 2019.

Việc triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu; sắp xếp, nâng cấp và xây dựng mới một số chợ trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đã đưa các hoạt động kinh doanh thương mại dần đi vào nề nếp, góp phần cải thiện bộ mặt đô thị và văn hóa kinh doanh. Hiện trên địa bàn tỉnh có 119 chợ, 3 siêu thị, 93 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, 149 cửa hàng bán gas (LPG chai), 01 trạm Triết nạp gas, 02 kho dự trữ xăng dầu tại Thành phố Sơn La và tại Mộc Châu. Các loại hình dịch vụ khách sạn, nhà hàng, nhà trọ, dạy nghề, ăn uống... phát triển nhanh theo nhu cầu của thị trường.

Loại hình du lịch sinh thái, thăm quan di tích lịch sử, du lịch văn hóa... ngày một phát triển, kết cấu hạ tầng du lịch được quan tâm đầu tư xây dựng. Bước đầu

hoàn thiện khu du lịch quốc gia Mộc Châu. Số lượng khách du lịch đến Sơn La ngày một tăng, với chủ yếu là khách du lịch trong nước năm 2015 có khoảng 1,31 triệu lượt khách du lịch.

Dịch vụ vận tải phát triển nhanh cả về loại hình và số lượng, đầu tư thêm nhiều phương tiện vận tải hành khách, hàng hoá, mở mới các tuyến vận tải hành khách liên tỉnh và tuyến nội tỉnh, nội huyện. Duy trì mức tăng trưởng khá qua từng năm, chất lượng phục vụ ngày một nâng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân, khách tham quan, du lịch. Đặc biệt từ năm 2010 đến nay, đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ của loại hình dịch vụ xe buýt, taxi tại địa bàn thành phố Sơn La và một số thị trấn các huyện như Mai Sơn, Mộc Châu, Thuận Châu, Phù Yên, Mường La. Khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2015 đạt 446.897 nghìn tấn/km, năm 2020 đạt 568.897 nghìn tấn/km; khối lượng luân chuyển hành khách năm 2015 đạt 319.340 nghìn người/km, năm 2020 đạt 426.340 nghìn người/km, doanh thu vận tải năm 2020 đạt 2.788,89 tỷ đồng tăng 1201,03 tỷ đồng so với năm 2015 (đạt 1.587,86 tỷ đồng)

Dịch vụ bưu chính viễn thông đạt tốc độ phát triển cao và từng bước hiện đại hóa; việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong lãnh đạo, quản lý và điều hành hệ thống chính trị đã được quan tâm đầu tư và đạt kết quả quan trọng. Hết năm 2020 100% số huyện, thành phố đã được kết nối thông tin bằng cáp quang băng thông rộng và vi ba số; 100% huyện, thành phố được phủ sóng điện thoại di động; 100% số xã, phường có máy điện thoại và có điểm cung cấp dịch vụ bưu chính.

Bảng 8: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: tỷ đồng

Phân theo ngành kinh tế	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ	**16.559,69**	**21.214,35**	**23.784,12**	**26.031,95**	**27.764,13**
1. Bán lẻ hàng hóa	13.325,47	16.056,98	18.055,85	19.820,29	22.484,30
2. Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.379,70	1.712,16	1.879,08	2.037,47	2.125,58
3. Du lịch lữ hành	15,14	15,33	22,19	24,63	15,30
4. Dịch vụ khác	1.839,38	3.429,87	3.827,00	4.149,56	3.138,95

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La năm 2020

2.2.3.2. Xuất nhập khẩu

Trong thời gian qua tỉnh đã quan tâm chỉ đạo quyết liệt và sát sao các cơ quan chức năng thực hiện tốt các quy định về quản lý và điều hành hoạt động

thương mại biên giới, xuất nhập khẩu hàng hoá nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua địa bàn như: tiếp tục triển khai có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan, thuế (nâng cao chất lượng hệ thống hải quan điện tử...); kịp thời tháo gỡ các khó khăn về điều kiện kho tàng, bến bãi của hai bên, các vướng mắc về thủ tục thông quan, kiểm dịch, kiểm tra hàng hoá xuất khẩu. Thành lập tổ công tác điều hành xuất nhập khẩu nông sản qua địa bàn tỉnh. Chỉ đạo các cấp các ngành, chính quyền các huyện biên giới, các cơ quan liên quan phối hợp tốt trong quản lý và điều hành xuất nhập khẩu; các điều kiện về cơ sở hạ tầng khu Kinh tế cửa khẩu và các khu vực cửa khẩu tiếp tục được sự quan tâm và đầu tư để phục vụ tốt hơn cho hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu.

- *Xuất khẩu:* Xuất khẩu qua địa bàn tiếp tục phát triển và tăng trưởng qua các năm, hàng năm thường xuyên có trên 3.000 doanh nghiệp và tổ chức kinh tế trong cả nước tham gia kinh doanh xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu của tỉnh.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa bàn từ 4.100 triệu USD năm 2015 (trong đó kim ngạch XK đạt 1.633 triệu USD, kim ngạch NK đạt 2.467 triệu USD) tăng lên 4.750 triệu USD năm 2019 (trong đó kim ngạch XK đạt 2.550 triệu USD, kim ngạch NK đạt 2.200 triệu USD). Xuất khẩu hàng địa phương đạt từ 96 Tr.USD năm 2015 tăng lên 137,5 Tr.USD năm 2019. Lũy kế kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa bàn tỉnh 4 tháng đầu năm 2020 đạt 780 triệu USD, trong đó xuất khẩu đạt 450 triệu USD, nhập khẩu đạt 330 triệu USD.

Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu gồm: 3 nhóm hàng là nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, và nhóm hàng nông, lâm, thủy sản (chủ yếu là nông sản), trong đó nhóm hàng nông sản chiếm tỷ trọng ngày càng vượt trội. Mặt hàng xuất khẩu của tỉnh chủ yếu là khoáng sản và vật liệu xây dựng, bao gồm bột đá, chì, xi măng, clinker, quặng, hoa hồi, thạch đen, nhựa thông, dược liệu, mía, sản phẩm gỗ bóc, và các loại hàng nông sản khác.

- *Nhập khẩu:* Giá trị hàng nhập khẩu năm 2015 đạt 20,588 triệu USD; năm 2018 đạt 25,747 triệu USD; năm 2020 đạt 57,420 triệu USD.

2.2.3.3. Du lịch

Hoạt động du lịch của Sơn La có những bước phát triển mạnh mẽ với nhiều loại hình du lịch văn hóa lịch sử, du lịch lễ hội tâm linh, du lịch sinh thái… Thời gian gần đây, số cơ sở lưu trú; số phòng nghỉ, giường nghỉ; số khách lưu trú và hệ số sử dụng giường có tốc độ tăng trưởng cao. Năm 2020 số khách du lịch nghỉ qua đêm đạt 848,87 nghìn lượt người, giảm 30,84% so với năm 2019; khách trong ngày đạt 33,36 nghìn lượt người, giảm 47,,72%; số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 942,02 nghìn lượt người, giảm 27,04%; số lượt khách do các cơ

sở lữ hành phục vụ đạt 11,8 nghìn lượt người, giảm 59,98%.

Bảng 9: Hoạt động du lịch giai đoạn 2015-2020

Tiêu chí	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng trưởng bình quân năm (%)
1. Số khách đến	1.000 người	831.409	848.872	5,95
2. Số khách do cơ sở lưu trú phục vụ	1.000 người	885.971	942.023	6,52
3. Số do các cơ sở lữ hành phục vụ	1.000 người	22.334	11.805	
4. Hệ số sử dụng giường	%	18,2	24,9	8,30

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La năm 2020

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

2.3.1. Dân số

Công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình được xem là một trong những chương trình kinh tế - xã hội quan trọng của tỉnh, được triển khai tích cực và có nhiều chuyển biến, nhưng tốc độ tăng dân số vẫn ở mức cao 1,69%. Dân số gia tăng đã kéo theo nhiều sức ép về việc làm, đời sống, y tế, văn hoá giáo dục, trật tự xã hội... cũng như vấn đề sử dụng đất. Bên cạnh đó tình trạng di cư tự do cũng đã ảnh hưởng ít nhiều đến tỷ lệ biến động dân số (*cơ học*) của tỉnh. Nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng này là vì đời sống nơi ở cũ khó khăn, thiếu đất sản xuất, thiếu nguồn nước, điều kiện giao thông không thuận lợi...

Năm 2020 dân số toàn tỉnh có 1.267.474 người, tăng 1,18% so với năm 2019, trong đó đông nhất là dân tộc Thái chiếm 55% dân số, Kinh chiếm 18%, H.Mông chiếm 12%, Mường chiếm 8,4%, Khơ Mú chiếm 1,89% còn lại là các dân tộc khác, Dao chiếm 1,82% Cơ cấu dân số ở thành thị 175,13 nghìn người chiếm 13,82%; dân số nông thôn 1.092,35 nghìn người, chiếm 86,18%; phân theo giới tính dân số nam 641,91 nghìn người chiếm 50,64%; dân số nữ 625,56 nghìn người chiếm 49,36%.

Mật độ dân số trung bình 86 người/km^2, mật độ dân số cao nhất ở thành phố Sơn La 295 người/km^2, thấp nhất là huyện Sốp Cộp 32 người/km^2. Trình độ dân trí ở một số vùng sâu, vùng xa còn tương đối thấp, các hủ tục lạc hậu mê tín dị đoan vẫn còn và đang được xoá bỏ dần.

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,36 con/phụ nữ; tỷ lệ tăng dân số bình quân tỉnh là 1,391%. Tuổi thọ trung bình của người dân năm 2020 là 71 tuổi, tuổi kết hôn trung bình là 21,5.

Bảng 10: Phát triển dân số giai đoạn 2015 -2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị hành chính	Năm 2015 (người)	Năm 2020 (người)	So sánh tăng 2020/2015 (người)	Tăng bình quân (người/năm)
TỔNG SỐ	**1.177.409**	**1.267.474**	**90.065**	**7.505**
1. Tp. Sơn La	102.243	107.880	5.637	469
2. Huyện Quỳnh Nhai	60.939	65.036	4.097	341
3. H. Thuận Châu	163.406	174.543	11.137	928
4. H. Mường La	93.592	101.099	7.507	625
5. H. Bắc Yên	63.012	66.985	3.973	331
6. H. Phù Yên	109.797	116.735	6.938	578
7. H. Mộc Châu	108.889	116.799	7.910	659
8. H. Yên Châu	76.413	80.768	4.355	363
9. H. Mai Sơn	153.012	166.338	13.326	1.110
10. H. Sông Mã	141.547	156.785	15.238	1.269
11. H. Sốp Cộp	45.038	51.315	6.277	523
12. H. Vân Hồ	59.471	63.191	3.720	310

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sơn La năm 2020

2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập

Lao động trong độ tuổi năm 2020 có khoảng 765.870 người, chiếm khoảng 60,42% dân số toàn tỉnh, trong đó khu vực thành thị chiếm 13,20% (98.170 người), khu vực nông thôn chiếm khoảng 85,15% (655.960 người) số lao động trong độ tuổi. Chất lượng lao động đã được nâng cao đáng kể song nhìn chung còn thấp. Lao động đã qua đào tạo chiếm khoảng 12,11%, còn lại chưa qua đào tạo. Đại đa số lao động sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp *(chiếm 86,75%)*, khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ lệ thấp. Tỷ lệ lao động chưa giải quyết được việc làm chỉ còn dưới 5%.

Năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh đạt 770.82 nghìn người, giảm 195 người so với năm 2019, trong đó lao động nam 391,96 nghìn người, chiếm 50,85%; lao động nữ 378,86 nghìn người chiếm 49,15%; lực lượng lao động ở thành thị là 84,47 nghìn người chiếm 10,96%; lực lượng lao động ở nông thôn là 686,35 nghìn người chiếm 89,04%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các thành phần kinh tế năm 2020 đạt 765,87 nghìn người tăng 0,02% so với năm 2019.

Bảng 11: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Đơn vị tính: người

Phân theo loại hình kinh tế	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ	**725.013**	**743.678**	**755.820**	**765.712**	**765.870**
1. Nhà nước	49.885	63.939	55.004	33.885	47.333
2. Ngoài Nhà nước	674.284	679.443	700.558	731.698	718.423
3. Khu vực đầu tư nước ngoài	844	296	258	129	114

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La năm 2020

Bảng 11 cho thấy lực lượng lao động làm việc trong khu vực Nhà nước có xu hướng giảm; khu vực ngoài Nhà nước tương đối ổn định; khu vực đầu tư nước ngoài giảm nhiều.

Về lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp, lao động đơn giản vẫn chiếm tỷ trọng cao, có xu hướng tăng nhẹ (năm 2015 là 725.013 người tương ứng với 50,56% tổng số lao động, năm 2020 tăng 765.870 người tương ứng với 35,59% tổng số lao động). Lao động trong lĩnh vực nghề nghiệp thủ công, lắp ráp, dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng, chuyên môn kỹ thuật bậc cao là những lực lượng lao động được đào tạo có xu hướng giảm.

Bảng 12: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp

Đơn vị tính: người

Phân theo nghề nghiệp	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ	**725.013**	**743.678**	**755.820**	**765.712**	**765.870**
1. Nhà lãnh đạo	8.208	8.815	6.918	4.060	4.600
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	21.632	34.693	33.764	23.001	28.600
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	15.291	16.204	12.400	8.435	16.900
4. Nhân viên	2.112	3.309	3.330	1.934	4.100
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	40.241	36.738	49.860	45.524	51.800
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	956	5.172	2.772	726	170
7. Thợ thủ công và thợ khác có liên quan	30.231	29.815	28.563	52.578	47.900
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	8.935	10.749	10.924	12.994	16.600
9. Nghề đơn giản	599.199	596.965	606.212	615.849	593.300
10. Khác	1.208	1.218	1.077	611	1.900

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La năm 2020

Giai đoạn 2015 - 2020, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 0,67% trong đó khu vực thành thị là 2,63%, khu vực nông thôn là 0,43%.

Nhìn chung, Sơn La có nguồn lao động dồi dào, chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu dân số, chất lượng nguồn lao động đã từng bước được cải thiện, có đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Tuy nhiên, chất lượng lao động vẫn còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế.

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) sơ bộ năm 2020 tăng bình quân 6,65% so với năm 2019, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng 5,39%, đóng góp 1,38 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp xây dựng tăng 10,62%, đóng góp 3,04% vào mức tăng chung; khu vực dịch vu tăng 4,54% đóng góp 1,76%; thuế sản phẩm tăng 6,72% đóng góp 0,47 điểm phần trăm. Tổng sản phẩm GRDP theo giá hiện hành đạt 55.300 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người đạt 43,63 triệu đồng (tương đương 1.871 USD/người), gấp 1,57 lần so với năm 2019, bằng 87,7% so với bình quân chung cả nước (khoảng 3.000 USD).

Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo bình quân hàng năm giảm 1,81%. Đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều còn 2,1%.

Như vậy, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao. Thu nhập, chi tiêu và tích lũy của đa số các hộ gia đình kể cả nông thôn lẫn thành thị cơ bản ổn định, an sinh xã hội được đảm bảo.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Tỉnh Sơn La có 12 đơn vị hành chính cấp huyện (01 thành phố, 11 huyện), toàn tỉnh có 11 đô thị gồm 01 đô thị loại II (Thành phố Sơn La) và 02 đô thị loại IV (Đô thị Mộc Châu và thị trấn Hát Lót) và 08 đô thị loại V (06 đô thị là trung tâm huyện lỵ: Mường La, Thuận Châu,Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã, Bắc Yên; 02 khu trung tâm hành chính huyện: Sốp Cộp, Quỳnh Nhai); riêng trên địa bàn huyện Vân Hồ chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đô thị.

Quy mô diện tích tự nhiên của các đô thị là 26.406 ha, chiếm 1,17% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, dân số đô thị tính đến hết 2020 có 212.898 người (chiếm 16,80% dân số toàn tỉnh), tập trung nhiều ở thành phố Sơn La (107.880 người, chiếm 50,65% dân số đô thị toàn tỉnh).

Thành phố Sơn La là trung tâm chính trị - hành chính - kinh tế - văn hoá - xã hội và khoa học kỹ thuật, đồng thời cũng là địa bàn xây dựng trụ sở khối cơ quan các Sở, Ban ngành của tỉnh. Hiện tại hệ thống các tuyến đường trục, các khu

chức năng đô thị đã được hình thành với kiến trúc của một đô thị hiện đại, tuy nhiên cũng chỉ mới tập trung ở một số khu vực nội thành (các phường), còn khu vực ngoại vi (các xã) mức độ phát triển chưa cao.

Các thị trấn còn lại đa số có quy mô nhỏ, đất xây dựng đô thị không tập trung, thường phát triển theo ven đường chính, từ trung tâm lan rộng dần ra xa. Riêng một số đô thị như thị trấn Mộc Châu, Mai Sơn tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, hạ tầng đô thị từng bước được phát triển. Trong tương lai đây sẽ là các trung tâm về kinh tế, thương mại dịch vụ, làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và có nhiều cơ hội trở thành các đô thị lớn hơn (thị xã).

Hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh phân bố chưa đầy đủ, hiện vẫn còn 3 huyện chưa có thị trấn huyện lỵ. Để phù hợp hơn với chức năng, hệ thống các đô thị cần được hoàn thiện đầy đủ, hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong các đô thị cần được đầu tư, nâng cấp và mở rộng, đặc biệt là hệ thống giao thông đô thị, hệ thống các công trình văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao; các cơ sở sản xuất kinh doanh để thu hút và nâng quy mô dân số đô thị theo yêu cầu của từng loại đô thị đã quy định. Ở một số đô thị loại V tỷ lệ lao động phi nông nghiệp thấp, chủ yếu là lao động bán nông nghiệp, trình độ dân trí, lực lượng khoa học kỹ thuật còn có nhiều hạn chế.

Cơ cấu sử dụng đất trong các đô thị của tỉnh có những đặc điểm chung như sau:

- Tỷ lệ đất nông nghiệp trong các đô thị còn cao (chiếm 69,86%), diện tích đất phi nông nghiệp thấp (chiếm 18,02%); sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các đô thị;

- Các cơ sở công nghiệp, dịch vụ trong đô thị phát triển chưa mạnh;

- Các công trình phúc lợi xã hội, phúc lợi công cộng mới đang dần được đầu tư nâng cấp, xây dựng và hoàn thiện;

- Mật độ hệ thống giao thông đô thị còn ở mức thấp, chất lượng chưa đảm bảo, bề mặt nhiều tuyến đường còn hẹp.

Để hệ thống đô thị của tỉnh hoàn chỉnh thực sự xứng đáng với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của tiểu vùng Tây Bắc, là động lực thúc đẩy và tạo sự lan toả để phát triển kinh tế của vùng ra xung quanh trong giai đoạn tới, cần phải xây dựng phát triển mở rộng quy mô các đô thị, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng *(giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, xử lý chất thải...)*, các công trình phúc lợi công cộng,...

2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Là tỉnh miền núi có nhiều thành phần dân tộc cùng chung sống với các phong tục tập quán khác nhau, vì vậy có rất nhiều hình thái quần tụ dân cư, phổ biến nhất

là hình thái làng bản. Dân số khu vực nông thôn năm 2020 có 1.049.210 người (*chiếm 86,57% tổng dân số*) sinh sống trên 190 xã,mật độ bình quân là 0,20 làng bản/1km^2. Quy mô làng bản phụ thuộc vào từng dân tộc và điều kiện khu dân cư sinh sống. Bình quân chung mỗi xã khu vực nông thôn có khoảng 250 - 350 hộ sinh sống, mỗi bản có từ 30 - 60 hộ. Nhiều dân tộc có tập quán làm nhà ở trên núi cao hoặc ở tận các khu vực hẻo lánh, gần với nguồn nước và nơi có thể tìm được đất sản xuất. Hình thái và sự phân bố các khu dân cư trên địa bàn tỉnh vì thế cũng rất đa dạng, khó xác định được ranh giới khu dân cư.

Nhìn chung, diện mạo các khu dân cư của tỉnh những năm gần đây đã có nhiều thay đổi, nhà cửa được xây dựng khang trang hơn, hệ thống giao thông, điện, nước, các công trình công cộng khác như y tế, giáo dục, thể thao... ngày cànghoàn chỉnh, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, sự phát triển củacác khu dân cư nông thôn còn thiếu quy hoạch, phần lớn vẫn mang tính tự phát,chưa gắn sự phát triển với nâng cao chất lượng về môi trường.

Hiện tại toàn tỉnh vẫn còn 109 xã thuộc 11/12 huyện là các xã đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư theo chương trình 135 của chính phủ trong giai đoạn tới cần tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, đầu tư phát triển sản xuất, ổn định đời sống dân cư, định canh định cư. Vì vậy cần phải tiến hành quy hoạch bố trí đất đai cho các khu dân cư nông thôn phù hợp với yêu cầu trên.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Hệ thống đường giao thông

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, hệ thống giao thông vận tải trên toàn quốc đã được quan tâm đầu tư phát triển trước một bước. Ngoài các tuyến quốc lộ được nhà nước đầu tư, mạng lưới giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Sơn La cũng đã được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới tương đối hợp lý, rộng khắp. Các tuyến đường từ thành phố Sơn La đến các huyện đã được đầu tư nâng cấp rải nhựa, đường ô tô đã đi đến được tất cả các xã, phường trong tỉnh, việc đi lại của người dân đã được cải thiện, thuận tiện và nhanh chóng.

Đường bộ: Hiện nay toàn tỉnh có 10 tuyến Quốc lộ (QL.32B; QL.37; QL.43; QL.279; QL.4G; QL.6; QL.6B; QL.6C; QL.12; QL.279D) với tổng chiều dài 884,80 km, 19 tuyến Đường tỉnh (ĐT.101; ĐT.102; ĐT.103; ĐT.104; ĐT.105; ĐT 105A; ĐT.106, ĐT.107; ĐT.108; ĐT 109; ĐT. 110; DT.111; ĐT.112; ĐT.113; ĐT.114; ĐT.115; ĐT.116; ĐT.117; ĐT.118) với tổng chiều dài 1.05,40 km, 373,80 km đường đô thị, 135 tuyến đường huyện với chiều dài 1.977,40 km, 1.481 tuyến đường xã với chiều dài 5.327 km, 53 tuyến đường chuyên dùng với

chiều dài 309,10 km tình trạng chất lượng kỹ thuật của mạng lưới giao thông ở mức thấp.

Đường thủy:

Hiện trên địa bàn tỉnh có 01 tuyến đường thuỷ nội địa quốc gia trên Sông Đà với chiều dài 234 km (trong đó, lòng hồ thuỷ điện Hoà Bình dài 160 km, lòng hồ thuỷ điện Sơn La dài 74 km) đạt tiêu chuẩn cấp III, do Cục Đường thuỷ nội địa Việt Nam quản lý.

Đường hàng không: Trên địa bàn tỉnh có 01 Cảng hàng không Nà Sản được đầu tư cải tạo đưa vào khai thác giai đoạn 1978-1979, đến năm 2024 thì dừng khai thác do cơ sở hạ tầng xuống cấp không đáp ứng được điều kiện bay.

2.5.2. Hệ thống thuỷ lợi

Các công trình thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây được chú trọng đầu tư để phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng, chống lụt bão, ứng phó biến đổi khí hậu.

Toàn tỉnh hiện có 863,8ha, đất thuỷ lợi. Diện tích đất dành cho thuỷ lợi và chất lượng hệ thống thuỷ lợi của tỉnh hiện tại còn nhiều hạn chế. Phần lớn là các phai, đập chưa được xây dựng kiên cố, chỉ là phai rọ thép, đá hộc. Bên cạnh các tuyến kênh mương được xây dựng bằng gạch - bê tông còn có nhiều công trình tạm thời, nhiều chỗ đã hư hỏng, chưa kịp tu bổ, năng lực tưới chưa đáp ứng được nhu cầu phục vụ sản xuất. Năng lực tưới thực tế của một số công trình đã giảm thấp hơn nhiều so với thiết kế như công trình thuỷ lợi Chờ Lồng, Tà Sa... Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tới cần xây dựng mới và nâng cấp nhiều công trình thuỷ lợi, nhất là các công trình phục vụ cho di dân TĐC thuỷ điện Sơn La.

2.5.3. Giáo dục và Đào tạo

Công tác giáo dục ngày càng được củng cố và phát triển toàn diện ở tất cả các cấp học, ngành học với nhiều loại hình theo hướng xã hội hoá. Các điều kiện cơ sở hạ tầng như phòng học, nhà ở công vụ giáo viên, trang thiết bị được quan tâm đầu tư, hoàn thiện, nâng cấp, nhất là các xã vùng sâu, vùng xa; hệ thống trường, lớp mở rộng quy mô, số học sinh và đội ngũ giáo viên ngày càng tăng; tiếp tục giữ vững, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục với tỷ lệ đạt chuẩn ngày càng cao. Một số chỉ tiêu về giáo dục của tỉnh năm học 2020 đạt được như sau:

Mầm non: Có 264 trường *(trong đó có 256 trường công lập và 08 trường dân lập)*, 3.526 lớp với 87.753 trẻ và 4.589giáo viên, tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến lớp đạt 99,7%.

Tiểu học: Có 289 trường, 6.298 lớp, 128.414 học sinh với 7.597 giáo viên, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi đạt 96,90%.

Trung học cơ sở: Có 231 trường, 2.505 lớp, 78.400 học sinh với 5.105 giáo viên, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi đạt 95,80%.

Trung học phổ thông: Có 33 trường, 694 lớp, 26.300 học sinh với 1.620 giáo viên, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 92,67%.

Trung tâm giáo dục thường xuyên: Có 13trung tâm với4.546 học viên.

Mạng lưới cơ sở đào tạo, dạy nghề của tỉnh được củng cố và phát triển cả quy mô và loại hình đào tạo như công lập, tư thục, liên kết... Hệ thống cơ sở vật chất các cơ sở đào tạo, dạy nghề được được đầu tư, nâng cấp, tăng cường thiết bị, máy móc phục vụ giảng dạy và mở rộng các ngành nghề, đẩy mạnh liên kết đào tạo hệ chính quy, tại chức và dạy nghề cho lao động của tỉnh. Đến nay trên địa bàn tỉnh đã có 7 cơ sở giáo dục đào tạo bao gồm: 1 trường đại học, 4 trường cao đẳng, 2 trường trung cấp chuyên nghiệp với 75 mã ngành đào tạo với 3.500 sinh viên đại học hệ chính quy, cao đẳng chính quy 4.900 sinh viên, trung cấp chuyên nghiệp 4.150 học viên.

2.5.4. Y tế

Công tác chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân các dân tộc trong tỉnh 5 năm qua đã thu được những thành quả đáng kể: tỷ lệ mắc và chết do các bệnh gây dịch giảm mạnh; không có dịch lớn xảy ra; các bệnh xã hội được khống chế; khám, chữa bệnh được củng cố cả về chất lượng và y đức; công tác chăm sóc sức khoẻ cho bà mẹ và trẻ em được đặc biệt quan tâm; y tế cơ sở được củng cố và phát triển. Đến nay tỉnh không có dịch sốt rét; tỷ lệ mắc bệnh bướu cổ giảm mạnh, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ 6 loại vắc xin đạt trên 95%.

Toàn tỉnh có 273 cơ sở y tế trong đó có 8 bệnh viện đa khoa, 12 trung tâm y tế cấp huyện, 14 phòng khám đa khoa khu vực, 204 trạm y tế cấp xã với tổng số 3.630 giường bệnh, công suất sử dụng giường bệnh đạt 85 - 91%; 100% tổ, bản có cán bộ y tế hoạt động. Với tổng số 3.268 cán bộ hoạt động trong ngành *(Bác sỹ 699, Y sỹ 1.210, Y tá 999, hộ sinh 378, Dược sĩ cao cấp 51, Dược sĩ trung cấp 204, dược tá 18)*. Trang thiết bị cơ bản đáp ứng yêu cầu khám và chữa bệnh thông thường của nhân dân. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có các cơ sở y tế của Quân đội, Công an, bộ đội Biên phòng, trong đó lớn nhất là Viện quân y 6 của Quân khu II. Hiện tại các cơ sở y tế của Sơn La đạt 30,45 giường bệnh/10.000 dân, 5,86 bác sỹ/10.000 dân, 66,18% trạm y tế xã có bác sỹ, tỷ lệ số xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế xã đạt 14,71%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn 21,5%.

2.5.5. Văn hoá, thể thao

Sơn La là một vùng đất văn hoá mang đậm bản sắc dân tộc, mảnh đất này là nơi hội tụ sinh sống lâu đời của 12 dân tộc anh em: Thái, H'Mông, Dao, Kinh, Mường, Khơ Mú, Kháng, La Ha, Xinh Mun, Lào, Hoa, Tày. Trong những năm qua cấp uỷ, chính quyền các cấp đã chú trọng nâng cao dân trí thông qua các hoạt động giáo dục, truyền thông đại chúng, văn hoá, văn nghệ đã được lãnh đạo các cấp thường xuyên quan tâm. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tỉnh Sơn La hiện có 26 đội chiếu bóng lưu động, 1 đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, 1.740 đội văn nghệ quần chúng. Năm 2020, có 180 số xã, phường, thị trấn; 1.961% số bản tiểu khu, tổ dân phố có nhà văn hoá; 96% số cơ quan đơn vị, 62% số hộ gia đình, 42% số bản, tổ, tiểu khu đạt tiêu chuẩn văn hoá.

Phong trào "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" tiếp tục được duy trì và phát triển góp phần nâng cao sức khoẻ của đại bộ phận nhân dân. Số câu lạc bộ thể dục thể thao, số vận động viên thành tích cao của tỉnh ngày càng nhiều. Hiện trên địa bàn tỉnh có 460 câu lạc bộ thể dục thể thao thường xuyên hoạt động, 85% số trường học đảm bảo giáo dục thể chất có nề nếp. Tỷ lệ dân số luyện tập thể dục thể thao thường xuyên chiếm 24% dân số toàn tỉnh, 19% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao.

Tuy nhiên cơ sở hạ tầng của văn hoá, thể thao còn thiếu thốn, nghèo nàn. Bên cạnh việc xây dựng các cơ sở văn hoá, thể thao ở cấp tỉnh, cấp huyện trong thời gian tới cần phải quan tâm đầu tư xây dựng ở cơ sở các thiết chế cơ bản: Nhà văn hoá tổ, bản, tiểu khu; sân thể thao ở xã, bản.

2.5.6. Vận tải và bưu chính, viễn thông

Tổng doanh thu vận tải năm 2020 đạt 2.376,64 tỷ đồng, tăng bình quân 3,91%/năm giai đoạn 2015-2020.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách ước tính đạt 4.430,2 nghìn lượt khách tăng 2,92% so với năm trước, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 3.989,6 nghìn lượt khách tăng 3,12% và 425.810,2 nghìn lượt khách.km tăng 2,56%; vận tải hành khách đường thủy đạt 440,6 nghìn lượt khách tăng 1,1% và số lượt hành khách luân chuyển đường thủy đạt 4.679,3 nghìn hành khách.km, tăng 0,06%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 5.631.1 nghìn tấn, tăng 3,91% so với giai đoạn 2015-2020, trong đó vận tải hàng hóa đường bộ đạt 5.560,4 nghìn tấn tăng 3,93% và khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ đạt 648.861 nghìn tấn.km; vận tải hàng hóa đường thủy đạt 70,7 nghìn tấn và khối lượng hàng hóa luân chuyển đường thủy đạt 2.299,5 nghìn tấn.km.

Mạng thông tin điện thoại đến các xã, đảm bảo chất lượng 204/204 xã, phường, thị trấn được phủ sóng và kết nối điện thoại di động, điện thoại cố định không dây đáp ứng yêu cầu thông tin cho các xã vùng sâu, vùng xa, vùng có địa hình khó khăn phức tạp. Trên địa bàn tỉnh Sơn La hiện có các nhà mạng cung ứng dịch vụ viễn thông gồm: Vinaphone, Mobifone, Viettel, VietnamMobile. Dịch vụ Bưu chính hiện có 02 doanh nghiệp: Bưu điện tỉnh; Chi nhánh Bưu chính Viettel Sơn La và các Công ty cổ phần hợp nhất Việt Nam; Công ty cổ phần Tín thành; Công ty cổ phần 247; Công ty cổ phần Thương mại và dịch vụ chuyển phát nhanh Tân Sơn Nhất. Cơ bản đáp ứng được yêu cầu phục vụ thông tin cho phát triển kinh tế xã hội an ninh, quốc phòng.

Toàn tỉnh hiện có 267 điểm phục vụ: 02 bưu cục cấp I, 10 bưu cục cấp II, 17 bưu cục cấp III, 153 điểm BĐVH xã, 29 thùng thư công cộng độc lập, 53 đại lý, ki ốt và 04 điểm giao dịch khác; Bán kính phục vụ bình quân là 4,111 km/điểm, số dân phục vụ bình quân là 4.093 người/điểm. Hạ tầng mạng lưới viễn thông, Internet được đầu tư phát triển mạnh, chất lượng các tuyến truyền dẫn thông tin quang từ tỉnh đến các huyện, thành phố và 188 xã, phường, thị trấn (04 tuyến cáp quang liên tỉnh, 516 tuyến cáp quang nội tỉnh với tổng chiều dài là 4.437 km). Công tác triển khai xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng mạng thông tin di động thế hệ thứ 3 (3G) được tiếp tục đẩy mạnh. Trạm thông tin di động hiện có 1.248 trạm (trong đó: 828 trạm thông tin di động công nghệ GSM và 416 trạm di động công nghệ 3G; 4 trạm di động công nghệ CDMA). Tính đến hết năm 2015 tổng số thuê bao trên toàn mạng hiện có 1.131.168 thuê bao. Trong đó: Điện thoại cố định là 33.353 thuê bao, điện thoại di động là 1.042.131 thuê bao. Dịch vụ Internet băng rộng hiện có tổng 168 điểm truy nhập băng rộng xDSL, 107 điểm truy nhập băng rộng FTTx, 393 điểm truy nhập băng rộng 3G, cung cấp các dịch vụ Internet băng rộng tốc độ cao (*Mytv, Next Tv,One TV, FTTH, ADSL, USB 3G, D-Com 3G...*) phục vụ 181/204 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Tổng thuê bao hiện có 46.120 thuê bao. Đến hết tháng 6/2016 phát triển ứng dụng CNTT với tổng số 31 mạng Lan của các cơ quan nhà nước trực thuộc UBND tỉnh.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2020 đạt 878.054 thuê bao, giảm 1,38% so với năm 2015, trong đó thuê bao di động giảm 1,08%, thuê bao cố định giảm 7,15%. Số thuê bao Internet ADSL và cáp quang đạt 99.327 thuê bao, tăng 10,96% so với năm 2019.

2.5.7. Quốc phòng, an ninh

Thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được củng cố vững mạnh; công tác kết hợp kinh tế với quốc phòng được cấp uỷ, chính quyền các cấp

coi trọng và phát huy hiệu quả; luôn đảm bảo giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tăng cường khối đoàn kết các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Lực lượng thường trực của tỉnh được biên chế, tổ chức chặt chẽ, có khả năng cơ động và chiến đấu cao, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Lực lượng dân quân tự vệ được thường xuyên luyện tập sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu. Công tác nắm địa bàn, nắm đối tượng được chú trọng và nâng cao chất lượng, đối phó linh hoạt với các hoạt động truyền đạo trái phép, kích động chia rẽ dân tộc, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2.6. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Do nằm sâu trong nội địa với địa hình rất phức tạp, bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn. Độ cao trung bình là 600 - 700m so với mực nước biển. Hầu hết các dãy núi và sông trong tỉnh đều thấp dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Trên 97% diện tích tự nhiên thuộc lưu vực sông Đà, sông Mã. Xen kẽ giữa những dãy núi là những thung lũng lòng chảo, đất canh tác thường nhỏ hẹp, có độ dốc lớn. Về khí hậu, Sơn La nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có tính chất lục địa, chịu ảnh hưởng của địa hình. Do đó Sơn La luôn phải hứng chịu nhiều loại hình thiên tai như: Sạt lở đất, lũ lụt, lũ quét… những năm gần đây lại đang có xu hướng gia tăng, ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

Đánh giá diễn biến khí hậu ở tỉnh Sơn La, chuỗi số liệu 60 năm (1961 - 2021) Theo các số liệu thống kê cho thấy, nhiệt độ trung bình trong mùa lạnh tại tất cả các trạm đều có xu hướng tăng nhanh so với nhiệt độ trung bình trong mùa hè. Trong đó, mùa đông nhiệt độ tăng từ 0,5 - 1^0C và mùa hè là 0,2 - 0,6^0C. Các trạm có nhiệt độ trung bình trong mùa đông tăng mạnh nhất là Phù Yên, Sơn La, Bắc Yên, Cò Nòi với nhiệt độ tăng 0,7 - 1,1^0C; Các trạm có nhiệt độ trung bình trong mùa hè tăng mạnh nhất là Yên Châu, Phù Yên, Cò Nòi với nhiệt độ tăng khoảng 0,5^0C.

Lượng mưa trên địa bàn tỉnh Sơn La có xu hướng biến đổi không đồng đều lượng mưa thuộc lưu vực sông Mã có xu thế tăng trong mùa mưa, mùa khô và cả năm; Lưu vực Sông Đà có xu thế lượng mưa theo mùa giảm trong cả mùa mưa và mùa khô. Với những đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn trên thì tác động của Biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sơn La được thể hiện trên những mặt sau:

(1).Tác động do thay đổi nhiệt độ, lượng mưa:

- Nhiệt độ: Trong những năm gần đây nhiệt độ có xu hướng tăng trong đó khu vực Bắc Yên và Phù Yên có sự gia tăng mạnh nhất, các khu vực còn lại có mức tăng nhỏ giảm dần ra tới đường biên của tỉnh. Khu vực tăng ít nhất tập trung ở phía Tây Bắc của Quỳnh Nhai, Tây Nam của Sông Mã, phía Đông Bắc của Sốp Cộp, phía Bắc của Mường La. Nhiệt độ tăng khiến thời tiết nắng nóng hơn và kéo

dài hơn, mùa đông đến chậm hơn, ít lạnh hơn nhưng lại có những đợt rét đậm, rét hại kéo dài, dự báo đến năm 2020 nhiệt độ trung bình năm tại Sơn La tăng thêm là 0,4-0,65^{0}C; Mức tăng nhiệt độ trung bình năm đến năm 2050 tăng từ 1-1,7^{0}C; Mức nhiệt độ trung bình năm đến năm 2100 từ 2-3,3^{0}C.

- Lượng mưa: Những năm gần đây lượng mưa bình quân/năm trên toàn lãnh thổ Sơn La có xu hướng tăng theo thời gian phân bố không đồng đều về cả không gian và thời gian lượng mưa tăng chủ yếu trong mùa mưa (mùa hè) dự báo lượng mưa tăng khoảng 0,8-1,8% vào năm 2020, cùng với đó là sự gia tăng số ngày mưa lớn, lượng mưa lớn nhất trung bình ngày sẽ tăng 9,5% vào năm 2020 và 45% vào năm 2050, mưa sẽ tập trung nhiều vào một số thời điểm nhất định và diễn ra rất nhanh với lượng lớn mưa lớn, hiện tượng mưa đá, lũ quét và sạt lở đất sẽ xuất hiện với tần xuất nhiều hơn. nghiêm trọng hơn.

Mùa khô dự báo giai đoạn tới lượng mưa trong mùa khô có xu hướng giảm từ 0,3-1,2% trong giai đoạn 2011-2020 trong đó các huyện Yên Châu, Bắc Yên, Sông Mã, Thuận Châu, Quỳnh Nhai là các huyện có lượng mưa giảm lớn nhất (khoảng 1,2%), đến năm 2050, lượng mưa trung bình trong mùa khô giảm 0,6 - 3,2%, trong đó 2 huyện Quỳnh Nhai và Yên Châu có lượng mưa trung bình trong mùa khô suy giảm nhiều nhất (3,2% và 2,7%). Cùng với hạn hán do suy giảm lượng mưa trong mùa khô, sự gia tăng số ngày nắng nóng (>35^{0}C), tăng khoảng 18 ngày trong giai đoạn 2011- 2020. lượng mưa rất ít, nắng nóng kéo dai kéo gió tây khô nóng xuất hiện sớm hơn vào cuối mùa khô khiến tình trạng hạn hán trở nên nghiêm trọng hơn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt, diện tích canh tác đặc biệt là diện tích canh tác trên đất dốc.

(2).Tác động do lũ quét, lũ bùn đá:

Là tỉnh miền núi có địa hình phức tạp chia cắt mạnh bởi những thung lũng, sông, suối, khe rạch có độ dốc cao; hàng năm trong mùa mưa, bão thường xẩy ra lũ dồn, lũ lớn trên các sông suối, đặc biệt phổ biến xẩy ra lũ quét cục bộ tại các lưu vực nhỏ, thung lũng hẹp là loại thiên tai nguy hiểm, phức tạp, khó lường và gây thiệt hại nghiêm trọng nhất là trong mùa mưa lũ ở tỉnh Sơn La.

Trong những năm gần đây lũ quét, sạt lở xẩy ra bất ngờ, bất thường, bất kỳ; xảy ra nhanh, dữ dội, xảy ra cả vào ban đêm; khó dự báo, khó xác định và đúc kết kinh nhiệm để chủ động, chuẩn bị những điều kiện trong phòng, tránh, đối phó, chế ngự; là loại hình thiên tai nguy hiểm, phức tạp, khó lường và gây thiệt hại nghiêm trọng nhất về người, tài sản, công trình cơ sở hạ tầng và sản xuất trên địa bàn tỉnh. Hậu quả thiệt hại do lũ ống, lũ quét sạt lở trong 10 năm trở lại đây đã gây thiệt hại làm 165 người bị chết, 12 người mất tích, 242 người bị thương; thiệt

hại lớn về sản xuất, công trình cơ sở hạ tầng. Thiệt hại vật chất ước tính hơn 1.600 tỷ đồng. Khu vực chịu ảnh hưởng nhiều nhất là Chiềng Cang - Sông Mã, Chiềng Khừa - Mộc Châu, Tông Lạnh - Thuận Châu.

Các khu vực của tỉnh Sơn La có nguy cơ cao xảy ra lũ quét gồm: Thành phố Sơn La: Chiềng Ngần, Phường Quyết Thắng, Chiềng Xôm, Chiềng Cơi, Hua La, Chiềng Sinh; Huyện Quỳnh Nhai: Mường Chiên, Pá Ma - Pha Khinh, Chiềng Ơn, Cà Nàng; Huyện Yên Châu: Chiềng Sàng, Chiềng Đông, Chiềng Hặc, Sập Vạt, Tú Nang, Chiềng Pằn, Viềng Lán; Huyện Mộc Châu: Mường Tè, Vân Hồ, Tân Hợp, Xuân Nha, Phiêng Luông, Nà Mường, Chiềng Hắc, Mường Sang; Huyện Sông Mã: Chiềng Khương, Chiềng Cang, Mường Hung, Chiềng Khoong, Mường Cai, Yên Hưng, Nậm Ty; Huyện Phù Yên: Mường Do, Bắc Phong, Suối Bau, Đá Đỏ; Huyện Sốp Cộp: Mường Lạn, Mường Lèo.

(3).Tác động đối với tài nguyên nước

Tài nguyên nước của tỉnh Sơn La rất phong phú, bao gồm các lưu vực sông, suối, ao hồ tự nhiên và các hồ thủy điện. Tuy nhiên, trong điều kiện có biến đổi khí hậu, sử dụng tài nguyên nước cho phát triển thủy điện được xác định là vấn đề chính. Các công trình thủy điện góp phần phát triển kinh tế - xã hội song mặt trái của nó cũng tác động không nhỏ đến tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

Việc xây dựng đập ngăn nước làm biến đổi số lượng và chế độ dòng chảy của sông, suối ảnh hưởng không tốt đến hệ sinh thái thủy sinh ở hạ lưu các công trình, bên cạnh đó một số các công trình thuỷ điện dùng đường ống áp lực, kênh dẫn dòng để dẫn nước từ hồ chứa đến nhà máy thuỷ điện, để tạo nguồn nước lớn, nâng cao hiệu quả phát điện, nên đoạn suối từ đập đến nhà máy không có nước trở thành một đoạn suối chết, có chiều dài từ vài km đến hàng chục km ngay sau tuyến đập chính.

Trong mùa cạn, do chủ yếu chú ý đến sản lượng điện, nhiều hồ chứa thuỷ điện tăng cường việc tích nước để dự trữ phát điện, nên lượng nước xả xuống hạ lưu không đáng kể, đôi khi ngừng hoàn toàn. Từ đó, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất của người dân.

(4).Tác động đối với hệ sinh thái rừng

Trong thiên nhiên, đa dạng sinh học, nhất là các hệ sinh thái rừng là nơi chính tích luỹ trở lại nguồn khí CO_2 phát thải ra để tạo thành chất hữu cơ. Hoạt động của con người đã và đang chặt phá rừng để làm nông nghiệp, chăn nuôi, xây dựng nhà cửa, thành phố. Sự tàn phá rừng đã làm giảm bớt khả năng hấp thụ CO_2 và gián tiếp tăng thêm khí CO_2 vào khí quyển, góp phần làm cho biến đổi khí hậu toàn cầu tăng nhanh. Như vậy, sự giảm sút đa dạng sinh học nhất là giảm sút diện

tích rừng đã thúc đẩy sự gia tăng biến đổi khí hậu toàn cầu, nhưng ngược lại sự nóng lên toàn cầu cũng đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển, tồn tại của các loài sinh vật và đa dạng sinh học.

Biến đổi khí hậu hiện nay đã khiến tình hình cháy rừng ở tỉnh Sơn La diễn ra hết sức phức tạp tính từ năm 2015 đến hết năm 2021, toàn tỉnh Sơn La đã xảy ra 180 vụ cháy, diện tích cháy 6.215 ha.

(5).Tác động đến kinh tế - xã hội

Theo kế hoạch phát triển, phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng (RGDP) là 10%-10,5%; với cơ cấu kinh tế trong giai đoạn này là dịch vụ chiếm 48%; nông lâm nghiệp, thuỷ sản chiếm 28%; công nghiệp - xây dựng chiếm 24%. Tuy nhiên, với những tác động từ BĐKH đến các ngành sản xuất như nông nghiệp, lâm nghiệp, cơ sở hạ tầng, các chỉ tiêu phát triển của các ngành nông lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ sẽ có khả năng không đạt chỉ tiêu nếu không có các biện pháp ứng phó với BĐKH. Bên cạnh đó, với sự gia tăng về các chi phí xã hội cũng như các chi phí cho các thiệt hại do thiên tai gây ra sẽ là một gánh nặng không nhỏ đối với một tỉnh miền núi như Sơn La. Để đạt được các chỉ tiêu phát triển kinh tế, tỉnh Sơn La cần thiết phải có các biện pháp để ứng phó với những thay đổi của thời tiết, đặc biệt là các hiện tượng cực đoan của thời tiết (lũ quét, mưa tuyết).

(6).Tác động đối với giao thông và cơ sở hạ tầng

Là một tỉnh miền núi vùng cao, địa hình bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông, suối, chất lượng đường giao thông, cơ sở hạ tầng còn thấp công tác vận chuyển hành khách và hàng hoá, đi lại gặp nhiều khó khăn. Giao lưu kinh tế chủ yếu bằng một số tuyến đường Quốc lộ như: Quốc lộ 6, Quốc Lộ 6B, Quốc lộ 37, Quốc lộ 4G...các tuyến đường ngang đi một số huyện chỉ thông suốt về mùa khô, mùa mưa chịu ảnh hưởng trực tiếp từ lũ quét, sạt lở khiến hệ thống giao thông, thủy lợi, hệ thống điện, nhanh chóng xuống cấp, hư hỏng đặc biệt là các tuyến đường nông thôn. Dự báo, khả năng xảy ra lũ quét, lụt lội, sạt lở đất do sự thay đổi lượng mưa và phân bố mưa trên địa bàn Tỉnh sẽ gia tăng trong thời gian tới sẽ ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng nói chung của tỉnh và đến các tuyến đường giao thông sẽ tác động không nhỏ đến các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân trong thời gian tới.

(7) Tác động đến việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất

Các đặc trưng và biểu hiện của biến đổi khí hậu nêu trên, kết hợp với điều kiện cụ thể về vị trí địa lý, địa hình, chế độ khí hậu, thuỷ văn trên địa bàn tỉnh thì ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sơn La sẽ tập trung rõ nhất vào khu vực kinh tế nông nghiệp nông thôn trong đó Kế hoạch sử dụng đất

đối với khu vực này cũng không nằm ngoài các đối tượng chịu tác động.

Có thể phân chia khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu tới Kế hoạch sử dụng đất theo 2 đối tượng như sau: Đối tượng Kế hoạch sử dụng đất chịu tác động mạnh là các loại đất sử dụng cho sản xuất nông nghiệp và đất chưa sử dụng; Đối tượng Kế hoạch sử dụng đất chịu tác động nhẹ là các loại đất đất phi nông nghiệp.

Các tác động chính đối với Kế hoạch sử dụng đất do tác động của hai nhân tố này bao gồm: Thiệt hại trực tiếp đối với diện tích thuộc các nhóm đất: đất xản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất nông nghiệp khác do bị xói mòn, rửa trôi, sạt lở, bồi lấp; Sự thay đổi cân bằng nước, cân bằng nhiệt và hiện tượng hạn hán kéo dài kết hợp với diện tích các nhóm đất nông nghiệp, đất đồi núi chưa sử dụng chủ yếu trên đất đốc (chiếm 80% diện tích tự nhiên của cả tỉnh) dẫn đến sự suy giảm năng suất canh tác nông nghiệp đặc biệt là diện tích đất nương rẫy trồng cây hàng năm (trồng ngô, sắn); Đối với nhóm đất phi nông nghiệp cũng chịu tác động trực tiếp của các biểu hiện bất thường của khí hậu như mưa lũ, lũ quét đối tượng chịu tác động mạnh nhất là đất giao thông, đất thủy lợi, đất năng lượng và đất ở.

Sau 5 năm thực hiện Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 2016-2020 một số các chỉ tiêu trong kế hoạch đưa ra để ứng phó với biến đổi khí hậu như gia tăng diện tích đất lâm nghiệp, giảm diện tích đất nương rẫy canh tác trên đất dốc chưa đạt được so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể: Diện tích đất rừng so với kế hoạch được duyệt còn thấp, đất rừng phòng hộ đạt 83,86%, đất rừng đặc dụng đạt 75,01%, đất rừng sản xuất đạt 84,94%;); mở rộng diện tích cây lâu năm đã đạt so với kế hoạch được duyệt (cây lâu năm tăng 11.174 ha vượt so với kế hoạch 16,14%), . Do đó để chủ động ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Sơn La phải bám sát chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, cụ thể hóa kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Sơn La đến năm 2020 trên cơ sở: Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu từ đó điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng bền vững; Bố trí tối ưu nhu cầu sử dụng đất cho các dự án, công trình đã được ghi trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch các ngành, lĩnh vực, điều chỉnh các quy hoạch đã có khi cần thiết có tính đến hậu quả của biến đổi khí hậu; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu; Ưu tiên bố trí quy hoạch sử dụng đất đối với các công trình thủy lợi nhằm tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để nâng cao hiệu quả sử dụng đất; Tiếp tục khoanh nuôi bảo vệ và phát triển rừng đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, trồng rừng thay thế diện tích

ngập của các công trình thủy điện; Bố trí quỹ đất phục vụ di dân, tái định cư cho những cộng đồng dân cư sống có nguy cơ sạt lở đất, lũ quét, ngập úng; Giảm diện tích đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác trên đất dốc không hiệu quả sang đất trồng các loại cây lâu năm, trồng rừng kinh tế nhằm hạn chế xói mòn, rửa trôi đất; Việc khai thác khoáng sản, xây dựng các nhà máy thủy điện, cụm công nghiệp phải có đánh giá tác động môi trường theo quy định, đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Thuận lợi

Vị trí địa lý của Sơn La nằm ở trung tâm của vùng Tây Bắc, tiếp giáp với nước bạn Lào tạo điều kiện thuận lợi về giao lưu và trao đổi hàng hoá với địa bàn bên ngoài, cũng như giao lưu quốc tế. Mặt khác sự đa dạng của yếu tố địa hình, khí hậu, đất đai cùng tài nguyên sinh học phong phú cho phép phát triển một nền sản xuất nông - lâm nghiệp, thuỷ sản đa dạng, thâm canh theo hướng hàng hoá, tập trung thành những vùng chuyên canh lớn sản xuất lương thực, thực phẩm tươi sống, rau sạch, cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu và phát triển các thảm rừng đặc trưng có giá trị kinh tế cao; khả năng tái sinh của thảm thực vật lớn là lợi thế để phát triển vốn rừng, tăng độ che phủ đảm bảo chức năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ, điều hoà nước cho các nhà máy thuỷ điện trên sông Đà và vùng hạ du đồng bằng Bắc Bộ. Với chức năng đảm nhiệm đặc biệt quan trọng đó, Sơn La sẽ được trả một phần thuế tài nguyên, đây là nguồn lợi lớn về kinh tế lâu dài của tỉnh.

Nguồn tài nguyên khoáng sản tuy trữ lượng nhỏ, phân bố rải rác nhưng rất phong phú, đa dạng như than, đá vôi, sét, bột tan, đồng, vàng... chưa khai thác được bao nhiêu, có triển vọng phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, đáp ứng nhu cầu xi măng, gạch ngói ngày càng lớn trong tỉnh. Điều kiện phát triển du lịch thuận lợi do có nhiều danh lam thắng cảnh, hang động kỳ thú, các mỏ suối nước khoáng nóng, vùng lòng hồ sông Đà, cao nguyên Mộc Châu mát mẻ quanh năm cách Hà Nội 200 km, có các di tích lịch sử cách mạng như di tích bảo tàng và ngục Sơn La với cây đào Tô Hiệu, cây đa bản Hẹo, văn bia Quế Lâm ngự chế, có nhiều lễ hội, mang bản sắc văn hoá dân tộc có thể kết hợp với các tỉnh bạn để phát triển du lịch tổng hợp.

Đồng bào các dân tộc Sơn La có truyền thống cánh mạng, một bộ phân dân cư có trình độ, tập quán, kinh nghiệm sản xuất, sử dụng đất đai quý báu, thích hợp với điều kiện vùng núi, nhạy bén và năng động trong tổ chức sản xuất kinh doanh

góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp Sơn La theo hướng sản xuất hàng hoá một cách tích cực và bền vững

3.2. Những khó khăn, hạn chế

Vị trí của tỉnh nằm sâu trong lục địa lại ở vùng núi cao, hệ thống giao thông phát triển không đồng bộ và chất lượng chưa cao nên giao lưu với bên ngoài có phần khó khăn, làm tăng giá thành sản phẩm ảnh hưởng việc thu hút đầu tư của tỉnh. Địa hình phức tạp, chia cắt mạnh đã ảnh hưởng lớn đến khả năng khai thác đất nông nghiệp ở quy mô lớn và tập trung, đến phát triển giao thông vận tải, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, để phát triển đòi hỏi phải có đầu tư đáng kể về tiền của và công sức.

Phần lớn diện tích là đất dốc với trên 80% diện tích đất canh tác trên đất dốc, độ che phủ của thảm thực vật rừng thấp khiến môi trường sinh thái diễn biến theo xu thế xấu đi (*gió nóng, hạn hán, lũ lụt, mưa đá, sương muối,...*), đất đai bị xói mòn, rửa trôi, có nguy cơ thoái hoá. Nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt còn nhiều khó khăn trong mùa khô, nhất là đối với đồng bào vùng cao. Một số nguồn tài nguyên chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ đã hạn chế phần nào đến khả năng khai thác và sử dụng trên địa bàn tỉnh. Là tỉnh miền núi có nhiều dân tộc thiểu số, trình độ dân trí còn thấp; nguồn lao động đồi dào song phần lớn chưa qua đào tạo, trình độ kỹ thuật thấp; còn một bộ phận dân du canh, du cư, địa bàn dân cư phân tán, phương thức canh tác lạc hậu, đời sống bấp bênh *(hiện còn khoảng 1.105 bản đặc biệt khó khăn)* đang cần sự quan tâm đầu tư hỗ trợ của nhà nước.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá, song GDP bình quân đầu người thấp *(650 USD/năm)*. Giá trị xuất, nhập khẩu nhỏ bé. Thu từ kinh tế địa phương còn quá thấp *(<10% tổng thu)*, mới đảm bảo được khoảng 16% chi thường xuyên hàng năm. Tỷ lệ hộ đói nghèo còn cao. Đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn nhất là đồng bào vùng cao, vùng xa. Thực trạng cơ sở hạ tầng của tỉnh còn yếu kém, chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao, đặc biệt là hệ thống giao thông, cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, cùng các công trình phúc lợi xã hội (*y tế, giáo giục, văn hoá, thể dục thể thao, năng lượng điện...*). Nhu cầu đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là cơ sở hạ tầng ở khu vực nông thôn của tỉnh sẽ tiếp tục được gia tăng trong những năm tới. Đây cũng là áp lực lớn trong việc dành quỹ đất để mở rộng, nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các tuyến đường cũng như các công trình công cộng trên địa bàn tỉnh trong tương lai. Theo dự kiến quỹ đất dành cho các mục đích này không nhỏ.

Sản xuất nông, lâm nghiệp hiện nay và trong tương lai vẫn là ngành sản xuất vật chất chủ đạo của tỉnh. Đất đai sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp

chiếm tỷ trọng cao và nhu cầu ngày càng tăng cũng là sức ép đối với một tỉnh vùng núi mà phần đa là đất dốc, bị xói mòn rửa trôi, nghèo dinh dưỡng (*quỹ đất có khả năng sản xuất có hạn, 85% diện tích có độ dốc trên 25^0*), yêu cầu cấp thiết phải phủ xanh đất trống, đồi núi trọc và xây dựng một phương thức canh tác hợp lý, bền vững trên đất dốc. Đây là những vấn đề cần quan tâm khi quy hoạch bố trí sử dụng đất cho ngành sản xuất nông lâm nghiệp.

Dự kiến đến năm 2025 dân số ước tính sẽ tăng thêm khoảng 94.424 người (*tương ứng* 23.606 *hộ, bình quân mỗi năm tăng .824 hộ/năm*) thì nhu cầu bố trí đất ở cho các hộ tăng thêm sẽ là vấn đề đáng chú ý trong chiến lược sử dụng đất đai của tỉnh. Việc lấy đất dùng vào xây dựng nhà ở, công trình phục vụ đời sống con người là tất yếu, mặc dù bố trí đáp ứng theo yêu cầu đủ, song tính trung bình vẫn tăng thêm khoảng 100-105 ha mỗi năm đất ở. Diện tích đất ở tăng thêm này chủ yếu được lấy vào các khu vực thuận tiện sản xuất và gần các trục giao thông. Vì vậy trong quy hoạch cần thiết phải xây dựng các khu dân cư tập trung bằng việc xen ghép, phát triển mô hình cụm xã, làng bản để tiết kiệm đất, hạn chế việc giao đất ở phân tán nhất là ở khu vực nông thôn.

Việc xây dựng nâng cấp và hoàn thiện các khu đô thị trên địa bàn tỉnh hiện đang được xúc tiến mạnh mẽ và trong những năm từ nay đến 2020. Với tốc độ đô thị hoá như dự báo thì những khu vực đô thị (*thành phố, thị trấn*) cũng như các điểm dân cư tập trung theo kiểu đô thị (*thị tứ*) sẽ tiếp tục được mở rộng và nhanh chóng hình thành. Sự phát triển này cùng với việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi công cộng trong đô thị... không tránh khỏi làm mất di một phần diện tích đất nông lâm nghiệp (*vốn tập trung chủ yếu xung quanh các đô thị*). Đây cũng là vấn đề tạo sức ép đối với đất đai của tỉnh.

Như vậy với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai, trong khi quỹ đất thích hợp cho yêu cầu khả năng bố trí đối với từng mục đích lại có hạn thì áp lực đối với đất đai của Sơn La đã và sẽ ngày càng gay gắt hơn (*nhất là ở các khu vực đô thị, các tụ điểm kinh tế phát triển và đặc biệt là các khu vực tái định cư phục vụ cho xây dựng công trình thuỷ điện Sơn La*), dẫn đến sự thay đổi trên phạm vi rộng lớn và sâu sắc tình trạng sử dụng đất của tỉnh hiện nay. Do đó trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của tỉnh cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở: tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả cao gắn với việc bảo vệ, bồi bổ đất đai, môi trường sinh thái của một địa bàn miền núi; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội về hiện tại cũng như sau này.

PHẦN II: KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai

1.1.1.1. Ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai

Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, sử dụng đất đai, huy động tốt nhất nguồn lực từ đất đai phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định xã hội, bảo vệ môi trường; khắc phục tình trạng lãng phí, tham nhũng, khiếu kiện về đất đai, công tác ban hành các văn bản trong lĩnh vực đất đai được quan tâm chú trọng. Ngay từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, Tỉnh ủy đã cho chủ trương để HĐND, UBND tỉnh đã ban hành 63 văn bản quy phạm pháp luật chỉ đạo thực hiện về quy hoạch đất đai, quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị, nhà ở, bất động sản và những văn bản quy phạm pháp luật thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất; giá đất; giao đất, cho thuê đất… để cụ thể hóa các quy định của pháp luật đất đai trên địa bàn tỉnh.

Việc ban hành các văn bản chỉ đạo trong lĩnh vực đất đai đã bám sát những chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh nên có hiệu lực, hiệu quả áp dụng cao. Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật đều có sự phối hợp giữa các cấp, các ngành nên không để xảy ra tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn khi triển khai thực hiện.

1.1.1.2. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Tình hình lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013

- Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, chỉ đạo thực hiện của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Sơn La đã ban hành các văn bản chỉ đạo về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó: Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Sơn La; Quyết định số

2814/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La. Hàng năm, UBND tỉnh đều có chỉ đạo, đôn đốc các sở, ngành, UBND cấp huyện rà soát, thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Kết quả lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Sơn La. Đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 17/5/2018; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2017 cấp huyện, cho 12/12 huyện, thành phố; UBND tỉnh đã phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, 12/12 huyện, thành phố đã hoàn thành công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2015, năm 2016, năm 2018, năm 2019, năm 2020, năm 2021, năm 2022, năm 2023 *(Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 được lập gắn với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện)*.

- Nội dung đã triển khai và hoàn thành trong năm 2023: Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030), tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Sơn La và lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.

- Nội dung dự kiến hoàn thành trong năm 2024: Lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Sơn La và lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

Tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng

Tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, đã hoàn thiện xong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh, cấp huyện; đã hoàn thiện xong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp tỉnh và hoàn thành kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện *(năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024)*, đang hoàn thiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh. Trong quá trình triển khai công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đã có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện, đã thành lập Hội đồng thẩm định, thành phần tham gia Hội đồng thẩm định gồm có các thành phần liên quan là các sở, ban, ngành; đồng thời, tổ chức xin ý kiến nhân dân thông qua trên các trang thông tin điện tử hoặc tổ chức xin ý kiến.

Hiện nay, công tác lập, điều chỉnh quy hoạch đã được quan tâm, tổ chức lập từ Quy hoạch tỉnh đến các quy hoạch chuyên ngành như: quy hoạch vùng liên

huyện, vùng huyện, quy hoạch xây dựng các khu chức năng và quy hoạch xây dựng đô thị. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố đã tích cực hướng dẫn, đôn đốc trong công tác rà soát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, xem xét tính khả thi và có hướng điều chỉnh đối với các quy hoạch chậm triển khai hoặc không thể triển khai, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và tuân thủ các quy định của pháp luật; trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND các huyện, thành phố rà soát, cung cấp thông tin làm cơ sở lập kế hoạch kế hoạch sử dụng đất và để thống nhất giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch chuyên ngành thuộc lĩnh vực xây dựng.

Công tác lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND các cấp quan tâm chỉ đạo.Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện đã dựa trên các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực được đảm bảo; quản lý tốt quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đặc biệt là đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

1.1.1.3. Đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Đã triển khai thực hiện công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp GCNQSDĐ và xây dựng CSDL đất đai, cơ bản hoàn thành cho huyện điểm huyện Mường La. Đang tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của 12 xã, phường thành phố Sơn La và 07 xã, 1 thị trấn của huyện Mai Sơn.

1.1.1.4. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

a. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất.

- Kết quả giao đất vào các mục đích: Từ ngày 01/7/2014 đến 31/12/2020 toàn tỉnh đã thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 2.401 trường hợp bao gồm cả các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân với diện tích đất là 15.857,81 ha.

- Cho thuê đất vào các mục đích: Từ ngày 01/7/2014 đến 31/12/2020 toàn tỉnh đã thực hiện cho thuê đất cho 300 tổ chức với diện tích 4.456,08 ha. Việc cho thuê đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, đúng quy định của pháp luật.

- Thỏa thuận nhận chuyển nhượng: Từ ngày 01/7/2014 đến nay, toàn tỉnh đã cho doanh nghiệp thuê đất dưới hình thức thỏa thuận, nhận chuyển nhượng cho 56 dự án với tổng diện tích là 50,56 ha. Các dự án sử dụng đất dưới hình thức thỏa

thuận nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp chủ yếu là các dự án đầu tư cửa hàng kinh doanh xăng dầu và một số dự án xây dựng nhà máy thủy điện.

- Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất: Từ ngày 01/7/2014 đến nay, UBND cấp tỉnh, cấp huyện đã thực hiện việc chuyển mục đích 8.558,10 ha cho 3.727 trường hợp *(kể cả tổ chức và hộ gia đình, cá nhân).*

- Trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh Sơn La đã thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu, chủ yếu là đấu giá đất ở, trong đó: Số khu đất đấu giá là 185 khu đất, với số tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất khoảng 2.305 tỷ đồng.

b. Kết quả rà soát, xử lý các trường hợp đất đã giao cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức đoàn thể nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

Về cơ bản, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức đoàn thể trên địa bàn tỉnh đều quản lý, sử dụng đất được giao đúng mục đích sử dụng. Trường hợp các cơ quan, đơn vị không có nhu cầu sử dụng, đã báo cáo cấp có thẩm quyền để thu hồi, điều chuyển diện tích nhà, đất, giao cho cơ quan, đơn vị khác quản lý, sử dụng theo đúng quy hoạch, tiêu chuẩn, định mức.

c. Kết quả thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khi sắp xếp lại trụ sở, cơ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước để chuyển sang mục đích phát triển kinh tế.

Từ năm 2012 đến hết năm 2020, UBND tỉnh đã phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất khi sắp xếp lại trụ sở, cơ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước để chuyển sang mục đích phát triển kinh tế đối với 15 trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; số tiền thu được nộp ngân sách nhà nước 223,808 tỷ đồng.

Việc tổ chức sắp xếp được thực hiện theo hình thức bán đấu giá, đảm bảo đúng quy trình, thủ tục theo quy định của Luật Đất đai, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công *(Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước)*, Luật Đấu giá tài sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.

d. Kết quả xử lý các trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, nhưng sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, đầu cơ đất, chậm đưa đất vào sử dụng.

Tỉnh ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo Ban cán sự Đảng UBND tỉnh tăng cường công tác kiểm tra, rà soát tình hình sử dụng đất của các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, theo đó, UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 3176/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 về việc ban hành Kế hoạch rà soát, kiểm tra đất đai đối với các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, trong đó chỉ đạo UBND các huyện, thành phố triển khai kế hoạch rà soát, kiểm tra tình hình sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức trên địa bàn.

e. Việc phối hợp giao đất, cho thuê đất, quản lý, sử dụng đất đối với các tổ chức, cá nhân có yếu tố nước ngoài.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Sơn La đã cho 05 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích hơn 550 ha *(Công ty TNHH Satoen Việt Nam thực hiện Dự án Nhà máy chè Nhật tại huyện Vân Hồ, Công ty cổ phần khoa học hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc thực hiện Dự án Nông nghiệp công nghệ cao - Sơn La tại huyện Vân Hồ, Công ty TNHH thực phẩm SI Vân Hồ thực hiện dự án Nhà máy bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Vân Hồ, Công ty TNHH Ligaden - Việt Nam thực hiện Dự án Nhà máy chè Đài Loan tại huyện Mộc Châu, Công ty TNHH Mỏ Niken Bản Phúc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ Nikel bản Phúc tại huyện Bắc Yên).*

Việc quy định chặt chẽ các căn cứ, điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên đất đai.

1.1.1.5. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Kết quả công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử đụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, từ khi thành lập Văn phòng đăng ký đất đai kết quả cấp Giấy chứng nhận lần đầu đạt trên 90%.

Công tác cấp GCNQSDĐ tiếp tục được đẩ mạnh thực hiện. Giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã ký quyết định cấp giấy chứng nhận lần đầu cho 46.080 hộ/48.149 hộ, đạt 89,11% so với hộ dân cần cấp giấy chứng nhận.

Việc thực hiện đăng ký đất đai; cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận được thực hiện theo đúng Quyết định của UBND tỉnh về công bố, chuẩn hóa các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, UBND cấp huyện, cấp xã.

Văn phòng Đăng ký đất đai một cấp đi vào hoạt động từ ngày thành lập ngày 22/06/2007, đã giải quyết tốt các thủ tục hành chính về cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân. Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp với UBND cấp huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, cơ quan thuế,... đồng thời cung cấp mẫu đơn, mẫu hồ sơ thống nhất tại 12/12 Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện (trước khi sát nhập mỗi đơn vị cấp huyện thực hiện không giống nhau). Để cải cách thủ tục hành chính Sở đã hướng dẫn thực hiện lồng ghép các thủ tục hành chính liên quan đến cấp Giấy chứng nhận như chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất,...

1.1.1.6. Tài chính đất đai, giá đất

**Tài chính về đất đai:*

Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La được thành lập tại Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 14/9/2012 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành điều lệ tổ chức, hoạt động và Quy chế quản lý sử dụng Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La *(được sửa đổi điều lệ tổ chức hoạt động và quy chế quản lý quỹ vào năm 2018 tại Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của UBND tỉnh Sơn La),* hoạt động theo mô hình tổ chức độc lập, hạch toán độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

Giai đoạn 2012-2020, nguồn vốn Quỹ được ngân sách nhà nước cấp 100%. Tổng nguồn vốn Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La đến thời điểm báo cáo là 117,325 tỷ đồng và được hoạt động theo phương thức bảo toàn vốn.

**Giá đất:*

Việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm và tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất được thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật đất đai.

Công tác định giá đất cụ thể: Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường đều tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Kế hoạch định giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Tình hình tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất: Trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh Sơn La đã thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu, chủ yếu là đấu giá đất ở. Số khu đất đấu giá là 185 khu đất và số tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất là 2.305 tỷ đồng.

Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị và Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt, UBND tỉnh ban hành danh mục dự án phát triển đô thị, nhà ở thương mại để thu hút đầu tư, trong đó đã chấp thuận chủ trương đầu tư đối với 21 dự án để lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án, hiện tại đã lựa chọn được chủ đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng 11 dự án. Với quan điểm của tỉnh là tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách tham gia đầu tư xây dựng, cải tạo, chỉnh trang đô thị, cùng với việc danh mục các dự án phát triển đô thị dự kiến đầu tư trên địa bàn tỉnh được công khai để đấu giá, đấu thầu sẽ tiếp tục mở ra cơ hội đầu tư cho các nhà đầu tư quan tâm, đảm bảo cạnh tranh, bình đẳng.

1.1.1.7. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai gắn với quy hoạch và phát triển đô thị, quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh được tổ chức triển khai tới mọi đối tượng và tổ chức một cách nghiêm túc, có hiệu quả. Sau khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành tới nay, UBND tỉnh, các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố đã tổ chức 175 hội nghị với hơn 14.364 lượt người tham gia về triển khai Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Các cấp, ngành đã tổ chức xây dựng kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục về pháp luật, nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch để định hướng cho việc triển khai sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả; tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai; đẩy mạnh việc quản lý phát triển đô thị, thẩm định quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng.

1.1.1.8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo; thanh tra, kiểm tra giám sát; xử lý các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, các sở, ngành; tuyên truyền pháp luật trên truyền hình, báo, đài.

Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch được thực hiện thường xuyên theo chương trình, kế hoạch nhằm phát hiện kịp thời, chấn chỉnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý, thực hiện quy hoạch *(hiện nay công tác thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh được triển khai tại một số đô thị trọng điểm như thành phố Sơn La, huyện Mai Sơn, Mộc Châu)*, qua kiểm tra đã kịp thời phát hiện một số bất cập trong công tác lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch như: chưa thực hiện công tác cắm mốc; chưa ban hành quy chế quản lý đô thị...; đồng thời đã có các kiến nghị, biện pháp khắc phục. Qua thanh tra, kiểm tra phát hiện những tồn tại, sai phạm trong sử dụng đất của tổ chức.

Đến ngày 31/12/2020, toàn tỉnh đã rà soát 582/723 khu đất (các huyện rà soát 507 khu đất và Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát 75 khu đất) bằng 80,5 % số khu đất trên địa bàn tỉnh. Số khu đất có dấu hiệu vi phạm pháp luật đất đai: 210 khu đất của 173 tổ chức. Tổ chức thanh tra, kiểm tra 158 tổ chức với 190 khu đất; đã ban hành 81 kết luận thanh tra, kiểm tra đối với 106/158 tổ chức với 116/190 khu đất. Trình UBND tỉnh thu hồi đất theo kết luận thanh tra, kiểm tra của 6 tổ chức với 18 khu đất.

Trên cơ sở những tồn tại, sai phạm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã kịp thời xử lý, chấn chỉnh việc chấp hành các quy định về pháp luật đất đai của các tổ

chức, cá nhân trên địa bàn, tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trực tiếp làm công tác quản lý nhà nước về đất đai và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

1.1.1.9. Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai

Ngày 22 tháng 01 năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) đã đề ra nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý, sử dụng đất đai, trong đó nhất mạnh "*Tăng cường công tác điều tra cơ bản và đánh giá tài nguyên đất phục vụ quản lý, sử dụng đất bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện tổng điều tra về đất đai, trong đó tập trung xác định diện tích một số loại đất quan trọng; đánh giá tiềm năng và chất lượng tài nguyên đất, đặc biệt chú trọng đến các vùng có nguy cơ thoái hóa, xâm nhập mặn, ngập úng, khô hạn, hoang mạc hóa, xói mòn, rửa trôi, ô nhiễm đất".* Việc đánh giá đất đai về mặt lượng và chất theo khả thích hợp đối với từng mục đích sử dụng đất lâu dài nhằm khai thác, sử dụng đất tiết kiệm và hợp lý. Đánh giá đúng tiềm năng đất đai là căn cứ để xác định mức độ thích hợp của đất đai đối với một loại sử dụng đất nào đó, việc đánh giá sẽ đưa ra dự báo khoa học về sự thích hợp của đất, nhằm mục đích phát huy đầy đủ tiềm năng đất đai, xác định phương hướng sử dụng đất hợp lý, đem lại hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường. Ngược lại nếu không đánh giá đúng tiềm năng và khả năng thích ứng của từng loại đất đối với các mục đích sử dụng thì hiệu quả sử dụng đất thấp, dẫn đến hủy hoại đất, gây hậu quả nghiêm trọng cho môi trường sinh thái cũng như sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Theo Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 12/03/2015 của UBND Sơn La về kế hoạch triển khai thực hiện dự án điều tra, đánh giá đất đai của tỉnh Sơn La dự án: "Điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai tỉnh Sơn La" đã được triển khai thực hiện hiệu quả. Việc điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai tỉnh Sơn La theo từng khu vực, làm cơ sở đề xuất chính sách, biện pháp tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, khai thác sử dụng có hiệu quả cả về số lượng, chất lượng tài nguyên đất đai phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

1.1.1.10. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Ngày 15/02/2022 tuyến địa giới hành chính giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Hoà Bình theo Dự án 513 đã được hiệp thương thống nhất giữa 02 tỉnh tại biên bản ngày 22/12/2021, Kết luận liên tỉnh số 16/KLLT-UBND ngày 15/02/2022 của

UBND 02 tỉnh Sơn La - Hoà Bình. Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vụ hành chính các cấp của tỉnh Sơn La theo Dự án 513 đã được công nhận tại Quyết định số 23/QĐ-SNV ngày 12/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội Vụ. Đến nay diện tích tự nhiên tỉnh Sơn Là và diện tích tự nhiên huyện Vân Hồ đã được cập nhật, đảm bảo phù hợp, chính xác.

1.1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.1.2.1. Đánh giá chung

Qua gần 10 năm thực hiện Luật Đất đai năm 2013 cho thấy các văn bản hướng dẫn thi hành luật, các cơ chế, chính sách đã được UBND tỉnh ban hành kịp thời và đồng bộ, đúng quy định của pháp luật phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Các văn bản được ban hành đều bám sát chủ trương đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tăng cường tính công khai minh bạch, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp.

Mặc dù trong điều kiện tự nhiên, kinh tế của tỉnh còn nhiều khó khăn, nhưng kết quả thực hiện các nội dung, nhiệm vụ quản lý đất đai ở địa phương đạt được trong các năm qua là khá lớn, ở tất cả các nội dung và cơ bản được thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai; nhất là công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận.

Việc triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, quy định pháp luật của Nhà nước đối với phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là tài nguyên đất luôn được Tỉnh ủy, Uỷ ban nhân dân tỉnh quán triệt và triển khai thực hiện kịp thời. Tạo tiền đề thu hút đầu tư, tạo việc làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh từ sản xuất nông nghiệp thuần túy sang sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghiệp cao; chú trọng chuyển dịch cơ cấu, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên. Rà soát các nhiệm vụ phát triển công nghiệp để tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh, cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, khai thác tiềm năng lợi thế, vùng nguyên liệu, đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh; hỗ trợ thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện môi trường, tạo nhiều việc làm cho lao động.

Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp, đảm bảo ổn định chính trị, kinh tế tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp. Xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả quy hoạch, kế hoạch quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản. Chỉ cho phép áp dụng các công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản hiện đại, tiết kiệm, bảo vệ môi trường, mang

lại hiệu quả kinh tế - xã hội bền vững. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận đất đai thuận lợi, theo cơ chế thị trường và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Một số kết quả chính đạt được:

- Việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 đã được thực hiện đầy đủ, đồng bộ; trong đó Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của 12/12 huyện, thành phố đều đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định; đã thực hiện đúng quy định về nội dung, trình tự, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận: đã được quan tâm, thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, kết quả cấp Giấy chứng nhận lần đầu đạt trên 90%. Việc quy định chặt chẽ các căn cứ, điều kiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên đất đai.

- Công tác định giá, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Đã được quan tâm chỉ đạo và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đã ban hành bảng giá đất 5 năm theo quy định; các dự án đều được phê duyệt giá cụ thể theo quy định; công tác bồi thường, tái định cư luôn được quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện công khai, minh bạch, dân chủ và đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đặc biệt việc thực hiện các dự án với sự tập trung, thống nhất cao về chủ trương và đề ra các giải pháp tổ chức thực hiện tương đối đồng bộ, chặt chẽ, có hiệu quả.

- Về cải cách thủ tục hành chính: Thực hiện theo đúng quy định, quá trình triển khai đã cắt giảm 40% thời gian thực hiện, tạo điều kiện cho người sử dụng đất trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính; tập trung triển khai đồng bộ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tiến tới xây dựng vận hành cơ sở dữ liệu số về đất đai trên địa bàn toàn tỉnh. Kết quả của dự án góp phần cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin đất đai, từng bước góp phần hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu đai của tỉnh tiến tới xây dựng Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử và đô thị thông minh theo Đề án Tổng thể xây dựng cơ sở dữ đất đai của Chính phủ.

1.1.2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Tồn tại, hạn chế:

- Việc tiếp cận các nội dung Nghị quyết còn hạn chế, năng lực chuyên môn

và kỹ thuật về tham mưu xây dựng chương trình hành động, kế hoạch tổ chức thực hiện của các cơ quan, đơn vị chưa đồng đều, chưa sát với thực tế biến động của kinh tế thị trường.

- Trong thời gian qua, việc thu hút đầu tư để phát triển đô thị, thị trường bất động sản vẫn còn nhiều hạn chế, phát triển chưa bền vững. Nhiều vấn đề phát sinh từ thực tiễn, chính sách pháp luật đất đai để lại những khoảng trống còn bất cập do Luật Đất đai và các Luật khác có liên quan mâu thuẫn, chồng chéo, chưa đồng bộ và thống nhất, dẫn tới không rõ trách nhiệm quản lý, gây khó khăn cho tổ chức thực hiện; một số nội dung quy định của Luật Đất đai chưa phù hợp với thực tiễn triển khai nhưng chưa có quy định điều chỉnh, dẫn tới việc quản lý chưa hiệu quả, chính sách đất đai chưa nhất quán, thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư các dự án bất động sản phức tạp kéo dài.

- Các chỉ tiêu phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, dẫn đến một số dự án chậm triển khai.

- Tiến độ triển khai một số dự án trọng điểm trên địa bàn còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ thu hút đầu tư của các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

- Đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận: Việc đo đạc, lập bản đồ địa chính của tỉnh còn chậm, kết quả đạt được còn hạn chế.

- Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Mặc dù đã tạo được sự đồng thuận của người dân, tuy nhiên vẫn còn trường hợp chưa nhất trí với giá bồi thường, đòi hỏi chế độ chính sách vượt quá quy định của pháp luật.

- Sai phạm, vi phạm trong lĩnh vực quản lý đất đai ở một số nơi còn diễn ra như vi phạm lấn chiếm, chuyển mục đích trái phép; sai phạm của cán bộ chuyên môn trong thi hành công vụ.

Nguyên nhân của những tồn tại trên:

- Đất đai có nguồn gốc đa dạng, phức tạp chính sách pháp luật về đất đai có nhiều thay đổi qua các thời kỳ dẫn đến việc áp dụng các chính sách pháp luật trong quản lý Nhà nước về đất đai chưa được đồng bộ, xuyên suốt.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Việc phân bổ chỉ tiêu quốc gia cho cấp tỉnh chậm; một số chỉ tiêu phân bổ còn bất cập với tình hình thực tế tại địa phương. Nguyên nhân là do: Thời gian đăng ký chỉ tiêu và thời gian thực hiện phân bổ chỉ tiêu quá dài (khoảng 2 năm) nên nhiều địa phương có sự thay đổi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhưng không bổ sung được các chỉ tiêu về đất đai.

- Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: Luật Đất đai năm 2013 không có quy định việc giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu thầu

lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất theo Luật Nhà ở, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, do đó, trong quá trình triển khai thực hiện cần xin ý kiến của cơ quan Trung ương và các Bộ, ngành có liên quan dẫn đến chậm triển khai một số dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật và quán triệt chủ trương chính sách pháp luật đất đai còn chưa hiệu quả; việc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý đất đai chưa tốt. Bộ máy tổ chức, năng lực đội ngũ về quản lý đất đai ở các cấp còn nhiều hạn chế. Lực lượng cán bộ chuyên môn về quản lý đất đai ở các cấp còn quá mỏng so với yêu cầu nhiệm vụ của một tỉnh có diện tích lớn như Sơn La, nhất là các đơn vị nòng cốt bảo đảm cho việc kiểm soát và thực thi pháp luật đất đai ở địa phương.

- Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong tham mưu tổ chức chỉ đạo, điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nắm bắt và giải quyết khó khăn, vướng mắc chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao.

- Một số bộ phận người sử dụng đất chưa nhận thức rõ và thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền lợi trong công tác quản lý và sử dụng đất dẫn đến sử dụng đất kém hiệu quả, lấn chiếm, chuyển mục đích trái phép gây thất thoát, lãng phí tài nguyên.

- Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và các Nghị định khác có liên quan còn mâu thuẫn, chồng chéo, không đồng bộ và thống nhất, dẫn tới phát sinh thêm nhiều thủ tục thẩm định, kéo dài thời gian thực hiện, gây khó khăn trong cho quá trình thực hiện ở địa phương, đặc biệt là lĩnh vực giá đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư...

- Giá đất bồi thường khác nhau giữa trường hợp Nhà nước thu hồi đất và giá đất thỏa thuận với các doanh nghiệp với người dân nên vẫn còn tình trạng so bì, khiếu nại giữa các dự án nhà nước thu hồi đất với các dự án chủ đầu tư phải thỏa thuận bồi thường với người có đất.

- Việc xác định giá đất cụ thể gặp khó khăn, nguyên nhân chủ yếu là do căn cứ để định giá đất không rõ ràng (kê khai không trung thực về giá trị đất chuyển nhượng để trốn thuế; tình trạng thông giá trong công tác đấu giá quyền sử dụng đất,...). Giá đất bồi thường chưa xử lý hài hòa được mức giá giữa giá đất thu hồi với giá đất tái định cư (thu hồi theo giá Nhà nước quy định quá thấp, giao đất tái định cư lại theo giá gần sát giá thị trường).

1.1.3. Bài học kinh nghiệm

Kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành tiếp tục rà soát, hoàn thiện thể chế, đổi mới cơ chế, chính sách và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về đất đai để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ; nhất là hoàn chỉnh và ban hành Luật

Quản lý phát triển đô thị, sửa đổi, bổ sung các luật có liên quan; nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo hướng bao trùm, có khả năng điều chỉnh các yếu tố mới phát sinh trong phát triển đô thị như đô thị nén, xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; điều chỉnh các chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá phát triển đô thị phù hợp, theo hướng nâng cao chất lượng sống đô thị, tăng trưởng xanh, thông minh và phát triển bền vững.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai cho phù hợp với thực tế tại từng địa phương.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai; nâng cao vai trò của các cấp, các ngành đặc biệt là cấp cơ sở trong việc thực hiện các nội dung liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai ở địa phương.

Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính các cấp theo hướng công khai, minh bạch, đơn giản hóa và thuận lợi trong việc thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai cho người sử dụng đất.

Tập trung nguồn lực đầu xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính theo hướng hiện đại hóa với độ chính xác cao đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

1.2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020 (thống kê đến 31/12/2020, sau đây gọi tắt là hiện trạng sử dụng đất năm 2020)

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Sơn La có diện tích tự nhiên 1.410.983 ha, trong đó: Diện tích đất nông nghiệp: 1.056.751 ha, chiếm 74,89% tổng diện tích tự nhiên; Diện tích đất phi nông nghiệp: 66.159 ha, chiếm 4,69% tổng diện tích tự nhiên; Diện tích đất chưa sử dụng: 288.073 ha chiếm 20,42% tổng diện tích tự nhiên. Bình quân với mật độ dân số trung bình của tỉnh là 89 người/km^2 và diện tích, cơ cấu các loại đất chính được thể hiện, cụ thể theo bảng dưới đây:

Bảng 13: Diện tích, cơ cấu các loại đất chính năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Loại đất**		**1.410.983**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	***1.056.751***	***74,89***

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42.374	*3,00*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	12.012	*0,85*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	80.410	*5,70*
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	288.571	*20,45*
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	65.899	*4,67*
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	289.560	*20,52*
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	247.158	*17,52*
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	***66.159***	***4,69***
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.573	*0,11*
2.2	Đất an ninh	CAN	486	*0,03*
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	46	*0,00*
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40	*0,00*
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	142	*0,01*
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	509	*0,04*
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	366	*0,03*
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	41.528	*2,94*
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	11.088	*0,79*
-	Đất thủy lợi	DTL	1.168	*0,08*
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	207	*0,01*
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	112	*0,01*
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	964	*0,07*
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	91	*0,01*
-	Đất công trình năng lượng	DNL	24.318	*1,72*
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	20	*0,00*
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	15	*0,00*
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3.251	*0,23*
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	76	*0,01*
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	78	*0,01*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.461	*0,53*
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.300	*0,09*
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	219	*0,02*
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	48	*0,00*
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	***288.073***	***20,42***

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai tỉnh Sơn La năm 2020

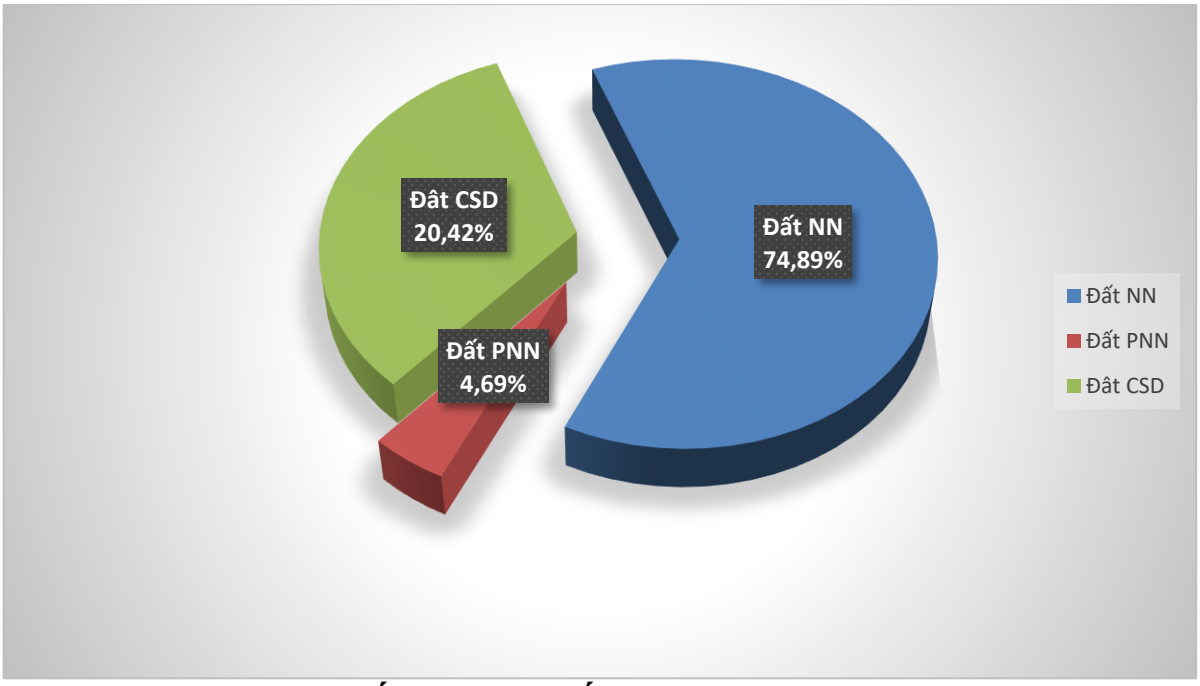

Hình 3: Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 của tỉnh Sơn La

1.2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp có 1.056.751 ha, chiếm 74,89% diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Đất nông nghiệp phân bố chủ yếu ở các huyện Thuận Châu 119.863 ha, Mai Sơn 115.285 ha, Sốp Cộp 101.322 ha, Huyện Phù Yên 101.209 ha… chủ yếu sử dụng vào các mục đích sau:

a. Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa toàn tỉnh là 42.374 ha, chiếm 3,00 % diện tích tự nhiên của tỉnh. Đất lúa nước phân bố chủ yếu ở các huyện Sông Mã 7.154 ha, Sốp Cộp 7.115 ha, Thuận Châu 5.558 ha, Mai Sơn 5.124 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 12.012 ha, chiếm 0,85 % diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố chủ yếu ở các huyện: Phù Yên 2.174 ha, Sông Mã 1.727 ha, Mai Sơn 1.482 ha, Thuận Châu 1.342 ha, Sốp Cộp 1.095 ha.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm là 80.410 ha, chiếm 5,70 % diện tích tự nhiên của tỉnh và phân bố chủ yếu ở huyện Mai Sơn 13.916 ha, Mộc Châu 11.010 ha, Thuận Châu 9.568 ha, Sông Mã 9.360 ha, và huyện Yên Châu với diện tích 9.179 ha.

c. Rừng phòng hộ:

Diện tích đất rừng phòng hộ toàn tỉnh là 288.571 ha, chiếm 20,45 % diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở huyện Mường La 36.448 ha, Thuận Châu 32.693 ha, Sốp Cộp 32.429 ha, Quỳnh Nhai 28.569 ha và huyện Sông Mã 28.029 ha.

d. Rừng đặc dụng:

Diện tích đất rừng đặc dụng là 65.899 ha, chiếm 4,67% diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó huyện Mường La 14.337 ha, Vân Hồ 13.125 ha Sông Mã 8.749 ha, Phù Yên 8.412 ha và huyện Thuận Châu 7.737 ha.

e. Rừng sản xuất:

Diện tích đất rừng sản xuất là 289.560 ha, chiếm 20,52 % diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích đất rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các huyện Mai Sơn 38.592 ha, Sốp Cộp 33.150 ha, Sông Mã 28.691 ha và huyện Vân Hồ 28.140 ha.

Diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 247.158 ha chiếm 17,52 diện tích tự nhiên của tỉnh.

f. Các loại đất nông nghiệp còn lại:

Các loại đất nông nghiệp còn lại (*Đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác*) có 289.937 ha, chiếm 20,55% tổng diện tích tự nhiên.

1.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có diện tích 66.159 ha, chiếm 4,69 % diện tích tự nhiên của tỉnh và được sử dụng chủ yếu vào các mục đích sau:

a. Đất quốc phòng:

Đất quốc phòng có diện tích 1.573 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên của tỉnh. Tập trung chủ yếu ở huyện Mộc Châu 443 ha, Mai Sơn 307 ha, Vân Hồ 206 ha và huyện Sông Mã 173 ha.

b. Đất an ninh:

Đất an ninh có diện tích 486 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó tập trung chủ yếu ở huyện Phù Yên 425 ha, Mai Sơn 29 ha và thành phố Sơn La 16 ha.

c. Đất khu công nghiệp:

Đất khu công nghiệp: 46 ha. Tập trung chủ yếu ở huyện Mai Sơn với KCN Mai Sơn giai đoạn I.

d. Đất cụm công nghiệp:

Đất cụm công nghiệp: 40 ha. Tập trung ở huyện Phù Yên 23 ha và huyện Mộc Châu 18 ha.

e. Đất thương mại, dịch vụ:

Đất thương mại, dịch vụ: 142 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của tỉnh, được phân bố ở các huyện, thành phố trong tỉnh và tập trung chủ yếu ở huyện Mộc

Châu 47 ha, thành phố Sơn La 28 ha, huyện Mai Sơn 20 ha và huyện Vân Hồ 16 ha.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 509 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên của tỉnh, được phân bố ở toàn bộ các huyện, thành phố trong tỉnh và tập trung chủ yếu ở huyện Mai Sơn 167 ha, Mộc Châu 98 ha, Tp. Sơn La 91 ha, huyện Thuận Châu 41 ha.

g. Đất cho hoạt động khoáng sản:

Đất cho hoạt động khoáng sản: 366 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên của tỉnh. Tập trung ở các huyện Bắc Yên 162 ha, Phù Yên 50 ha, Vân Hồ 47 ha và huyện Sông Mã 37 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng:

Đất phát triển hạ tầng trên địa bàn tỉnh có diện tích 41.528 ha, chiếm 2,94 % diện tích tự nhiên của tỉnh. Hệ thống hạ tầng phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho Sơn La khai thác lợi thế về sản xuất năng lượng thủy điện cũng như thông thương sản phẩm hàng hóa dịch vụ, du lịch văn hóa, cảnh quan thiên nhiên. Diện tích này phân bố ở toàn bộ các huyện, thành phố trong tỉnh và tập trung chủ yếu ở Quỳnh Nhai 11.702 ha, Mường La 6.743, Bắc Yên 4.028 ha, Mộc Châu 3.201 ha, trong đó:

+ Đất giao thông: có diện tích 11.088 ha, chiếm 0,79 % diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất thủy lợi: có diện tích 1.168 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: có diện tích 207 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: có diện tích 112 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: có diện tích 964 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên của tỉnh và được phân bố ở tất cả các huyện, thành phố như ở huyện Mai Sơn 134 ha, thành phố Sơn La 112 ha, Thuận Châu 98 ha, huyện Sông Mã 87 ha và huyện Mộc Châu 86 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: có diện tích 91 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của tỉnh. Đất cơ sở thể dục thể thao của tỉnh được phân bố khá đều ở tất cả các huyện, thành phố tạo điều kiện thuận lợi trong việc có quỹ đất để nâng cấp, xây dựng cơ sở vật chất công trình thể dục thể thao, đáp ứng nhu cầu luyện tập, rèn luyện sức khỏe của nhân dân.

+ Đất công trình năng lượng: có diện tích 24.318 ha, chiếm 1,72% diện tích

tự nhiên của tỉnh. Đất công trình năng lượng tập trung chủ yếu trên các huyện thuộc lòng hồ thủy điện Sơn La, như các huyện Quỳnh Nhai 10.833,72 ha, Mường La 5.083 ha, Bắc Yên 3.335 ha và Mộc Châu 1.645 ha.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: có diện tích 20 ha, phân bố khá đồng đều trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Đất cơ sở tôn giáo: có diện tích 15 ha, tập trung chủ yếu ở thành phố Sơn La và huyện Mộc Châu.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: có diện tích 3.251 ha chiếm 0,23% diện tích tự nhiên của tỉnh, tập trung chủ yếu ở huyện Thuận Châu 454 ha, Yên Châu 378 ha, Mai Sơn 369 ha và huyên Mộc Châu 323 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: có diện tích 76 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của tỉnh, tập trung chủ yếu ở huyện Yên Châu 54 ha, huyện Vân Hồ 7 ha, thành phố Sơn La 6 ha và huyện Mộc Châu 5 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: có diện tích 78 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích này phân bố ở các huyện, thành phố trong tỉnh, tập trung ở huyện Yên Châu 21 ha, thành phố Sơn La 16 ha, huyện Mộc Châu 9 ha và huyện Thuận Châu 9 ha.

i. Đất ở tại nông thôn:

Đất ở tại nông thôn: có diện tích 7.461 ha, chiếm 0,53% diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích này phân bố ở toàn bộ các huyện, thành phố trong tỉnh và tập trung chủ yếu ở huyện Thuận Châu 1.029 ha, Sông Mã 936 ha, huyện Mai Sơn 924 ha và huyện Phù Yên 835 ha.

j. Đất ở tại đô thị:

Đất ở tại đô thị: có diện tích 1.300 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó tập trung ở thành phố Sơn La 545 ha, huyện Mộc Châu 316 ha, huyện Mai Sơn 68 ha,…

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có diện tích 219 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích này phân bố ở toàn bộ các huyện, thành phố trong tỉnh và tập trung chủ yếu ở thành phố Sơn La 41 ha, huyện Mộc Châu 28 ha, huyện Mai Sơn 26 ha...

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chứ sự nghiệp:

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: có diện tích 48 ha và được phân bố chủ yếu ở thành phố Sơn La 11 ha, huyện Mường La 10 ha, huyện Quỳnh Nhai 8 ha, huyện Mai Sơn 5 ha…

1.2.1.3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng toàn tỉnh có 288.073 ha, chiếm 20,42% diện tích đất tự nhiên, trong đó diện tích đất bằng chưa sử dụng 20,65 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 279.226 ha; núi đá không có rừng cây 8.826 ha. Diện tích đất chưa sử dụng được phân bố ở khắp các huyện, thành phố, tập trung chủ yếu ở huyện Sông Mã 58.826 ha, Mường La 44.761 ha, Sốp Cộp 43.709 ha…

1.2.1.4. Đất đô thị, khu dân cư nông thôn

- Đất đô thị: Hiện trạng năm 2020 đất đô thị toàn tỉnh có diện tích 26.406 ha, chiếm 1,87% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó tập trung ở huyện Mộc Châu 12.265 ha, thành phố Sơn La 6.769 ha, huyện Mường La 4.094 ha,…

- Khu dân cư nông thôn: Hiện trạng năm 2020 đất khu dân cư nông thôn toàn tỉnh có diện tích 44.556 ha, chiếm 3,16% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, đất khu dân cư nông thôn tập trung nhiều trên địa bàn các huyện, như Sông Mã 8.362 ha, Mai Sơn 7.476 ha, Thuận Châu 4.813 ha, Vân Hồ 4.409 ha…

1.2.1.5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên

Hiện trạng năm 2020 đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học toàn tỉnh có 63.670 ha, chiếm 6,03% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó: đất khu bảo tồn thiên nhiên nhiều nhất ở huyện Mường La 16.097 ha, huyện Vân Hồ 13.125 ha, huyện Thuận Châu 10.884 ha, huyện Sông Mã 9.572 ha…

1.2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020

Tổng diện tích tự nhiên năm 2015 của tỉnh là 1.412.349 ha.

Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 của tỉnh là 1.410.982 ha.

Giai đoạn 2015-2020, tổng diện tích đất tự nhiên năm 2020 của tỉnh Sơn La giảm 1.367 ha so với số liệu thống kê năm 2015.

Nguyên nhân do đo đạc lại bản đồ địa chính, hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Điện Biên, tỉnh Sơn La với tỉnh Yên Bái. Ngoài ra, giảm diện tích 108 ha do thay đổi đường biên giới theo Nghị định thư thay đổi về đường biên giới và mốc quốc giới tại Thông báo số 48/2017/TB-LPQT ngày 27/11/2017 của Bộ Ngoại giao và sai số do đường địa giới hành chính được xác định là đường địa giới đang quản lý thực tế (*đường địa giới hành chính được xác định trên thực địa và chuyển vẽ vào bản đồ kiểm kê đất đai do đó độ chính xác không cao*).

Bảng 14: Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2015 - 2020

STT	Loại đất	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên	**1.412.350**	**1.410.982**	**-1.368**
1	**Đất nông nghiệp**	**1.022.164**	**1.056.751**	**34.587**
1.1	Đất trồng lúa	40.135	42.374	2.239
1.2	Đất trồng cây lâu năm	50.200	80.410	30.210
1.3	Đất rừng phòng hộ	386.210	288.571	-97.639
1.4	Đất rừng đặc dụng	55.275	65.899	10.624
1.5	Đất rừng sản xuất	221.457	289.560	68.103
2	**Đất phi nông nghiệp**	**64.615**	**66.159**	**1.544**
2.1	Đất quốc phòng	1.647	1.573	-74
2.2	Đất an ninh	450	486	36
2.3	Đất khu công nghiệp	115	46	-69
2.4	Đất cụm công nghiệp	52	40	-12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	30	142	112
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	419	509	90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	362	366	4
2.8	Đất phát triển hạ tầng	17.416	41.527	24.111
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	26	-	-26
2.1	Đất ở tại nông thôn	7.132	7.461	329
2.11	Đất ở tại đô thị	1.110	1.300	190
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	216	219	3
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	29	48	19
2	**Đất chưa sử dụng**	325.571	288.073	**-37.498**

Qua số liệu đất đai giai đoạn 2015-2020 của Sơn La, tình hình biến động các loại đất, cụ thể như sau:

1.2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của Sơn La năm 2015 là 1.022.164 ha, đến năm 2020 là 1.056.751 ha, tăng 34.587 ha so với năm 2015, trong đó:

a) Đất trồng lúa

Đất trồng lúa năm 2015 là 40.135 ha đến 2020 là 42.374 ha, tăng 2.239 ha, nguyên nhân:

Diện tích đất trồng lúa tăng 4.128 do các huyện, thành phố đã thực hiện

nâng cấp hệ thống kênh mương, hồ đập và các công trình thuỷ lợi đã làm chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất từ đất hàng năm, đất hoang hóa sang đất trồng lúa sang 1.135 ha; chuyển từ đất hàng năm là 528 ha, đất trồng cây lâu năm 26 ha; đất rừng sản xuất 26; đất rừng phòng hộ 86 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản 17 ha,…

Diện tích đất trồng lúa giảm 1899 nguyên nhân do chuyển sang các loại đất khác: Đất lúa nương chuyển sang đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm; đất trồng lúa nước chuyển sang đất thuỷ lợi, đất năng lượng để xây dựng các công trình thuỷ điện, xây dựng công trình công cộng để làm đường giao thông và công trình năng lượng, thủy lợi, cơ sở sản xuất kinh doanh, xây dựng kè suối, xây dựng khu Quảng trường Tây Bắc…, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 481 ha, đất trồng cây lâu năm 173 ha, đất rừng sản xuất 51 ha, đất rừng phòng hộ 26 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản 25 ha, đất nông nghiệp khác 2 ha, đất ở tại nông thôn 22 ha, đất có mục đích công cộng 78 ha,...

b) Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm 2015 là 50.200 ha đến năm 2020 là 80.410 ha, tăng 30.210 ha. Trong giai đoạn 2015-2020 đất trồng cây lâu năm tăng do thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp để thực hiện một số dự án sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh và thực hiện đề án phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 15 tháng 03 năm 2017 của HĐND tỉnh Sơn La; một số khu vực do trước đây các hộ đang sử dụng thuộc Quy hoạch 03 loại rừng nhưng trên thực tế các hộ vẫn sử dụng là đất sản xuất nông nghiệp đã được điều chỉnh ra khỏi quy hoạch 03 loại rừng; khai hoang phục hoá đất chưa sử dụng vào đất sản xuất nông nghiệp. Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang: đất trồng lúa 173 ha, đất trồng cây hàng năm khác 18.480 ha, đất rừng sản xuất 3.523 ha, đất rừng phòng hộ 4.309 ha, đất rừng đặc dụng 56 ha,…

c) Đất rừng phòng hộ

Đất có rừng phòng hộ năm 2015 là 386.210 ha đến năm 2020 là 288.571 ha, giảm 97.639 ha. Trong giai đoạn 2015-2020 đất rừng phòng hộ giảm Nguyên nhân do khi lập quy hoạch đến năm 2020 diện tích đưa vào khoanh nuôi và trồng rừng theo quy hoạch 3 loại rừng lớn, nhưng trong quá trình thực hiện (2016-2020) có rà soát lại và điều chỉnh cho phù hợp.

d) Đất rừng đặc dụng

Đất rừng đặc dụng năm 2015 là 55.275 ha, đến năm 2020 có diện tích 65.899 ha, tăng 10.624 ha. Trong giai đoạn 2015-2020 diện tích đất rừng đặc dụng tăng 15.520 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 827 ha, đất trồng cây

lâu năm 1 ha, đất rừng sản xuất 4.003 ha, đất rừng phòng hộ 13.584 ha, đất hạ tầng 1 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 3 ha, đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 5 ha,... Diện tích đất rừng đặc dụng giảm 8.992 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 2.436 ha, đất trồng cây lâu năm 56 ha, đất rừng sản xuất 985 ha, đất rừng phòng hộ 1.809 ha,…

e) Đất rừng sản xuất

Đất rừng sản xuất năm 2015 là 221.457 ha đến năm 2020 có diện tích 289.560 ha, tăng 68.103 ha. Trong giai đoạn 2015-2020, ngoài việc thay đổi số liệu do cập nhật kết quả diễn biến 3 loại rừng năm 2019 và một số biến động nhỏ chuyển sang các mục đích khác, từ các mục đích khác chuyển sang. Diện tích đất rừng sản xuất tăng 129.119 ha , do chuyển từ đất trồng lúa 51 ha, đất trồng cây hàng năm khác 11.734 ha, đất trồng cây lâu năm 2.804 ha, đất rừng phòng hộ 66.580 ha, đất rừng đặc dụng 985 ha, …Diện tích đất rừng sản xuất (*đất không có rừng*) giảm 113.764 ha , do chuyển sang đất trồng lúa 26 ha, đất trồng cây hàng năm khác 10.542 ha, đất trồng cây lâu năm 3.523 ha, đất rừng phòng hộ 24.056 ha, đất rừng đặc dụng 4.003 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản 3 ha, đất nông nghiệp khác 4 ha, đất ở tại nông thôn 26 ha, đất ở tại đô thị 0,41 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 3, đất quốc phòng 39 ha, đất an ninh 2 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 6 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 17 ha, đất có mục đích công cộng 108 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 12 ha, ...

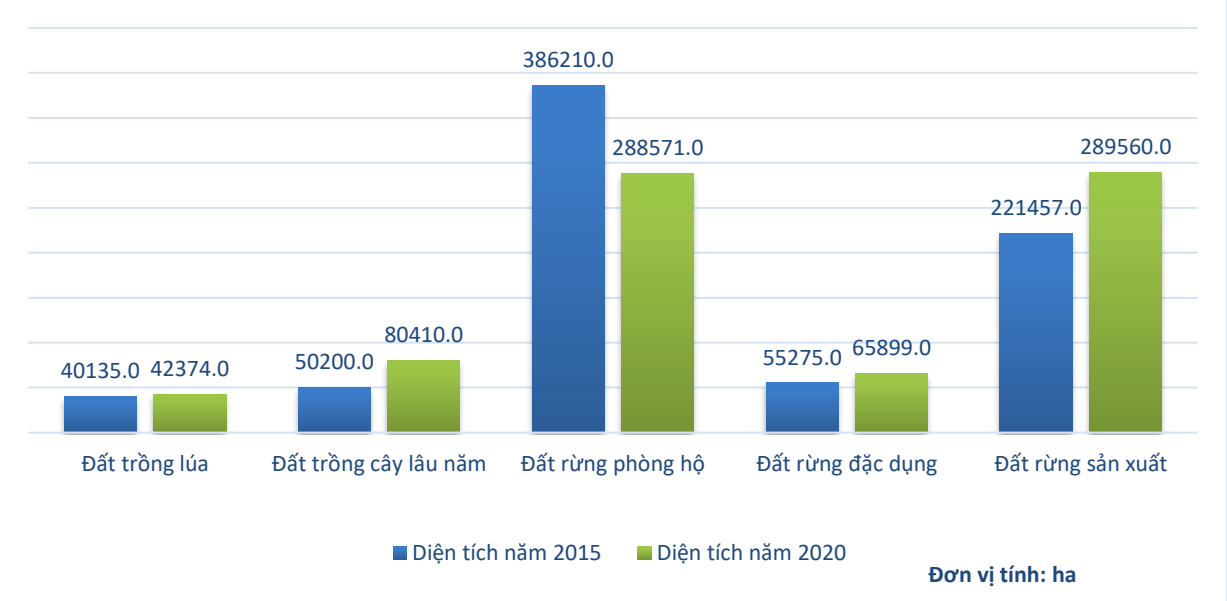

Hình 4: Biến động diện tích nhóm đất nông nghiệp giai đoạn 2015 -2020

1.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2015, Sơn La có 64.615 ha đất phi nông nghiệp và đến năm 2020 có diện tích 66.159 ha, giảm 1.544 ha. Cụ thể các loại đất sau:

a) Đất quốc phòng

Đất quốc phòng năm 2015 là 1.647 ha đến năm 2020 có diện tích 1.573 ha, giảm 74 ha. Đất quốc phòng giảm do diện tích đất quốc phòng đã cơ bản được đo đạc địa chính, do đó diện tích các khu đất được xác định lại với số liệu chính xác cao hơn so với trước đây. Bên cạnh đó, một số khu vực trước đây người dân vẫn đang canh tác, sản xuất được quy hoạch vị trí đóng quân nhưng vẫn kiểm kê vào diện tích đất quốc phòng, nay được xác định lại theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT kiểm kê theo mục đích sử dụng hiện trạng nên diện tích đất quốc phòng giảm.

b) Đất an ninh

Đất an ninh năm 2015 là 450 ha đến năm 2020 có diện tích 486 ha, tăng 36 ha. Trong giai đoạn 2015-2020, diện tích đất an ninh tăng thêm chủ yếu do xây dựng các công trình trụ sở công an như: Trụ sở công an tỉnh, đồn Công an Nà Ớt; Trại giam Yên Hạ - phân trại số 2, khu đất dự kiến xây dựng trụ sở Công an huyện Mường La, trụ sở Công an huyện Vân Hồ…

c) Đất khu công nghiệp

Đất khu công nghiệp năm 2015 là 115 ha đến năm 2020 có diện tích 46 ha, giảm 69 ha. Trong giai đoạn 2015-2020 diện tích đất khu công nghiệp giảm do đo đạc, xác định lại diện tích đất hiện trạng khu công nghiệp Mai Sơn - giai đoạn I.

d) Đất cụm công nghiệp

Đất cụm công nghiệp năm 2015 là 52 ha, đến năm 2020 diện tích đất cụm công nghiệp là 40 ha. Trong giai đoạn 2015-2020 đất cụm công nghiệp giảm 12 ha, do rà soát kiểm kê 2019 đất cụm công nghiệp được đo đạc, xác định lại diện tích các cụm công nghiệp ở các huyện Mộc Châu, Phù Yên.

e) Đất cho hoạt động khai thác khoáng sản

Đất cho hoạt động khai thác khoáng sản năm 2015 là 362 ha đến năm 2020 có diện tích 366 ha, tăng 4 ha. Trong giai đoạn 2015-2020 đất cho hoạt động khai thác khoáng sản tăng lên do đưa vào khai thác mỏ sắt, quặng đồng, chì… trên địa bàn huyện Mường La, Phù Yên, Bắc Yên…

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2015 có diện tích là 419 ha. Đến năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 509 ha. Trong giai đoạn 2015-2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 90 ha. Biến động tăng là 361 ha, nguyên nhân do thực hiện các công trình, dự án thuộc các lĩnh vực dịch vụ, sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Diện tích tăng do chuyển từ đất trồng lúa

22 ha, đất trồng cây hàng năm khác 122 ha, đất trồng cây lâu năm 55 ha, đất rừng sản xuất 17 ha, đất rừng phòng hộ 17 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản 3 ha, đất nông nghiệp khác 3 ha, đất ở tại nông thôn 1 ha, đất ở tại đô thị 1 ha;… Biến động giảm là 271 ha, nguyên nhân do thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 14 ha, đất trồng cây lâu năm 5 ha, đất rừng sản xuất 13 ha, đất rừng phòng hộ 3 ha, đất nông nghiệp khác 5 ha, đất ở tại nông thôn 2 ha, đất ở tại đô thị 8 ha, ...

g) Đất thương mại, dịch vụ

Đất thương mại, dịch vụ năm 2015 là 30 ha đến năm 2020 có diện tích 142 ha, tăng 112 ha. Trong giai đoạn 2015-2020, diện tích đất đất thương mại, dịch vụ tăng thêm chủ yếu do xây dựng các khu trung tâm thương mại, dịch vụ, khu du lịch nghỉ dưỡng trên địa bàn các huyện, thành phố. Trong đó, diện tích tăng tập trung ở thành phố Sơn La, huyện Mộc Châu, huyện Mai Sơn…

h) Đất phát triển hạ tầng

Đất phát triển hạ tầng năm 2015 là 17.416 ha đến năm 2020 có diện tích 41.527 ha, tăng 24.111 ha tại tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đất phát triển hạ tầng tăng chủ yếu là do phát triển kết cấu hạ tầng như giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục-đào tạo, thể dục-thể thao, đất năng lượng, bãi rác,… Trong giai đoạn 2015-2020, ngoài việc mở rộng và hình thành các tuyến đường mới tỉnh còn nâng cấp mở rộng, quy hoạch mới các công trình thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh… đáp ứng các tiêu chí nông thôn cũng như phục vụ nhu cầu đi lại, giao thương hàng hóa cho người dân địa phương trong và ngoài tỉnh.

i) Đất danh lam thắng cảnh

Đất danh lam thắng cảnh năm năm 2015 là 26 ha đến năm 2020 diện tích loại đất này không còn. Trong giai đoạn 2015-2020 đất danh lam thắng cảnh giảm do thay đổi chỉ tiêu thống kê, chủ yếu là thống kê vào loại đất di tích lịch sử văn hóa.

k) Đất ở tại nông thôn

Đất ở tại nông thôn năm 2015 là 7.132 ha đến năm 2020 có diện tích 7.461 ha, tăng 329 ha, bình quân tăng gần 70 ha/năm. Biến động tăng 494 ha, nguyên nhân do đáp ứng nhu cầu giãn dân, tách hộ của người dân, bố trí các khu tái định cư trên địa bàn tỉnh; Diện tích đất ở nông thôn tăng do chuyển từ đất trồng lúa 22 ha, đất trồng cây hàng năm khác 187 ha, đất trồng cây lâu năm 113 ha, đất rừng sản xuất 26 ha, đất rừng phòng hộ 42 ha, đất rừng đặc dụng 2 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản 7 ha, …Biến động giảm 166 ha, nguyên nhân do thu hồi, thỏa thuận nhận chuyển nhượng để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế xã

hội. Bên cạnh đó, trong thời gian qua một số bản phải di dời để giảm thiểu thiệt hại do thiên tai sạt lở, mưa lũ.

l) Đất ở tại đô thị

Đất ở đô thị năm 2015 là 1.110 ha đến năm 2020 có diện tích 1.300 ha, tăng 190 ha. Tăng chủ yếu do trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp năm 2017 đã được công nhận là đô thị, một số khu quy hoạch đô thị được thành lập và tổ chức san nền, xây dựng cơ sở hạ tầng các khu dân cư, bán đấu giá đất ở; Diện tích tăng do chuyển từ đất trồng lúa 46 ha, đất trồng cây hàng năm khác 23 ha, đất trồng cây lâu năm 21 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản 2 ha, đất ở tại nông thôn 71 ha,... Giảm do thu hồi để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh. Một phần diện tích đất được xác định là đất ở theo ranh giới hiện trạng quản lý, sau khi đường địa giới 513 đã phân định được ranh giới giáp ranh, do đó chuyển về đất ở nông thôn để phù hợp với hiện trạng sử dụng đất; Diện tích giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1 ha, đất trồng cây lâu năm 3 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 2 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1 ha, đất có mục đích công cộng 8 ha, đất cơ sở tôn giáo 2 ha,...

m) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đất trụ sở cơ quan năm 2015 là 216 ha đến năm 2020 có diện tích 219 ha, tăng 3 ha. Nguyên nhân do thực hiện các công trình trụ sở UBND các xã, thị trấn.

l) Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp

Đất xây trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp: Diện tích năm 2015 là 29 ha, đến năm 2020 đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích là 48 ha, tăng 19 ha so với năm 2015. Tăng do xây dựng, mở rộng trụ sở các đơn vị sự nghiệp, các trung tâm nghiên cứu,... đáp ứng nhu cầu xây dựng trụ sở cơ quan sự nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố. Đất xây dựng công trình sự nghiệp giảm do sau khi được đo đạc địa chính đã cập nhật diện tích, hình thể theo số liệu đo đạc và phần diện tích dôi dư được trả về mục đích theo hiện trạng; một số diện tích đất công trình sự nghiệp đã được thu hồi, thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của Luật quản lý và sử dụng tài sản công.

1.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 là 288.073 ha, so với năm 2015 là 325.571 ha, giảm 37.498 ha. Nguyên nhân, do người dân đã khai hoang diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và một phần đưa vào diện tích đất bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng theo chủ trương của tỉnh.

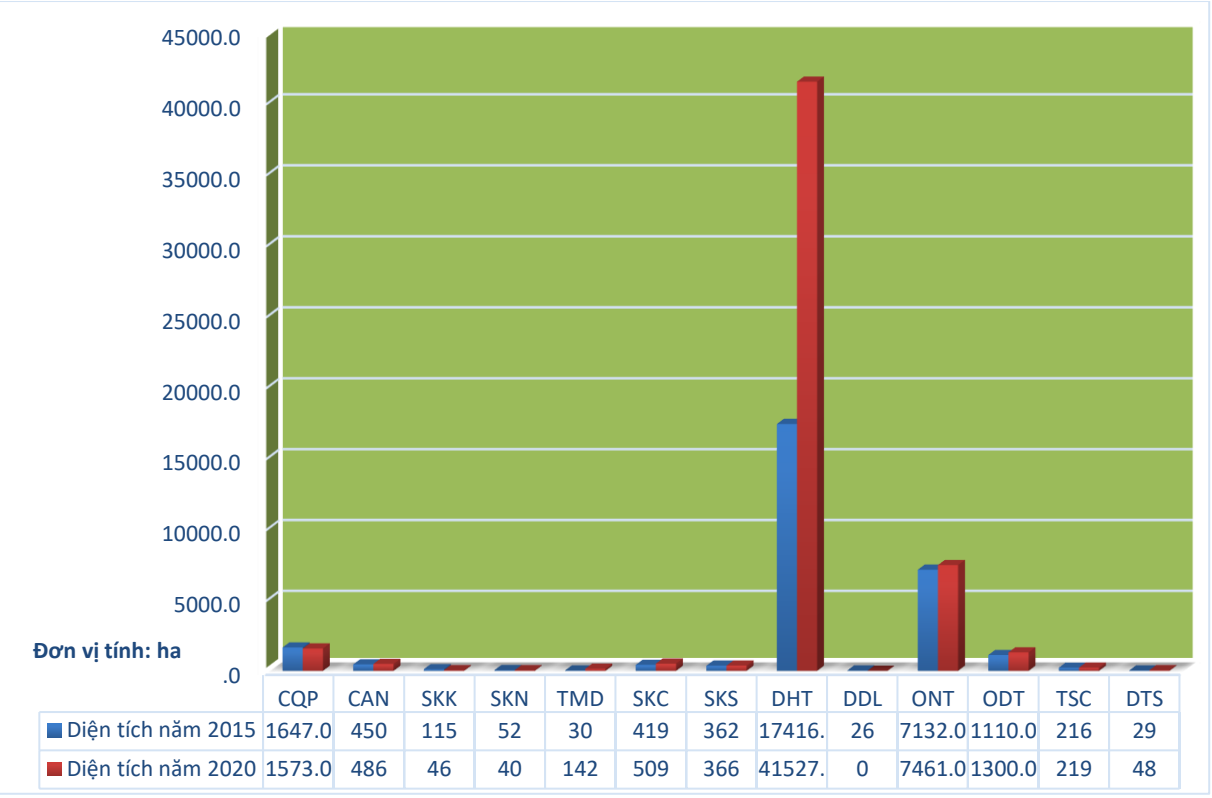

	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	DHT	DDL	ONT	ODT	TSC	DTS
Diện tích năm 2015	1647.0	450	115	52	30	419	362	17416.	26	7132.0	1110.0	216	29
Diện tích năm 2020	1573.0	486	46	40	142	509	366	41527.	0	7461.0	1300.0	219	48

Hình 5: Biến động diện tích nhóm đất phi nông nghiệp giai đoạn 2015 -2020

1.2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

1.2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

- Về kinh tế: Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015-2020, các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đề ra trong Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV cơ bản đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Đây chính là tiền đề quan trọng để tỉnh bước vào giai đoạn đột phá tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững. Kinh tế duy trì tăng trưởng, quy mô mở rộng; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất được đẩy mạnh, nhất là phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; các thành phần kinh tế có bước phát triển tiến bộ. Hệ thống kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, diện mạo từ đô thị đến nông thôn có nhiều khởi sắc.

- Về xã hội: Văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế tiếp tục được chú trọng. Các vấn đề xã hội được tập trung giải quyết, an sinh xã hội bảo đảm, công tác giảm nghèo bền vững được thực hiện tốt, đời sống nhân dân được cải thiện. Quốc phòng, an ninh được bảo đảm, trật tự an toàn xã hội ổn định, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia; các hoạt động đối ngoại được tăng cường. Công tác xây dựng Đảng và củng cố hệ thống chính trị đạt kết quả quan trọng. Những thành tựu, kết quả đạt được tạo nền tảng vững chắc để tỉnh Sơn La tiếp tục phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

Giáo dục đào tạo, cơ bản đã đáp ứng đủ diện tích đất xây dựng trường học ở các cấp đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của sự nghiệp giáo dục đào tạo. Tuy nhiên đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học còn chậm số với tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đến trường dẫn đến quá tải cục bộ của một số trường, nhất là các trường bậc mầm non, tiểu học. Một số huyện tỷ lệ phòng học cấp IV, phòng tạm còn cao, chất lượng phòng học vẫn còn thấp. Nhiều trường còn thiếu các khu phòng chức năng, trang thiết bị dạy và học.

Y tế được quan tâm đầu tư xây dựng: Hệ thống bệnh viện của tỉnh Sơn La đến nay gồm 19 bệnh viện trong đó có 8 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh, 11 bệnh viện đa khoa tuyến huyện. Tổng số giường bệnh: 3.710 giường (trong đó có 200 giường bệnh ngoài công lập, 3.510 giường bệnh công lập). Số lần khám bệnh bình quân/người/năm duy trì ở mức 1,2 lần; ngày điều trị trung bình của bệnh nhân nội trú: 7 ngày. Để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, ngành y tế quan tâm đến công tác đào tạo và đào tạo lại để nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ, đặc biệt là cán bộ mới được tuyển dụng đáp ứng được nhiệm vụ chuyên môn, bên cạnh đó là đầu tư cơ sở vật chất của các Bệnh viện ngày càng được hoàn thiện với hệ thống máy móc, thiết bị y tế ngày càng hiện đại, đầy đủ.

Hoạt động thể dục thể thao được phát triển, cơ sở vật chất, sân chơi, bãi tập, dụng cụ tập luyện thi đấu ở các bản, tổ, xã, phường, trong các trường phổ thông đã từng bước được quan tâm. Diện tích đất dành cho hoạt động thể dục thể thao là 91,38 ha, ngoài các công trình do tỉnh đầu tư, hiện có 150 sân bóng đá, gần 100 sân bóng chuyền của các xã, phường, thị trấn và khoảng 300 sân cầu lông tập trung ở các xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị, trường học được xây dựng bằng nguồn kinh phí xã hội hóa…

Văn hóa, thông tin phát triển đều khắp, đáp ứng yêu cầu công tác tuyên truyền, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội ở địa phương. Với đặc điểm địa lý tự nhiên và lịch sử xã hội của tỉnh Sơn La đã tạo nên một vị thế và bản sắc văn hoá riêng, có những đóng góp quan trọng vào tiến trình phát triển văn hoá dân tộc Việt Nam. Nói đến Sơn La là nói đến một vùng văn hoá đa dạng, phong phú và đậm đà bản sắc dân tộc; là nơi hội tụ, sinh sống từ lâu đời của nhiều dân tộc, mỗi dân tộc đều có một kho tàng di sản văn hoá mang sắc thái riêng hết sức quý giá.

Giai đoạn 2015-2020, giải quyết việc làm, chuyển đổi ngành nghề cho khoảng 108.000 lao động, đạt 127% kế hoạch, trong đó có gần 400 lao động đi làm việc theo hợp đồng lao động tại nước ngoài; cho vay 240,814 tỷ đồng với

7.309 dự án tạo việc làm cho 10.175 lượt lao động; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đến năm 2020 khoảng 3,8% (giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2015), đạt mục tiêu kế hoạch đề ra. Tăng cường các hoạt động quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội; ước thực hiện đến hết năm 2020, tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội là 10,88% (tăng 2,19 điểm phần trăm so với năm 2015).

- Về kết cấu hạ tầng:

Giao thông giai đoạn 2015 - 2020 đã đầu tư hoàn thành 1 số tuyến đường có ý nghĩa quan trọng góp phần nâng cao tốc độ lưu thông, mức độ kết nối với giao thông khu vực, dần hiện đại hóa đồng bộ hạ tầng giao thông của tỉnh, tạo bước đột phát trong thu hút đầu tư và tăng cường kết nỗi giữa tỉnh Sơn La với các tỉnh trong khu vực qua đó khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của các tỉnh lân cận, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh.

Hệ thống giao thông đường bộ tỉnh Sơn La đã có bước phát triển mạnh về số lượng. Hiện toàn tỉnh có tổng số 10.923,76km đường các loại; tỷ lệ cứng hóa đạt 37% (năm 2015 là 31%); trong đó chưa kể các tuyến đường trục bản, ngõ xóm, trục chính nội đồng; Quy mô các tuyến quốc lộ, đường tỉnh cơ bản đạt tiêu chuẩn đường từ cấp VI_{mn} - III_{mn} *(riêng các đoạn qua thị trấn, thành phố mở rộng theo quy hoạch đô thị hoặc nâng lên một cấp)*, các tuyến đường huyện chủ yếu đạt tiêu chuẩn đường GTNT đến cấp $V_{mn.}$

Kết cấu hạ tầng khác: như phát triển hạ tầng cấp thoát nước, hạ tầng điện, hạ tầng phòng chống thiên tại và thủy lợi, hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng thương mại..., nhất là cải tạo, nâng cấp, xây mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng xã hội hóa, chuyển đổi phương thức quản lý phù hợp với tình hình mới, đáp ứng nhu cầu của người dân và phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

- Về phát triển đô thị: Hệ thống đô thị phát triển khá, đặc biệt là thành phố Sơn La (trung tâm hành chính kinh tế văn hóa - xã hội). Tỉnh Sơn La có 12 đơn vị hành chính cấp huyện (01 thành phố, 11 huyện), toàn tỉnh có 11 đô thị gồm 01 đô thị loại II (Thành phố Sơn La), 02 đô thị loại IV (Đô thị Mộc Châu và thị trấn Hát Lót) và 08 đô thị loại V (06 đô thị là trung tâm huyện lỵ: Mường La, Thuận Châu,Yên Châu, Phù Yên, Sông Mã, Bắc Yên; 02 khu trung tâm hành chính huyện: Sốp Cộp, Quỳnh Nhai); riêng trên địa bàn huyện Vân Hồ chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đô thị.

- Về môi trường:

Tỉnh đã chỉ đạo, rà soát củng cố tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của các cơ quan quản lý môi trường cấp tỉnh, huyện; tăng cường thanh kiểm tra chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, đặc biệt là các cơ sở chế biến cà phê; thu

phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản; lồng ghép nhiệm vụ bảo vệ môi trường vào quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển của tỉnh.

Trong chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, tỉnh kiên quyết không chấp thuận các dự án đầu tư vào tỉnh sử dụng công nghệ lạc hậu hoặc các dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường; công tác thẩm định, phê duyệt đánh giá tác động môi trường của dự án luôn được quan tâm chỉ đạo.

Tập trung khắc phục sự cố môi trường, thiên tai như: Ô nhiễm mó nước Gốc Sung huyện Mai Sơn, nhà máy tinh bột sắn Sơn La, các bệnh viện đa khoa trên địa bàn tỉnh, các cơ sở chế biến cà phê, sự cố môi trường do lũ ống, lũ quét tại huyện Mường La; sự cố môi trường do sạt lở đất tại huyện Vân Hồ, sự cố ô nhiễm nguồn nước trên địa bàn thành phố, huyện Mai Sơn, huyện Thuận Châu… Công tác quản lý môi trường về cơ bản đáp ứng được yêu cầu, góp phần tích cực phát triển bền vững của tỉnh.

1.2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của Sơn La là 1.410.982 ha, trong đó: Đất nông nghiệp: 1.056.751 ha, chiếm 74,89% diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp: 66.159 ha, chiếm 4,69% diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 288.073 ha, chiếm 20,42% diện tích tự nhiên. Như vậy quỹ đất phục vụ mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp khá cao (chiếm tới 81,15% tổng diện tích tự nhiên). So với năm 2015, cơ cấu sử dụng đất đang có những bước chuyển dịch mạnh, từng bước khai thác đất chưa sử dụng sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; trong nội bộ các loại đất có sự điều chỉnh hợp lý hơn trên cơ sở tiềm năng phát triển của các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đất chưa sử dụng đã được đưa vào cải tạo và khai thác phục vụ trồng cây nông nghiệp, phần đất khai thác nông nghiệp kém hiệu quả đã được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thực hiện một số dự án sản xuất nông nghiệp tập trung, chuyên canh và phát triển các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, năng suất lớn. Sựu chuyển dịch cơ cấu các loại đất đã góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững, đảm bảo an ninh lương thực và phủ xanh đất trống đồi núi trọc, cải thiện vấn đề về môi trường; phấn đấu đưa Sơn La trở thành một tỉnh phát triển về lâm nghiệp, bảo vệ rừng đầu nguồn và đa dạng sinh học theo định hướng của quốc gia.

Việc khoanh nuôi, bảo vệ phát triển phần diện tích đất lâm nghiệp cũng đã được thực hiện tốt, một phần diện tích rừng nghèo đã được chuyển sang trồng cây

công nghiệp, cây hàng năm, đất sản xuất nông nghiệp để giao đất tái định canh, định cư thuộc dự án hồ chứa thủy điện…, các dự án sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; các quy hoạch đất lâm nghiệp đã được bố trí nguồn vốn thực hiện trồng rừng, khoanh nuôi rừng, trồng cây trên đất dốc…

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Việc sử dụng đất của tỉnh trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, đã mang lại hiệu quả kinh tế nhất định.

Quá trình phát triển nhanh mạnh nền kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa, rau, màu các loại,…) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển đô thị, các khu dân cư, các cụm, khu công nghiệp tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng,… nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác đều tăng. Mặc dù, diện tích đất các loại cây trồng có xu hướng giảm, giảm mạnh nhất vẫn là đất trồng lúa do sức ép của việc chuyển đổi kinh tế việc tăng năng suất, sản lượng và giá trị sản phẩm thu được trên một đơn vị diện tích nên an ninh lương thực và đời sống nhân dân vẫn được đảm bảo. Bình quân lương thực quy thóc đầu người đạt 478 kg/người.

Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể dã góp phần làm cho diện mạo các khu trung tâm quận, huyện ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phức lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện hơn,… nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã và đang hình thành không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lượng lớn lao động ở nông thôn. Đất đai trên địa bàn tỉnh ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao đời sống của nhân dân địa phương.

Đến nay đã có 79,58% diện tích đất được khai thác và đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế, quỹ đất chưa sử dụng còn 20,42% diện tích tự nhiên, đang tiếp tục được khai thác sử dụng hợp lý cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Đất sản xuất nông nghiệp cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi, và phát triển mạnh mô hình kinh tế trang trại có giá trị kinh tế cao.

Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư cả đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc xây dựng các khu đô thị mới, bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, các công trình dịch vụ và vui

chơi giải trí,… đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân địa phương.

Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được điều chỉnh hợp lý và xây dựng thêm các công trình thương mại, dịch vụ, du lịch… góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa ở địa phương.

Quỹ đất dành cho phát triển giao thông, thủy lợi, năng lượng điện cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến tỉnh lộ, huyện lộ,… được nâng cấp, mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các vùng trong và ngoài tỉnh, là yếu tố thúc đẩy các trục phát triển của địa phương.

Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục - thể thao và công trình phúc lợi khác cũng được đầu tư chiều sâu và mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

Tuy nhiên, đất phi nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ thấp, đặc biệt đối với nhóm đất phục vụ phát triển xây dựng đô thị, xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh, xây dựng các công trình xã hội hóa như: cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục - đào tạo, cơ sở thể dục - thể thao... Vì vậy, trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất hợp lý tạo cơ sở để phát triển, mở rộng loại hình sử dụng đất này.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh đã tập trung huy động các nguồn vốn lớn để xây dựng các dự án đầu tư như hạ tầng kỹ thuật. Trong giai đoạn 2016-2019, toàn tỉnh đã triển khai đầu tư xây dựng 619 công trình (154 công trình giao thông; 123 công trình thủy lợi; 35 công trình nước sinh hoạt, 24 công trình điện sinh hoạt, 138 công trình nhà văn hóa, 97 công trình nhà lớp học, 09 chợ, 14 trạm y tế, 25 công trình khác); thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng 504 công trình hạ tầng các loại với tổng vốn đầu tư trên 1.735 tỷ đồng từ chương trình giảm nghèo. Bên cạnh đó là đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong việc khai hoang đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích như: đất trồng lúa ở một số khu, điểm tái định cư của dự án thuỷ điện Sơn La tại một số huyện, thành phố; đất trồng cây lâu năm (trồng cây cao su, cây ăn quả, cây công nghiệp); đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng, để thành lập các khu rừng đặc dụng mới ở huyện Bắc Yên, Phù Yên theo kết quả giao đất rừng đặc dụng cho các tổ chức; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất trồng cỏ để xây dựng một số khu vực diện tích đất trồng cỏ phục vụ trang trại bò tại các khu điểm tái định cư thuỷ điện Sơn La; đất

trồng cây hàng năm khác, từ đó nâng cao đáng kể đời sống của người dân.

Đầu tư xã hội đạt tốc độ tăng trưởng bình quân qua các năm, tỷ lệ huy động vốn đầu tư so với GDP tăng ở mức khá cao. Nguồn vốn trong nước chiếm trên 95% tổng vốn đầu tư, tạo điều kiện tốt hơn để tập trung vào hạng mục chính là phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, đô thị và lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn này chiếm không đáng kể 1,57% và chủ yếu vào lĩnh vực may mặc...

1.2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

Việc triển khai lập, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện chậm; công tác đăng ký, dự báo nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa phù hợp với thực tế của địa phương. Một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất chưa phù hợp về quy mô, vị trí cũng như khả năng và tiến độ thực hiện.

Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất trồng lúa cho mục đích phát triển công nghiệp dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, tình trạng một số dự án đã chậm triển khai thực hiện so với quy hoạch trong những năm qua dẫn đến lãng phí đất.

Diện tích đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng kế cấu hạ tầng sản xuất công nghiệp - thương mại dịch vụ sử dụng chưa triệt để và chưa đem lại hiệu quả cao.

Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có quy hoạch hoặc không theo kế hoạch, sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất đai.

Công tác điều tra cơ bản của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn *(đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất).* Theo phân cấp của Luật ngân sách kinh phí cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương do ngân sách địa phương cấp. Tuy nhiên đối với các tỉnh nghèo ngân sách hạn hẹp như Sơn La hàng năm Trung ương còn phải hỗ trợ thì kinh phí cho công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực sự rất khó khăn, đề nghị Chính phủ hỗ trợ một phần kinh phí cho công tác này.

Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp còn coi nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến ô nhiễm đất, suy thoái đất.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai còn chưa chặt chẽ, công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai chưa được làm thường xuyên, liên tục, hơn nữa nhận thức của người dân về chính sách, pháp luật đất đai còn hạn chế, ý thức chấp hành của người sử dụng đất còn chưa cao.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Sơn La được Thủ tướng Chính phủ xét duyệt tại 02 Nghị quyết: Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 09/01/2013 về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 64/NP-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Sơn La. Thực hiện Luật đất đai năm 2013, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổng hợp danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua và tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm hàng năm cho các huyện, thành phố.

Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được triển khai thực hiện phục vụ kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Chi tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020: Nhóm đất nông nghiệp có diện tích là 1.076.470 ha, chiếm 75,94%; Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích là 77.038 ha, chiếm 5,44%; Nhóm đất chưa sử dụng là 263.936 ha, chiếm 18,62% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020: Nhóm đất nông nghiệp có diện tích là 1.146.928 ha, chiếm 81,21%; Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích là 83.079 ha, chiếm 5,88%; Nhóm đất chưa sử dụng là 182.342 ha, chiếm 12,91% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp:

Bảng 15: Kết quả thực hiện chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp Chính phủ xét duyệt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 Nghị Quyết 64/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.146.928***	***1.056.751***	**-90.177**	**92,14**
	Trong đó:					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 Nghị Quyết 64/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.228	42.374	11.146	135,69
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*11.261*	*12.012*	*751*	106,67
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69.236	80.410	11.174	116,14
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	344.100	288.571	-55.529	83,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	87.852	65.899	-21.953	75,01
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	340.889	289.560	-51.329	84,94
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		*247.158*	*247.158*	

Đất nông nghiệp thực hiện 1.056.751/1.46.928 ha đạt 92,14% diện tích chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

a. Đất trồng lúa:

Thực hiện 42.374 ha/ 31.228 ha, đạt 135,69 % diện tích chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện tăng 11.146 ha, là do các huyện, thành phố đã thực hiện nâng cấp hệ thống kênh mương, hồ đập và các công trình thuỷ lợi đã làm chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm, đất hoang hóa sang đất trồng lúa, hơn nữa trong kỳ thực hiện 2016-2020 do quy hoạch đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện hết (*chuyển sang trồng cây cao su, trồng chè*), một số khu vực đất trồng lúa trước đây thống kê chưa hết, hơn nữa trong giai đoạn thực hiện các công trình, dự án có lấy vào đất lúa chưa thực hiện được.

b. Đất chuyên trồng lúa nước:

Thực hiện 12.012 ha/11.261 ha, đạt 106,67%, tăng so với chỉ tiêu duyệt là 751 ha. Nguyên nhân tăng do đầu tư nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi nâng cao hệ số sử dụng đất tại một số khu vực thuận lợi. Bên cạnh đó, một số khu vực gần mặt nước lòng hồ thủy điện, sông, suối có khả năng canh tác, cải tạo để trồng lúa cũng được bà con nhân dân tận dụng khai thác.

c. Đất trồng cây lâu năm:

Thực hiện được 80.410 ha/69.236 ha, đạt 116,14% diện tích được duyệt. Nguyên nhân, thực hiện tăng so với kế hoạch là 11.174 ha, do khi lập quy hoạch để phục vụ nhu cầu phát triển các loại cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm như

dự án phát triển trồng cây cao su, cây chè, cà phê và các loại cây ăn quả khác. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện có sự điều chỉnh về diện tích thực hiện dự án trồng cây cao su và dự án trồng chè, cà phê thực hiện chậm do thiếu nguồn vốn. Ngoài ra diện tích tăng do thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp để thực hiện một số dự án sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh và thực hiện đề án phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 15 tháng 03 năm 2017 của HĐND tỉnh Sơn La; một số khu vực do trước đây các hộ đang sử dụng thuộc Quy hoạch 03 loại rừng nhưng trên thực tế các hộ vẫn sử dụng là đất sản xuất nông nghiệp đã được điều chỉnh ra khỏi quy hoạch 03 loại rừng; khai hoang phục hoá đất chưa sử dụng vào đất sản xuất nông nghiệp.

d. Đất rừng phòng hộ:

Thực hiện được 288.571 ha/344.100 ha, đạt 83,86%, diện tích thực hiện thấp hơn 55.529 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do khi lập quy hoạch đến năm 2020 diện tích đưa vào khoanh nuôi và trồng rừng theo quy hoạch 3 loại rừng lớn, nhưng trong quá trình thực hiện (2016-2020) có rà soát lại và điều chỉnh cho phù hợp.

e. Đất rừng đặc dụng:

Thực hiện được 65.899 ha/87.852 ha đạt 75,01%, diện tích thực hiện thấp hơn 21.953 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ thực hiện dự án quy hoạch, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng tại 4 khu rừng trên địa bàn tỉnh, diện tích các khu rừng được rà soát, xác định lại, do vậy diện tích thấp hơn so với diện tích được duyệt. Ngoài ra, diện tích giảm do bóc tách các loại đất khác trong khu vực rừng đặc dụng như đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ...

f. Đất rừng sản xuất:

Thực hiện được 289.560 ha/340.889 ha, đạt 84,94 %, diện tích thực hiện thấp hơn là 51.329 ha. Nguyên nhân do việc thực hiện rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng nên diện tích rừng sản xuất có sự điều chỉnh giảm và chuyển sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án.

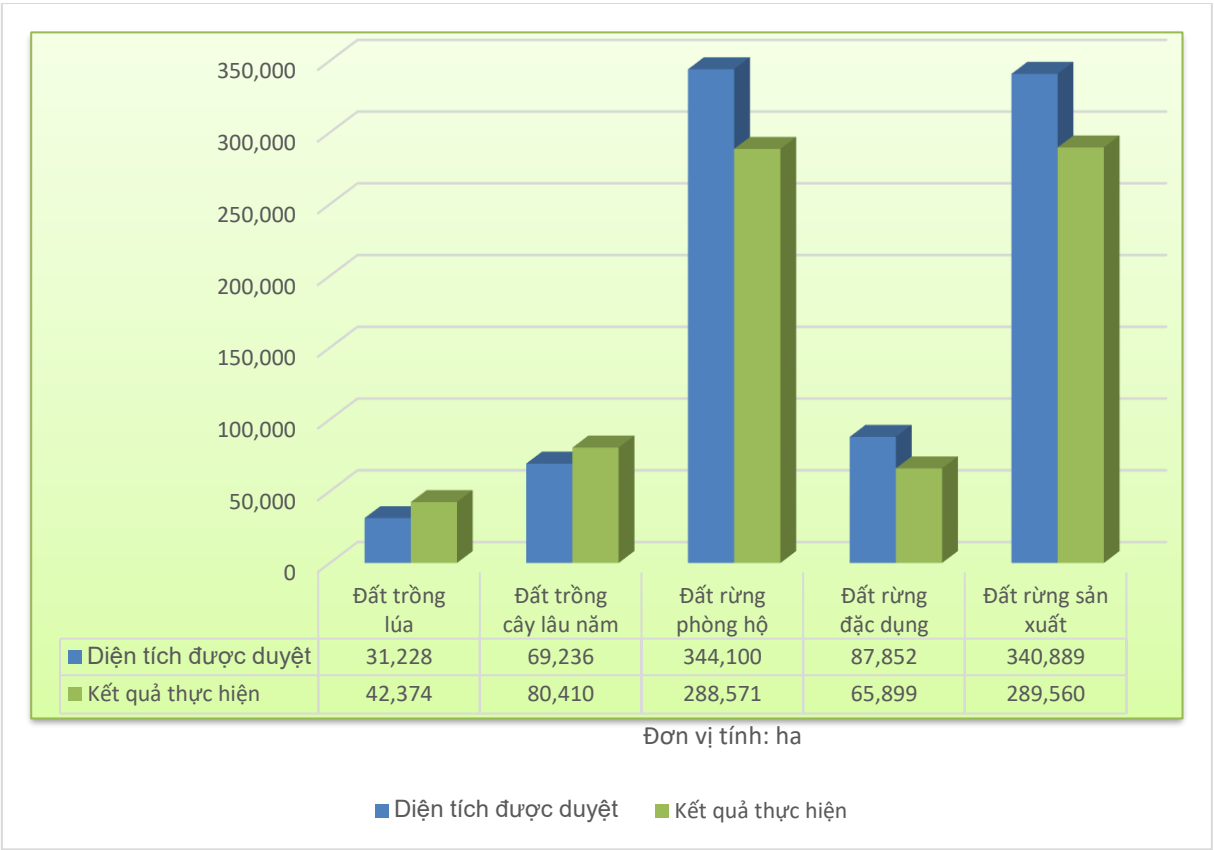

Hình 6: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng các loại đất nông nghiệp đến năm 2020

2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

Bảng 16: Kết quả thực hiện chỉ tiêu nhóm đất nông phi nghiệp Chính phủ xét duyệt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh QH đến năm 2020 - Nghị Quyết 64/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	***83.079***	***66.159***	**-16.920**	**79,63**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.620	1.573	-3.047	34,04
2.2	Đất an ninh	CAN	522	486	-36	93,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150	46	-104	30,53
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	105	40	-65	38,36
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	87	142	55	163,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	517	509	-8	98,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.407	366	-1.041	26,02
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	23.275	40.626	17.351	174,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh QH đến năm 2020 - Nghị Quyết 64/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT		10.192	10.192	
-	Đất thủy lợi	DTL		1.168	1.168	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	296	207	-89	70,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	117	107	-10	91,75
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.010	964	-46	95,48
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	303	91	-212	30,16
-	Đất công trình năng lượng	DNL		24.318	24.318	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		20	20	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0	0	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		15	15	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		3.251	3.251	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	437	76	-361	17,38
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	297	78	-219	26,10
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			0	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.747	7.461	-286	96,30
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.320	1.300	-20	98,50
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	304	219	-85	71,99
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	41	54	13	131,29
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0	0	

Đất phi nông nghiệp thực hiện 66.159/83.079 ha, đạt 79,63% diện tích so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

a. Đất quốc phòng:

Kết quả thực hiện 1.573 ha/4.620 ha, đạt 34,04%. Nguyên nhân thực hiện thấp hơn 3.047 ha so với chỉ tiêu được duyệt là do thực hiện rà soát thống kê, kiểm kê đất đai đất quốc phòng được đo đạc địa chính chính quy theo dự án đo đạc của Bộ Quốc phòng xác định được cụ thể nhu cầu sử dụng đất, phần còn lại giao cho địa phương quản lý, mặt khác trong kỳ thực hiện quy hoạch một số dự án chưa được thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện nhưng diện tích thấp hơn so với diện tích quy hoạch được duyệt.

b. Đất an ninh:

Kết quả thực hiện 486 ha/522 ha, đạt 93,10%. Nguyên nhân diện tích chưa thực hiện 36 ha là do khi lập quy hoạch có cân đối quỹ đất bố trí cho việc xây

dựng trụ sở làm việc, kho vật chứng, trạm cảnh sát khu vực nhưng chưa thực hiện được theo kế hoạch...

c. Đất khu công nghiệp:

Kết quả thực hiện 46 ha/150 ha, đạt 30,53%. Nguyên nhân diện tích chưa đạt 104 ha, do thực trạng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, hệ thống đường điện, nước...) vào khu công nghiệp Mai Sơn chưa được đầu tư hoàn thiện và khu công nghiệp xa các trung tâm lớn của cả nước do vậy chưa thu hút được các nhà đầu tư vào dự án theo kế hoạch.

d. Đất cụm công nghiệp:

Kết quả thực hiện 40 ha/105,00 ha, đạt 38,36%. Nguyên nhân diện tích thực hiện thấp hơn 65 ha so với chỉ tiêu được duyệt, do thực trạng chưa thu hút được các nhà đầu tư vào dự án theo kế hoạch.

e. Đất thương mại, dịch vụ:

Kết quả thực hiện 142 ha/87 ha, đạt 163,35 %. Nguyên nhân diện tích thực hiện cao hơn 55 ha so với chỉ tiêu được duyệt, do công tác kiểm kê năm 2019 đã thực hiện rà soát thống kê, kiểm kê đất đai.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Kết quả thực hiện 509 ha/517 ha, đạt 98,47%. Nguyên nhân diện tích chưa đạt 8 ha, do trong kỳ kế hoạch có đề xuất thực hiện các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện được theo kế hoạch.

g. Đất cho hoạt động khoáng sản:

Thực hiện được 366 ha/1.407 ha, đạt 26,02 %. Nguyên nhân diện tích thực hiện thấp hơn 1.041 ha so với chỉ tiêu được duyệt, do công tác kiểm kê năm 2019 đã thực hiện rà soát thống kê, kiểm kê đất đai, hơn nữa trong kỳ kế hoạch trước có bố trí nhiều điểm thăm dò khai thác các mỏ quặng ở các huyện Mường La, Quỳnh Nhai, Mai Sơn, Mộc Châu, Vân Hồ, Sông Mã, Phù Yên…, tuy nhiên chưa thực hiện được.

h. Đất phát triển hạ tầng:

Thực hiện được 40.626 ha/23.275 ha, đạt 174,55%. Nguyên nhân diện tích thực hiện đạt vượt so với kế hoạch 17.351 ha, do khi lập quy hoạch xác định quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng cho các công trình dự án phát triển Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình 30a, và thực hiện rà soát, đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, do vậy nhiều tổ chức đã thực hiện rà soát diện tích, đồng thời xây dựng phương án điều chỉnh bổ sung quỹ đất phù hợp cho nhu cầu phát triển,…

Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* thực hiện được 207 ha/296 ha, đạt 70,02%. Nguyên nhân chưa đạt diện tích 89 ha là do: nhiều công trình nhà văn hóa bản, tiểu khu, nhà văn hóa xã có dự kiến bố trí quỹ đất đảm bảo mục tiêu phát triển văn hóa xã, bản, song do khả năng, nguồn vốn đầu tư chưa được thực hiện. Mặt khác trong kỳ thực hiện kế hoạch, rà soát một số công trình, dự án trước đây thống kê chung vào đất cơ sở văn hóa nay chuyển sang chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:* thực hiện được 107 ha/117 ha, đạt 91,75%. Nguyên nhân diện tích chưa thực hiện được còn 10 ha là do dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện khu vực Tây Bắc, Trung tâm y tế dự phòng của các huyện đưa vào nhu cầu sử dụng đất trong phương án quy hoạch, nhưng chưa được thực hiện theo kế hoạch, chưa cân đối bố trí nguồn vốn đầu tư.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đạo tạo:* thực hiện được 964 ha/1.010 ha, đạt 95,48 %. Nguyên nhân chưa đạt so với kế hoạch 46 ha, là do những công trình, dự án điểm trường tại các xã, bản, có nhu cầu cần đầu tư xây dựng mới, hoặc cải tạo nâng cấp đạt trường chuẩn đã được cân đối quỹ đất trong phương án quy hoạch sử dụng đất, nhưng đến nay chưa được thực hiện.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:* thực hiện được 91 ha/303 ha đạt 30,16%. Nguyên nhân diện tích chưa thực hiện còn 212 ha, là do phương án kế hoạch sử dụng đất có bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu làm sân vận động cho các xã và một số Trung tâm thể dục thể thao ở một số huyện, thành phố nhưng đến nay chưa được thực hiện do thiếu kinh phí.

+*Đất có di tích lịch sử - văn hóa:* Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hoá thực hiện 76/437 ha, đạt 17,38 % so với chỉ tiêu được duyệt, chưa thực hiện còn 361 ha.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Thực hiện 78 ha/297 ha, đạt 26,10%. Nguyên nhân diện tích chưa thực hiện còn 219 ha là do kế hoạch được duyệt xác định quỹ đất cho các dự án khu xử lý rác thải, chất thải trên địa bàn các xã và khu xử lý rác thải, chất thải đảm bảo nhu cầu quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Sơn La, nhưng đến nay, nhiều dự án nhất là ở các xã chưa được thực hiện theo kế hoạch.

i. Đất ở tại nông thôn:

Thực hiện được 7.461 ha/7.747 ha, đạt 96,30%. Nguyên nhân diện tích chưa thực hiện so với kế hoạch còn 286 ha là do người dân chưa có nhiều nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn lên dự báo và quy mô quy hoạch các diện tích nhiều hơn so với thực tế cần của nhân dân.

j. Đất ở tại đô thị:

Thực hiện được 1.300 ha/1.320 ha, đạt 98,50%. Nguyên nhân diện tích chưa thực hiện so với kế hoạch còn 20 ha là do dự báo đến năm 2020 phát triển mở rộng đất đô thị tại thị trấn các huyện Phù Yên, Yên Châu, Mường La và mở rộng thành phố Sơn La về Mai Sơn. Tuy nhiên trong kỳ thực hiện kế hoạch, diện tích đất đô thị tại các khu vực này chưa được mở rộng, do vậy diện tích còn lại chưa thực hiện so với kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

k. Đất trụ sở cơ quan:

Thực hiện được 219 ha/304 ha, đạt 71,99%. Nguyên nhân diện tích chưa thực hiện còn 85 ha, do nhiều dự án chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn.

l. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp:

Thực hiện được 54 ha/41 ha, đạt 131,29%. Nguyên nhân diện tích thực hiện vượt 13 ha, do khi lập quy hoạch có phân bổ tính toán quỹ đất cho các đơn vị sự nghiệp, tuy nhiên các tổ chức đơn vị sự nghiệp trên địa bàn các huyện còn thiếu, do vậy diện tích thực hiện cao hơn so với diện tích quy hoạch.

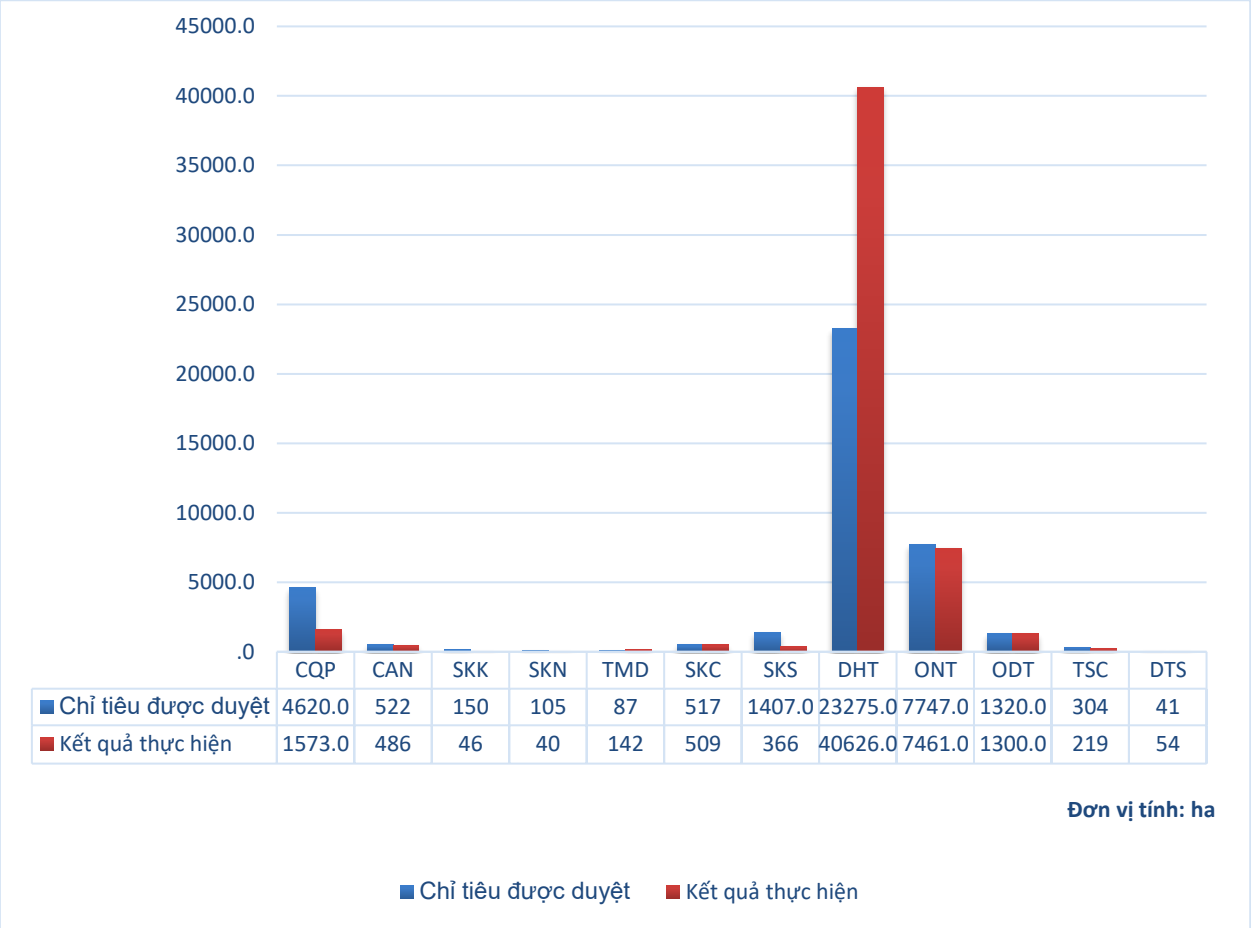

	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	DHT	ONT	ODT	TSC	DTS
Chỉ tiêu được duyệt	4620.0	522	150	105	87	517	1407.0	23275.0	7747.0	1320.0	304	41
Kết quả thực hiện	1573.0	486	46	40	142	509	366	40626.0	7461.0	1300.0	219	54

Hình 7: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng các loại đất phi nông nghiệp đến năm 2020

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Thực hiện được 288.073 ha/182.342 ha, đạt 157,98%. Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 105.731 ha do phần diện tích đất chưa sử dụng đã được quy hoạch khai thác chuyển sang chuyển sang các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đất trồng cây lâu năm, hàng năm, đất rừng phòng hộ, tuy nhiên chưa được thực hiện do chưa đủ nguồn vốn.

2.2. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

2.2.1. Kết quả chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp kỳ trước thể hiện qua bảng sau:

Bảng 17: Kết quả chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 09/5/2018	Kết quả thực hiện		
				Đã thực hiện	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ %
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*	*(7)=(5)/(4)* 100*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**9.586**	**2.325**	**-7.261**	**24,25**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.170	230	-940	19,66
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.635	414	-1.221	25,32
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2.070	378	-1.692	18,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	29	24	-5	82,76
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	695	215	-480	30,94
	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	105	44	-61	41,90

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 9.586 ha, kết quả thực hiện là 2.325 ha, đạt 24,25% chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 1.170 ha, kết quả thực hiện là 230 ha, đạt 19,66% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 1.635 ha, kết quả thực hiện là 414 ha, đạt 25,32% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 2.070 ha, kết quả thực hiện là 378 ha, đạt 18,26 % chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng chuyển sang phi nông nghiệp: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 29 ha, kết quả thực hiện là 24 ha, đạt 82,76 % chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 695 ha, kết quả thực hiện là 215 ha, đạt 30,94 % chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản chuyển sang phi nông nghiệp: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 105 ha, kết quả thực hiện là 44 ha, đạt 41,90 % chỉ tiêu được duyệt.

2.2.2. Kết quả chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Bảng 18: Kết quả đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 09/5/2018	Kết quả thực hiện		
				Đã thực hiện	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**					
	Trong đó					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	731	76	**-655**	**10,40**
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	38	25	**-13**	**65,79**
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	30	101	**71**	**336,67**
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	12.603	19.813	**7.210**	**157,21**
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	1.330	2.492	**1.162**	**187,37**
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	7.703	14.094	**6.391**	**182,97**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 09/5/2018	Kết quả thực hiện		
				Đã thực hiện	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**					
	Trong đó					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	731	76	**-655**	**10,40**
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	38	25	**-13**	**65,79**

(Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.)

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 0 ha, kết quả thực hiện là 173 ha.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 731 ha, kết quả thực hiện là 76 ha, đạt 10,40% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 38 ha, kết quả thực hiện là 25 ha, đạt 65,79% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 30 ha, kết quả thực hiện là 101 ha, đạt 336,67% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 12.603 ha, kết quả thực hiện là 19.813 ha, đạt 187,37% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 1.330 ha, kết quả thực hiện là 2.492 ha, đạt 187,37% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 7.703 ha, kết quả thực hiện là 14.094 ha, đạt 182,9% chỉ tiêu được duyệt.

2.2.3. Kết quả chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở:

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 8 ha, kết quả thực hiện là 39 ha, đạt 487,5% chỉ tiêu được duyệt.

2.3. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Trong triển khai thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016 - 2020, bên cạnh những chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện rất tốt quy hoạch đặt ra thì việc chuyển đổi cơ cấu giữa các nhóm đất còn thấp, một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt được chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đã đề ravẫn còn rất nhiều chỉ tiêu quan trọng khác chưa đạt được theo quy hoạch, thậm chí là thực hiện với tỷ lệ thấp. UBND Tỉnh đã rà soát bổ sung nguyên nhân các chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch được duyệt, đối với các loại đất đã thống kê các công trình dự án lớn đã thực hiện, chưa thực hiện, bổ sung tổng hợp phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 và bổ sung những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, UBND cấp huyện và các đối tượng sử dụng đất trong thời kỳ 2011 - 2020 chưa thực sự sát nhu cầu phát triển. Nhiều hạng mục công trình, dự án đưa vào mang tính chất để chờ nhà đầu tư tiềm năng.

- Thiếu vốn trong việc triển khai các công trình dự án liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt được như mong đợi.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các bộ, ban, ngành trên địa bàn chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng về tính khả thi của các dự án nên có một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất chưa phù hợp về quy mô, vị trí cũng như khả năng và tiến độ thực hiện.

- Tình trạng chồng chéo, không thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất với các phương án quy hoạch phát triển của các ngành gây ra rất nhiều khó khăn trong việc triển khai thực hiện các dự án, gây khó khăn trong công tác quản lý.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm mặc dù có bước phối hợp chặt chẽ trong công tác lập, thẩm định, trình phê duyệt. Tuy nhiên còn nhiều địa phương trong quá trình thực hiện còn chưa xác định phù hợp với tình hình thực tế, trong việc rà soát, cập nhật chưa sát với điều kiện của địa phương.

- Công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án còn khó khăn, vướng mắc do chế độ chính sách chưa thực sự phù hợp, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng đất;

- Việc đánh giá thực hiện xong kế hoạch sử dụng đất của một công trình còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Giải phóng mặt bằng, thực hiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất.

2.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Để góp phần nâng cao chất lượng Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó có lập phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai thời kỳ 2021 - 2020; Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La; công tác lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện đạt chất lượng cao theo Luật Quy hoạch và Luật Đất đai, tỉnh Sơn La rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

- Trên cơ sở nguồn lực ngân sách và ngoài ngân sách Nhà nước để rà soát, đề xuất lập quy hoạch theo lĩnh vực ngành được giao quản lý xây dựng quy hoạch đất đai, đồng bộ với quy hoạch tỉnh, vùng, các quy hoạch ngành, lĩnh vực.

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; xác định ranh giới trên bản đồ, công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các bộ, ban, ngành trên địa bàn cần được nghiên cứu kỹ lưỡng về tính khả thi của các dự án và nên xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá thứ tự ưu tiên của từng hạng mục công trình dự án (ví dụ như: ưu tiên đăng ký hàng đầu đối với các công trình dự án đang triển khai trước thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất, tiếp đó là những công trình đã có ghi nhận vốn đầu tư, đã có điều tra khảo sát địa điểm…)

- Cần linh hoạt và mềm dẻo đối với việc đăng ký vị trí các dự án theo số tờ thửa của bản đồ địa chính bởi vì những vị trí địa phương dự kiến thực hiện dự án đôi khi không thỏa mãn được nhu cầu về sử dụng của các nhà đầu tư.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương thực hiện tốt việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất. Tăng cường công tác quản lý về khai thác tài nguyên đất đai, khoáng sản, nước đi đôi với công tác bảo vệ môi trường. Không quy hoạch và triển khai các dự án xây dựng khu dân cư, khu đô thị, khai thác quỹ đất trên đất chuyên trồng lúa chủ yếu nằm dọc quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và không có trong quy hoạch chung, quy hoạch phân khu được duyệt.

- Không điều chỉnh giảm không gian, phạm vi, quy mô đất công cộng, công viên, cây xanh, mặt nước, mốc chỉ giới xây dựng, cây xanh của các dự án (kể cả trên các trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) đã phê duyệt sang mục đích

sản xuất phi kinh doanh nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, đất ở.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững…

PHẦN III: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021-2025)

I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH.

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025 đã thông qua Nghị Quyết số 15/NQ-ĐH ngày 24/9/2020 với phương hướng, mục tiêu tổng quát là:

Tiếp tục khơi dậy, phát huy ý chí, khát vọng vươn lên của nhân dân; đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo; phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực; tập trung khắc phục hạn chế, khó khăn; gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên.

Xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của toàn Đảng bộ; tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân; đổi mới sáng tạo; kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa – xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường; huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế, nhất là điều kiện tự nhiên, bản sắc văn hóa, con người; xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ; phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và du lịch; giữa vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh; xây dựng tỉnh Sơn La phát triển nhanh và bền vững; trở thành trung tâm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của vùng Tây Bắc.

Kỳ họp thứ 15-HĐND tỉnh khóa XIV đã thông qua Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 với phương hướng, mục tiêu tổng quát là:

Thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế gắn với đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển nhanh, bền vững, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực; Thu hút đầu tư, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, trung tâm khởi nghiệp, sáng tạo, hình thành các đô thị thông minh; Phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và du lịch; Phát triển kinh tế tư nhân, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo trở thành động lực mới cho tăng trưởng.

Phát huy vai trò nền tảng của giá trị văn hóa; Xây dựng xã hội dân chủ, tiến bộ, công bằng, văn minh; Bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán, dịch bệnh kịp thời. Tăng cường quốc phòng, an ninh, xây dựng xã hội trật tự, an toàn, kỷ cương; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

1.2. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 và xa hơn là: Đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm phát triển xanh, nhanh và bền vững, kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng trên cơ sở huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đồng thời hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, hướng tới các mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; ưu tiên nghiên cứu, mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, nông nghiệp thông minh, tập trung vào các nông sản chủ lực của tỉnh nhằm tạo sản phẩm có năng suất, chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và mở rộng thêm thị trường xuất khẩu. Quản lý bảo vệ bền vững vốn rừng hiện có đảm bảo năng lực phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp đa chức năng.

Cơ cấu lại các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ, trí tuệ và giá trị gia tăng của sản phẩm. Tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học thân thiện môi trường; công nghiệp chế biến sâu đối với các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và dược liệu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, nhất là năng lượng gió, năng lượng mặt trời, công nghiệp dệt may, da giầy ưu tiên phát triển ở các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. Xây dựng Sơn La thành trung tâm chế biến nông sản của vùng Tây Bắc.

Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng công nghệ cao, ứng dụng thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư như vận tải, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin truyền thông, y tế, giáo dục, du lịch. Xây dựng và phát triển mạnh thương mại nội địa theo hướng hiện đại, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử với sự tham gia của các thành phần kinh tế, tiến tới xây dựng sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh.

Tiếp tục duy trì các sản phẩm xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh, đồng thời từng bước phát triển các sản phẩm xuất khẩu qua chế biến, có giá trị gia tăng cao hơn; tận dụng ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) mà Việt Nam đã ký kết để khai thác thị trường mới. Tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch bền vững; phấn đấu đến năm 2025, Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu được Chính phủ quyết định công nhận là Khu du lịch Quốc gia; định hướng quy hoạch du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La thành Khu du lịch Quốc gia.

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, hình thành cơ cấu đầu tư công hợp lý, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh, đẩy nhanh tiến độ giải ngân thanh toán, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội tạo động lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững; làm tốt công tác thu hút đầu tư, xã hội hóa đầu tư, tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư; ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực phát triển nông nghiệp, đầu tư các nhà máy chế biến nông sản, công nghệ cao; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La; năng lượng điện mặt trời, điện gió; phát triển kết cấu hạ tầng, đầu tư phát triển các khu đô thị, trung tâm thương mại…

Ổn định đời sống và phát triển sản xuất bền vững của các hộ dân vùng tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện và các dự án di dân tái định cư khác trên địa bàn tỉnh.

Phát triển văn hóa, xã hội và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ.

Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

Đến năm 2025 đạt được các chỉ tiêu chính như sau:

1. Tổng sản phẩm (GRDP) tăng bình quân 7,5%/năm.

2. Cơ cấu kinh tế (GRDP theo giá hiện hành): Công nghiệp - xây dựng 29,7% (30-31%); Nông, lâm nghiệp, thủy sản 21,0%; Dịch vụ 42,5% (40-41%); Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6,8%.

3. GRDP bình quân đầu người giá hiện hành đạt 60 triệu đồng/người/năm.

4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân đạt 120.000 tỷ đồng/5năm.

5. Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu đạt 202,0 triệu USD. Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu tăng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 12,5% năm.

6. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 6.250 tỷ đồng trở lên.

7. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 20,6%.

8. Số khách du lịch đạt 5.200 nghìn lượt; doanh thu du lịch đạt 5.800 tỷ đồng trở lên.

9. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội 58,9%.

10. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 65,0%. Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ 30,0%.

11. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị 3,65%.

12. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025 giảm bình quân 3%/năm. Số huyện thoát nghèo: đến năm 2025, có ít nhất 01 huyện thoát nghèo.

13. Số bác sỹ/10.000 dân 9 bác sỹ. Số giường bệnh/ 10.000 dân đạt 31 giường.

14. Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế đạt 96,2%

15. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 83 xã; Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới có 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

16. Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt an toàn đạt 99%.

17. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa" đạt 75%.

1.3. Quan điểm, phương hướng bố trí sử dụng đất trong kỳ kế hoạch

1.3.1. Quan điểm bố trí sử dụng đất

- Việc lập "Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Sơn La" phải phù hợp với phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2020-2025 của tỉnh đề ra tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; đồng thời phù hợp với tiềm năng, lợi thế, nội lực của tỉnh và khả năng huy động các nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, bền vững trên tất cả các lĩnh vực, các vùng của tỉnh.

- Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Sơn La cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn để sử dụng hiệu quả các nguồn lực của tỉnh phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho giai đoạn 2021-2025; đồng thời đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất quốc gia trong cùng giai đoạn 2021-2025.

- Đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các huyện,

thành phố trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn kế tiếp, phù hợp với tầm nhìn đề ra; đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, các địa phương trong tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối về nguồn lực, tính khả thi trong triển khai.

- Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong mọi quá trình phát triển.... Vì vậy, cần khai thác sử dụng triệt để, tiết kiệm, hợp lý có hiệu quả đất đai cho các mục đích dân sinh kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội toàn diện và nhu cầu đời sống ngày càng cao của nhân dân.

- Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo an ninh lương thực; coi trọng công tác an ninh quốc phòng; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất ổn định và bền vững, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh cũng như của toàn vùng.

1.3.2. Phương hướng bố trí sử dụng đất

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất; phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2020 - 2025 của tỉnh đề ra tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Sơn La 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 624/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ); Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 tỉnh Sơn La; Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2025 nhằm phân bổ đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phân bổ đất đai cho các huyện, thị xã, thành phố và phân bổ theo từng năm kế hoạch, đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các ngành, lĩnh vực theo từng mục đích sử dụng của các tổ chức, doanh nghiệp và hộ gia đình cá nhân, phương hướng bố trí sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 và xa hơn có thể khái quát như sau:

1.3.2.1. Tổ chức lãnh thổ và phát triển không gian; phát triển các ngành kinh tế.

- Bố trí hợp lý không gian nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trong địa bàn tỉnh hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

- Phát triển vùng kinh tế động lực (*đô thị - công nghiệp - dịch vụ*) với trọng tâm là thành phố Sơn La (*mở rộng thành phố Sơn La về hướng Mai Sơn trên cơ sở định hướng sáp nhập một số xã của huyện Mai Sơn vào với thành phố Sơn La*), đô thị Mộc Châu, đô thị Hát Lót (*trong đó, dự kiến hoàn thiện các tiêu chí đưa huyện Mộc Châu, huyện Mai Sơn thành Thị xã Mộc Châu và thị xã Mai Sơn*); các

khu công nghiệp Mai Sơn, Vân Hồ, các cụm công nghiệp.

- Phát triển vùng kinh tế nông - lâm nghiệp gắn với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (*Mộc Châu, Vân Hồ, Yên Châu, Mai Sơn...*) và công nghiệp chế biến lấy Mộc Châu làm trung tâm xây dựng và phát triển các cụm tương hỗ nông sản chất lượng cao (*sản xuất, chế biến sữa và sản phẩm các loại; chè và sản phẩm các loại; cá chất lượng và sản phẩm, hoa, quả các loại…*).

- Phát triển vùng kinh tế du lịch lấy Mộc Châu, Vân Hồ làm trung tâm; các huyện Quỳnh Nhai, Bắc Yên… làm vệ tinh.

- Phát triển tuyến hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị hướng về Hà Nội theo quốc lộ 6 với trọng tâm là các đô thị: Mộc Châu, Hát Lót, huyện Yên Châu (*hiện nay vẫn đang là thị trấn*), thành phố Sơn La và một phần các huyện Thuận Châu, Vân Hồ.

- Phát triển trục phát triển kinh tế dọc sông Đà hướng về Hòa Bình với các trọng tâm là phát triển du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La (*lấy Quỳnh Nhai làm trung tâm, các huyện Mường La, Bắc Yên… làm vệ tinh*) trở thành Khu du lịch quốc gia lòng hồ thủy điện Sơn La gắn với phát triển nuôi trồng thủy sản, bảo tồn, phát huy các giá trị bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc vùng Tây Bắc; phát triển nông nghiệp, năng lượng...

- Phát triển tuyến hành lang biên giới với các trọng tâm phát triển là kinh tế cửa khẩu (*nâng cấp các cửa khẩu quốc gia Lóng Sập, Chiềng Khương thành cửa khẩu Quốc tế; các cửa khẩu phụ Nà Cài, Nặm Lạnh thành cửa khẩu Quốc gia*); thương mại; du lịch; nông, lâm nghiệp và các vùng nguyên liệu.

- Nghiên cứu định hướng xây dựng các tiêu chí đô thị thông minh tỉnh Sơn La (*các huyện, thành phố*) và đô thị du lịch thông minh Mộc Châu.

- Nghiên cứu xác định các quan điểm, mục tiêu và phương án quy hoạch các đô thị trung tâm giữ vai trò là cực tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh bao gồm: Thành phố Sơn La, Mộc Châu, Hát Lót và Phù Yên gắn với chuỗi đô thị dọc trục đường Quốc lộ 6, QL 37.

- Đẩy mạnh việc phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông: các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường kết nối các khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư nhằm tăng cường liên kết vùng trên địa bàn tỉnh như: Đường cao tốc Hòa Bình-Sơn La, tuyến đường tránh thành phố, lĩnh vực nông nghiệp, du lịch, công nghiệp, năng lượng tái tạo….

1.3.2.2. Phương hướng bố trí sử dụng đất theo mục đích sử dụng.

Phương hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ kế hoạch theo khu chức năng và theo loại đất, trong đó xác định nhu cầu sử dụng đất và các chỉ tiêu sử

dụng các loại đất cho toàn tỉnh và các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh cho giai đoạn 5 năm. Nhu cầu sử dụng các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dung.

Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất được phân bổ cho tỉnh tại quy hoạch sử dụng đất quốc gia và chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh xác định gồm các loại: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, hỏa táng.

Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn. Trong đó:

a) Đất nông nghiệp

Trong vòng 5 năm tới với mục tiêu đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại; phát triển mạnh ngành dịch vụ, du lịch, thương mại; đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển đô thị hiện đại… nhu cầu đất đai cho các ngành, lĩnh vực trên sẽ là rất lớn, tạo sức ép mạnh mẽ trong việc chuyển dịch đất đai từ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa sang phi nông nghiệp. Đất nông nghiệp giảm khoảng 5000 ha, trong đó đất lúa giảm khoảng hơn 400 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

Phương hướng sử dụng đất nông nghiệp là tập trung xây dựng vùng sản xuất gắn với bố trí cơ cấu, diện tích các loại cây trồng con nuôi phù hợp; quy hoạch, chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang sản xuất các sản phẩm nông nghiệp phù hợp với lợi thế từng vùng; đẩy mạnh phát triển mô hình kinh tế trang trại… nhằm nâng cao giá trị sản xuất của đất trên đơn vị diện tích. Với các loại hình chuyển đổi chính trong danh mục công trình, dự án các huyện, thành phố đã đăng ký nhu cầu như sau:

- Quy hoạch các vùng chuyên nuôi trồng thủy sản khoảng 50ha-100ha tại các huyện Thuận Châu, Mường La…

- Chuyển khoảng trên 20.000 ha từ các loại đất: đất lúa, đất cây hàng năm, đất vườn trong khu dân cư, đất rừng sản xuất, đất chưa sử dụng sang trồng các loại cây lâu năm ở các huyện Mường La, Thuận Châu, Sông Mã…

- Đối với đất rừng: Phục hồi và quản lý bền vững rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên, với diện tích khoảng 22.000 ha; quy hoạch rừng phòng hộ khu vực đất cây hàng năm kém hiệu quả và đất chưa sử dụng chuyển sang với diện tích 110.000 ha; thực hiện dự án khoanh nuôi phát triển rùng sản xuất trên cơ sở đất cây hàng năm khác, đất cây lâu năm kém hiệu quả và nhất là đất chưa sử dụng chuyển sang, với diện tích khoảng 120.000 ha.

b) Đất phi nông nghiệp

Trong vòng 5 năm tới, cần dành quỹ đất phù hợp để phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh xây dựng, chỉnh trang đô thị và khu dân cư nông thôn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đạt được mục tiêu Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2020-2025 đề ra. Phương hướng chính sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2025 trong danh mục công trình, dự án các huyện, thành phố đã đăng ký nhu cầu như sau:

- Dành khoảng 150ha -160ha cho việc tiếp tục xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp: Khu công nghiệp Mai Sơn, Vân Hồ.

- Dành khoảng trên 250 ha để xây dựng các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm: cụm công nghiệp Mường La, thành phố Sơn La, Già Phù huyện Phù Yên, Phiêng Ban 1 huyện Bắc Yên, Mộc Châu, Phổng Lái, Tông Cọ huyện Thuận Châu, Quỳnh Nhai….

- Dành khoảng 300 ha đất cho mục đích xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và khoảng 400ha đất cho mục đích thương mại, dịch vụ trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Dành quỹ đất khoảng 4.000 ha đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi văn hóa, giáo dục y tế, thể dục thể thao,…, trong đó hệ thống đường giao thông, gồm: Xây dựng mới đường cao tốc Đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu; đường Đường cao tốc Mộc Châu - TP Sơn La; nâng cấp, mở rộng, làm mới một số đoạn các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh; xây dựng các tuyến đường nối giữa quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ; nâng cấp, mở rộng, làm mới một số tuyến huyện lộ; xây dựng tuyến đường tránh đường tránh Quốc lộ 6 (giai đoạn 1); đường vào các khu du lịch; giao thông đô thị; nông thôn; bến xe; điểm đỗ xe;… diện tích cho mục đích giao thông khoảng 2.000 ha-3.000 ha.

- Đất ở tại đô thị diện tích tăng khoảng 500ha - 1000ha (trong đó có đô thị hóa từ đất ở nông thôn sang đất ở đô thị xã Mường Bú thành thị trấn Mường Bú; mở rộng thị trấn Yên Châu, Khu đô thị mới Phiêng Khoài của huyện Yên Châu).

- Đất ở tại nông thôn diện tích tăng khoảng 700ha - 1.000ha để đáp ứng nhu cầu đất ở của nhân dân, phát triển các khu dân cư,…

- Dành đủ quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh. Trong đó, đất quốc phòng tăng khoảng 500ha - 700ha để xây dựng khu phòng thủ, trường bắn, mở rộng doanh trại, trường bắn, căn cứ hậu phương… và đất an ninh tăng khoảng 60 ha chủ yếu để đáp ứng nhu cầu công trình an ninh cấp tỉnh, xây mới và mở rộng trụ sở làm việc của các đơn vị công an trên địa bàn tỉnh.

c) Đất chưa sử dụng

Giai đoạn 2021-2025, đất chưa sử dụng tiếp tục được khai thác sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp khoảng 100.000 ha. Diện tích đất còn lại đến năm 2025 là khoảng 180.000 ha.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025)

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Sơn La nhằm thực hiện các mục tiêu của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh, Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 tỉnh Sơn La. Căn cứ nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các Sở, Ban ngành và UBND các huyện, thành phố; Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2025 nhằm phân bổ đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; phân bổ đất đai cho 12 huyện, thành phố và phân bổ theo từng năm kế hoạch, đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các ngành, lĩnh vực theo từng mục đích sử dụng của các tổ chức, doanh nghiệp và hộ gia đình cá nhân.

2.1.1. Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh

Bảng 19: Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Sơn La

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)+(5)*
I	**Loại đất**		**1.410.983**	**-93**	**1.410.889**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.148.854***	***-93***	***1.148.761***

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41.828		41.828
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	12.362		*12.362*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		102.656	102.656
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	315.130		315.130
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	79.058		79.058
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	280.674		280.674
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	247.158		*247.158*
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***71.787***		***71.787***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.267		2.267
2.2	Đất an ninh	CAN	655		655
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	206		206
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		496	496
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		566	566
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		678	678
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1.098	1.098
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	40.920	*3.641*	44.561
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	12.310		12.310
-	Đất thủy lợi	DTL		1.380	1.380
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	298		298
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	135		135
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.140		1.140
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	106		106
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25.356		25.356
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	30		30
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	8		8
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		39	39
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		3.346	3.346
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	109		109
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	139		139
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		4	4
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		7.894	7.894
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		1.905	1.905
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		236	236
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		46	46
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***190.342***		***190.342***
II	**Khu chức năng**				
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***			
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	***19.610***		***19.610***
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***31.084***		***31.084***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***		***115.018***	***115.018***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***		***674.862***	***674.862***
6	***Khu du lịch***	***KDL***		***209.994***	***209.994***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***		***79.017***	***79.017***
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***		***702***	***702***
9	***Khu đô thị***	***DTC***		***2.205***	***2.205***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***		***566***	***566***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***		***42.153***	***42.153***

Phương án kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đã được rà soát, cập nhật, bổ sung và bám sát chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ trên địa bàn tỉnh và phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh Sơn La, trong đó:

- Trong tổng số 25 chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất được phân bổ có 24/25 chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ trên địa bàn tỉnh; 01/25 chỉ tiêu chưa phù hợp với chỉ tiêu phân bổ là đất phát triển hạ tầng. Nguyên nhân là theo Điểm b, khoản 4, Điều 22 Nghị định 37/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch thì chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia không bao gồm các loại đất: Đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải.

2.1.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định

2.1.2.1. Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong thời kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

Kế hoạch sử dụng đất đai giai đoạn 2021-2025 đã thực hiện xác định nhu cầu sử dụng đất theo đăng ký của các Sở, Ban ngành và UBND các huyện, thành phố và của các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh, đảm bảo thống nhất với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh và đáp ứng về nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2.1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực

Tỉnh Sơn La đã xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025, trên cơ sở:

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phân bổ;

Căn cứ kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Sơn La và của 12 huyện, thành phố;

Căn cứ nhu cầu đăng ký của các Sở, Ban ngành và UBND các huyện, thành phố và của các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 điều chỉnh phân bổ một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định 326/QĐ-TTG ngày 06/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và căn cứ Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương,…xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 cho từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La. Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát triển các ngành, lĩnh vực và địa phương; từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong giai đoạn 2021 - 2025. Cụ thể như sau:

Bảng 20: Xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2021 - 2025 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Mường La	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sốp Cộp	Huyện Sông Mã	Huyện Thuận Châu	Huyện Vân Hồ	Huyện Yên Châu	Thành phố Sơn La
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+...+(18)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
I	**Loại đất**		**1.410.983**	**-93**	**1.410.889**	**110.026**	**141.970**	**107.209**	**142.274**	**123.273**	**104.000**	**147.225**	**163.956**	**155.002**	**98.196**	**85.466**	**32.293**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.148.854***	***-93***	***1.148.761***	***78.503***	***119.749***	***98.351***	***96.897***	***110.400***	***82.390***	***118.873***	***110.090***	***132.573***	***92.424***	***81.202***	***27.309***
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41.828		41.828	2.949	5.106	1.987	2.737	3.397	1.944	7.103	7.132	5.535	1.759	1.568	612
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	12.362		*12.362*	*587*	*1.476*	*448*	*680*	*2.713*	*515*	*1.095*	*1.715*	*1.324*	*633*	*692*	*485*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		102.656	102.656	5.084	13.854	10.807	9.409	3.426	3.270	1.438	20.699	9.698	7.078	9.149	8.744
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	315.130		315.130	25.491	15.542	24.537	37.534	28.684	34.962	38.134	28.026	33.847	14.088	26.434	7.850
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	79.058		79.058	7.450		2.745	16.842	8.412		5.838	10.749	10.737	16.244		41
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	280.674		280.674	17.959	37.100	23.140	14.523	23.356	23.199	40.516	27.394	26.932	25.336	18.049	3.170
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	247.158		*247.158*	*16.937*	*35.888*	*22.790*	*12.017*	*20.341*	*20.188*	*29.316*	*25.016*	*23.827*	*23.851*	*14.301*	*2.684*
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***71.787***		***71.787***	***5.510***	***6.362***	***6.216***	***9.054***	***7.617***	***13.048***	***2.463***	***5.172***	***4.884***	***4.841***	***3.243***	***3.376***
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.267		2.267	18	472	534	32	227	57	238	207	29	228	75	152
2.2	Đất an ninh	CAN	655		655	13	42	17	16	438	13	13	13	14	32	15	30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	206		206		63								143		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		496	496	20	145	18	30	38	32		50	38	50	15	60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		566	566	31	52	111	47	33	42	1	6	9	155	2	77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		678	678	21	220	141	25	11	17	16	13	56	42	13	102
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1.098	1.098	234	35	53	44	58	29	4	249	2	341	21	27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Mường La	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sốp Cộp	Huyện Sông Mã	Huyện Thuận Châu	Huyện Vân Hồ	Huyện Yên Châu	Thành phố Sơn La
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	40.920	*3.641*	44.561	4.321	3.273	3.604	7.055	1.809	11.791	1.060	2.459	3.048	2.709	1.861	1.570
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	12.310		12.310	581	1.761	1.253	1.361	921	519	696	1.118	1.193	1.166	1.011	730
-	Đất thủy lợi	DTL		1.380	1.380	16	311	53	123	127	20	81	131	152	25	132	208
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	298		298	10	37	41	26	14	17	11	14	29	30	22	49
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	135		135	9	11	13	8	7	6	5	16	9	13	6	32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.140		1.140	76	141	133	77	85	74	48	106	112	63	82	142
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	106		106	2	7	6	4	21	10	3	5	1	23	11	13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25.356		25.356	3.556	571	1.732	5.147	298	10.838	68	760	1.071	1.146	140	30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	30		30	1	3	2	2	1	2	2	0	4	2	3	8
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	8		8			5									3
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		39	39		*1*	*11*	*7*				*5*				*15*
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		3.346	3.346	*63*	*369*	*330*	*283*	*268*	*294*	*132*	*284*	*457*	*207*	*378*	*281*
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	109		109	2	12	5	4	3	2	1	1	5	9	54	11
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	139		139	1	6	17	7	12	3	12	11	10	12	21	28
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		4	4										4		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		7.894	7.894	452	957	688	656	864	522	340	940	1.054	561	553	307
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		1.905	1.905	55	83	540	96	113	67	44	67	46		30	764
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		236	236	12	27	29	16	14	8	11	21	21	22	13	44
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		46	46	1	4	1	10	2	8	2	1	3	4	1	11
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Mường La	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sốp Cộp	Huyện Sông Mã	Huyện Thuận Châu	Huyện Vân Hồ	Huyện Yên Châu	Thành phố Sơn La
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***190.342***		***190.342***	***26.012***	***15.859***	***2.642***	***36.324***	***5.256***	***8.562***	***25.889***	***48.694***	***17.545***	***930***	***1.020***	***1.608***
II	**Khu chức năng**																
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***															
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	***19.610***		***19.610***			***19.610***									
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***31.084***		***31.084***	***829***	***1.370***	***12.265***	***4.094***	***198***	***116***	***123***	***432***	***4.129***	***641***	***118***	***6.769***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***		***115.018***	***115.018***	***5.671***	***15.330***	***11.255***	***10.089***	***6.139***	***3.784***	***2.533***	***22.414***	***11.023***	***7.711***	***9.840***	***9.229***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***		***674.862***	***674.862***	***50.900***	***52.642***	***50.422***	***68.899***	***60.452***	***58.161***	***84.488***	***66.169***	***71.516***	***55.668***	***44.482***	***11.061***
6	***Khu du lịch***	***KDL***		***209.994***	***209.994***	13.000		75.047	21.709		843			1.200	98.196		
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***		***79.017***	***79.017***	***7.450***		***2.745***	***16.842***	***8.412***		***5.838***	***10.749***	***10.737***	***16.244***		
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***		***702***	***702***	***20***	***208***	***18***	***30***	***38***	***32***		***50***	***38***	***193***	***15***	***60***
9	***Khu đô thị***	***DTC***		***2.205***	***2.205***			1.585		70			20		120	50	360
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***		***566***	***566***	***31***	***52***	***111***	***47***	***33***	***42***	***1***	***6***	***9***	***155***	***2***	***77***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***		***42.153***	***42.153***	***1.311***	***7.476***	***2.418***	***2.726***	***3.736***	***1.918***	***1.352***	***8.362***	***4.813***	***4.409***	***2.565***	***1.066***

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Sơn La nhằm thực hiện các mục tiêu của Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh, Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 tỉnh Sơn La. Căn cứ nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các Sở, Ban ngành và UBND các huyện, thành phố; Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Sơn La phân bổ đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; phân bổ đất đai cho 12 huyện, thành phố và phân bổ theo từng năm kế hoạch, đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các ngành, lĩnh vực theo từng mục đích sử dụng của các tổ chức, doanh nghiệp và hộ gia đình cá nhân.

a. Đất nông nghiệp:

Với mục tiêu đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại; phát triển mạnh ngành dịch vụ, du lịch, thương mại; đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển đô thị hiện đại… nhu cầu đất đai cho các ngành, lĩnh vực trên sẽ là rất lớn, tạo sức ép mạnh mẽ trong việc chuyển dịch đất đai từ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa sang phi nông nghiệp. Do vậy cần chú trọng việc phù hợp trong chuyển dịch cơ cấu các loại đất nhằm góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững, đảm bảo an ninh đảm bảo an ninh lương thực và phủ xanh đất trống đồi núi trọc, cải thiện vấn đề về môi trường; phấn đấu đưa Sơn La trở thành một tỉnh phát triển về lâm nghiệp, bảo vệ rừng đầu nguồn và đa dạng sinh học theo định hướng của quốc gia.

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (năm 2020 tỉnh Sơn La có 1.056.751 ha đất nông nghiệp thực hiện được 92,14% so với diện tích điều chỉnh quy hoạch đến 2020 tại Nghị Quyết 64/NQ-CP ngày 17/5/2018 chưa thực hiện được 90.177 ha) và căn cứ nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các Sở, Ban ngành và UBND các huyện, thành phố; Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) đề xuất nhu cầu đất nông nghiệp tăng 92.010 ha để đáp ứng nhu cầu của địa phương và thực hiện được mục tiêu đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững của tỉnh.

a1. Đất trồng lúa

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (năm 2020 tỉnh Sơn La có 42.374 ha đất trồng lúa vượt so với diện tích điều chỉnh quy hoạch đến 2020 tại Nghị quyết 64/NQ-CP là 11.146 ha, nguyên nhân vượt so với chỉ tiêu là do các huyện, thành phố đã thực hiện nâng cấp hệ thống kênh mương, hồ đập và các công trình thuỷ lợi đã

làm chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm, đất hoang hóa sang đất trồng lúa, hơn nữa trong kỳ thực hiện 2016-2020 do quy hoạch đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện hết (chuyển sang trồng cây cao su, trồng chè), một số khu vực đất trồng lúa trước đây thống kê chưa hết, hơn nữa trong giai đoạn thực hiện các công trình, dự án có lấy vào đất lúa chưa thực hiện được). Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) đề xuất nhu cầu đất trồng lúa là 41.828 ha, giảm 546 ha so với năm 2020.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 có diện tích là 12.012 ha, đề xuất nhu cầu đến năm 2025 là 12.362 ha, tăng 350 ha nhằm đảm bảo diện tích đất canh tác cho bà con nhân dân và phát triển nông nghiệp bền vững, đảm bảo an ninh lương thực.

a2. Đất trồng cây lâu năm

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (năm 2020 đất trồng cây lâu năm thực hiện vượt so với kế hoạch là 11.174 ha, nguyên nhân do thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp để thực hiện một số dự án sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh và thực hiện đề án phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 15 tháng 03 năm 2017 của HĐND tỉnh Sơn La), nhu cầu của các huyện, thành phố Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) đề xuất nhu cầu đất trồng cây lâu năm tăng 22.246 ha so với năm 2020.

a3. Đất rừng phòng hộ

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (năm 2020 đất rừng phòng hộ thực hiện thấp hơn so với kế hoạch là 55.529 ha, nguyên nhân do rà soát và điều chỉnh lại diện tích cho phù hợp), nhu cầu của các huyện, thành phố Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) đề xuất nhu cầu đất trồng rừng phòng hộ tăng 26.559 ha so với năm 2020, để đảm bảo mục tiêu quy hoạch rừng phòng hộ khu vực đất cây hàng năm kém hiệu quả và đất chưa sử dụng chuyển sang.

a4. Đất rừng đặc dụng

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (năm 2020 đất rừng đặc dụng thấp hơn 21.953 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ thực hiện dự án quy hoạch, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng tại 4 khu rừng trên địa bàn tỉnh, diện tích các khu rừng được rà soát, xác định lại, do vậy diện tích thấp hơn so với diện tích được duyệt. Ngoài ra, diện tích giảm do bóc tách các loại đất khác trong khu vực

rừng đặc dụng như đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ...), nhu cầu của các huyện, thành phố Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) đề xuất diện tích đất rừng đặc dụng tăng 13.159 ha so với năm 2020. Để thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật; triển khai các giải pháp chống chặt phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật; xử lý nghiêm minh các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật và những tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhưng thiếu trách nhiệm, để xảy ra vi phạm. Kiện toàn tổ chức Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng trong các Ban quản lý rừng, đảm bảo hoạt động có hiệu quả đúng theo quy định của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP, ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

a5. Đất rừng sản xuất

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (năm 2020 thực hiện thấp hơn là 51.329 ha, nguyên nhân do việc thực hiện rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng nên diện tích rừng sản xuất có sự điều chỉnh giảm và chuyển sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án), căn cứ nhu cầu các huyện, thành phố Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) đề xuất diện tích đất rừng sản xuất giảm 8.886 ha, trong đó diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên giữ nguyên không thay đổi.

b. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là 66.159 ha, thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 16.920 ha. Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, nhu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) đề xuất diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2025 là 71.787 ha, tăng 5.628 ha so với năm 2020. Trong đó các loại đất cụ thể như sau:

b1. Đất quốc phòng

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (năm 2020 diện tích đất quốc phòng của tỉnh là 1.573 ha, thực hiện thấp hơn 3.047 ha so với chỉ tiêu được duyệt, nguyên nhân do thực hiện rà soát thống kê, kiểm kê đất đai đất quốc phòng được đo đạc địa chính chính quy theo dự án đo đạc của Bộ Quốc phòng xác định được cụ thể nhu cầu sử dụng đất, phần còn lại giao cho địa phương quản lý, mặt khác trong kỳ thực hiện quy hoạch một số dự án chưa được thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện nhưng diện tích thấp hơn so với diện tích quy hoạch được duyệt), căn cứ nhu

cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) đề xuất diện tích đất quốc phòng tăng 694 ha so với hiện trạng năm 2020.

b2. Đất an ninh

Năm 2020 diện tích đất an ninh của tỉnh là 486 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 36 ha do khi lập quy hoạch có cân đối bố trí quỹ đất nhưng chưa thực hiện được theo kế hoạch, căn cứ vào hiện trạng, kết quả thực hiện và nhu cầu các huyện, thành phố Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) đề xuất đến năm 2025 diện tích đất an ninh của tỉnh tăng lên 169 ha để đảm bảo quỹ đất bố trí cho việc xây dựng trụ sở làm việc, kho vật chứng, trạm cảnh sát khu vực...trên địa bàn tỉnh.

b3. Đất khu, cụm công nghiệp

Năm 2020 diện tích khu công nghiệp của tỉnh là 46 ha thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 104 ha; đất cụm công nghiệp là 40 ha thấp hơn 65 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do khu công nghiệp Mai Sơn chưa được đầu tư hoàn thiện và các khu, cụm công nghiệp chưa thu hút được các nhà đầu tư và dự án theo kế hoạch. Căn cứ hiện trạng, kết quả thực hiện, đề xuất của các huyện, thành phố và phương hướng phát triển của tỉnh Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) đề xuất đất khu công nghiệp tăng 160 ha, đất cụm công nghiệp tăng 455 ha. Đảm bảo phù hợp với chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư của tỉnh và phù hợp với chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 3/TTg-CN ngày 04/01/2021, bổ sung Khu công nghiệp Vân Hồ vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2020.

b4. Đất thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (năm 2020 đất thương mại dịch vụ thực hiện cao hơn chỉ tiêu 55 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn 8 ha so với chỉ tiêu, đất cho hoạt động khoáng sản thực hiện thấp hơn 1.041 ha so với chỉ tiêu, nguyên nhân do thực hiện công tác rà soát, thống kê, kiểm kê đất đai, và nhiều công trình bố trí nhưng chưa thực hiện được), căn cứ đề xuất nhu cầu của các huyện, thành phố Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Sơn La đề xuất diện tích các loại đất này tăng lần lượt: 424 ha, 169 ha, 732 ha. Đảm bảo thực hiện các công trình xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh, nhà máy chế biến, khu sản xuất chế biến nông sản tập trung, nhà máy sữa Vinamilk… tại các huyện Vân Hồ, Mộc Châu, Mường La…;

khai thác các điểm mỏ đá vôi, mỏ cát, mỏ đá phiến sét… tại các huyện Vân Hồ, Mường La, Sốp Cộp, Bắc Yên…

b5. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh

Năm 2020 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh thực hiện vượt so với kế hoạch 17.351 ha do khi lập quy hoạch xác định quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng cho các công trình dự án phát triển Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình 30a, và thực hiện rà soát, đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, do vậy nhiều tổ chức đã thực hiện rà soát diện tích, đồng thời xây dựng phương án điều chỉnh bổ sung quỹ đất phù hợp cho nhu cầu phát triển,…Căn cứ vào nhu cầu đề xuất của các huyện, thành phố Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) đề xuất tăng thêm 3.033 ha so với chỉ tiêu, trong đó chủ yếu là đất giao thông (đề xuất tăng 1.221 ha so với chỉ tiêu), đất công trình năng lượng (đề xuất tăng 1.038 ha so với chỉ tiêu), đất thuỷ lợi (đề xuất tăng 212 ha so với chỉ tiêu)... Diện tích tăng cho mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các công trình năng lượng, bưu chính, viễn thông,…trên địa bàn các huyện, thành phố của tỉnh. Đảm bảo mục tiêu:

- Ưu tiên tập trung đầu tư hạ tầng kết nối vùng với khu vực phát triển kinh tế năng động, vùng động lực phát triển kinh tế, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông trọng điểm như đường tỉnh 103, đường tỉnh 113, nâng cấp đường tỉnh thành quốc lộ…Chú trọng đầu tư hệ thống hạ tầng nội vùng. Tiếp đục đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biết khó khăn, các thôn, bản, phát triển kết cậu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là chú trọng cứng hóa đường đến trung tâm xã và đường trục thôn, bản, công trình thủy lợi, ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối, một số hồ, đập tại các vùng thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt; các hồ, đập chưa đảm bảo an toàn, hệ thống chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa…

- Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; hỗ trợ cộng đồng bố trí dân cư xen ghép; hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình tái định cư hoặc ổn định tại chỗ.

- Đầu tư, nâng cấp các hệ thống điện tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, vận hành ổn định, đáp ứng nhu cầu 100% hộ sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Xây dựng các công trình thuỷ điện: Mường Lầm, Chiềng Khoong, Chiềng Sơ, xây dựng điện mặt trời tại xã Huổi Một, Bắc Yên, điện gió tại Tà Xùa, Hồng Ngài,

Háng Đồng…

- Đầu tư, kiên cố hóa, chuẩn hóa hệ thống trường, lớp học tại các bậc học, tăng cường thu hút xã hội hóa. Tập trung đầu tư mở rộng quy mô giường bệnh tại các bệnh viện liền kề khu cực khó khăn, đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh.

- Xây dựng hạ tầng viễn thông đồng bộ tại các huyện, thành phố của tỉnh làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng, tôn tạo các điểm di tích lịch sử như Đồi Co Phách, Di tích khảo cổ Hang Thẩm Puốc, Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, Gốc Me…thu hút khách tham quan, du lịch.

- Xây dựng các khu nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng, bố trí các bãi thải, xử lý chất thải phù hợp đảm bảo phục vụ đời sống của nhân dân, bảo vệ cảnh quan và môi trường.

b6. Đất danh lam thắng cảnh

Dự báo nhu cầu đất danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 là 4 ha xây dựng khu di tích tâm linh đền Hang Miếng, du lịch Hang Cá, Khu du lịch thác Tạt Nàng..

b7. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 đất ở tại nông thôn của tỉnh thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 286 ha, căn cứ vào kết quả thực hiện kỳ trước, nhu cầu của các huyện, thành phố của tỉnh Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) đề xuất diện tích đất ở tại nông thôn năm 2025 tăng 434 ha, diện tích tăng cho việc xây dựng các điểm tái định cư cho người dân tại các bản bị thiên tai, sạt lở, sắp xếp ổn định dân cư tại các bản vùng sâu vùng xa. xây dựng các điểm tái định cư suối Dinh 1, suối Dinh 2, xây dựng các khu dân cư mới, khu dân cư kết hợp du lịch nghỉ dưỡng…tại các huyện Vân Hồ, Sông Mã, thành phố Sơn La, Phù Yên, Quỳnh Nhai…

b8. Đất ở tại đô thị

Năm 2020 đất ở tại đô thị của tỉnh là 1.300 ha thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 20 ha, nguyên nhân diện tích chưa thực hiện so với kế hoạch còn 20 ha là do dự báo đến năm 2020 phát triển mở rộng đất đô thị tại thị trấn các huyện Phù Yên, Yên Châu, Mường La và mở rộng thành phố Sơn La về Mai Sơn. Tuy nhiên trong kỳ thực hiện kế hoạch, diện tích đất đô thị tại các khu vực này chưa được mở rộng, do vậy diện tích còn lại chưa thực hiện so với kế hoạch

sử dụng đất kỳ trước. Căn cứ kết quả thực hiện kỳ trước, nhu cầu các huyện, thành phố đề xuất Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) dự báo nhu cầu đất ở tại đô thị tăng lên 604 ha. Diện tích tăng cho các công trình chỉnh trang đô thị tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu, khu đô thị tại xã Chiềng Ly, xã Chiềng Pấc, khu dân cư đầu tuyến tránh Quốc lộ 6, bồi thường hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất ở đô thị của các hộ gia đình, các công trình khu dân cư mới Hua Nà, Nà Nong, Nà Tòng, khu biệt thự nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Đồi mây Vân Hồ… trên địa bàn các huyện, thành phố của tỉnh.

b9. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước đạt 71,99% (chưa thực hiện khai thác khoảng 85 ha do thiếu nguồn vốn để thực hiện các dự án) và đề xuất của UBND các huyện, thành phố. Trong kỳ kế hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm 17 ha cho xây dựng các công trình như: xây dựng trụ sở làm việc của Cục dự trữ Tây Bắc, trụ sở các cơ quan chính trị - hành chính huyện Mai Sơn…

b10. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (thực hiện vượt 13 ha so với chỉ tiêu, nguyên nhân do trụ sở của các tổ chức đơn vị sự nghiệp trên địa bàn các huyện còn thiếu, do vậy diện tích thực hiện cao hơn so với diện tích quy hoạch) và đề xuất của UBND các huyện, thành phố. Trong kỳ kế hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 2 ha để phù hợp nhu cầu thực tế tại địa phương.

c. Đất chưa sử dụng

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (thực hiện vượt 105.731 ha so với chỉ tiêu, nguyên nhân do phần diện tích đất chưa sử dụng đã được quy hoạch khai thác chuyển sang chuyển sang các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đất trồng cây lâu năm, hàng năm, đất rừng phòng hộ, tuy nhiên chưa được thực hiện do chưa đủ nguồn vốn.) và đề xuất của UBND các huyện, thành phố. Trong kỳ kế hoạch 2021-2025 đề xuất đất chưa sử dụng giảm 97.731 ha. Diện tích giảm chuyển sang các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp như: chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất quốc phòng, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh.

2.1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.1.3.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 1.056.751 ha, đến năm

2025 đất nông nghiệp là 1.148.761 ha, thực tăng 92.010 ha so với năm 2020, trong đó: diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.051.356 ha.

Diện tích đất nông nghiệp giảm 5.396 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp, trong đó: chuyển sang đất quốc phòng 660 ha; đất an ninh 164 ha; đất khu công nghiệp 160 ha; đất cụm công nghiệp 447 ha; đất thương mại dịch vụ 295 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 153 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 367 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng làm gốm: 59 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 1.865 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 80 ha; đất ở tại nông thôn 426 ha; đất ở tại đô thị 561 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 22 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 4 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 20 ha; và các loại đất phi nông nghiệp còn lại 18 ha. Đồng thời tăng 997.406 ha do chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp và do các mục đích khác chuyển sang, trong đó: chuyển từ đất chưa sử dụng 97.254 ha và chuyển từ đất phi nông nghiệp cụ thể là đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 152 ha.

Như vậy đến năm 2025, tỉnh Sơn La có 1.148.761 ha đất nông nghiệp chiếm 81,42 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh, thực tăng 92.010 ha, không đạt 93 ha so với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 nguyên nhân do điều chỉnh địa giới hành chính giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Hoà Bình và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh.

Kết quả đến năm 2023 diện tích đất nông nghiệp của tỉnh đã thực hiện tăng 8.074 ha đạt 8,78% chỉ tiêu phân bổ. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất nông nghiệp phân theo năm và đơn vị hành chính được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 21: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất nông nghiệp của tỉnh Sơn La phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**1.056.751**	**1.064.272**	**1.064.938**	**1.064.825**	**1.127.264**	**1.148.761**
Huyện Bắc Yên	68.714	72.289	72.288	72.286	76.254	78.503
Huyện Mai Sơn	115.285	117.485	117.337	117.334	117.938	119.749
Huyện Mộc Châu	91.552	91.545	91.525	91.513	96.211	98.351
Huyện Mường La	88.906	89.516	90.041	90.024	94.993	96.897
Huyện Phù Yên	101.209	102.596	102.594	102.589	108.465	110.400

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Quỳnh Nhai	70.343	70.885	71.020	71.020	80.475	82.390
Huyện Sốp Cộp	101.322	98.663	98.783	98.754	115.806	118.873
Huyện Sông Mã	100.339	100.014	101.971	101.963	106.196	110.090
Huyện Thuận Châu	119.863	121.952	120.150	120.127	130.568	132.573
Huyện Vân Hồ	92.097	92.045	91.958	91.952	92.730	92.424
Huyện Yên Châu	79.140	79.100	79.090	79.084	80.065	81.202
Thành phố Sơn La	27.980	28.180	28.180	28.179	27.565	27.309

a) Đất trồng lúa: năm 2020 có 41.828 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất trồng lúa có biến động như sau: Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 41.825 ha; Diện tích đất trồng lúa trong kỳ kế hoạch tăng lên 3 ha do chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp;

Đồng thời diện tích đất trồng lúa giảm 549 ha, do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp 1.038 ha trong đó: đất quốc phòng 19 ha; đất khu công nghiệp 142 ha; đất cụm công nghiệp 63 ha; đất thương mại dịch vụ 7 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 160 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 14 ha; đất ở tại nông thôn 30 ha; đất ở tại đô thị 95 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 6 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 2 ha.

Như vậy, đến năm 2025 đất trồng lúa của tỉnh Sơn La là 41.828 ha, chiếm 3,64% diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 546 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ, phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến năm 2023 đã giảm 35 ha đạt 6,34% so với chỉ tiêu đến năm 2025 và phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất trồng lúa của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**42.374**	**42.363**	**42.351**	**42.340**	**42.053**	**41.828**
Huyện Bắc Yên	2.971	2.971	2.971	2.971	2.949	2.949
Huyện Mai Sơn	5.124	5.124	5.124	5.124	5.111	5.106
Huyện Mộc Châu	2.002	2.001	1.998	1.996	1.991	1.987
Huyện Mường La	2.813	2.813	2.813	2.812	2.745	2.737
Huyện Phù Yên	3.430	3.429	3.428	3.428	3.408	3.397
Huyện Quỳnh Nhai	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.944

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Sốp Cộp	7.115	7.115	7.115	7.114	7.105	7.103
Huyện Sông Mã	7.154	7.152	7.150	7.150	7.140	7.132
Huyện Thuận Châu	5.558	5.557	5.556	5.553	5.543	5.535
Huyện Vân Hồ	1.938	1.938	1.935	1.935	1.907	1.759
Huyện Yên Châu	1.590	1.583	1.582	1.578	1.575	1.568
Thành phố Sơn La	729	729	729	729	629	612

b) Đất chuyên trồng lúa nước: năm 2020 có 12.012 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có biến động như sau: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 11.789 ha; Diện tích đất chuyên trồng lúa nước trong kỳ kế hoạch tăng lên 573 ha do chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp.

Đồng thời diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm 223 ha, do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp, trong đó: đất cụm công nghiệp 1 ha; đất thương mại dịch vụ 6 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất phát triển hạ tầng 92 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 10 ha; đất ở tại đô thị 91 ha; đất ở tại nông thôn 14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 6 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2 ha.

Như vậy, đến năm 2025 đất chuyên trồng lúa nước của tỉnh Sơn La là 12.326 ha chiếm 1,08% diện tích đất nông nghiệp, thực tăng 350 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022, phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến năm 2023 đang giảm 26 ha so với hiện trạng năm 2020 và chưa đạt so với mục tiêu tăng 350 ha vào năm 2025 do vậy trong thời gian tới sẽ tích cực triển khai thực hiện chuyển mục đích sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng sang đất chuyên trồng lúa nước theo như kế hoạch đề ra đảm bảo chỉ tiêu đến năm 2025. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất chuyên trồng lúa nước của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**12.012**	**12.002**	**11.994**	**11.986**	**12.424**	**12.362**
Huyện Bắc Yên	596	596	596	596	587	587
Huyện Mai Sơn	1.482	1.482	1.482	1.482	1.481	1.476

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Mộc Châu	460	460	460	460	451	448
Huyện Mường La	739	739	739	738	687	680
Huyện Phù Yên	2.174	2.173	2.172	2.172	2.724	2.713
Huyện Quỳnh Nhai	521	521	520	520	521	515
Huyện Sốp Cộp	1.095	1.095	1.095	1.095	1.095	1.095
Huyện Sông Mã	1.727	1.725	1.724	1.724	1.722	1.715
Huyện Thuận Châu	1.342	1.342	1.340	1.337	1.332	1.324
Huyện Vân Hồ	655	655	652	652	633	633
Huyện Yên Châu	712	705	704	701	699	692
Thành phố Sơn La	509	509	509	509	495	485

c) Đất trồng cây lâu năm: năm 2020 có 80.410 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất trồng cây lâu năm có biến động như sau: Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 79.409 ha. Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 23.247 ha được chuyển nội bộ đất nông nghiệp và chuyển từ đất chưa sử dụng 4.553 ha. Đồng thời diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 1.000 ha, do chuyển sang đất rừng sản xuất 12 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp 989 ha trong đó: đất an ninh 25 ha; đất khu công nghiệp 9 ha; đất cụm công nghiệp 61 ha; đất thương mại dịch vụ 60 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 24 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 204 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 14 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 404 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 13; đất ở tại nông thôn 94 ha; đất ở tại đô thị 70 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 7 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm của Sơn La có 102.656 ha chiếm 8,94% diện tích đất nông nghiệp, thực tăng 22.246 ha so với năm hiện trạng 2020, phù hợp với phương hướng phát triển của tỉnh và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Đến năm 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện tăng so với chỉ tiêu đề ra nguyên nhân do diện tích đất chuyển mục đích từ các loại đất khác trong nội bộ đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng sang đất trồng cây lâu năm thực hiện được ít hơn diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Trong thời gian tới sẽ chú trọng đẩy nhanh thực hiện công tác chuyển mục đích sử dụng từ đất chưa sử dụng và trong nội bộ đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm theo như kế hoạch đã đề ra.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất trồng cây lâu năm của tỉnh Sơn La được phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 24: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất trồng cây lâu năm của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**80.410**	**80.455**	**80.289**	**80.267**	**87.214**	**102.656**
Huyện Bắc Yên	2.337	2.337	2.337	2.337	2.620	5.084
Huyện Mai Sơn	13.916	13.975	13.830	13.828	13.886	13.854
Huyện Mộc Châu	11.010	11.008	11.003	11002	10.863	10.807
Huyện Mường La	5.305	5.309	5.303	5.302	9.420	9.409
Huyện Phù Yên	3.450	3.443	3.443	3.443	3.435	3.426
Huyện Quỳnh Nhai	1.811	1.811	1.811	1.811	3.276	3.270
Huyện Sốp Cộp	1.463	1.463	1.463	1.461	1.442	1.438
Huyện Sông Mã	9.360	9.359	9.358	9.356	10.782	20.699
Huyện Thuận Châu	9.568	9.568	9.566	9.553	9.708	9.698
Huyện Vân Hồ	4.162	4.165	4.163	4.162	3.840	7.078
Huyện Yên Châu	9.179	9.170	9.168	9.166	9.156	9.149
Thành phố Sơn La	8.847	8.847	8.846	8.846	8.787	8.744

d) Đất rừng phòng hộ: năm 2020 diện tích đất rừng phòng hộ là 288.571 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất rừng phòng hộ có biến động như sau: Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 286.372 ha; Diện tích đất rừng phòng hộ tăng lên 28.758 ha do chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 14.889 ha, đất chưa sử dụng 13.869 ha. Đồng thời diện tích đất rừng phòng hộ giảm 2.199 ha do chuyển sang đất rừng đặc dụng 2.017 ha. Chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp 182 ha: đất quốc phòng 78 ha; đất an ninh 1 ha; đất thương mại dịch vụ 11 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1 ha; đất phát triển hạ tầng 77 ha; đất ở tại nông thôn 9 ha; đất ở tại đô thị 3 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 3 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất rừng phòng hộ của Sơn La có 315.130 ha chiếm 27,43% diện tích đất nông nghiệp, thực tăng 26.559 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Tính đến năm 2023 diện tích đất rừng phòng hộ đã tăng 10.193 ha đạt 38,38% so với chỉ tiêu đề ra đến năm 2025.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất rừng phòng hộ của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất rừng phòng hộ của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**288.571**	**292.944**	**298.788**	**298.764**	**312.291**	**315.130**
Huyện Bắc Yên	20.266	22.147	22.147	22.146	25.091	25.491
Huyện Mai Sơn	15.552	21.399	22.184	22.184	15.544	15.542
Huyện Mộc Châu	22.655	22.345	22.345	22.345	22.646	24.537
Huyện Mường La	36.448	37.198	37.935	37.935	37.546	37.534
Huyện Phù Yên	23.746	24.277	24.277	24276	28.686	28.684
Huyện Quỳnh Nhai	28.569	29.830	30.067	30.067	34.966	34.962
Huyện Sốp Cộp	32.429	32.022	32.689	32.668	38.134	38.134
Huyện Sông Mã	28.029	27.423	27.781	27.781	28.522	28.026
Huyện Thuận Châu	32.693	29.901	30.989	30989	33.847	33.847
Huyện Vân Hồ	13.864	13.864	13.864	13.864	13.008	14.088
Huyện Yên Châu	26.457	24.471	26.445	26.445	26.442	26.434
Thành phố Sơn La	7.864	8.065	8.065	8.065	7.859	7.850

đ) Đất rừng đặc dụng: với quan điểm là quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng đặc dụng kết hợp bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; kết hợp hài hòa và bền vững giữa bảo vệ rừng với phát triển du lịch sinh thái.

Năm 2020, đất rừng đặc dụng có 65.899 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất rừng đặc dụng có biến động như sau: Diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 65.894 ha; Diện tích đất rừng đặc dụng tăng lên 13.164 ha được lấy từ đất rừng phòng hộ 2.017 ha; đất rừng sản xuất 2.273 ha; đất chưa sử dụng 8.606 ha. Đồng thời diện tích đất rừng đặc dụng giảm đi 5 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh.

Đến năm 2025 diện tích đất rừng đặc dụng của Sơn La có 79.058 ha chiếm 6,87% diện tích đất nông nghiệp, thực tăng 13.159 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Đến năm 2023 diện tích đất rừng đặt dụng đã tăng lên 5.330 ha, đạt 40,51% so với chỉ tiêu đề ra đến năm 2025. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất rừng đặc dụng của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất rừng đặc dụng của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**65.899**	**71.202**	**71.229**	**71.229**	**76.868**	**79.058**
Huyện Bắc Yên	5.111	5.111	5.111	5.111	7.455	7.450
Huyện Mai Sơn	-	-	-	-	-	-

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Mộc Châu	2.549	2.549	2.549	2.549	2.549	2.745
Huyện Mường La	14.337	14.851	15.059	15.059	16.842	16.842
Huyện Phù Yên	8.412	8.412	8.412	8.412	8.412	8.412
Huyện Quỳnh Nhai	-	-	-	-	-	-
Huyện Sốp Cộp	5.838	5.838	5.988	5.988	5.838	5.838
Huyện Sông Mã	8.749	8.749	8.367	8.367	8.749	10.749
Huyện Thuận Châu	7.737	12.585	12.636	12.636	10.737	10.737
Huyện Vân Hồ	13.125	13.067	13.067	13.067	16.244	16.244
Huyện Yên Châu	-	-	-	-	-	-
Thành phố Sơn La	41	41	41	41	41	41

e) Đất rừng sản xuất: năm 2020 đất rừng sản xuất có diện tích 289.560 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất rừng sản xuất có biến động như sau: Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 257.273 ha; Diện tích đất rừng rừng sản xuất tăng 23.401 ha do được chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 5.175 ha, đất trồng cây lâu năm 12 ha; Chuyển từ đất chưa sử dụng 18.214 ha.

Đồng thời, diện tích đất rừng rừng sản xuất giảm 32.287 ha do chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 31.336 ha, trong đó đất trồng cây lâu năm 36 ha; đất rừng phòng hộ 9.534 ha; đất rừng đặc dụng 2.273 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại: 19.523 ha. Chuyển sang đất phi nông nghiệp 921 ha trong đó: đất quốc phòng 281 ha; đất cụm công nghiệp 163 ha; đất thương mại, dịch vụ 40 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 24 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 135 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7 ha; đất phát triển hạ tầng 215 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 8 ha; đất ở tại nông thôn 41 ha; đất ở tại đô thị 5 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 4 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất rừng sản xuất của Sơn La có diện tích 280.846 ha chiếm 24,43% diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 8.886 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Đến năm 2023 diện tích đất rừng sản xuất đã giảm 6.503 ha, đạt 73,18% so với kế hoạch đề ra đến năm 2025.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất rừng sản xuất của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất rừng sản xuất của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**289.560**	**287.906**	**283.064**	**283.057**	**287.221**	**280.674**
Huyện Bắc Yên	19.184	20.877	20.877	20.877	17.960	17.959
Huyện Mai Sơn	38.591	34.897	34.116	34.116	37.174	37.100
Huyện Mộc Châu	26.465	26.775	26.775	26.775	26.435	23.140
Huyện Mường La	15.721	15.071	14.658	14.655	14.533	14.523
Huyện Phù Yên	26.144	27.038	27.038	27.038	23.360	23.356
Huyện Quỳnh Nhai	23.033	22.313	22.214	22.214	23.217	23.199
Huyện Sốp Cộp	33.150	30.898	30.203	30.202	39.175	40.516
Huyện Sông Mã	28.691	28.976	31.090	31.090	27.521	27.394
Huyện Thuận Châu	27.988	28.494	25.545	25.543	30.486	26.932
Huyện Vân Hồ	28.140	28.139	28.095	28.095	26.120	25.336
Huyện Yên Châu	19.249	21.222	19.247	19.247	18.055	18.049
Thành phố Sơn La	3.205	3.205	3.205	3.205	3.185	3.170

f) Đất rừng sản xuất tự nhiên: năm 2020 đất rừng sản xuất tự nhiên có diện tích 247.158 ha, chiếm 21,48% diện tích đất nông nghiệp, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất rừng sản xuất tự nhiên đến năm 2025 không có biến động và phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất rừng sản xuất tự nhiên của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**247.158**	**238.483**	**240.569**	**240.564**	**247.140**	**247.158**
Huyện Bắc Yên	16.945	17.374	17.374	17.373	16.937	16.937
Huyện Mai Sơn	35.888	30.789	29.637	29.637	35.888	35.888
Huyện Mộc Châu	22.790	22.790	22.790	22.790	22.790	22.790
Huyện Mường La	12.017	11.870	11.736	11.734	12.017	12.017
Huyện Phù Yên	20.348	21.211	21.211	21.212	20.341	20.341
Huyện Quỳnh Nhai	20.191	16.446	20.061	20.061	20.188	20.188
Huyện Sốp Cộp	29.298	29.027	28.873	28.872	29.298	29.316
Huyện Sông Mã	25.016	25.113	25.621	25.621	25.016	25.016
Huyện Thuận Châu	23.827	23.027	22.475	22.473	23.827	23.827
Huyện Vân Hồ	23.851	23.851	23.807	23.807	23.851	23.851
Huyện Yên Châu	14.301	14.300	14.300	14.300	14.301	14.301
Thành phố Sơn La	2.684	2.684	2.684	2.684	2.684	2.684

2.1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn;... góp phần đưa Sơn La trở thành tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội đạt mức khá trong vùng; có kết cấu hạ tầng kinh tế, văn hóa - xã hội, giáo dục phát triển đồng bộ; từng bước cải thiện đời sống của nhân dân; phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo quốc phòng an ninh.

Đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 66.159 ha, đến năm 2025 đất phi nông nghiệp là 71.787 ha, chiếm 5,08% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, thực tăng 5.628 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022, Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Trong đó diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 66.007 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 5.780 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 5.302 ha; chuyển từ đất chưa sử dụng sang 477 ha và chu chuyển nội bộ đất phi nông ghiệp. Đồng thời giảm 152 ha do chuyển sang đất nông nghiệp. Thực hiện đến hết năm 2023 đất phi nông nghiệp tăng 266 ha, đạt 4,72% so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất phi nông nghiệp phân theo năm và đơn vị hành chính như sau:

Bảng 29: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất phi nông nghiệp của tỉnh Sơn La đến năm 2025 theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**66.159**	**66.232**	**66.304**	**66.425**	**69.757**	**71.787**
Huyện Bắc Yên	5.175	5.175	5.176	5.177	5.439	5.510
Huyện Mai Sơn	5.768	5.770	5.772	5.776	6.172	6.362
Huyện Mộc Châu	5.407	5.414	5.434	5.446	5.787	6.216
Huyện Mường La	8.607	8.617	8.627	8.644	8.937	9.054
Huyện Phù Yên	7.302	7.310	7.313	7.314	7.551	7.617
Huyện Quỳnh Nhai	12.733	12.744	12.745	12.745	12.956	13.048
Huyện Sốp Cộp	2.194	2.190	2.190	2.224	2.339	2.463
Huyện Sông Mã	4.791	4.795	4.809	4.818	5.029	5.172
Huyện Thuận Châu	4.764	4.764	4.775	4.798	4.763	4.884
Huyện Vân Hồ	3.706	3.707	3.706	3.713	4.522	4.841

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Yên Châu	3.055	3.090	3.100	3.110	3.182	3.243
Thành phố Sơn La	2.657	2.658	2.658	2.660	3.081	3.376

a) Đất quốc phòng: trên cơ sở đảm bảo đủ diện tích đất đai phục vụ cho mục đích quốc phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La. Năm 2020 diện tích đất quốc phòng là 1.573 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất quốc phòng có biến động như sau: Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.573 ha. Diện tích đất quốc phòng tăng 695 ha được lấy từ đất nông nghiệp 660 ha, trong đó đất trồng lúa 19 ha; đất rừng phòng hộ 78 ha; đất rừng sản xuất 281 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 282 ha; đất chưa sử dụng 35 ha. Đồng thời diện tích đất quốc phòng giảm 0,15 ha do chuyển sang đất trụ sở cơ quan.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất quốc phòng của Sơn La có diện tích 2.267 ha, chiếm 3,2% diện tích phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh.Thực hiện đến hết năm 2023 đất quốc phòng là 1.583 ha, tăng 10 ha so với hiện trạng, đạt 1,44% so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất quốc phòng của tỉnh Sơn La Được phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 30: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất quốc phòng của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**1.573**	**1.573**	**1.573**	**1.583**	**2.093**	**2.267**
Huyện Bắc Yên	3	3	3	3	18	18
Huyện Mai Sơn	307	307	307	307	452	472
Huyện Mộc Châu	443	443	443	443	511	534
Huyện Mường La	6	6	6	6	17	32
Huyện Phù Yên	86	86	86	86	212	227
Huyện Quỳnh Nhai	1	1	1	1	44	57
Huyện Sốp Cộp	161	161	161	171	212	238
Huyện Sông Mã	173	173	173	173	192	207
Huyện Thuận Châu	14	14	14	14	29	29
Huyện Vân Hồ	206	206	206	206	207	228
Huyện Yên Châu	42	42	42	42	52	75

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Thành phố Sơn La	132	132	132	132	147	152

b) Đất an ninh: trên cơ sở đảm bảo đủ diện tích đất đai phục vụ cho mục đích an ninh trên địa bàn tỉnh Sơn La. Năm 2020 đất an ninh có diện tích 486 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất an ninh có biến động như sau: Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 486 ha. Diện tích đất an ninh tăng 31 ha do được lấy từ đất nông nghiệp 26 ha trong đó: đất trồng lúa 0,15 ha (đất chuyên trồng lúa nước 0,09 ha); đất trồng cây lâu năm 10 ha; đất rừng phòng hộ 1 ha; đất rừng sản xuất 0,04 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 15 ha. Lấy từ đất phi nông nghiệp 4 ha, trong đó: đất phát triển hạ tầng 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha; lấy từ đất chưa sử dụng 2 ha.

Đồng thời, đất an ninh giảm 0,37 ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,37 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất an ninh của tỉnh Sơn La có diện tích 517 ha, chiếm 0,7% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất an ninh tăng 1 ha, đạt 0,77% so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất an ninh của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 31: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất an ninh của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**486**	**486**	**486**	**487**	**517**	**655**
Huyện Bắc Yên	1	1	1	1	3	13
Huyện Mai Sơn	29	29	29	29	32	42
Huyện Mộc Châu	4	4	4	6	7	17
Huyện Mường La	4	4	4	4	6	16
Huyện Phù Yên	425	425	425	425	428	438
Huyện Quỳnh Nhai	1	1	1	1	3	13
Huyện Sốp Cộp	2	2	2	2	3	13
Huyện Sông Mã	1	1	1	1	3	13

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Thuận Châu	1	1	1	1	4	14
Huyện Vân Hồ	2	2	2	2	4	32
Huyện Yên Châu	1	1	1	1	5	15
Thành phố Sơn La	16	16	16	16	20	30

c) Đất khu công nghiệp: năm 2020, đất khu công nghiệp có diện tích 46 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất khu công nghiệp có biến động như sau: Diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 46 ha. Diện tích đất khu công nghiệp tăng 160 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 160 ha, trong đó đất trồng lúa 142 ha; đất trồng cây lâu năm 9 ha, các loại đất nông nghiệp còn lại 9 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất khu công nghiệp của Sơn La có 206 ha, thực tăng 160 ha so với năm hiện trạng 2020, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất khu công nghiệp là 46 ha, chưa đạt so với kế hoạch 160 ha.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất khu công nghiệp của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 32: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất khu công nghiệp của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**46**	**46**	**46**	**46**	**63**	**206**
Huyện Bắc Yên	0	-	-		0	0
Huyện Mai Sơn	46	46	46	46	63	63
Huyện Mộc Châu	0	-	-		0	0
Huyện Mường La	0	-	-		0	0
Huyện Phù Yên	0	-	-		0	0
Huyện Quỳnh Nhai	0	-	-		0	0
Huyện Sốp Cộp	0	-	-		0	0
Huyện Sông Mã	0	-	-		0	0
Huyện Thuận Châu	0	-	-		0	0
Huyện Vân Hồ	0	-	-		0	143
Huyện Yên Châu	0	-	-		0	0
Thành phố Sơn La	0	-	-	0	0	0

d) Đất cụm công nghiệp: năm 2020 diện tích đất cụm công nghiệp có 40

ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất cụm công nghiệp có biến động như sau: Diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 40 ha. Diện tích đất cụm công nghiệp tăng 455 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 447 ha trong đó, đất trồng lúa 63 ha (trong đó đất trồng lúa nước 1 ha); đất trồng cây lâu năm 61 ha; đất rừng sản xuất 163 ha, các loại đất nông nghiệp còn lại 160 ha; chuyển từ đất phi nông nghiệp 7 ha, trong đó đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 4 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất chưa sử dụng 1 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất cụm công nghiệp của Sơn La có diện tích 496 ha, chiếm 0,7% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022, phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất cụm công nghiệp là 40 ha, chưa đạt so với kế hoạch 455 ha.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cụm công nghiệp của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 33: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cụm công nghiệp của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**40**	**40**	**40**	**40**	**421**	**496**
Huyện Bắc Yên	0	-	-		20	20
Huyện Mai Sơn	0	-	-		70	145
Huyện Mộc Châu	18	18	18	18	18	18
Huyện Mường La	0	-	-	-	30	30
Huyện Phù Yên	23	23	23	23	38	38
Huyện Quỳnh Nhai	0	-	-		32	32
Huyện Sốp Cộp	0	-	-		0	0
Huyện Sông Mã	0	-	-		50	50
Huyện Thuận Châu	0	-	-	0	38	38
Huyện Vân Hồ	0	-	-		50	50
Huyện Yên Châu	0	-	-		15	15
Thành phố Sơn La	0	-	-	0	60	60

đ) Đất thương mại, dịch vụ: năm 2020 đất thương mại, dịch vụ có 142 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất thương mại, dịch vụ có biến động như sau: Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 133 ha.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 433 ha do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang 295 ha trong đó, đất trồng lúa 7 ha (đất chuyên trồng lúa nước 6 ha); đất trồng cây lâu năm 60 ha; đất rừng phòng hộ 11 ha; đất rừng sản xuất 40 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 171 ha. Chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 123 ha, trong đó đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 12 ha; đất ở tại nông thôn 3 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 103 ha; đất chưa sử dụng 16 ha.

Đồng thời diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm 9 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp trong đó, đất cụm công nghiệp 1 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 1 ha; các loạ đất phi nông nghiệp còn lại 7 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất thương mại, dịch vụ của Sơn La có diện tích 566 ha chiếm 0,79% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 424 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022, phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất thương mại, dịch vụ là 142 ha, chưa đạt 424 ha theo kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất thương mại, dịch vụ của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 34: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất thương mại, dịch vụ của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**142**	**142**	**142**	**142**	**449**	**566**
Huyện Bắc Yên	1	1	1	1	16	31
Huyện Mai Sơn	20	20	20	20	49	52
Huyện Mộc Châu	47	47	47	47	106	111
Huyện Mường La	6	6	6	6	42	47
Huyện Phù Yên	7	7	7	7	33	33
Huyện Quỳnh Nhai	10	10	10	10	26	42
Huyện Sốp Cộp	1	1	1	1	1	1
Huyện Sông Mã	2	2	2	2	3	6
Huyện Thuận Châu	2	2	2	2	9	9
Huyện Vân Hồ	16	16	16	16	115	155
Huyện Yên Châu	2	2	2	2	2	2
Thành phố Sơn La	28	28	28	28	45	77

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: nhằm đáp ứng thực tế nhu cầu

của tỉnh Sơn La phát triển sản xuất kinh doanh, khu kinh tế biên giới, các khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố,…trong kỳ kế hoạch tỉnh dành quỹ đất để phát triển loại hình sử dụng đất này.

Năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 509 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có biến động như sau: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 503 ha; Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 174 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 153 ha, trong đó đất trồng lúa 6 ha (đất chuyên trồng lúa nước 1 ha); đất trồng cây lâu năm 24 ha; đất rừng sản xuất 24 ha; các lại đất nông nghiệp còn lại 99 ha. Chuyển từ đất phi nông nghiệp (đất xây dựng trụ sở cơ quan) sang 1 ha, đất chưa sử dụng 20 ha.

Đồng thời diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 6 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 3 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 2 ha; đất ở tại đô thị 1 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của Sơn La có diện tích 678 ha, chiếm 0,9% đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 511 ha, tăng 2 ha so với hiện trạng, đạt 0,95% so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 35: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**509**	**509**	**509**	**511**	**636**	**678**
Huyện Bắc Yên	15	15	15	15	19	21
Huyện Mai Sơn	167	167	167	168	203	220
Huyện Mộc Châu	98	98	98	98	136	141
Huyện Mường La	20	20	20	20	20	25
Huyện Phù Yên	11	11	11	11	11	11
Huyện Quỳnh Nhai	12	12	12	12	12	17
Huyện Sốp Cộp	2	2	2	2	16	16
Huyện Sông Mã	13	13	13	13	15	13
Huyện Thuận Châu	41	41	41	41	56	56
Huyện Vân Hồ	33	33	33	33	42	42

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Yên Châu	5	5	5	5	12	13
Thành phố Sơn La	91	91	91	92	94	102

f) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: năm 2020 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 366 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có biến động như sau: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 366 ha. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 732 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 367 ha, trong đó đất trồng lúa 2 ha; đất trồng cây lâu năm 204 ha; đất rừng phòng hộ 1 ha; đất rừng sản xuất 135 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 25 ha. Chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 299 ha trong đó đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 64 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 235 ha; đất chưa sử dụng 66 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của Sơn La có diện tích 1.098 ha, chiếm 1,5% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 366 ha, chưa đạt so với kế hoạch 732 ha.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 36: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**366**	**366**	**366**	**366**	**941**	**1.098**
Huyện Bắc Yên	162	162	162	162	213	234
Huyện Mai Sơn	14	14	14	14	25	35
Huyện Mộc Châu	28	28	28	28	53	53
Huyện Mường La	4	4	4	4	44	44
Huyện Phù Yên	50	50	50	50	58	58
Huyện Quỳnh Nhai	3	3	3	3	29	29
Huyện Sốp Cộp	0	-	-	-	0	4
Huyện Sông Mã	37	37	37	37	163	249
Huyện Thuận Châu	0	-	-	-	0	2

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Vân Hồ	47	47	47	47	333	341
Huyện Yên Châu	21	21	21	21	21	21
Thành phố Sơn La	0	-	-	-	1	27

g) Đất phát triển hạ tầng: năm 2020 diện tích đất phát triển hạ tầng có 41.528 ha, đến năm 2025 diện tích đất phát triển hạ tầng có 44.561 ha, chiếm 62% diện tích phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Trong đó: Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 41.263 ha; diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 3.299 ha do chuyển từ đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng và chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp.

Đồng thời diện tích đất phát triển hạ tầng giảm 265 ha để chuyển sang các mục đích nông nghiệp 152 ha và chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp 114 ha. Thực hiện đến hết năm 2023 đất phát triển hạ tầng là 41.713 ha, tăng 185 ha so với hiện trạng, đạt 6,11% so với kế hoạch.

Diện tích đất phát triển hạ tầng phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 37: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất phát triển hạ tầng của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**41.527**	**41.583**	**41.634**	**41.713**	**43.497**	**44.561**
Huyện Bắc Yên	4.028	4.028	4.029	4.030	4.235	4.321
Huyện Mai Sơn	3.104	3.106	3.106	3.107	3.214	3.273
Huyện Mộc Châu	3.201	3.205	3.216	3.219	3.435	3.604
Huyện Mường La	6.743	6.750	6.759	6.772	6.967	7.055
Huyện Phù Yên	1.614	1.622	1.626	1.625	1.786	1.809
Huyện Quỳnh Nhai	11.702	11.703	11.704	11.704	11.759	11.791
Huyện Sốp Cộp	917	917	917	936	993	1.060
Huyện Sông Mã	1.893	1.892	1.905	1.916	2.186	2.459
Huyện Thuận Châu	3.021	3.022	3.030	3.056	2.938	3.048
Huyện Vân Hồ	2.273	2.273	2.273	2.278	2.660	2.709
Huyện Yên Châu	1.716	1.750	1.754	1.754	1.832	1.861
Thành phố Sơn La	1.315	1.315	1.316	1.315	1.492	1.570

Trong đó:

- Đất giao thông:

Năm 2020 đất giao thông có diện tích 11.088 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất giao thông có biến động như sau: Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 11.033 ha; Diện tích đất giao thông tăng 1.277 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp 895 ha, trong đó đất trồng lúa 85 ha (đất chuyên trồng lúa nước 51 ha); đất trồng cây lâu năm 250 ha; đất rừng phòng hộ 30 ha; rừng đặc dụng 5 ha; đất rừng sản xuất 161 ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 18 ha); các loại đất nông nghiệp còn lại 295 ha; chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 312 ha, trong đó: đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 50 ha; đất ở tại nông thôn 39 ha; đất ở tại đô thị 5 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 216 ha; và chuyển từ đất chưa sử dụng 70 ha.

Đồng thời, diện tích đất giao thông giảm 56 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 4 ha; đất thương mại dịch vụ 3 ha; chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 37 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất ở tại đô thị 6 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 5 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất giao thông của Sơn La có 12.310 ha, chiếm 17% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất giao thông là 11.223 ha, tăng 135 ha so với hiện trạng, đạt 11,06% so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021- 2025) đất giao thông của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 38: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất giao thông của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**11.088**	**11.135**	**11.162**	**11.223**	**12.026**	**12.310**
Huyện Bắc Yên	521	521	521	521	575	581
Huyện Mai Sơn	1.704	1.706	1.706	1.703	1.715	1.761
Huyện Mộc Châu	1.043	1.047	1.058	1.061	1.183	1.253
Huyện Mường La	1.219	1.219	1.220	1.242	1.335	1.361
Huyện Phù Yên	896	903	903	902	919	921
Huyện Quỳnh Nhai	465	466	466	466	507	519

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Sốp Cộp	645	645	645	664	693	696
Huyện Sông Mã	1.059	1.059	1.073	1.076	1.114	1.118
Huyện Thuận Châu	1.133	1.133	1.133	1.150	1.142	1.193
Huyện Vân Hồ	817	817	816	816	1.143	1.166
Huyện Yên Châu	941	973	975	975	999	1.011
Thành phố Sơn La	645	645	645	645	701	730

- Đất thủy lợi:

Năm 2020 đất thủy lợi có diện tích 1.168 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất thủy lợi có biến động như sau: Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.049 ha; Diện tích đất thủy lợi tăng 330 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 161 ha, trong đó đất trồng lúa 26 ha (đất chuyên trồng lúa nước 17 ha); đất trồng cây lâu năm 13 ha; đất rừng phòng hộ 2 ha; đất rừng sản xuất 7 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 96 ha; chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 168 ha, trong đó: đất phát triển hạ tầng 23 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 142 ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 2 ha; Đồng thời diện tích đất thủy lợi giảm 118 ha do chuyển sang các loại đất nông nghiệp còn lại 2 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp 117 ha, trong đó: đất thương mại dịch vụ 1 ha; đất phát triển hạ tầng 114 ha; đất ở tại đô thị 1 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất thủy lợi của Sơn La có 1.380 ha, chiếm 1,9% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất thủy lợi là 1.201 ha, tăng 34 ha so với hiện trạng, đạt 15,90% so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021- 2025) đất thuỷ lợi của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 39: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất thủy lợi của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**1.168**	**1.176**	**1.191**	**1.201**	**1.345**	**1.380**
Huyện Bắc Yên	18	18	18	18	14	16
Huyện Mai Sơn	277	277	277	282	307	311
Huyện Mộc Châu	51	51	51	51	54	53

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Mường La	68	68	68	67	91	123
Huyện Phù Yên	126	126	130	130	128	127
Huyện Quỳnh Nhai	19	19	19	19	17	20
Huyện Sốp Cộp	59	59	59	59	75	81
Huyện Sông Mã	123	123	123	123	170	131
Huyện Thuận Châu	127	128	137	143	137	152
Huyện Vân Hồ	7	7	7	7	25	25
Huyện Yên Châu	112	120	121	122	124	132
Thành phố Sơn La	180	180	180	180	201	208

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Năm 2020 có diện tích 207 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có biến động như sau: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 207 ha; Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 92 ha do được chuyển từ đất trồng nông nghiệp sang 78 ha, trong đó: đất trồng lúa 11 ha (đất chuyên trồng lúa nước 9 ha); đất trồng cây lâu năm 15 ha; đất rừng phòng hộ 2 ha; đất rừng sản xuất 8 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 42 ha; chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 9 ha, trong đó: đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 5 ha; đất ở nông thôn 1 ha; đất ở tại đô thị 2 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 5 ha.

Đồng thời, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 1 ha do chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp;

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất cơ sở văn hóa của Sơn La có 298 ha, thực tăng 91 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất cơ sở văn hóa là 207 ha, chua đạt so với kế hoạch 91 ha.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở văn hóa của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 40: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở văn hóa của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**207**	**207**	**207**	**207**	**262**	**298**
Huyện Bắc Yên	5	5	5	5	9	10

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Mai Sơn	31	31	31	31	36	37
Huyện Mộc Châu	23	23	23	23	27	41
Huyện Mường La	14	15	15	15	25	26
Huyện Phù Yên	12	12	12	12	13	14
Huyện Quỳnh Nhai	17	17	17	17	17	17
Huyện Sốp Cộp	6	6	6	6	8	11
Huyện Sông Mã	9	9	9	9	9	14
Huyện Thuận Châu	19	19	19	19	23	29
Huyện Vân Hồ	14	14	14	14	28	30
Huyện Yên Châu	21	21	21	21	22	22
Thành phố Sơn La	36	36	36	36	46	49

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Năm 2020 có diện tích 112 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có biến động như sau: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 110 ha; Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 25 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 24 ha, trong đó đất trồng lúa 3 ha; đất trồng cây lâu năm 5 ha; đất rừng sản xuất 1 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 15 ha; chuyển từ đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang 1 ha.

Đồng thời, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 2 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha.

Như vậy đến năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của Sơn La có 135 ha, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất cơ sở y tế đạt 122 ha, tăng 5 ha so với hiện trạng, đạt 21, 14% so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở y tế của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở y tế của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**112**	**112**	**112**	**117**	**122**	**135**
Huyện Bắc Yên	8	8	8	8	9	9

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Mai Sơn	9	9	9	9	10	11
Huyện Mộc Châu	6	6	6	6	13	13
Huyện Mường La	8	8	8	8	8	8
Huyện Phù Yên	6	6	6	6	7	7
Huyện Quỳnh Nhai	6	6	6	6	6	6
Huyện Sốp Cộp	5	5	5	5	5	5
Huyện Sông Mã	16	16	16	16	16	16
Huyện Thuận Châu	7	7	7	7	9	9
Huyện Vân Hồ	3	3	3	7	3	13
Huyện Yên Châu	5	5	5	5	5	6
Thành phố Sơn La	33	33	33	33	32	32

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Năm 2020 có diện tích 964 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có biến động như sau: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 957 ha; Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 183 ha do được chuyển từ nông nghiệp sang 124 ha trong đó: đất trồng lúa 14 ha (đất chuyên trồng lúa nước 5 ha); đất trồng cây lâu năm 40 ha; đất rừng phòng hộ 1 ha; đất rừng sản xuất 9 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 55 ha; chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 52 ha trong đó: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 13 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 38 ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 7 ha.

Đồng thời, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 7 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó: chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng 4 ha, đất ở tại nông thôn 2 ha; đất ở đô thị 1 ha.

Như vậy đến năm 2025 diện tích xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của Sơn La có 1.140 ha, chiếm 1,6% diện tích phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất cơ sở giáo dục là 965 ha, tăng 1 ha so với hiện trạng, đạt 0,32% so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 42: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**964**	**965**	**965**	**965**	**995**	**1.140**
Huyện Bắc Yên	70	70	70	70	72	76
Huyện Mai Sơn	134	134	134	134	134	141
Huyện Mộc Châu	86	86	86	86	94	133
Huyện Mường La	69	69	69	69	69	77
Huyện Phù Yên	71	71	71	71	71	85
Huyện Quỳnh Nhai	61	61	62	62	63	74
Huyện Sốp Cộp	47	47	47	47	48	48
Huyện Sông Mã	87	88	88	88	91	106
Huyện Thuận Châu	98	98	98	98	102	112
Huyện Vân Hồ	55	55	55	55	54	63
Huyện Yên Châu	73	73	73	73	74	82
Thành phố Sơn La	112	112	112	112	122	142

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Năm 2020 đất cơ sở thể dục thể thao có diện tích 91 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có biến động như sau: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 82 ha; Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 24 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 23 ha trong đó: đất trồng lúa 4 ha (đất chuyên trồng lúa nước 3 ha); đất trồng cây lâu năm 4 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 15 ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 2 ha.

Đồng thời diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 10 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó: chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 3 ha; đất ở tại nông thôn 3 ha; đất ở tại đô thị 3 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của Sơn La có 106 ha chiếm 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất cơ sở thể dục thể thao là 92 ha, tăng 1 ha so với hiện trạng, đạt 2,12% so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở thể dục thể thao của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở thể dục thể thao của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**91**	**91**	**91**	**92**	**100**	**106**
Huyện Bắc Yên	4	4	4	4	1	2
Huyện Mai Sơn	6	6	6	6	6	7
Huyện Mộc Châu	5	5	5	5	6	6
Huyện Mường La	2	2	2	2	3	4
Huyện Phù Yên	19	19	19	19	19	21
Huyện Quỳnh Nhai	7	7	7	7	9	10
Huyện Sốp Cộp	2	2	2	2	3	3
Huyện Sông Mã	3	3	3	4	6	5
Huyện Thuận Châu	2	2	2	2	1	1
Huyện Vân Hồ	20	20	20	20	22	23
Huyện Yên Châu	10	10	10	10	10	11
Thành phố Sơn La	13	13	13	13	14	13

- Đất công trình năng lượng:

Năm 2020 có diện tích 24.318 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất công trình năng lượng có biến động như sau: Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 24.097 ha; Diện tích đất công trình năng lượng tăng 1.259 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 320 ha, trong đó chuyển từ đất trồng lúa 8 ha (đất chuyên trồng lúa nước 2 ha); đất trồng cây lâu năm 24 ha; đất rừng phòng hộ 25 ha; đất rừng sản xuất 19 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 240 ha; chuyển từ đất phi nông nghiệp 806 ha, trong đó: đất phát triển hạ tầng 69 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1 ha; đất ở tại nông thôn 5 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 731 ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 133 ha.

Đồng thời diện tích đất công trình năng lượng giảm 221 ha do được chuyển sang đất nông nghiệp 150 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp 71 ha, trong đó: chuyển sang đất thương mại dịch vụ 7 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 64 ha.

Như vậy đến năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng của Sơn La có 25.356 ha, chiếm 35,36% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu Quốc

gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất công trình năng lượng là 24.336 ha, tăng 18 ha so với hiện trạng, đạt 1,77% so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất công trình năng lượng của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 44: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất công trình năng lượng của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**24.318**	**24.325**	**24.334**	**24.336**	**24.864**	**25.356**
Huyện Bắc Yên	3.335	3.335	3.335	3.336	3.485	3.556
Huyện Mai Sơn	531	531	531	531	577	571
Huyện Mộc Châu	1.645	1.645	1.645	1.645	1.690	1.732
Huyện Mường La	5.083	5.089	5.098	5.090	5.129	5.147
Huyện Phù Yên	164	164	165	165	298	298
Huyện Quỳnh Nhai	10.834	10.834	10.834	10.834	10.837	10.838
Huyện Sốp Cộp	16	16	16	16	17	68
Huyện Sông Mã	298	298	298	305	475	760
Huyện Thuận Châu	1.162	1.162	1.162	1.164	1.042	1.071
Huyện Vân Hồ	1.128	1.128	1.128	1.128	1.146	1.146
Huyện Yên Châu	96	96	96	96	140	140
Thành phố Sơn La	27	27	27	27	28	30

- Đất công trình bưu chính, viễn thông:

Năm 2020 có diện tích 20 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có biến động như sau: Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 20 ha; Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 10 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 9 ha; đất chưa sử dụng sang 1 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của Sơn La có 30 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất công trình bưu chính, viễn thông là 20 ha, chưa đạt so vơi kế hoạch đề ra 30 ha.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất công trình bưu chính, viễn

thông của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 45: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất công trình bưu chính, viễn thông của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**20**	**20**	**20**	**20**	**29**	**30**
Huyện Bắc Yên	1	1	1	1	1	1
Huyện Mai Sơn	2	2	2	2	3	3
Huyện Mộc Châu	2	2	2	2	2	2
Huyện Mường La	2	2	2	2	2	2
Huyện Phù Yên	1	1	1	1	1	1
Huyện Quỳnh Nhai	1	1	1	1	2	2
Huyện Sốp Cộp	2	2	2	2	2	2
Huyện Sông Mã	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Huyện Thuận Châu	4	4	4	4	4	4
Huyện Vân Hồ	2	2	2	2	2	2
Huyện Yên Châu	3	3	3	3	3	3
Thành phố Sơn La	1	1	1	1	8	8

- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:

Năm 2020 tỉnh Sơn La chưa có diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia đến năm 2025 là 8 ha do diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Được phân bố trên địa bàn Thành phố Sơn La 3,0 ha; địa bàn huyện Mộc Châu 5,0 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo:

Năm 2020 có diện tích 15 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất cơ sở tôn giáo có biến động như sau: Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 15 ha. Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 25 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa nước 3 ha; đất trồng cây lâu năm 13 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 9 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở tôn giáo của Sơn La có 39 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất cơ sở tôn giáo đạt 15 ha, 266 ha, thiếu 25 ha so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở tôn giáo của tỉnh Sơn

La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 46: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất cơ sở tôn giáo của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**15**	**15**	**15**	**15**	**37**	**39**
Huyện Bắc Yên	0	-	-		0	0
Huyện Mai Sơn	0	-	-	0	1	1
Huyện Mộc Châu	0	0	0	0	11	11
Huyện Mường La	0	-	-	-	5	7
Huyện Phù Yên	0	-	-	-	0	0
Huyện Quỳnh Nhai	0	-	-	-	0	0
Huyện Sốp Cộp	0	-	-	-	0	0
Huyện Sông Mã	0	-	-	-	5	5
Huyện Thuận Châu	0	-	-	-	0	0
Huyện Vân Hồ	0	-	-	-	0	0
Huyện Yên Châu	0	-	-	-	0	0
Thành phố Sơn La	14	14	14	14	15	15

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Năm 2020 có diện tích 3.251 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có biến động như sau: Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3.240 ha; Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 106 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 103 ha, trong đó: đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây lâu năm 13 ha; đất rừng phòng hộ 10 ha; đất rừng sản xuất 5 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 75 ha. Chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 1 ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 2 ha. Đồng thời diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 11 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó: chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 4 ha; đất ở tại nông thôn 4 ha; đất ở đô thị 1 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 2 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của Sơn La có 3.346 ha, chiếm 4,67% diện tích đất phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 3.249 ha, thiếu 97 ha so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,

nhà tang lễ, nhà hỏa táng của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 47: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**3.251**	**3.249**	**3.249**	**3.249**	**3.342**	**3.346**
Huyện Bắc Yên	62	62	62	62	63	63
Huyện Mai Sơn	369	369	369	369	369	369
Huyện Mộc Châu	323	323	323	323	330	330
Huyện Mường La	276	276	276	276	284	283
Huyện Phù Yên	258	258	258	258	268	268
Huyện Quỳnh Nhai	286	286	286	286	291	294
Huyện Sốp Cộp	130	130	130	130	129	132
Huyện Sông Mã	285	283	283	283	283	284
Huyện Thuận Châu	454	454	454	453	457	457
Huyện Vân Hồ	209	209	209	209	209	207
Huyện Yên Châu	378	378	378	378	378	378
Thành phố Sơn La	222	222	222	222	281	281

- Đất có di tích lịch sử văn hóa:

Năm 2020 có diện tích 76 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa có biến động như sau: Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 76 ha. Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa tăng 33 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 18 ha, trong đó: đất trồng lúa 2 ha; đất trồng cây lâu năm 5 ha; đất rừng phòng hộ 5 ha; đất rừng sản xuất 1 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 4 ha; chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 4 ha, trong đó: đất phát triển hạ tầng 3 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 11 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa của Sơn La có 109 ha, chiếm 0,15% diện tích phi nông nghiệp toàn tỉnh, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất di tích lịch sử văn hóa đạt 77 ha, thiếu 32 ha so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất có di tích lịch sử văn hóa của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 48: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất có di tích lịch sử văn hóa của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**76**	**77**	**77**	**77**	**101**	**109**
Huyện Bắc Yên	0	0	0	0	1	2
Huyện Mai Sơn	1	1	1	1	12	12
Huyện Mộc Châu	5	5	5	5	5	5
Huyện Mường La	0	-	-	-	3	4
Huyện Phù Yên	1	2	2	2	3	3
Huyện Quỳnh Nhai	0	-	-	-	0	2
Huyện Sốp Cộp	1	1	1	1	1	1
Huyện Sông Mã	1	1	1	1	1	1
Huyện Thuận Châu	1	1	1	1	4	5
Huyện Vân Hồ	7	7	7	7	9	9
Huyện Yên Châu	54	54	54	54	54	54
Thành phố Sơn La	6	6	6	6	8	11

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Năm 2020 có diện tích 78 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có biến động như sau: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 78 ha. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 61 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 54 ha trong đó: đất trồng cây lâu năm 8 ha; đất rừng phòng hộ 2 ha; đất rừng sản xuất 1 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 43 ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 7 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của tỉnh có diện tích 139 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất bãi thải, xử lý chất thải đạt 77 ha, còn thiếu 61ha so với kế hoạch đề ra.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất bãi thải, xử lý chất thải của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 49: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất bãi thải, xử lý chất thải của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**78**	**78**	**77**	**77**	**117**	**139**
Huyện Bắc Yên	0	0	0	0	1	1
Huyện Mai Sơn	0	-	-	-	4	6
Huyện Mộc Châu	9	9	9	9	17	17
Huyện Mường La	0	-	-	-	7	7
Huyện Phù Yên	6	6	6	6	7	12
Huyện Quỳnh Nhai	0	0	0	0	2	3
Huyện Sốp Cộp	4	4	4	4	12	12
Huyện Sông Mã	7	7	7	7	9	11
Huyện Thuận Châu	9	9	9	9	10	10
Huyện Vân Hồ	5	5	5	5	9	12
Huyện Yên Châu	21	21	21	21	21	21
Thành phố Sơn La	16	16	16	16	18	28

h) Đất ở tại nông thôn

Hiện trạng năm 2020 đất ở tại nông thôn có 7.461 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 trên cơ sở các khu dân cư nông thôn hiện có và định hướng phát triển các khu đất ở tại nông thôn của tỉnh đến năm 2025, biến động đất ở tại nông thôn như sau: Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7.406 ha. Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 489 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 426 ha, trong đó: đất trồng lúa 30 ha (đất chuyên trồng lúa nước 14 ha); đất trồng cây lâu năm 94 ha; đất rừng phòng hộ 9 ha; đất rừng sản xuất 41 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 252 ha; chuyển từ đất phi nông nghiệp 16 ha, trong đó: đất phát triển hạ tầng 10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 3 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 1ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 47 ha.

Đồng thời diện tích đất ở tại nông thôn giảm 55 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó: chuyển sang đất cụm công nghiệp 2 ha; đất thương mại, dịch vụ 2 ha; đất phát triển hạ tầng 50 ha; đất an ninh và các loại đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha.

Như vậy đến năm 2025 đất ở tại nông thôn có diện tích 7.894 ha chiếm 11,01% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 434 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện

đến hết năm 2023 đất ở tại nông thôn tăng 33 ha, đạt 7,61% so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất ở tại nông thôn của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 50: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất ở tại nông thôn của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**7.461**	**7.469**	**7.483**	**7.494**	**7.685**	**7.894**
Huyện Bắc Yên	422	422	422	422	451	452
Huyện Mai Sơn	924	924	926	927	949	957
Huyện Mộc Châu	605	607	612	616	606	688
Huyện Mường La	610	613	613	617	639	656
Huyện Phù Yên	835	835	836	837	855	864
Huyện Quỳnh Nhai	489	489	489	490	514	522
Huyện Sốp Cộp	323	323	323	323	335	340
Huyện Sông Mã	936	936	937	937	936	940
Huyện Thuận Châu	1.029	1.029	1.029	1.028	1.043	1.054
Huyện Vân Hồ	463	465	464	465	518	561
Huyện Yên Châu	544	544	550	551	552	553
Thành phố Sơn La	282	282	282	282	288	307

i) Đất ở tại đô thị

Trên cơ sở các khu đô thị hiện có và định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh đến năm 2025, hình thành mới các đô thị trung tâm; trên cơ sở đất ở tại đô thị hiện có và hình thành các điểm dân cư mới trong nội thị các đô thị. Hiện trạng năm 2020 đất ở tại đô thị có 1.300 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất ở tại đô thị có biến động như sau: Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.289 ha. Diện tích đất ở tại đô thị tăng 615 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 561 ha, trong đó: đất trồng lúa 95 ha (đất chuyên trồng lúa nước 91 ha); đất trồng cây lâu năm 70 ha; đất rừng phòng hộ 3 ha; đất rừng sản xuất 5 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 297 ha; chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 35 ha, trong đó: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 13 ha ; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 12 ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 19 ha.

Đồng thời diện tích đất ở tại đô thị giảm 11 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 7 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 3 ha.

Như vậy, đến năm 2025 đất ở tại đô thị có diện tích 1.905 ha, chiếm 2,65% diện tích phi nông nghiệp toàn tỉnh, phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất ở tại đô thị tăng 14 ha, đạt 2,35% so với kế hoạch.Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất ở tại đô thị của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 51: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất ở tại đô thị của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**1.300**	**1.303**	**1.309**	**1.314**	**1.558**	**1.905**
Huyện Bắc Yên	37	37	37	37	55	55
Huyện Mai Sơn	68	68	68	69	82	83
Huyện Mộc Châu	316	317	321	325	340	540
Huyện Mường La	52	52	54	54	97	96
Huyện Phù Yên	93	93	93	93	108	113
Huyện Quỳnh Nhai	52	52	52	52	59	67
Huyện Sốp Cộp	32	33	33	33	32	44
Huyện Sông Mã	55	55	54	55	55	67
Huyện Thuận Châu	29	29	29	29	42	46
Huyện Vân Hồ	0	-	-	-	0	0
Huyện Yên Châu	22	22	22	23	30	30
Thành phố Sơn La	545	546	546	546	658	764

j) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan có 219 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có biến động như sau: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 207 ha. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 29 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 22 ha, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 6 ha; đất trồng cây lâu năm 4 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 12 ha; chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 4 ha, trong đó: đất phát triển hạ tầng 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 1 ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 2 ha.

Đồng thời diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 12 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó: đất an ninh 2 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 3 ha; đất ở nông thôn 2 ha; đất ở đô thị 3 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1 ha.

Như vậy, đến năm 2025 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 236 ha, chiếm 0,33% diện tích phi nông nghiệp toàn tỉnh, phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 6 ha, đạt 34,82% so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất xây dựng trụ sở cơ quan của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 52: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất xây dựng trụ sở cơ quan của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**219**	**219**	**220**	**225**	**230**	**236**
Huyện Bắc Yên	12	12	12	12	11	12
Huyện Mai Sơn	26	26	26	26	26	27
Huyện Mộc Châu	28	28	28	28	29	29
Huyện Mường La	13	13	13	14	13	16
Huyện Phù Yên	13	13	13	13	13	14
Huyện Quỳnh Nhai	8	8	8	8	8	8
Huyện Sốp Cộp	12	12	12	12	11	11
Huyện Sông Mã	20	20	20	20	21	21
Huyện Thuận Châu	14	14	15	16	20	21
Huyện Vân Hồ	20	20	20	20	22	22
Huyện Yên Châu	12	12	12	15	13	13
Thành phố Sơn La	41	41	41	41	43	44

k) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 48 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có biến động như sau: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 40 ha. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 6 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp sang 4 ha, trong đó: đất trồng lúa 2 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 2 ha; chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 2 ha, trong đó: đất phát triển hạ tầng 1 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha.

Đồng thời diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 8 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó: thương mại dịch vụ 2 ha, đất phát triển hạ tầng 2 ha, đất ở tại nông thôn 3 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha.

Như vậy, đến năm 2025 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 46 ha, chiếm 0,06% diện tích phi nông nghiệp toàn tỉnh, phù hợp với chỉ

tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Thực hiện đến hết năm 2023 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 1 ha, chưa thực hiện theo với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của tỉnh Sơn La phân theo năm đến các huyện, thành phố như sau:

Bảng 53: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**48**	**48**	**48**	**48**	**45**	**46**
Huyện Bắc Yên	1	1	1	1	0	1
Huyện Mai Sơn	5	5	5	5	4	4
Huyện Mộc Châu	1	1	1	1	1	1
Huyện Mường La	10	10	10	10	10	10
Huyện Phù Yên	3	3	3	3	2	2
Huyện Quỳnh Nhai	8	8	8	8	8	8
Huyện Sốp Cộp	4	4	4	4	2	2
Huyện Sông Mã	0	-	-	-	1	1
Huyện Thuận Châu	2	2	2	2	2	3
Huyện Vân Hồ	4	4	4	4	4	4
Huyện Yên Châu	0	0	0	0	1	1
Thành phố Sơn La	11	11	11	11	11	11

2.1.3.3. Đất chưa sử dụng.

Đất chưa sử dụng năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 288.073 ha, đến năm 2025 đất chưa sử dụng là 190.342 ha, chiếm 13,49% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, thực giảm 97.731 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022, Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh. Trong đó: Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 190.342 ha; Diện tích đất chưa sử dụng giảm 99.305 ha do chuyển sang các mục đích nông nghiệp 97.254 ha và phi nông nghiệp là 477 ha. Đến hết năm 2023, chỉ tiêu đất chưa sử dụng là 279.639 ha, đạt 8,63% so với kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất chưa sử dụng phân theo năm

và đơn vị hành chính như sau:

Bảng 54: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất chưa sử dụng của tỉnh Sơn La phân theo năm và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	**288.073**	**280.466**	**279.635**	**279.639**	**213.868**	**190.342**
Huyện Bắc Yên	36.137	32.562	32.562	32.562	28.332	26.012
Huyện Mai Sơn	20.917	18.714	18.860	18.860	17.860	15.859
Huyện Mộc Châu	10.250	10.250	10.250	10.250	5.212	2.642
Huyện Mường La	44.761	44.141	43.607	43.606	38.343	36.324
Huyện Phù Yên	14.762	13.367	13.367	13.370	7.258	5.256
Huyện Quỳnh Nhai	20.924	20.372	20.235	20.235	10.569	8.562
Huyện Sốp Cộp	43.709	46.367	46.247	46.247	29.080	25.889
Huyện Sông Mã	58.826	59.147	57.176	57.175	52.731	48.694
Huyện Thuận Châu	30.375	28.286	30.078	30.078	19.672	17.545
Huyện Vân Hồ	2.486	2.535	2.530	2.530	944	930
Huyện Yên Châu	3.270	3.270	3.270	3.272	2.220	1.020
Thành phố Sơn La	1.655	1.455	1.455	1.455	1.647	1.608

2.1.3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

a. Khu kinh tế

Thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng khu vực cửa khẩu quốc tế Lóng Sập huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Với mục tiêu cụ thể háo Quy hoạch chung xây dựng khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030.

Phát triển khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lóng Sập trở thành một cực tăng trưởng kinh tế năng động bền vững của tỉnh Sơn La và vùng kinh tế trọng điểm Tây Bắc.

Xây dựng khu vực cửa khẩu quốc tế Lóng Sập trở thành đô thị hiện đại, là trung tâm dịch vụ, du lịch cửa khẩu, trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ biên giới; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại, sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú, đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao.

Quốc phòng an ninh được đảm bảo, là phòng tuyến vững chắc bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia và làm cơ sở quản lý đất đai, quy hoạch và các dự án đầu tư xây dựng. Dự kiến đến năm 2025 toàn tỉnh Sơn La có 19.610 ha đất khu kinh tế, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg

ngày 9/3/2022, phù hợp với chỉ tiêu đất khu kinh tế năm 2030 là 19.610 ha trong Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

b. Đất đô thị

Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thi toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030. Trong giai đoạn 2021 - 2025.

Tập trung nguồn lực để dầu tư phát triển đô thị đối với các đô thị đã xác định trong danh mục, đặc biệt là các đô thị có vai trò là hạt nhân cung cấp vùng để thúc đẩy sự phát triển đô thị ở quy mô lớn, phát triển kết nối du lịch, dịch vụ.

Phát triển trung tâm văn hóa, chính trị các huyện như Sông Mã, H.Sông Mã; Phù Yên, H.Phù Yên; Ít Ong, H.Mường La; Thuận Châu, H.Thuận Châu.

Đầu tư phát triển đô thị mới Vân Hồ huyện Vân Hồ theo Quyết định số 3082/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến năm 2030.

Bảng 55: Danh mục, lộ trình kế hoạch nâng loại hệ thống đô thị theo giai đoạn 2021 - 2025

TT	Tên đô thị hiện hữu	Hiện trạng phân loại (2020)	Dự kiến phân loại 2021 - 2025	Dự kiến phân loại 2026 - 2030
1	TP. Sơn La	II		I
2	TT. Mộc Châu, H.Mộc Châu	IV		III
3	Các TT: Sông Mã, H.Sông Mã; Phù Yên, H.Phù Yên; Ít Ong, H.Mường La; Thuận Châu, H.Thuận Châu	V		IV
4	Đô thị mới: Vân Hồ, H.Vân Hồ		V	
5	Đô thị mới: Gia Phù, H.Phù Yên; Phiêng Khoài, H.Yên Châu; Tông Lạnh, H.Thuận Châu; Chiềng Khương, H.Sông Mã; Mường Bú, H.Mường La			V

Dự kiến đến năm 2025 toàn tỉnh Sơn La có 31.084 ha đất đô thị tăng 4.478 ha so với năm 2020, phân bố tại huyện Bắc Yên 829 ha, huyện Mai Sơn 1.307 ha, huyện Mộc Châu 12.265 ha, huyện Mường La 4.094 ha, huyện Phù Yên 198 ha, huyện Quỳnh Nhai 116 ha, huyện Sốp Cộp 123 ha, huyện Sông Mã 432 ha, huyện Thuận Châu 4.129 ha, huyện Vân Hồ 641 ha, huyện Yên Châu 118 ha, thành phố Sơn La 6.769 ha, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ tại Quyết

định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022, phù hợp với chỉ tiêu đất đô thị năm 2030 là 34.203 ha trong Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

c. Khu sản xuất nông nghiệp

Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa lớn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp nhằm tăng năng suất, chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng và thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng ứng dụng công nghệ xanh, hệ thống quản lý và kiểm soát hoạt động theo kinh nghiệm thực hành tốt để giảm ô nhiễm, cải thiện môi trường sinh thái; tăng diện tích trồng xen canh giữa cây ăn quả với cây hàng năm, cây dược liệu nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích đất; bảo đảm phát triển bền vững, an ninh lương thực và vệ sinh an toàn thực phẩm. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2021 - 2025 tăng khoảng 5%/năm; giá trị sản xuất trên 01 ha đất trồng trọt tăng khoảng 10 - 15%/ha/năm.

Thực hiện Đề án phát triển lĩnh vực trồng trọt theo hướng an toàn, bền vững; Trong đó chú trọng mở rộng vùng cây trồng tập trung chuyên canh, hình thành cánh đồng lớn, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Xây dựng và hình thành 08 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Mộc Châu theo quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung phát triển các sản phẩm rau, hoa, chè và cây ăn quả ôn đới…, gắn với chế biến và xuất khẩu nông sản.

Xây dựng và ban hành chính sách, hướng dẫn phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên các loại cây trồng rau, lúa, hoa, chè, cà phê và cây ăn quả đạt các tiêu chuẩn quy định. Khuyến khích, hỗ trợ các hình thức liên kết hợp tác, liên kết tổ chức sản xuất gắn với chế biến sâu, xây dựng quảng bá thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giữa người sản xuất, các trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã với doanh nghiệp.

Tăng cường triển khai các mô hình trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản theo quy trình GAP, GAP cơ bản để nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. Phát triển nền nông nghiệp đa dạng sinh học, xây dựng nền nông nghiệp đặc sản tạo nên sự khác biệt gắn với chuỗi ẩm thực của tỉnh và phát triển du lịch.

Phấn đấu xây dựng tỉnh trở thành trung tâm chế biến nông sản, trung tâm sữa, hoa quả, cây dược liệu, du lịch của vùng Tây Bắc; phối hợp với các Bộ,

ngành Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương và triển khai xây dựng Trung tâm quốc gia nghiên cứu về khoa học công nghệ cao trong nông nghiệp tại huyện Mộc Châu.

Dự kiến đến năm 2025 toàn tỉnh có 115.018 ha khu sản xuất nông nghiệp. Phân bố tại huyện Bắc Yên 5.671 ha, huyện Mai Sơn 15.330 ha, huyện Mộc Châu 11.255 ha, huyện Mường La 10.089 ha, huyện Phù Yên 6.139 ha, huyện Quỳnh Nhai 3.784 ha, huyện Sốp Cộp 2.533 ha, huyện Sông Mã 22.414 ha, huyện Thuận Châu 11.023 ha, huyện Vân Hồ 7.711 ha, huyện Yên Châu 9.840 ha, thành phố Sơn La 9.229 ha, phù hợp với chỉ tiêu đất khu sản xuất nông nghiệp năm 2030 là 133.087 ha trong Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

d. Khu lâm nghiệp

Tập trung phát triển trồng rừng sản xuất; cải thiện sinh kế cho cộng đồng các dân tộc thiểu số và những đối tượng khác được hưởng lợi thông qua phí dịch vụ môi trường rừng; nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp đa chức năng.

Quản lý bảo vệ bền vững vốn rừng hiện có đảm bảo năng lực phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học; mở rộng áp dụng chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế trong quản lý rừng; ban hành cơ chế chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư phát triển rừng gắn với xây dựng các nhà máy chế biến lâm sản; phát triển chuỗi giá trị lâm sản từ trồng, khai thác, sử dụng, chế biến và thị trường tiêu thụ lâm sản đặc trưng của địa phương nhằm phát triển thị trường lâm sản hàng hóa, thúc đẩy kinh tế rừng phát triển bền vững; ưu tiên phát triển các loại cây lâm nghiệp có lợi thế, giá trị kinh tế cao, có tiềm năng phát triển như lâm sản ngoài gỗ, các loại cây đa mục tiêu như: Sơn tra, mắc ca, tre luồng, trám, giổi, cây ăn quả trên đất dốc theo hướng nông lâm kết hợp, dược liệu dưới tán rừng…

Phát triển các loại hình du lịch sinh thái, chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đặc trưng, từng bước hình thành các vùng nguyên liệu lâm đặc sản với quy mô tập trung, gắn với chế biến và tiêu thụ. Tăng cường công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng, ngặn chặn và xử lý có hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; sử dụng có hiệu quả kinh phí dịch vụ môi trường rừng, ban hành cơ chế khuyến khích các chủ rừng sử dụng tiền từ dịch vụ môi trường rừng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng, trồng cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu. Phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 (bao gồm cây ăn quả trên đất dốc) đạt 50%.

Dự kiến đến năm 2025 toàn tỉnh có 674.862 ha khu lâm nghiệp. Phân bố tại huyện Bắc Yên 50.900 ha, huyện Mai Sơn 52.642 ha, huyện Mộc Châu 50.442 ha, huyện Mường La 68.899 ha, huyện Phù Yên 60.452 ha, huyện Quỳnh Nhai 58.161 ha, huyện Sốp Cộp 84.488 ha, huyện Sông Mã 66.169 ha, huyện Thuận Châu 71.516 ha, huyện Vân Hồ 55.668 ha, huyện Yên Châu 44.482 ha, thành phố Sơn La 11.061 ha, phù hợp với chỉ tiêu khu lâm nghiệp năm 2030 là 694.741 ha trong Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

e. Khu du lịch

Tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch bền vững. Hoàn thiện cơ chế để thu hút các nguồn lực đầu tư hạ tầng du lịch, tạo điểm nhấn, động lực phát triển kinh tế du lịch của tỉnh, của vùng Tây Bắc. Tiếp tục đầu tư, tôn tạo các khu, điểm du lịch: Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La, Di tích quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La, Bảo tàng Sơn La, Đền thờ Vua Lê Thái Tông, các điểm du lịch cộng đồng tại các bản có tiềm năng du lịch gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc; khai thác hiệu quả các khu, điểm du lịch tại các huyện, thành phố.

Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch Sơn La theo hướng trọng tâm, trọng điểm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch quốc tế và nội địa cả về số lượng và chất lượng; đẩy mạnh hợp tác phát triển du lịch với 08 tỉnh Tây Bắc mở rộng. Ưu tiên hoạt động du lịch, thương mại phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh như du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch mạo hiểm gắn với tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, tổ chức Hội nghị, Hội thảo cấp khu vực, toàn quốc và quốc tế.

Phấn đấu đến năm 2025, thu hút được 5,2 triệu lượt khách du lịch, tăng gấp 2,7 lần so với năm 2020; doanh thu từ hoạt động du lịch bình quân mỗi năm đạt trên 3.000 tỷ đồng; Khu du lịch quốc gia Mộc Châu được Chính phủ quyết định công nhận là Khu du lịch Quốc gia; định hướng quy hoạch du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La thành khu du lịch quốc gia.

Đến năm 2025 toàn tỉnh có 209.994 diện tích đất khu du lịch, phân bổ tại các huyện Bắc Yên 1300 ha (Khu du lịch Tà Xùa), huyện Mộc Châu 75.047 ha (Khu du lịch Mộc Châu), huyện Mường La 21.709 ha (một phần Khu du lịch Lòng Hồ và Khu du lịch Ngọc Chiến), huyện Quỳnh Nhai 843 ha, huyện Thuận Châu 1.200 ha (Khu du lịch Pha Đin), huyện Vân Hồ 98.196 ha (Khu du lịch Mộc Châu).

f. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tiếp tục duy trì và bảo vệ 4 khu bảo tồn hiện có gồm Copia thuộc địa bàn huyện Thuận Châu (6.311ha), rừng Sốp Cộp (18.020ha) thuộc hai huyện biên giới Sốp Cộp và Sông Mã, rừng Tà Xùa (16.553ha) thuộc huyện Bắc Yên, rừng Xuân Nha (18.116ha) thuộc huyện Vân Hồ.

Tỉnh xây dựng thêm khu bảo tồn mới ở huyện Mường La (khoảng 16.097 ha) và một khu bảo vệ cảnh quan văn hóa - lịch sử - môi trường (247ha), khu rừng mang tên Rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp tại bản Nhọt, xã Gia Phù, huyện Phù Yên.

Rừng bảo tồn Mường La thuộc ba xã Ngọc Chiến, Nặm Păm và Hua Trai có tính đa dạng sinh học cao. Đặc biệt, tại khu rừng này còn có 20-30 cá thể vượn đen tuyền, loài vượn đang bị đe dọa tuyệt chủng cao, hiện chỉ có ở Việt Nam và Trung Quốc. Đây còn là nơi cư trú của các quần thể voọc xám, niệc cổ hung, gà lôi hồng tía và beo lửa.

Tuy nhiên, tình trạng khai thác lâm sản, phá rừng trồng thảo quả, phát triển thủy điện hay thu hái lâm sản phụ đã ảnh hưởng và tác động tới cảnh quan, sinh cảnh các loài hoang dã...

Việc thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La sẽ góp phần vào bảo vệ và phát triển quần thể vượn đen tuyền tại Khu bảo tồn loài, bảo tồn và phát triển sinh cảnh Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái), giáp với rừng phòng hộ đầu nguồn Mường La.

Đến năm 2025 toàn tỉnh có 79.017 ha đất khu bảo tồn thiên nhiên. Phân bố tại huyện Bắc Yên 7.450 ha, huyện Mộc Châu 2.745 ha, huyện Mường La 16.842 ha, huyện Phù Yên 8.412 ha, huyện Sốp Cộp 5.838 ha, huyện Sông Mã 10.749ha, huyện Thuận Châu 10.737 ha, huyện Vân Hồ 16.244 ha. Tại các huyện Mai Sơn, Quỳnh Nhai, Yên Châu và thành phố Sơn La không có diện tích. Phù hợp với chỉ tiêu khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học năm 2030 là 88.085 ha trong Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

f. Khu phát triển công nghiệp

Phát triển công nghiệp Sơn La theo hướng bền vững, hiệu quả và thân thiện với môi trường. Phát triển một số ngành, lĩnh vực: công nghiệp sản xuất chế biến gắn với thế mạnh của lĩnh vực nông, lâm, thủy sản; khai thác chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng gắn với sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trên địa bàn tỉnh; sản xuất điện và công nghiệp chế tạo, lắp ráp, sửa chữa cơ khí; điện tử; hỗ trợ là các ngành công nghiệp mà tỉnh có tiềm năng thế mạnh.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Sơn La có 55 Nhà máy thủy điện vừa và nhỏ với tổng công suất khoảng 613 MW và 03 nhà máy thủy điện lớn với tổng công suất 3.120 MW, sản lượng điện năm 2021 ước đạt 11.000 triệu KWh; 01 nhà máy sản xuất sữa, sản lượng năm 2021 ước đạt 70 triệu lít/năm; 01 nhà máy đường, sản lượng ước đạt 66.000 tấn đường/năm; 02 Nhà máy chế biến tinh bột sắn, sản phẩm tinh bột sắn công suất trên 60.000 tấn tinh bột/năm, năm 2021 sản phẩm của 02 nhà máy sản lượng ước đạt 45.000 tấn, niên vụ 2021 -2022 đạt 100% công suất; 07 nhà máy chế biến cà phê nhân với trên 1.000 cơ sở sản xuất nhỏ với sản lượng trên 29.000 tấn cà phê nhân xuất khẩu/năm; Có 25 nhà máy sản xuất chè với sản lượng đạt trên 15.000 tấn, trong đó có trên 10.000 tấn xuất khẩu. Ngành sản xuất chế biến rau, củ, quả có 3 Nhà máy lớn (Nhà máy Chế biến hoa quả tươi và Thảo dược Vân Hồ của CTCP chế biến thực phẩm sạch thuộc Tập đoàn TH; Nhà máy chế biến Chanh leo, rau, củ, quả xuất khẩu của Công ty cổ phần Nafoods Tây Bắc; Nhà máy chế biến, bảo quản nông sản công nghệ cao của Công ty IC Food SonLa); 05 cơ sở chế biến quả (HTX nông nghiệp Quyết Thanh Mộc Châu; Công ty TNHH một thành viên Đạt Thủy; HTX dịch vụ phát triển nông nghiệp 19/5; Công ty cổ phần rượu Việt Pháp; Công ty cổ phần thực phẩm Hải Đăng: chế biến các loại quả xoài, nhãn, mận, dứa, hồng, cam, chanh leo, mắc ca…) và trên 1.000 cơ sở nhỏ lẻ chế biến rau, quả (long nhãn, sơn tra sấy…), sản lượng rau, quả chế biến các loại hàng năm đạt trên 20.000 tấn sản phẩm.

Với tiềm năng lớn về khoáng sản, đặc biệt là đá vôi, Sơn La hiện có 40 mỏ được đưa vào khai thác với 35 chủ đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản. Nhiều loại khoáng sản đã được khai thác và chế biến hiệu quả cao, công nghệ hiện đại như: xi măng lò quay đạt 1 triệu tấn/năm; khai thác đá sản xuất vật liệu xây dựng đạt sản lượng 1,5 triệu tấn/năm; khai thác một số khoáng sản khác phục vụ cho chế biến trong và ngoài tỉnh như quặng Nikel, sắt, chì kẽm, thạch anh, đồng...

Cùng với các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư, tỉnh Sơn La đã quy hoạch 02 khu công nghiệp với tổng diện tích là 366,6 ha (trong đó Khu công nghiệp Mai Sơn với diện tích 150 ha, hiện đã đầu tư cơ bản hạ tầng giai đoạn I và đang hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Thủ tướng phê duyệt giai đoạn II, dự kiến triển khai trong giai đoạn 2023-2028; ; Khu công nghiệp Vân Hồ với diện tích 216,6 ha, đã hoàn thành lập Quy hoạch phân khu xây dựng.

Tỉnh đã quy hoạch 08 cụm công nghiệp (trong đó có 03 cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập là: Cụm công nghiệp Mộc Châu; Cụm công nghiệp

Gia Phù; Cụm công nghiệp Mường La) với tổng diện tích 144,57 ha. Hiện nay, Sở Công Thương đang chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố xây dựng phương án phát triển cụm công nghiệp để trình UBND tỉnh tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh.

Để công nhiệp Sơn La trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, công nghiệp chế biến nông lâm sản sẽ được cơ cấu lại trên cơ sở gắn kết vùng nguyên liệu với nhà máy chế biến, xây dựng thương hiệu sản phẩm, chỉ dẫn địa lý; khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới, ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ cao trong sản xuất, chế biến theo hướng tiết kiệm nhiên liệu, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm; tăng cường liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Ưu tiên thu hút một số dự án có quy mô vừa và lớn, chủ lực trong lĩnh vực chế biến các sản phẩm tinh bột sắn, chè cao cấp, cà phê rang say, rau, sản phẩm thực phẩm từ quả (xoài, nhãn, chanh leo, mận, chuối, cam, sơn tra…, gỗ ghép thanh, gỗ ván ép như: đồ gỗ nội thất, dân dụng, gỗ lắp ráp; các sản phẩm thực phẩm, thủy sản; chế biến rau quả, phát huy lợi thế của từng địa phương, phù hợp với mục tiêu phát triển công nghiệp nông thôn. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia chế biến nông lâm sản, thực phẩm ở vùng cao.

Dự kiến đến năm 2025 toàn tỉnh có 702 ha đất khu phát triển công nghiệp. Phân bố tại huyện Bắc Yên 20 ha, huyện Mai Sơn 208 ha, huyện Mộc Châu 18 ha, huyện Mường La 30 ha, huyện Phù Yên 38 ha, huyện Quỳnh Nhai 32 ha, huyện Sông Mã 50 ha, huyện Thuận Châu 38 ha, huyện Vân hồ 193 ha, huyện Yên Châu 15 ha, thành phố Sơn La 60 ha. Riêng huyện Sốp Cộp không có diện tích đất này. Phù hợp với chỉ tiêu khu phát triển công nghệp năm 2030 là 954 ha trong Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

g. Khu đô thị

Một số khu đô thị đã được các nhà đầu tư lựa chọn như Khu đô thị phường Chiềng Lề và phường Chiềng An, Khu đô thị số 2, phường Chiềng An, Khu đô thị số 1 phường Chiềng An. Với tiềm năng phát triển rất lớn, huyện Mộc Châu dự kiến thu hút 15 dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư với tổng mức đầu tư (TMĐT) dự kiến 22.814 tỷ đồng. Nhiều dự án trên nghìn tỷ có thể kể đến như Dự án Khu sinh thái đồi chè tại thị trấn Nông trường Mộc Châu rộng 186 ha, TMĐT dự kiến 4.000 tỷ đồng; Dự án Khu phố núi và biệt thự sinh thái (1.500 tỷ đồng); Dự án Khu biệt thự và sân golf public tại bản Xồm Lồm, xã Phiêng Luông (2.500 tỷ đồng); Dự án Khu dân cư lân cận trung tâm du lịch trọng điểm tại Tiểu khu Thảo Nguyên, thị trấn Nông trường Mộc Châu (1.800 tỷ

đồng);…

Tại Thành phố Sơn La, 6 dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư được kêu gọi đầu tư, với TMĐT dự kiến 6.270 tỷ đồng, trong đó Dự án Số 1 Khu đô thị mới Trung tâm hành chính - chính trị Thành phố có TMĐT 1.650 tỷ đồng, Dự án Số 2 Khu đô thị mới Trung tâm hành chính - chính trị Thành phố (1.150 tỷ đồng); Dự án Khu đô thị đầu tuyến tránh Quốc lộ 6 (2.100 tỷ đồng).

Dự kiến đến năm 2025 tỉnh Sơn La có 2.205 ha diện tích khu đô thị, phân bố tại huyện Mộc Châu 1.585 ha, huyện Phù Yên 70 ha, huyện Sông Mã 20 ha, huyện Vân Hồ 120 ha, huyện Yên Châu 50 ha, thành phố Sơn La 360 ha.

h. Khu thương mại - dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 9,2%/năm; tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP khoảng 42,5% vào năm 2025. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng công nghệ cao, ứng dụng thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư như vận tải, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin truyền thông, y tế, giáo dục, du lịch…

Xây dựng và phát triển mạnh thương mại nội địa theo hướng hiện đại, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử với sự tham gia của các thành phần kinh tế, tiến tới xây dựng sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh. Tập trung thu hút đầu tư phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, mạng lưới cửa hàng xăng dầu, cửa hàng khí hóa lỏng, nhất là ở khu vực nông thôn; mở rộng mô hình thí điểm chợ an toàn thực phẩm. Nghiên cứu phát triển các trung tâm Logistic tại các khu vực: 02 của khẩu Chiềng Khương, Lóng Sập; Khu công nghiệp Mai Sơn; Cụm công nghiệp Gia Phù; Cụm công nghiệp Bó Bun; Cụm công nghiệp Mường La.

Đẩy mạnh kết nối tiêu thụ sản phẩm, chuỗi giá trị và xuất khẩu làm động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tiếp tục duy trì các sản phẩm xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh, đồng thời từng bước phát triển các sản phẩm xuất khẩu qua chế biến, có giá trị gia tăng cao hơn; tận dụng ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) mà Việt Nam đã ký kết để khai thác thị trường mới. Đẩy mạnh phát triển kinh tế cửa khẩu đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, thúc đẩy hợp tác phát triển thương mại Việt Nam - Lào trong việc nghiên cứu xây dựng mô hình khu hợp tác kinh tế biên giới với các lợi thế và chính sách đặc thù để phát triển nhanh và bền vững, phát huy tiềm năng và lợi thế sẵn có của mỗi bên.

Nghiên cứu mở rộng thêm các loại hình dịch vụ khác như tư vấn tài chính, đầu tư, vận tải, bốc xếp, kho bãi…; phát triển công nghiệp như gia công, chế xuất… Phấn đấu tốc độ tăng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt khoảng 8%/năm; giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu tăng bình quân 12,5%/năm.

Dự kiến đến năm 2025 toàn tỉnh Sơn La có 566 ha đất khu thương mại - dịch vụ. Phân bố tại huyện Bắc Yên 31 ha, huyện Mai Sơn 52 ha, huyện Mộc Châu 111 ha, huyện Mường La 47 ha, huyện Phù Yên 33 ha, huyện Quỳnh Nhai 42 ha, huyện Sốp Cộp 1 ha, huyện Sông Mã 6 ha, huyện Thuận Châu 9 ha, huyện Vân Hồ 155 ha, huyện Yên Châu 2 ha, thành phố Sơn La 77 ha. Phù hợp với chỉ tiêu khu thương mại dịch vụ năm 2030 là 1.842 ha trong Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

i. Khu dân cư nông thôn

Xây dựng kế hoạch, tham mưu cân đối, bố trí nguồn vốn thực hiện Chương trình ngay từ đầu năm. Chỉ đạo hướng dẫn các địa phương xây dựng Kế hoạch, Đề án Chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2021. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực vào khu vực nông nghiệp, nông thôn; thực hiện tốt việc công khai dân chủ, phát huy vai trò chủ thể của người dân. Tăng cường, nâng cao hiệu quả của việc kiểm tra giám sát. Tiếp tục lan tỏa phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, nâng cao chất lượng Chương trình cả về bề rộng và chiều sâu.

Nhiều cách làm sáng tạo, hiệu quả, thực sự có sức lan tỏa trong cộng đồng dân cư, như việc các hộ dân tự giải phóng mặt bằng, ủng hộ vật liệu, ngày công, hiến đất để xây dựng đường giao thông, trường học và nhà văn hóa bản... Các hội viên Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên xã tích cực hưởng ứng và tham gia phong trào "5 không, 3 sạch", vệ sinh đường bản định kỳ; thực hiện "tuyến đường nở hoa", các tuyến đường thanh niên tự quản; tổ chức các hoạt động "Ngày chủ nhật xanh", "Ngày thứ 7 tình nguyện" giúp đỡ các các hộ nghèo phát triển kinh tế...

Dự kiến đến năm 2025 toàn tỉnh có 42.153 ha khu dân cư nông thôn. Phân bố tại huyện Bắc Yên 1.311 ha, huyện Mai Sơn 7.476 ha, huyện Mộc Châu 2.418 ha, huyện Mường La 2.726 ha, huyện Phù Yên 3.736 ha, huyện Quỳnh Nhai 1.918 ha, huyện Sốp Cộp 1.352 ha, huyện Sông Mã 8.362 ha, huyện Thuận Châu 4.813 ha, huyện Vân Hồ 4.409 ha, huyện Yên Châu 2.565 ha, thành phố Sơn La 1.066 ha. Phù hợp với chỉ tiêu khu dân cư nông thôn năm 2030 là 40.485 ha trong Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng được phân bổ chi tiết theo năm, thể hiện theo bảng như sau:

Bảng 56: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 5 năm (2021-2025) phân theo năm của tỉnh Sơn La

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021*	Năm 2022 *	Năm 2023 *	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**5.302**	**82**	**68**	**105**	**3.202**	**1.846**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	549	11	10	11	293	225
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*223*	10	*8*	10	*132*	*62*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	989	19	20	24	692	235
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	182	20	5	21	90	45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5					5
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	921	6	2	7	704	203
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	*18*				*18*	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)						
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021*	Năm 2022 *	Năm 2023 *	Năm 2024	Năm 2025
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	19.559		18	0	13.475	6.066
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**51**				**32**	**19**

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Sơn La tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 5.302 ha; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 19.559 ha; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 51 ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng được phân bổ chi tiết theo đơn vị hành chính, thể hiện theo bảng như sau:

Bảng 57: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 5 năm (2021-2025) phân theo đơn vị hành chính của tỉnh Sơn La

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Mường La	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sốp Cộp	Huyện Sông Mã	Huyện Thuận Châu	Huyện Vân Hồ	Huyện Yên Châu	Thành phố Sơn La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**5.302**	**243**	**586**	**751**	**395**	**311**	**281**	**238**	**324**	**234**	**1.079**	**187**	**671**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	549	22	19	14	76	33	7	12	25	23	179	22	117
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*223*	*9*	*5*	*12*	*59*	*32*	*6*		*15*	*18*	*22*	*20*	*24*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	989	6	98	203	41	23	7	14	71	28	365	30	104
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	182	9	10	9	13	49	6	7	10	15	15	23	14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5	5									0		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	921	82	260	73	33	86	77	35	12	5	189	35	35
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	*18*	*8*				*7*	*2*						
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**														
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Mường La	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sốp Cộp	Huyện Sông Mã	Huyện Thuận Châu	Huyện Vân Hồ	Huyện Yên Châu	Thành phố Sơn La
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	19.559	1.142	1.232	1.165	1.165	2.165		4.644	2.165	3.550	1.165	1.165	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*													
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**51**	**6**	**6**	**3**	**3**	**0**	**0**	**5**	**1**	**0**	**2**	**2**	**22**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;
- PKO là đất phi nông nghiệp không phả là đất ở.

2.2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 5.302 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 549 ha (*Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 223 ha).* Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp qua các năm như sau: năm 2021 chuyển 11 ha; năm 2022 chuyển 10 ha; năm 2023 chuyển 11 ha (đã thực hiện); năm 2024 dự kiến chuyển 293 ha; năm 2025 dự kiến diện tích chuyển sang phi nông nghiệp 225 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp 989 ha. Trong đó phân bổ diện tích đất trông cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp trong các năm như sau: năm 2021 chuyển 19 ha; năm 2022 chuyển 20 ha; năm 2023 chuyển 24 ha (đã thực hiện); dự kiến các năm: năm 2024 chuyển 692 ha; năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp 235 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp 182 ha; Trong đó phân bổ diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp trong các năm như sau: Đã thực hiện: năm 2021 chuyển 20 ha; năm 2022 chuyển 5 ha; năm 2023 chuyển 21 ha; Dự kiến: năm 2024 chuyển 90 ha; năm 2025 chuyển 45 ha.

- Đất rừng đặc dụng chuyển sang phi nông nghiệp 5,1 ha đã thực hiện năm 2022: 0,01 ha, dự kiến năm 2024: 0,09 ha; năm 2025: 5 ha

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 921 ha. Trong đó phân bổ diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp trong các năm như sau: Đã thực hiện: năm 2021 chuyển 6 ha; năm 2022 chuyển 2 ha; năm 2023 chuyển 7 ha; Dự kiến: năm 2024 chuyển 704 ha; năm 2025 chuyển 203 ha.

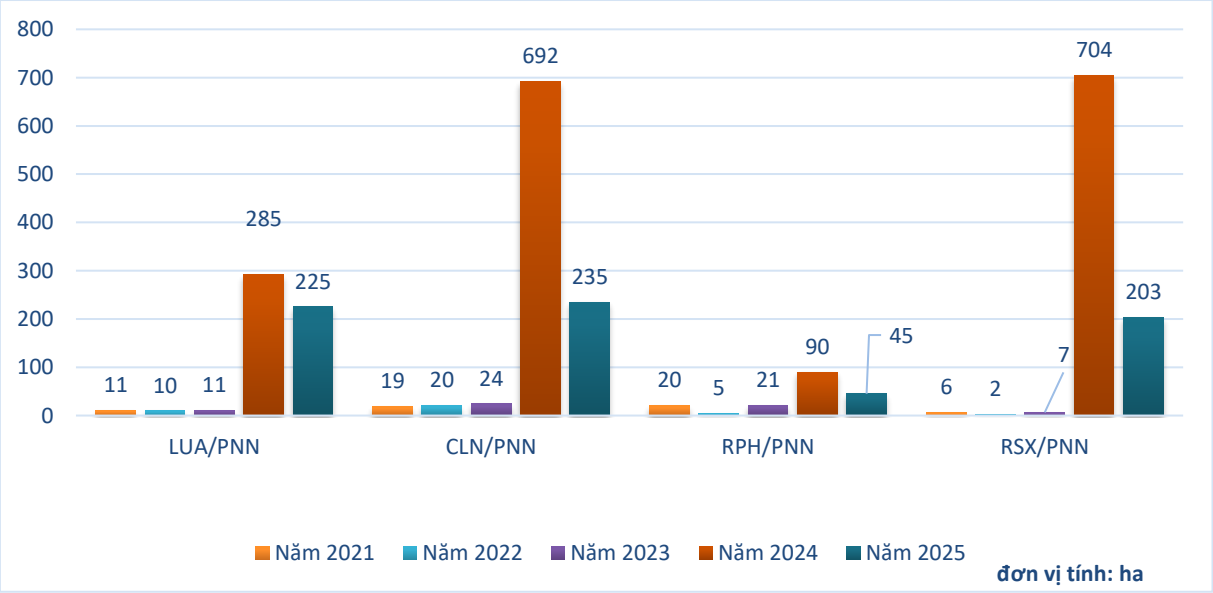

Hình 8: Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp các năm kế hoạch

2.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2025 dự kiến có 19.559 ha các loại đất nông nghiệp chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp. Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 19.559 ha, phân bổ trên địa bàn các huyện, nhiều nhất là tại huyện Sốp Cộp 4.644 ha, huyện Thuận Châu 3.550 ha; huyện Phù Yên, huyện Sông Mã mỗi huyện 2.165 ha; huyện Mộc Châu, Mường La, Vân Hồ, Yên Châu mỗi huyện chuyển 1.165 ha, huyện Bắc Yên 1.142 ha, phân bổ trong kỳ kế hoạch như sau: Đã thực hiện năm 2022 diện tích 18 ha, năm 2023 diện tích 0,18 ha; Dự kiến năm 2024 diện tích 13.475 ha, năm 2025 diện tích 6.066 ha.

2.2.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Trong kỳ kế hoạch 2021 - 2025 tỉnh Sơn La có 51 ha đất nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở phân bổ trên địa bàn các huyện: Bắc Yên 6 ha, Mai Sơn 6 ha, Mộc Châu 3 ha, Mường La 3 ha, Sốp Cộp 5 ha, Sông Mã 1 ha, Vân Hồ 2 ha, Yên Châu 2 ha, thành phố Sơn La 22 ha…Được phân bổ vào các năm trong kỳ kế hoạch như sau: năm 2024 là 32 ha, năm 2025 là 19 ha.

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kỳ kế hoạch 2021 - 2025 dự kiến khai thác 97.254 ha đất chưa sử dụng để đưa vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, trong đó:

Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp bao gồm các loại đất sau: đất rừng phòng hộ (13.869 ha), đất trồng cây lâu năm (4.553 ha), đất rừng đặc dụng (8.606 ha), đất rừng sản xuất (18.214);

Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp bao gồm: đất quốc phòng (35 ha), đất an ninh (2 ha), đất cụm công nghiệp (1 ha), đất thương mại, dịch vụ (16 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (20 ha), đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (66 ha), đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh (243 ha), đất ở tại nông thôn (47 ha), đất ở tại đô thị (19 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan (2 ha).

Diện tích phân bổ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 5 năm trong kỳ kế hoạch được thể hiện chi tiết theo bảng dưới đây:

Bảng 58: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 5 năm (2021-2025) của tỉnh Sơn La

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021*	Năm 2022*	Năm 2023*	Năm 2024	Năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(9)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***97.254***	***21.648***	***5.818***		***46.444***	***23.343***
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.553	3			949	3.601
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.869	10.609	2.154		706	400
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.606	934	89		6.559	1.025
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.214	9.977	3.576		2.531	2.130
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*						
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**477**	***5***	***4***	***2***	***282***	***184***
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35				10	25
2.2	Đất an ninh	CAN	2				2	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1				1	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16				8	8
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20				20	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	66				44	22
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	243	4	3		157	80
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	70	4	3		30	33
-	Đất thủy lợi	DTL	2				1	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021*	Năm 2022*	Năm 2023*	Năm 2024	Năm 2025
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5				3	1
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1				1	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7				1	6
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2				2	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	133				97	37
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1					1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11				10	1
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2				2	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7				7	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1				1	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	47	1	1		15	30
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	19				15	4
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2				2	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						

Trong kỳ kế hoạch 2021 - 2025 diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân bổ hầu hết tại các huyện, thành phố của tỉnh, nhiều nhất tại huyện Sốp Cộp 17.790 ha, huyện Quỳnh Nhai 12.327 ha, huyện Bắc Yên 10.033 ha…

Diện tích phân bổ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch phân theo đơn vị hành chính của tỉnh Sơn La chi tiết theo bảng sau:

Bảng 59: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 5 năm (2021-2025) của tỉnh Sơn La phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Mường La	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sốp Cộp	Huyện Sông Mã	Huyện Thuận Châu	Huyện Vân Hồ	Huyện Yên Châu	TP Sơn La
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(16)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***97.254***	***10.033***	***5.050***	***7.550***	***8.386***	***9.500***	***12.327***	***17.790***	***10.075***	***12.794***	***1.500***	***2.249***	
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*													
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.553	601					927		3.000	25			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.869	750			1.100	4.450	6.400			1.169			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.606	2.344			2.236				1.025	3.000			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.214							13.264	1.000	2.500	1.450		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***477***	***92***	***8***	***58***	***52***	***5***	***35***	***30***	***57***	***36***	***56***	***0,5***	***48***
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35				15			20					
2.2	Đất an ninh	CAN	2	0		0	0		0		0	1			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1				1								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16	8					2				5		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20			18							2		

Bảng 59: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 5 năm (2021-2025) của tỉnh Sơn La phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Mường La	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sốp Cộp	Huyện Sông Mã	Huyện Thuận Châu	Huyện Vân Hồ	Huyện Yên Châu	TP Sơn La
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	66	10	2	2	3		9		3		22		15
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	243	69	6	18	28	5	8	10	46	32	12	0,3	9
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	70	9		7	4	1	5	5	1	21	10	0,3	7
-	Đất thủy lợi	DTL	2		0		0			0	1	0		0	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5					0	0	1	1	1	1		1
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1					0				1			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7				1	1	2		0	2	1		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2						0	1		0			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	133	60		11	13	1	1	0	42	5			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1						0			0			1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11		5		3	1				1			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													

Bảng 59: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 5 năm (2021-2025) của tỉnh Sơn La phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Mường La	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sốp Cộp	Huyện Sông Mã	Huyện Thuận Châu	Huyện Vân Hồ	Huyện Yên Châu	TP Sơn La
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2				2								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7		0		2		0	3	2	0	0		
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1										1		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	47	0	0	20	3	0	5		1	2	13		2
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	19	1					10						9
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2				0	0	0			1		0	0
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0									0			
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													

2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Sơn La được thể hiện chi tiết tại Biểu 09/CT kèm theo.

2.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch.

a. Cơ sở tính toán

Việc dự toán dự kiến các khoản thu chi có liên quan đến đất đai đươc căn cứ vào các văn bản pháp lý sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất.

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bo sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thê đất, thuê mặt nước.

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 11/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng

dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 19/9/2017 quy định chi tiết Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

- Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định về bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 05/06/2019 của UBND tỉnh Sơn La Về việc quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b. Phương pháp tính toán:

- Tính chi phí đền bù

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn.

+ Đất trồng lúa bình quân : 40.000 đồng/m2

+ Đất trồng cây hàng năm khác bình quân : 30.000 đồng/m2

+ Đất trồng cây lâu năm bình quân : 35.000 đồng/m2

+ Đất nuôi trồng thủy sản bình quân : 40.000 đồng/m2

+ Đất rừng sản xuất : 9.000 đồng/m2

+ Đất ở tại nông thôn : 150.000 đồng/m2

+ Đất ở tại đô thị : 500.000 đồng/m2

- Tính nguồn thu:

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện công tác cho thuê đất, đấu giá…

+ Giá đất ở khu đô thị bình quân : 500.000 đồng/m2

+ Giá đất ở khu vực nông thôn bình quân : 150.000 đồng/m2

+ Giá cho thuê đất khu, cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng bình quân: 60.000 đồng/m2

c. Kết quả tính toán:

* Tổng các khoản thu **3.045** tỷ đồng. Trong đó:

- Thu tiền khi giao và đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị **1.538** tỷ đồng;

- Thu tiền khi giao và đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn **293** tỷ đồng;

- Thu tiền thuê đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: **369** tỷ đồng;

- Thu tiền thuê đất cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại địch vụ: **364** tỷ đồng;

- Thu tiền thuê đất cho hoạt động khoáng sản: **439** tỷ đồng;

- Thu tiền thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng: **41** tỷ đồng.

* Tổng các khoản chi **1.467** triệu đồng; Trong đó:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng trồng lúa **220** tỷ đồng;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác **789** tỷ đồng.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm **346** tỷ đồng;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp: **83** tỷ đồng;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản **9** tỷ đồng;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở **20** tỷ đồng;

Tổng hợp cân đối thu chi + **1.518** tỷ đồng.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học… và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo lớp phủ thực vật bằng cây rừng hoặc tổ hợp cây nông - lâm kết hợp để bảo vệ độ phì nhiêu của đất và sử dụng bền vững đất dốc; thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Kiểm soát việc sử dụng phân bón hóa học và các loại thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, hạn chế sử dụng các loại phân bón vô cơ gây mất cân đối dinh dưỡng của đất, suy thoái đất.

- Rà soát, bổ sung và hoàn thiện các quy định và cơ chế quản lý về bảo vệ môi trường trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở khám chữa bệnh, khai khoáng... để kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật về

bảo vệ môi trường đến các cơ quan, người dân và đặc biệt đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nâng cao ý thức, trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, đổi mới công nghệ sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường trong các ngành khai thác, chế biến tài nguyên; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải sau sản xuất và tiêu dùng; di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để có những đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường tại các khu vực nêu trên.

3.2. Giải pháp quản lý và bảo vệ rừng

- Tiếp tục thực hiện việc khoanh nuôi, trồng mới rừng, nâng cao hệ số che phủ; đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong các khu công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly các khu công nghiệp, khu xử lý chất thải tập trung.

- Xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc và công khai diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Thực hiện tốt việc khoanh nuôi rừng phòng hộ, đặc dụng và rừng đầu nguồn. Phát huy vai trò trách nhiệm của các Tổ chức quản lý rừng, UBND cấp huyện, cấp xã trong quản lý, bảo vệ diện tích rừng.

- Có các biện pháp rà soát, quản lý chặt chẽ đối với diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất được lập kế hoạch cho mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng đất rừng.

- Đối với công trình/dự án trong danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh có chuyển mục đích sử dụng rừng phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan, đảm bảo tiêu chí xác định dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật và Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Các công trình, dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng rừng phải xác định được vị trí, diện tích rừng, đất rừng, loại rừng chuyển mục đích sử dụng; vị trí, phạm vi, ranh giới dự án/công trình được cập nhật vào bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Rà soát kỹ việc phân bổ các chỉ tiêu đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều để đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật.

3.3. Giải pháp bảo vệ nghiêm ngặt và cải tạo đất chuyên trồng lúa nước (đất 2 lúa trở lên)

- Tiếp tục xác định ranh giới, cắm mốc, quản lý diện tích đất trồng lúa; có kế hoạch vốn và sử dụng vốn ngân sách để hỗ trợ cho người sản xuất, đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi để ổn định diện tích đất lúa; thực hiện nghiêm Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. -

- Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp; cùng với việc thâm canh, cần canh tác hợp lí, chống thoái hóa đất; bón phân cải tạo đất thích hợp; chống ô nhiễm đất do chất độc hóa học, thuốc vảo vệ thực vật.

3.4. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng "quy hoạch treo".

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc bản đồ địa chính (tập trung cho các xã chưa có bản đồ địa chính), quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và phát triển các lĩnh vực trong đó chú trọng công tác quản lý của ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Đầu tư trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thuỷ lợi, điện.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách phù hợp, tạo điều kiện khơi

thông các nguồn lực cho phát triển, hỗ trợ thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh theo hướng khuyến khích thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện với môi trường, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp nông thôn.

- Chú trọng đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, nông nghiệp theo hướng hữu cơ, đặc hữu hướng tới phục vụ du lịch, trong đó tập trung vào các sản phẩm có tính đột phá, hiệu quả cao nhằm phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương.

- Đầu tư hoàn chỉnh đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Giám sát chặt chẽ, đôn đốc các các nhà đầu tư thực hiện đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp theo tiến độ đã được chấp thuận. Hoàn chỉnh hạ tầng du lịch, các khu dân cư tập trung, hạ tầng phục vụ tái định cư và hạ tầng khu vực nông thôn theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

3.5. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tuyên truyền, phổ biến công khai rộng rãi kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; rà soát, đồng bộ với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch cao hơn; nâng cao chất lượng và hoàn chỉnh các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết bảo đảm liên thông, đồng bộ, làm cơ sở xây dựng chương trình phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, du lịch và đầu tư các dự án trọng điểm.

- Triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các huyện, thành phố trong khung chỉ tiêu, theo giai đoạn của kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) và đảm bảo được các mục tiêu quy hoạch phát triển của các ngành, các lĩnh vực, các chương trình dự án trên địa bàn tỉnh.

- Cơ quan tài nguyên và môi trường cấp tỉnh, cấp huyện và cán bộ địa chính cấp xã, phường có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện, kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

- Cân đối và bố trí nguồn lực, đề xuất cơ chế, chính sách để thực hiện hiệu quả chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-

2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương thực hiện tốt việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất. Tăng cường công tác quản lý về khai thác tài nguyên đất đai, khoáng sản, nước đi đôi với công tác bảo vệ môi trường. Không triển khai các dự án xây dựng khu dân cư, khu đô thị, khai thác quỹ đất trên đất chuyên trồng lúa chủ yếu nằm dọc quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và không có trong kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phân khu chi tiết được duyệt.

- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất đai bảo đảm chặt chẽ, công khai, minh bạch, từ công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch đến việc quản lý và sử dụng đất đai nhằm sử dụng có hiệu quả, tránh lãng phí, vi phạm tài nguyên đất. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Tập trung, rà soát tính khả thi của từng công trình, dự án đầu tư có sử dụng đất, kiên quyết đề nghị xử lý các công trình, dự án chậm tiến độ, kéo dài.

- Bảo đảm việc làm cho các hộ dân bị thu hồi đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội:

+ Tập trung chỉ đạo các cấp chính quyền từ tỉnh, huyện, xã trong việc phối hợp với các chủ đầu tư triển khai công tác đào tạo nghề, chuyển đổi nghề và giải quyết việc làm cho những người dân thuộc đối tượng bị thu hồi đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh, không để tình trạng người dân sau khi bị thu hồi đất trở thành thất nghiệp, không có thu nhập, phát sinh tệ nạn xã hội dẫn đến bần cùng hóa. Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện đúng quy định, phù hợp với nhu cầu thực tế của lao động tại từng địa phương.

+ Đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo bằng việc liên kết các cơ sở đào tạo, nâng cao chất lượng trong đào tạo nghề để đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của các nhà đầu tư, không để tình trạng đào tạo theo phong trào, trùng lặp và dư thừa.

+ Tư vấn, hỗ trợ đào tạo nghề để tham gia xuất khẩu lao động là một phương hướng thực hành nghề rất quan trọng cho lao động nông thôn, nhất là đối với các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất.

+ Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho vay vốn đối với người thuộc diện thu hồi đất đã hoàn thành chương trình học nghề để có vốn tự tạo việc làm, mạnh dạn đầu tư sản xuất kinh doanh, sản xuất nông nghiệp, xây dựng... phù hợp với nhu cầu của thị trường.

- Tăng cường công tác điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai;

đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất. Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững…

3.6. Các giải pháp về khoa học và công nghệ

- Tiếp tục đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học và công nghệ, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý và sử dụng đất đai, thống kê, xây dựng bản đồ địa chính.

những tiến bộ trong công tác sử dụng đất dốc bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất nông - lâm nghiệp... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất…

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Tập trung xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ, chú trọng phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ có trình độ cao ở các ngành mũi nhọn của tỉnh. Ưu tiên phát triển công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học tạo giống cây, con có năng suất, chất lượng, lưu giữ và khai thác nguồn gen quý hiếm, công nghệ xử lý môi trường, công nghệ chế biến và bảo quản các sản phẩm nông sản.

- Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch tạo giá trị gia tăng cao đối với các sản phẩm có lợi thế trong nông nghiệp, du lịch, dịch vụ, công nghệ thông tin; đổi mới, sáng tạo theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

- Hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực, các sản phẩm tiềm năng, thế mạnh của địa phương; khai thác, thực hiện các đề tài, dự án cấp Nhà nước tại địa phương.

- Đẩy mạnh áp dụng khoa học, kỹ thuật, cơ giới hóa và nâng cao hiệu quả sản xuất hàng hóa.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2025 tỉnh Sơn La thể hiện chiến lược sử dụng đất của tỉnh nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, ổn định chính trị, phát triển xã hội, đồng thời là công cụ quan trọng để UBND tỉnh thực hiện thống nhất quản lý đất đai theo kế hoạch và pháp luật.

Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2025 thực hiện trên hiện trạng sử dụng đất năm 2020, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và UBND cấp huyện, và định hướng của vùng Trung du, Miền núi phía Bắc và cả nước, đảm bảo không bị chồng chéo trong việc xác định diện tích đất cho các mục đích sử dụng. Hiệu quả kinh tế - xã hội được thể hiện:

- Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2025 tỉnh Sơn La khi được phê duyệt là căn cứ để phân bổ đất đai cho các mục đích sử dụng khác nhau, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất, lao động trên từng địa bàn lãnh thổ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

- Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2025 tỉnh Sơn La khi được phê duyệt là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng huyện, thành phố, đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đảm bảo nền kinh tế của tỉnh phát triển nhanh, bền vững.

2. Kiến nghị

Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2025 tỉnh Sơn La, để Uỷ ban nhân dân tỉnh có cơ sở thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh góp phần đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt tạo điều kiện đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để tỉnh Sơn La phát huy tốt tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng về khoa học công nghệ nhằm tạo sự chuyển dịch trong quá trình khai thác, sử dụng tiềm năng đất đai, khai thác các lợi thế của địa phương hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân./.